CHƯƠNG THÂU

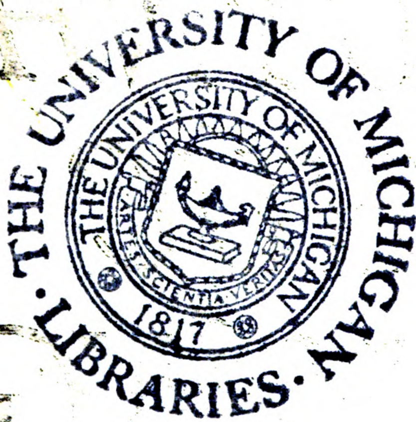
Thơ văn

HUỲNH THÚC KHÁNG

(CHỌN LỌC)



NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG


THE UNIVERSITY OF MICHIGAN
LIBRARIES
THE UNIVERSITY OF MICHIGAN
ARTES SCIENTIA VERITAS
1817

THƠ VĂN HUỲNH THÚC KHÁNG

(CHỌN LỌC)



CHƯƠNG THÂU
Biên soạn

THƠ VĂN
HUỲNH THÚC KHÁNG
(CHỌN LỌC)

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG
—1989—



Minh Viên HUỲNH THÚC KHÁNG
(1876 — 1947)

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Cụ Huỳnh Thúc Kháng là một chí sĩ yêu nước. « Cả đời Cụ Huỳnh chỉ phấn đấu cho dân được tự do, nước được độc lập ». Nhưng Cụ Huỳnh còn là một nhà thơ, nhà văn, nhà văn hóa của cả dân tộc Việt Nam, mà Quảng Nam — Đà Nẵng có vinh dự là tỉnh quê hương, nơi chôn nhau cắt rốn của Cụ.

Từ trước đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu, giới thiệu về Con người và sự nghiệp cứu nước của Cụ. Tuy nhiên, về mặt văn học, việc giới thiệu tác phẩm cũng như nhận định về vai trò vị trí của Cụ, còn có phần phiến diện, chưa được thỏa đáng. Cùng với lớp sĩ phu yêu nước đầu thế kỷ XX, Cụ Huỳnh có một vị trí nhất định, đồng thời cũng có những biểu hiện đặc sắc về mặt văn chương. Cụ làm thơ, viết truyện ký, viết chính luận và dịch thuật khá nhiều. Do đó cần có một tập sách làm nổi bật phần văn nghiệp ấy của Cụ.

Mặt khác, nhìn vào lịch trình tiến hóa của văn chương và tư tưởng Việt Nam, chúng ta thấy cụ Huỳnh Thúc Kháng cũng đáng được xếp vào hàng ngũ những nhà văn, nhà vận động văn hóa có tên tuổi đầu thế kỷ. Cần xác định rõ vị trí ấy của Cụ, vị trí mà sau này, Cụ sẽ đứng vững trong văn học Việt Nam, khoảng những năm 20 đến trước năm 1945, với báo Tiếng Dân, *nhưng thực chất thì đã được hình thành những năm đầu thế kỷ, cùng thế hệ với những nhà yêu nước nhiệt thành như các cụ Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh v.v...*

Nhà xuất bản chúng tôi được sự cộng tác tích cực của đồng chí Chương Thâu, đã cố gắng biên soạn tập sách này nhằm mục đích đó. Và cũng để góp thêm nhận định cho việc tìm hiểu văn học Việt Nam trước năm 1945, nhất là đầu thế kỷ XX, Soạn giả cũng cố gắng cung cấp cho bạn đọc thêm tư liệu chính xác phản ánh cuộc đời nhà chí sĩ đáng kính của Đất Quảng thân yêu.

Tập sách chủ yếu giới thiệu THƠ VĂN CHỌN LỌC của Huỳnh Thúc Kháng, gồm :

— Trọng tâm là thơ chữ Hán, thơ Nôm, thơ dịch.

— Các thể văn xuôi khác.

— Một số văn phẩm thuộc loại nghiên cứu, phê bình, bút chiến v.v...

Đồng thời, soạn giả cũng dành phần đầu sách, nhằm giới thiệu về tiểu sử, tiến trình tư tưởng và vài nét khái quát về thơ văn của Cụ Huỳnh, để giúp bạn đọc hiểu sâu hơn, toàn diện hơn về Cụ. Tất nhiên là về thơ văn của Huỳnh Thúc Kháng thì xin dành để cho chính tác giả nói nhiều hơn với bạn đọc bằng chính những tác phẩm đã được tuyển chọn trong tập sách này.

Để hoàn thành việc biên soạn, giới thiệu và xuất bản tập sách này, tuy soạn giả và cán bộ biên tập của Nhà xuất bản chúng tôi đã cố gắng nhiều, nhưng vẫn không thể tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong các bạn xa gần góp cho nhiều ý kiến phê bình xây dựng. Xin chân thành cảm ơn.

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

HUỲNH THÚC KHÁNG

CON NGƯỜI — TƯ TƯỞNG VÀ THƠ VĂN

Huỳnh Thúc Kháng (1876—1947) trước còn có tên Huỳnh Hanh, là một trong số những sĩ phu yêu nước hoạt động từ đầu thế kỷ cho đến sau ngày chế độ Dân chủ nhân dân thành lập. Cụ đã trải qua nhiều chặng đường đấu tranh gian khổ, từ là một ông Nghè nho học tham gia phong trào Duy Tân, bị thực dân Pháp đày ra Côn Đảo (1908—1921), sau khi được trả lại tự do, lại tiếp tục đấu tranh đòi quyền lợi dân tộc, dân chủ trong cương vị Viện trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ (1926—1928), rồi làm nhà báo, nhà học giả đấu tranh công khai trên báo chí, trước thuật... và cuối cùng đã đứng vững trong hàng ngũ cách mạng kháng chiến (1946—1947) và đã có nhiều đóng góp tích cực, được Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đánh giá rất cao.

Khi Cụ từ trần (21-4-1947), để tỏ lòng thương tiếc và biết ơn nhà chí sĩ suốt đời tận tụy vì Tổ quốc, cả nước đã treo cờ rủ và cử hành lễ truy điệu Cụ. Nhân dịp này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có thư gửi đồng bào cả nước, trong đó có đoạn: « Cụ Huỳnh là một người học hành rất rộng, chí khí rất bền, đạo đức rất cao. Vì lòng yêu nước mà trước đây Cụ bị bọn thực dân làm tội, đày ra Côn Đảo mười mấy năm trường,

gian nan cực khổ. Nhưng lòng son dạ sắt, yêu nước thương nòi của Cụ chẳng những không sờn, lại thêm cương quyết.

Cụ Huỳnh là một người giàu sang không làm xiêu lòng, nghèo khổ không làm nản chí, oai vũ không làm sờn gan.

Cả đời Cụ không cần danh vị, không cần lợi lộc, không thèm làm giàu. Cả đời cụ Huỳnh chỉ phấn đấu cho dân được tự do, nước được độc lập» (1).

I

Xuất thân trong một gia đình Nho học nghèo gốc nông dân của đất Quảng Nam (2) giàu truyền thống yêu nước và hiếu học, Huỳnh Thúc Kháng nhờ tiếp thu được những ảnh hưởng tốt của quê hương, lại là một người thông minh, chịu khó, nên sớm đỗ đạt. Năm 1900 đỗ đầu kỳ thi Hương (giải nguyên), năm 1904 đỗ đầu kỳ thi Hội (hội nguyên), Huỳnh Thúc Kháng nổi tiếng là một trong « tứ hổ » (3) của đất Quảng.

Học giỏi, đỗ cao, danh tiếng lừng lẫy, nhưng Huỳnh Thúc Kháng không chịu ra làm quan với triều đình phong kiến nhà Nguyễn. Cụ kết bạn với những người cũng đỗ đạt cao và cùng chí hướng với mình như Phan Châu

---

(1) Hồ Chí Minh. Toàn tập. Tập 4. Nxb Sự thật — Hà Nội, 1984, tr. 352.

(2) Huỳnh Thúc Kháng sinh tháng 10 năm Bính Tý tức tháng 11-1876 (không biết là vào ngày nào) tại làng Thạnh Bình, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam cũ.

(3) Tức là 4 người học giỏi nhất : Trần Quí Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Đình Hiến và Phạm Liệu.

Trinh, Trần Quý Cáp... Các nhà khoa bảng này thấy rõ chế độ phong kiến Việt Nam đã ở vào giai đoạn suy tàn và phản động nhất, đã cam tâm đầu hàng và làm tay sai cho bọn giặc ngoại xâm. Sớm nhận thức được cái nhục mất nước, dân ta phải sống cảnh lầm than nô lệ, các Cụ phải tìm đường cứu nước cứu dân! Nhưng trước thế thắng của kẻ thù, các Cụ cảm thấy bất lực nếu đi lại con đường « bạo lực ».

Trong quá trình tìm đường cứu nước, các Cụ có dịp dừng lại ở đất đế đô, từng được đọc các bản điều trần cải cách của Nguyễn Lộ Trạch như *Thời vụ sách, Thiên hạ đại thế luận...* gửi cho triều đình Huế; Lại được đọc tân thư, tân văn của Khang, Lương từ Trung Quốc lọt vào nước ta qua một số Hoa kiều và một số nhà buôn, nên tư tưởng yêu nước của các Cụ được thêm nguồn ảnh hưởng đó tiếp sức cho. Về sau, Huỳnh Thúc Kháng đã nói rõ giai đoạn ảnh hưởng đó như sau:

« Địa ngục mấy tầng, ngọn triều Âu tràn vào ở bốn mặt, đồng nội mịt mù, đêm dài vắng vặc, bỗng đâu gà hàng xóm gáy lên một tiếng, giấc mộng quần chúng thoạt tỉnh dậy: sau cuộc Trung Nhật chiến tranh (1894), Canh tý liên binh (1900), người Trung Hoa đã dịch các học thuyết Đông Tây, sách báo của danh nhân như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, tạp chí của phái cách mạng Tôn Dật Tiên lần lần lọt vào nước ta. Trong học giới có bạn đã sẵn có tư tưởng quốc gia cùng lòng đau đớn với giống nòi, được đọc loại sách báo nói trên, như trong buồng tối, bỗng chợt thấy tia ánh sáng lọt vào, những học thuyết mới « cạnh tranh sinh tồn », « nhân quyền tự do » gần chiếm cả cái chủ đích môn học khoa cử ngày trước, mà một tiếng sét nổ đùng, có sức kích thích mạnh nhất, thấm vào tâm não

người Việt Nam ta là trận chiến tranh 1904 Nhật Bản thắng Nga (1).

Ngoài ra, các sĩ phu yêu nước còn được đọc bản *Lưu cầu huyết lệ tân thư* của Phan Bội Châu (1901), trong đó nhấn mạnh «những thảm trạng thành tan nước mất», «những nỗi nhơ nhuốc đổi chúa làm tôi» (2) và đề ra phương hướng cứu nguy bằng cách «khai dân trí, chấn dân khí, bồi dưỡng nhân tài» (2) rồi lại được gặp Phan Bội Châu trao đổi kế hoạch cứu nước, tư tưởng yêu nước của cụ Huỳnh càng được gợi mở và phát triển. Sau đó, Phan Bội Châu nhóm họp anh em thành lập Hội Duy Tân ngay trên đất Quảng Nam, *hướng dẫn hàng trăm thanh niên* yêu nước trong nước qua Nhật học tập để về dùng bạo lực đánh đuổi giặc Pháp. Huỳnh Thúc Kháng và một số sĩ phu khác lại vận động, phát khởi phong trào duy tân cải cách văn hóa xã hội theo hướng khai dân trí chấn dân khí hậu dân sinh (3). Huỳnh Thúc Kháng không phản đối đường lối «bạo động», «xuất dương cầu ngoại viện» của Phan Bội Châu, cũng không hoàn toàn tin theo đường lối «bất bạo động» và «bất vọng ngoại» của Phan Châu Trinh. Và nếu như Phan Châu Trinh là người tỏ ra cực đoan, đả kích Phan Bội Châu, rồi ít nhiều gây ra lộn xộn chia rẽ hàng ngũ những người yêu nước lúc bấy giờ, thì Huỳnh Thúc Kháng lại là người có vai trò «điều hòa mâu thuẫn» giữa hai đường lối. Cụ đã tìm cách giải thích cho mọi người rõ về lòng yêu

---

(1) *Huỳnh Thúc Kháng*: **Bức thư bí mật.** *Nxb Anh Minh — Huế 1957, trang 36.*

(2) *Phan Bội Châu* **Ngục trung thư** *(Đào Trinh nhất dịch) Nxb Nippon Bunka Kaikan, Hà Nội, 1945, tr. 17.*

(3) *Khẩu hiệu về mục tiêu của phong trào Duy Tân do Phan Châu Trinh chủ xướng.*

nước chân thành của « hai nhà đại chí sĩ họ Phan », tuy khác ý hướng nhưng cùng chung một mục đích, giữa hai cụ Phan là « tương phản nhi tương thành ».

Trong giai đoạn này, tư tưởng yêu nước « ôn hòa » của Huỳnh Thúc Kháng thể hiện ở mấy sự kiện như: cổ động cho phong trào tân học, đã phá tệ khoa cử, kêu gọi các thương gia, thân hào ở các tỉnh miền Trung, lập các hội thương, hội công, hội nông v.v.. nhằm góp phần « canh tân » đất nước theo con đường của các nước tiên tiến.

Sau ngày thi đỗ Tiến sĩ và không chịu ra làm quan, « bộ ba » Phan Châu Trinh, Trần Quí Cáp và Huỳnh Thúc Kháng lên đường « nam du » để tìm hiểu tình hình, gặp kỳ thi ở tỉnh Bình Định, các cụ đội chung một cái tên giả Đào Mộng Giác để làm bài thơ « *Chí thành thông thánh* và bài phú *Danh ngọc lương sơn*. Trong hai bài này, các cụ chỉ cốt kêu gọi sĩ tử đã phá tệ khoa cử, giáo dục hủ lậu, xây dựng một nền giáo dục mới.

Những năm từ 1905—1908, phong trào phát triển mạnh. *Niên phổ Huỳnh Thúc Kháng* đã ghi lại những thành tích như sau:

« Tôi cùng các thân hào bằng hữu đề xướng chung vốn lập thương cuộc tại phố (Faifoo — Hội An) cùng lập trường học, hội nông, trồng quế... tùy theo phong khí biến đổi trong nước, nào ăn mặc theo Âu Tây, cúp tóc... Tôi lại cùng các thân sĩ trong huyện lập một thư xã tại nhà túc thất của Văn miếu mới (tại làng Chiên Đàn) mua nhiều sách báo mới, ngày rằm mỗi tháng họp diễn thuyết một lần, người đến nghe rất đông, lại cùng đệ tử trong làng mở nhà học, rước thầy về dạy chữ Tây và quốc ngữ cho con em... Nhiều

làng trong hương thôn có trường quốc ngữ... phong khí đổi khác » (1).

Thành công bước đầu này làm cho Cụ phấn khởi tin tưởng ở đường lối cứu nước của mình. Nhưng đối với thực dân Pháp và bè lũ tay sai thì lại thấy đó là một cái gai trước mắt, chúng quyết không để cho phong trào cứ thế mà phát triển, sẽ có ngày nguy hại cho chúng. Và đúng như thế, phong trào cải cách văn hóa xã hội này, dù chỉ với tính chất ôn hòa, nhưng một khi đã thâm nhập và lan rộng trong quần chúng kết hợp với những yêu cầu về kinh tế của họ, thì nó sẽ biến thành một phong trào có tính chất bạo lực. Điều đó cắt nghĩa vì sao phong trào xin sưu chống thuế nổ ra hầu khắp các tỉnh miền Trung năm 1908 hết sức rầm rộ và làm cho bọn thống trị phải điên đầu, đi đến đàn áp đẫm máu. Đó là một phong trào đấu tranh của quần chúng xảy ra ngoài dự kiến và ý muốn của các sĩ phu chủ trương cải cách ôn hòa như Huỳnh Thúc Kháng. Về sau Cụ cũng thấy rõ :

« Cuộc cự sưu năm 1908 thuần nhiên là tự sức quần chúng phơi gan trải mật, đem thịt máu ra chống với hai chính phủ : chính phủ Bảo hộ của giặc Pháp và chính phủ bù nhìn Việt Nam Nam triều. Rõ là viên đá móng đầu tiên mới bắt đầu xây nền « dân quyền » trong thời « quân quyền » còn vững chắc như hòn đá lớn nằm trên dốc cao, dưới có mấy lớp ghềnh đá ngăn đỡ mà lần đầu tiên mới bắt đầu lung lay » (2).

---

(1) *Huỳnh Thúc Kháng.* Niên phổ. *Nxb Anh Minh—Huế—1957 Tr. 42.*

(2) *Dẫn theo Vương Đình Quang* Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng. *Nxb Văn học — Hà Nội, 1965, tr. 156*

Nguyên nhân xảy ra vụ biến ấy là do ách áp bức bóc lột dã man của kẻ thù dân tộc. Nhân dân cực khổ không chịu nổi đã tự phát vùng lên, nhất là khi được kích thích bởi tư tưởng dân tộc, dân quyền, dân chủ của các sĩ phu truyền bá. Cho nên kẻ thù đã không ngần ngại gì mà không kết tội Huỳnh Thúc Kháng là « thông đồng với người bội quốc (chỉ Phan Bội Châu), xướng thuyết dân quyền cùng các cuộc khai thương lập học, kết án xử tử phát Côn Lôn, ngộ xá bất nguyên » (1).

Nhân vụ xin sưu ấy, cụ Huỳnh bị đày ra Côn Đảo và ở tù suốt 13 năm trường, chịu đựng đủ mọi hình thức tra khảo, gông xiềng, nhục hình, cấm cố... Nhưng thực dân Pháp đã không khuất phục nổi ý chí kiên cường của nhà yêu nước. Cụ vẫn lạc quan tin tưởng ngâm vang lời thơ bất khuất:

Dù đến lúc núi sập, biển lồi, trời nghiêng đất ngã;
Tấm lòng vàng tạc đá vẫn chưa mòn.
Trăng kia khuyết đó lại tròn (2).

Nhưng cái « địa ngục trần gian » này chỉ góp phần rèn giũa người chiến sĩ thêm già dặn cứng cáp, đặng rồi đày ra tù sẽ lại một phen quyết đấu với kẻ thù. Cụ tự nhủ:

Tính gừng quế, càng già, càng mãnh liệt.
Trải đường dài mới biết ngựa hay.
Thân còn, tâm huyết còn đây! (3)

---

(1) *Huỳnh Thúc Kháng*: **Thi tù tùng thoại**. *Nxb Nam Cường Sài Gòn 1951 — Tr. 24. Nói là « xử tử » nhưng sau đó lại đổi thành « chung thân », sau lại chỉ giảm 13 năm (1908—1921) và « ngộ xá bất nguyên » (gặp ân xá cũng không được tha, nhưng thực tế là đã giảm án (giảm 13 năm) như trên vừa nói.*

(2) *Huỳnh Thúc Kháng. Bai* Bài hát lưu biệt — *Dẫn theo Vương Đình Quang.* Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng — *Nxb Văn học, 1965, tr. 86.*

(3) *Như trên, tr. 95.*

Huỳnh Thúc Kháng coi nhà tù là một trường học. Người yêu nước nếu phải cảnh tù tội, thì đó cũng là một điều vinh hạnh, một sự thử thách cần thiết. Cụ nói với mọi người: *« Côn Lôn là một trường học thiên nhiên. Mùi đắng cay trong ấy, làm trai giữa thế kỷ XX này không thể không nếm cho biết »* (1).

Thời gian ở tù, ngoài việc rèn luyện ý chí một cách thiết thực, cụ Huỳnh cũng làm khá nhiều thơ để tự động viên và góp phần động viên mọi người. Cụ còn tranh thủ thời gian và điều kiện hết sức hạn chế để tự học tiếng Pháp đến mức sử dụng thành thạo. Nhờ vốn ngoại ngữ này mà Cụ có thể tìm hiểu nền văn hóa và lịch sử của nước Pháp. Về mặt này, Cụ đã nêu một tấm gương học tập cầu tiến bộ đáng để cho mọi người noi theo. Cụ rất xứng đáng với câu thơ đầy khí phách tự hào mà cụ « cảm tác » sau khi « tốt nghiệp tù » trở về đất liền.

« Bằng quân luyện đáo tâm như thiết,
Đáo xứ ưng vô bất nhược phùng ».
(Trong người rèn đúc lòng như sắt,
Gặp cảnh đâu đâu cũng thuận dằm) (2)

II

Năm 1921 Huỳnh Thúc Kháng ra tù. Trước đó ba năm, chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc. Nước Pháp thuộc phe thắng trận, nhưng kinh tế suy sụp,

---

(1) *Huỳnh Thúc Kháng* — Thi tù tùng thoại. *Nxb Nam Cường Sài Gòn 1951 — Tr. 42.*

(2) *Dẫn theo Nguyễn Q. Thắng — Sđd — Tr. 100*

cho nên để khắc phục hậu quả chiến tranh và phục hồi đất nước, nó đã phải huy động không ít nhân tài vật lực của các thuộc địa. Đối với Việt Nam, Pháp đã thực hiện một chính sách hai mặt: tăng cường đàn áp khủng bố phong trào cách mạng đi đôi với thi hành một số cải cách xã hội có tính chất nhỏ giọt hòng che đậy cái chương trình khai thác thuộc địa tàn bạo lần thứ hai.

Từ đó đến tháng 8 năm 1945, tình hình thế giới và tình hình nước ta trải qua nhiều biến chuyển mạnh mẽ và phức tạp. Trong giai đoạn gần 20 năm biến chuyển ấy, tư tưởng của Cụ Huỳnh đã phải trải qua những bước thử thách gian khổ với những cái mốc lịch sử sau đây:

Năm 1923, sau khi Cụ Huỳnh ra tù được ít lâu, thực dân Pháp dùng «chính sách ve vãn thuộc địa» mời Cụ ra cộng tác với chúng. Chúng cũng tưởng là sau 13 năm tù đày, Cụ đã bị nhụt chí, nay có thể lợi dụng uy tín cũ của Cụ để mê hoặc dân ta. Nhưng khi tên Khâm sứ Trung Kỳ Pasquier mời Cụ giữ một chức quan ở Viện Bác cổ Huế, lập tức bị Cụ nói thẳng vào mặt: «Tôi chỉ có một cái tội là đậu Tiến sĩ mà không đi làm quan cho nên mới bị tù. Trước đã thế huống chi bây giờ, xin ngài miễn nói đến việc ấy» (1). Đối với bọn thống trị, cụ Huỳnh vẫn giữ thái độ bất hợp tác.

Cuối năm 1925 thực dân Pháp bày trò cải tổ «Hội đồng tư phóng» một tổ chức bù nhìn đặt bên cạnh triều đình Huế thành «Viện nhân dân đại biểu» mà các nghị viên sẽ do «đại biểu của nhân dân» bầu ra để thay mặt cho nhân dân!

---

(1) Dẫn theo Vương Đình Quang — Sđd — Trang 18

Dường như trước phong trào đấu tranh quyết liệt của các giới đồng bào ta trong giai đoạn này, thực dân Pháp đã đàn áp thẳng tay, nhưng đồng thời chúng cũng buộc phải có thái độ nhân nhượng, cải cách dân chủ? Nhiều người nghĩ thế, nhất là giới tư sản dân tộc. Họ khuyên Huỳnh Thúc Kháng ra ứng cử, bám cơ hội này mà hoạt động.

Vốn có tư tưởng cải lương yêu nước và chủ trương hoạt động hợp pháp, nhà chí sĩ đồng tình ra ứng cử ở huyện Tam Kỳ (Quảng Nam) rồi lại được bầu làm viện trưởng viện nhân dân đại biểu Trung Kỳ, gọi tắt là Viện Dân biểu Trung Kỳ.

Làm Viện trưởng viện Dân biểu, cụ Huỳnh bắt đầu thực hiện quyền hạn của mình. Cụ đọc những bài diễn văn nói về kế hoạch hoạt động của Viện. Cụ đưa ra một số yêu sách đòi mở rộng quyền dân chủ, đồng thời vạch trần những luận điệu lừa dối ngu dân của thực dân Pháp Vốn thẳng thắn, kiên quyết nên kỳ họp nào cụ cũng đòi chính quyền phải trả lời cho dân những điều đã yêu sách, cũng như phải thực hiện những điều mà chính quyền đã hứa. Bầu không khí giữa viện Dân biểu do cụ lãnh đạo với phía chính phủ Bảo hộ tỏ ra « kém thân thiện » và ngày càng trở nên gay go căng thẳng. Chính quyền thực dân chẳng những không đáp ứng những yêu sách hợp lý của Viện Dân biểu mà còn thẳng tay xé bỏ cả những điều chúng đã hứa sẽ thực hiện. Hơn thế nữa, chính phủ Bảo hộ lại ra thông tư cấm dân biểu đả động đến bọn quan lại tay sai của chúng.

Trong khi bọn thực dân muốn Viện Dân biểu cũng là một cơ quan bù nhìn khoác áo « dân chủ » chỉ có nhiệm vụ thông qua các chủ trương chính sách nhằm áp bức bóc lột dân ta, thì Cụ Huỳnh lại muốn dùng

Nghị viện làm cơ sở để đấu tranh hợp pháp bảo vệ quyền lợi của dân tộc, Viện luôn luôn đứng về phía nhân dân để chống lại bọn thống trị tham làm độc tài, độc đoán. Đặc biệt, trong bài diễn văn đọc ở kỳ họp tháng 10 năm 1928, một lần nữa Cụ lại vạch trần chính sách thâm độc của Pháp trong việc hạn chế về mặt giáo dục, những thủ đoạn bần cùng hóa nhân dân, những hà khắc của pháp luật và thẳng thắn đưa ra ba đề nghị:

— Tự do mở trường học;

— Giảm bớt các thứ thuế;

— Bãi bỏ những hình luật hà khắc.

Cụ nói: «Hai năm nay, Nhà nước không lấy lời yêu cầu của chúng tôi làm điều, chưa thi hành được chút gì để chứng cho nhân dân biết rằng một cơ quan mới của Nhà nước khác với chính thể chuyên chế ngày xưa. Bởi thế nhân dân ngã lòng tin cậy ở chúng tôi và nhân đó cũng không dám tin ở chính thể của Nhà nước! (1)».

Những đề nghị hợp lý và những lời nói thẳng thắn của Cụ đã bị tên Khâm sứ Jabouille cự tuyệt. Hắn lên giọng hống hách và trắng trợn trong lời đáp như sau:

«Các ông tưởng rằng Viện Nhân dân đại biểu ở đây in như Hạ Nghị viện bên Tây do phổ thông đầu phiếu mà ra, tưởng rằng không những được quyền giám sát chính phủ, mà còn được dự vào cả quyền thống trị và quyền hành chính với Nhà nước Bảo hộ nữa, còn đối với Nam triều theo ý các ông thì không thiết để nữa. Nghĩ như vậy thiệt trái hẳn với sự thật, với cái ý

---

(1) Diễn văn của Cụ Huỳnh Thúc Kháng, Viện trưởng Viện Dân biểu Trung-Kỳ đọc ngày 1-10-1928. *Báo* Tiếng Dân *số ra ngày 3-10-1928.*

tưởng sáng lập ra Viện này, mà cũng nên nói hẳn cho rõ là sai hẳn đến cái tình thế hiện thời nữa » (1).

Hắn còn có những lời nói xúc phạm đến danh dự của cụ Huỳnh, cho cụ là « người bất mãn, nóng nảy và mới tập làm chính trị ». Hắn muốn cụ cũng phải « gật gù » thỏa mãn với những thành tích « khai hóa » của Pháp ở thuộc địa và phải nhẫn nhục chờ đợi những sự ban ơn nhỏ giọt khác. Hắn muốn nhà chí sĩ cũng ngoan ngoãn làm chính trị phản động theo lối Bùi Quang Chiêu ở Nam, Phạm Huy Lục ở Bắc, hoặc theo lối trực trị của Nguyễn Văn Vĩnh hay lối lập hiến của Phạm Quỳnh là bọn người đội lốt quốc gia cải lương chủ nghĩa đã nhẵn mặt là tay sai của đế quốc.

Sau lần « xô xát » đó, cụ Huỳnh Thúc Kháng đưa đơn từ chức Viện trưởng. Thêm một lần kinh nghiệm xương máu, giúp cụ thấy âm mưu quỉ quyệt của bọn thực dân Pháp, để Cụ có thể suy ngẫm về cái « khả năng hợp tác », « đấu tranh ở nghị trường » mà Cụ hằng ảo tưởng. Đến lúc này, cụ đã phải thấm thía mà nói lên tâm sự rằng cụ đã « nhận lầm bốn chữ *Nhân dân đại biểu* »! Cụ như người chợt tỉnh giấc mơ:

Cơ quan hợp tác chừng ra thế!
Chính thể văn minh thực ở đâu?
Biết chăng tấm lòng dân ước mới,
Đã qua năm trước ngóng năm sau... (2)

Từ đó, cụ Huỳnh không còn tin gì « thiện chí » của bọn thực dân nữa. Cụ bước vào cuộc đời làm báo, lo « xây ổ kén giam tằm » để góp phần giáo dục quần

(1) Bài đáp từ của quan Khâm sứ Jobouille. Tiếng Dân *số ra ngày 3-10-1928.*

(2) *Huỳnh Thúc Kháng.* Gởi cho mấy ông Nghị viện. Tiếng Dân *số ra ngày 18-8-1928*

chúng và tiếp tục vạch mặt, tố cáo chính sách thống trị của chính phủ Pháp và triều đình Nam triều tay sai trong điều kiện «công khai» cho phép. Vẫn là tư tưởng hoạt động hợp pháp!

Tờ báo *Tiếng Dân* ra mắt độc giả từ ngày 10-8-1927. Kể thì cũng quá muộn màng trong giới báo chí nước nhà, nhưng nó vẫn là tờ báo tiếng Việt đầu tiên của xứ Trung Kỳ. Nó lại do cụ Huỳnh, làm chủ bút kiêm chủ nhiệm, nên được độc giả tiến bộ hoan nghênh nhiệt liệt. Ý nghĩa chính trị của nó, theo như cụ Huỳnh giải thích, thì: «Đó là sự vui mừng, sự buồn tủi và sự chờ đợi, ấp ủ trong lòng hàng triệu đồng bào. *Dân* là đầu mối của nước. *Tiếng Dân* đi sát với những vấn đề trong nước. Nếu chánh phủ biết rõ những nguyện vọng sâu xa của dân thì cần gì đối xử bất công với *Tiếng Dân* như đã từng đối xử với vài tờ báo đã ra mắt gần đây và đã bị đóng cửa. Tờ báo này thật xứng đáng để mang tên là *Tiếng Dân* vì trong thực tế, phải nhờ đến báo chí thì *Tiếng* của *Dân* mới bộc lộ ra được»(1).

Cụ Huỳnh đã từng cho mình là *«nhà cách mạng công khai»* (Je suis un revolutionnaire ouvert) (2) nên mọi hoạt động cũng theo con đường hợp pháp. Nói như vậy trong hoàn cảnh còn bị kẻ thù kìm kẹp lúc bấy giờ, cũng có nghĩa là *theo đường lối cải lương tư sản* mà thôi. Trong *Lời phi lộ* của báo *Tiếng Dân* cụ nói rất rõ: «Nếu không có quyền nói tất cả những điều mình muốn nói, thì ít ra cũng giữ cái quyền không nói những điều người ta ép buộc nói» (3).

---

(1) Tiếng Dân, *ngày 13-8-1927.*

(2) *Dẫn theo Anh Minh* — Huỳnh Thúc Kháng, nhà cách mạng công khai không đảng phái. *Nxb Anh Minh — Huế — 1952 — tr. 7*

(3) Tiếng Dân, *ngày 10-8-1927.*

Nguyên tắc này cũng vừa là biểu hiện «tính cách Huỳnh Thúc Kháng», nhưng cũng bộc lộ khá rõ cái hạn chế của tư tưởng cải lương mà Cụ kiên trì. Cụ sẽ không nói được gì có tính chất quyết định cả, vì sẽ đụng phải lưỡi kéo kiểm duyệt của thực dân, đến cả những tin tức về phong trào đấu tranh của công nông như thời kỳ Xô Viết Nghệ Tĩnh (1930 - 1931) hay nội dung của một tờ truyền đơn Việt Minh năm 1941... Tuy vậy, suốt 16 năm tồn tại của tờ *Tiếng Dân*, nó cũng gây được cảm tình đối với đông đảo độc giả. Ở chừng mực nhất định, nó có phản đối cường quyền che đậy công lý, cụ chủ trương nền «chánh học», bài bác các «tà thuyết» hoặc vạch mặt bọn người xu phụ, xu thời, bọn quan lại sâu mọt đục khoét nhân dân, các tệ nạn xã hội, các tệ đoan, nạn cường hào ức hiếp, bọn người theo bá đạo v.v... Những điều đó, thực ra về cơ bản chưa đụng chạm gì đến quyền lợi của bọn thống trị thực dân phong kiến. Nhưng rồi đến một lúc nào đó *Tiếng Dân* vẫn tỏ ra cứng đầu cứng cổ không chịu nghe theo cái gậy chỉ huy của Sở Toàn quyền, của Tòa Khâm sứ, của Nha Liêm phóng... như không chịu viết bài cổ động cho phong trào Ducoroy nhằm đẩy thanh niên ta vào «cuộc rước đuốc thể thao» hoặc không hưởng ứng phong trào «tán dương văn chương *Truyện Kiều*» của tên chánh mật thám Trung Kỳ Sogny, thì lập tức tờ báo bị đóng cửa (28-4-1943). Đây lại là một lần nữa cụ Huỳnh Thúc Kháng rút bài học kinh nghiệm về cái tư tưởng cải lương tư sản nửa vời của mình. Đối chiếu với cái mục đích của tờ báo khi được phép xuất bản là: «Cốt giữ gìn cái đạo đức sẵn có của ông bà mà dung hợp với học thuyết tư tưởng mới, để mở mang đường trí thức. Công lý là hướng đi, công lợi là nơi qui túc. Đối với đồng bào xin làm vị thuốc đắng, đối với chính phủ xin làm người bạn

ngay» (1), giờ đây chính «người bạn» ấy đã làm cho cụ cay đắng!

Nước mất, dân nô lệ. Kẻ thù thì rất mực gian hiểm. Lực lượng xã hội (giai cấp tư sản) mà Cụ là nhà tư tưởng đại diện để phát ngôn lại quá yếu hèn. Cụ làm sao để có thể duy trì đường lối «cách mạng công khai» của mình? Trong khi đó, một cách không tự giác, Cụ đã bị bọn thực dân lợi dụng. Chủ trương làm «cách mạng công khai» cải cách ôn hòa — thực chất là tư tưởng cải lương chủ nghĩa — của Cụ, cũng phù hợp với đường lối sách lược của bọn thực dân cáo già lúc đó. Phong trào cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo trong những năm 1930-1931 và 1936-1939 lên cao là thế; cuộc đấu tranh giai cấp sôi nổi là thế mà cụ Huỳnh vẫn như người ngoài cuộc! Thậm chí cụ còn hiểu rất sai về nó. Trên báo *Tiếng Dân* lúc này, người ta đọc thấy những luận điểm thật tai hại:

«Gần đây phong triều lao động toàn cả thế giới, mây tuôn sấm dậy, lần lần lọt vào xứ ta, gia dĩ sinh kế trong nước mỗi ngày một thấy quẫn bức, một mặt thì phong triều bề ngoài kích thích, một mặt thì con ma đói nó xúi giục, bao nhiêu hoàn cảnh bao bọc, nó bày rõ con đường nguy cấp cả vừa hiện tại, cả vừa tương lai cho anh em, mà trong giấc mộng khè khè, hốt nhiên tỉnh giấc» (2).

Cụ giải thích phong trào đấu tranh giai cấp ấy là do bên ngoài xúi giục, do đói nghèo bức bách... mà nguyên nhân là vì anh em công nông nước mình không chịu học hỏi, lười biếng, ham chơi.

---

(1) Tiếng Dân *ngày 10-10-1927*

(2) Tiếng Dân *12-1-1930.*

« tư cách lao động ta kém thua người ta vẫn có nhiều cớ mà thiết thiệt « không học » và « ham chơi » là hai điều làm cho anh em phải chịu khốn nạn phiền lụy mà không cất đầu lên được » (1).

Cho nên bây giờ muốn no đủ sung sướng thì phải siêng năng. Chăm chỉ làm việc, để một ngày kia cũng sẽ giàu có, chứ không nên đình công, biểu tình, yêu sách làm gì, vì như thế tức là:

« Mình tự cắm sào chia lũy, lại đắp cao bờ ấy thêm lên, thì giai cấp khi nào tiêu được! » (2).

Bọn đế quốc phong kiến và giai cấp tư sản còn muốn gì hơn khi được cụ Huỳnh phát biểu hộ cho như vậy? Những luận điểm tương tự không hiếm thấy trên mặt báo *Tiếng Dân* và rõ ràng là rất có hại đối với phong trào cách mạng. Cho nên ngay từ lúc đó, Đảng ta đã kịp thời vạch trần và ngăn chặn. Trong *Luận cương chánh trị của Đảng Cộng sản Đông Dương* năm 1930 đã chỉ rõ sự tai hại của khuynh hướng tư tưởng này như sau:

« Mục đích của bọn này (tức là bọn cải lương chủ nghĩa nói chung) là cốt làm cho quần chúng sinh mộng tưởng mà quên con đường cách mạng. Nếu từ đây mà Đảng không tranh đấu kịch liệt để kéo quần chúng ra khỏi ảnh hưởng quốc gia cải lương thì ảnh hưởng ấy sẽ thành một sự nguy hiểm cho sự phát triển của cách mạng » (3).

Tinh thần kiên quyết chống chủ nghĩa quốc gia cải lương của *Luận cương chính trị* còn được quán triệt

---

(1), (2) Tiếng Dân *12-1-1930*.

(3) Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương. Văn Kiện Đảng — Tập I. *Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương xuất bản Hà Nội 1977. Tr. 72.*

trong nhiều nghị quyết của Hội nghị Trung ương Đảng sau này, đến Đại hội lần thứ nhất của Đảng tháng 3 — 1935 vẫn còn đề cập đến và cũng không quên nhắc đến chủ nghĩa cải lương Huỳnh Thúc Kháng. Nhưng chúng ta cũng dễ dàng phân biệt chủ nghĩa quốc gia cải lương của cụ Huỳnh với quốc gia cải lương của bọn Việt gian Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh và của nhóm lập hiến ở Nam Kỳ. Đường lối chính trị cải lương của nhà yêu nước Huỳnh Thúc Kháng — người vẫn còn mang được truyền thống quật cường của dân tộc, vẫn chưa tách khỏi xu hướng đánh đuổi giặc ngoại xâm, giải phóng cho đất nước, giành độc lập, tự do cho Tổ quốc thân yêu là khác hẳn với bọn con buôn chính trị đương thời cũng từng mệnh danh là « quốc gia » mà thực chất là tay sai đế quốc như bọn Đại Việt thân Nhật, Quốc dân đảng thân Tưởng v.v... Dù sao thì chúng ta cũng thấy rằng đường lối chính trị cứu nước của cụ Huỳnh vẫn kiên trì trong giai đoạn này là phản đối bạo lực rất không có lợi cho phong trào cách mạng. Đồng chí Lê Duẩn đã nhận định rất đúng về phong trào cải lương dân tộc tập hợp xung quanh Viện Dân biểu và báo *Tiếng Dân* của cụ Huỳnh như sau :

« Đó là *một phong trào ái quốc không có lối thoát, uể oải mệt nhọc* với những hình thức cải cách bao trùm xung quanh tờ báo *Tiếng Dân* hay nhất thời trong Viện Dân biểu » (1). Bấy giờ cụ Huỳnh cũng muốn « ôn hòa » với Pháp, dựa vào việc đòi mở rộng dân chủ để cải tổ triều đình phong kiến « trị người xấu, dùng người tốt », cải cách chế độ quan lại, hô hào mở trường học,

(1) *Lê Duẩn* : Quá trình phát triển của phong trào cách mạng và mặt trận dân tộc trước cách mạng tháng Tám. *Dẫn theo cuốn* Bước ngoặt lịch sử cách mạng Việt Nam. *BNCLSĐTU xb Hà Nội 1961 trang 45.*

lập hội buôn để « khai hóa quốc dân », đưa nước nhà đến giàu mạnh và thoát khỏi sự bảo hộ của đế quốc. Nhưng tất cả đã thành ảo tưởng. Tất cả đều vô hiệu. Kết quả cuộc đời « cách mạng công khai » của cụ là tờ *Tiếng Dân* chính thức đình bản để trở về với cuộc sống bế tắc cô quạnh.

Từ nay cụ Huỳnh chỉ còn biết lui tới trò chuyện với « ông già Bến Ngự » nữa mà thôi. Hai nhà lão thành yêu nước vẫn chưa hết « ưu thời mẫn thế », nhưng các cụ đã bị thời đại vượt qua. Nếu như cụ Phan Bội Châu nói lên tâm trạng của mình là :

«... Những tưởng anh em đầy bốn biển.
Nào ngờ trăng gió nhốt ba gian!
Sống xác thừa mà chết cũng xương tàn,
Câu tâm sự gởi chim ngàn cá biển... » (1)

thì cụ Huỳnh cũng viết những dòng không kém phần cảm động :

« Trên mười mấy năm nay, ở giữa chỗ trời gai đất gốc, đầy mặt bùn đen, một trường say ngủ, lựa có hai lão bạc đầu, có đôi bạn khỏi lẻ loi, sớm chiều cùng qua lại nhau, mỗi lần nhắc lại chuyện cũ là mơ tưởng đến xứ Bồng lai...

Hai bạn già cùng nhau suy nghĩ không có gì mó tay vào được, trừ ra có một việc là : trong đám tro tàn giữ gìn một đóm lửa « nhiệt thành ái quốc » của đồng bào, mong kéo dài ra, có một ngày thổi cháy lại »(2).

Lúc này Cụ đã gần 70 tuổi, đã trải qua bao thất bại,

---

(1) *Phan Bội Châu* : Từ giã bạn bè lần cuối cùng, *in trong* Thơ văn Phan Bội Châu, *Chương Thâu biên soạn, Nxb Văn học — Hà Nội — 1985 — Tr. 380*

(2) *Huỳnh Thúc Kháng* : Bức thư bí mật. *Nxb Anh Minh — Huế 1957 — Tr. 10.*

đắng cay trong bước đường cứu nước, Cụ vẫn không ngã lòng, vẫn mong «có một ngày thổi cháy lại», «đóm lửa nhiệt thành ái quốc» còn âm ỉ trong lòng.

III

«Mùa thu năm 1940, phát xít Nhật đến xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đồng minh, thì bọn thực dân Pháp quì gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó dân ta chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật. Từ đó dân ta càng cực khổ nghèo nàn» (1).

Âm mưu của phát xít Nhật là dùng thực dân Pháp làm tay sai phục vụ cho chính sách «Đại Đông Á» của chúng. Đồng thời chúng cũng muốn thiết lập một chính quyền tay sai bản xứ, muốn tìm những người có uy tín đứng ra đảm đương việc đó. Cho nên nhiều lần chúng cho bọn chính khách đến gặp cụ Huỳnh Thúc Kháng mua chuộc dụ dỗ Cụ. Nhưng chúng đã vấp phải sự cự tuyệt của nhà chí sĩ từng trải này. Chúng dở giọng «chống Pháp» ra để thăm dò thái độ:

— «Từ khi Pháp sang cai trị xứ này, người Việt Nam luôn luôn nổi dậy chống lại. Chúng tôi thấy các ông đã dám chống Pháp ngay trong những thời kỳ Pháp còn mạnh. Thế thì tại sao bây giờ Pháp đã thất thế, các ông không nhân cơ hội này để tự giải phóng?» (2).

---

(1) *Hồ Chí Minh*: Tuyên ngôn độc lập. *Trong* Hồ Chí Minh toàn tập. *Tập 4. Nxb Sự thật — Hà Nội — 1984 — tr. 2.*

(2) *Vương Đình Quang — Sdd — tr. 26.*

Cụ Huỳnh đã cười và đáp:

—«Xưa Pháp tuy mạnh nhưng chỉ có một mình Pháp. Bây giờ Pháp yếu nhưng lại có Đại Nhật Bản giúp sức phòng thủ chung» (1).

Thật là một đòn trúng cả hai kẻ địch.

Dụ dỗ trực tiếp không được, bọn Nhật bèn dùng chiêu bài Việt Nam phục quốc quân, tức là bọn người sống lưu vong ở Nhật và được chúng nuôi dưỡng lâu nay và với danh nghĩa của Cường Để nguyên Hội trưởng «Việt Nam quang phục hội» thời Phan Bội Châu để viết thư về nước khuyên cụ Huỳnh ra «cộng tác với Hoàng quân để chấn hưng Đại Đông Á của người Châu Á». Nhân đó, Cụ đã viết một bức thư dài trả lời Cường Để nhờ viên phó lãnh sự Nhật chuyển hộ. Trong thư Cụ tỏ ý dè dặt đối với chính sách mời của ông bạn Nhật này, đồng thời lưu ý thêm Cường Để.

«Tôi sở dĩ trù trừ thận trọng là vì từng đọc cận sử Nippon phàm việc ngoại giao và quân sự, trước việc đã dự trù hẳn hoi, điều tra khảo sát, trăm việc không hở một điều gì. Nay đối với tình thế nước Việt Nam chúng tôi hẳn đã thấu rõ mười phần, xấp mấy điều biết của người nước chúng tôi, vả lại tôi để lòng xét kỹ thái độ các nhà đại gia ngoại giao, quân nhân và chính trị Nippon về chính sách đối với Đông Dương trong thời kỳ chiến cuộc kéo dài này, hình như giữ cái ý kiến «duy trì hiện trạng», ý kiến tôi e không hợp thời, và hoặc giả có chỗ phòng ngại đến những qui trình đã dự định, nên tôi phải thận trọng không dám bày tỏ một cách đường đột» (2).

(1) *Vương Đình Quang — Sđd — Trang* 26

(2) *Huỳnh Thúc Kháng* : Bức thư bí mật - *Sđd - trang* 20

Nói một cách khác, qua kinh nghiệm thực tế của từ thời cụ Phan Bội Châu (bị Nhật trục xuất năm 1909), qua chủ trương thôn tính của chính sách Đại Đông Á đối với các nước Đông Nam Á vừa mới rồi và cả đối với « Đông Dương thuộc Pháp này, hiện Hoàng quân Nippon cũng đã chiếm xong các yếu điểm và đã chặn họng đè lưng » (1), thì làm sao mà có thể hợp tác với chúng được. Lập trường chính trị của cụ Huỳnh đã khác những năm 30 trước đây. Thực tế đã chứng tỏ cho Cụ rõ là không thể nào tin được kẻ đi xâm lược. Pháp đã vậy, Nhật lại càng nhiều dã tâm hơn.

Thế rồi đến tháng 3-1945 Nhật chính thức hất cẳng Pháp, chiếm toàn bộ Đông Dương. Điều đáng chú ý là trong cuộc đảo chính này, không thấy có người Việt Nam yêu nước tham gia và cũng không thấy Việt Nam phục quốc quân của Cường Để về để góp phần xây dựng « chính quyền độc lập » của « đế quốc An nam » do Nhật trao cho. Người ta lại thấy Bảo Đại (lúc này đã thành tay sai của Nhật) cho Ngự tiền văn phòng đến mời Cụ Huỳnh ra lập nội các. Cụ đã trả lời thẳng cho họ rằng :

« Ta thấy người Nhật không chút gì là thực tâm với người Việt Nam chúng ta. Điều này ngài ở trong chính quyền càng nhận thấy rõ hơn phải không ? Như thế dù ai có tài giỏi cho mấy đi nữa cũng chưa chắc làm nên việc, trừ phi mình có thực lực vững vàng. Riêng đối với nhà vua, tôi thành thật khuyên ngài thoái vị mà giao quyền cho nhân dân. Hiện trên thế giới ngày nay chế độ quân chủ đã lỗi thời. Riêng ở Việt Nam chúng ta, trong con mắt dân chúng lại càng không nên duy trì lắm. Ngài giao quyền lại cho dân, họa may

---

(1) *Huỳnh Thúc Kháng* : Bức thư bí mật - *Sđd* - *trang* 20

sẽ có những vị anh hùng trong đồng quê núi thẳm xuất đầu lộ diện làm nên việc cũng chưa biết chừng. Và như thế riêng phần ngài cũng tự tỏ mình là người thức thời vậy (1).

Thái độ của cụ Huỳnh đối với phát xít Nhật, đối với chính quyền bù nhìn và đối với thứ độc lập giả hiệu lúc bấy giờ đã rất rõ. Trong *Bức thư trả lời chung* cho đồng bào, các đảng phái và các giới nhân sĩ thường hay đến chất vấn về thời cuộc, cụ đã có một tiểu mục đề là *« Ý kiến của tôi đối với cái gọi là Việt Nam độc lập »* lúc đó, có đoạn viết :

« Lá cờ Việt Nam độc lập » như cây nêu cao, viết chữ lớn ở nơi xa tít, mà chính nơi trước cửa, nơi bắt đầu ra đi, còn là trảng cát mênh mông, rừng chồi rậm rạp chưa rõ đường lối, chưa phân phương hướng, cũng chưa nhận thấy trên con đường phải trải qua nhiều giai đoạn, mà giai đoạn đầu tiên bằng, dốc, khó, dễ ra sao... » (2) và gọi là độc lập, tức là phải đánh đuổi được kẻ thù ra khỏi đất nước và « nền tự chủ nội trị tự tay mình muốn làm sao thì làm » (3).

Tình hình chuyển biến mau lẹ. Cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc. Phe đồng minh đại thắng. Phe trục Đức Ý Nhật lần lượt đầu hàng. Phong trào cách mạng giải phóng dân tộc phát triển nhanh chóng. Ở nước ta, cuộc cách mạng Dân tộc Dân chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng và Mặt trận Việt Minh mà đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động Tổng khởi nghĩa cướp chính quyền trong cả nước và giành thắng lợi vẻ vang.

---

(1) *Dẫn theo Nguyễn Q. Thắng* Huỳnh Thúc Kháng con người và thơ văn. *Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản - Sài Gòn - 1972 - Trang 219*

(2) (3) *Vương Đình Quang — Sdd — Tr. 29*

Cách mạng tháng Tám thành công làm nức lòng mọi người. Nhà chí sĩ yêu nước lão thành Huỳnh Thúc Kháng lúc bấy giờ trong tâm trạng chờ đợi đã không khỏi ngạc nhiên đến bỡ ngỡ. Thành phố Huế, nơi bấy lâu đối với cụ là « ổ kén giam tằm » cũng bừng bừng khí thế ngút trời của hàng vạn quần chúng cách mạng rầm rập tiến về Hoàng cung chào mừng cách mạng thắng lợi, đã quật ngã chế độ phong kiến từng ngự trị trên đất nước ta hàng chục thế kỷ. Chính quyền cách mạng thành lập. Bảo Đại đã thoái vị. Trên kỳ đài trước Ngọ môn, lá cờ quẻ ly thân Nhật bị hạ xuống nhường chỗ cho lá cờ đỏ sao vàng lộng lẫy tung bay. Ngày 2-9-1945 tại thủ đô Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh trịnh trọng đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa quang vinh.

Gần 70 tuổi, hôm nay cụ Huỳnh mới được vui niềm vui chung của cả dân tộc. Nước Việt Nam đã có một nền độc lập chân chính, độc lập thực sự. Sau này, khi nhắc lại ngày vui lịch sử ấy, Cụ đã nói lên sự khoái trá vô biên ấy như sau :

« Sướng ôi là sướng ! thoát thân nô mà làm chủ nhân ông. Vui thật là vui ! đổi quyền vua mà làm dân quốc mới » (1) và Cụ khẳng định :

« Nói về mặt quốc gia giải phóng thì độc lập ngày 2 tháng 9 rõ ràng là toàn dân Việt Nam chúng ta tranh đấu mà được » (2).

Tuy vậy những ngày đầu của đất nước độc lập trong tâm tư Cụ Huỳnh còn có chút đỉnh băn khoăn. Làm nên sự nghiệp vĩ đại này, bản thân cụ chẳng những không trực tiếp góp phần, mà trước đây, do mang tư tưởng

---

(1) Vương Đình Quang. Sđd — Tr.189.

(2) Nguyễn Q. Thắng. Sđd — Tr. 219.

quốc gia cải lương, đã ít nhiều làm ảnh hưởng đến đường lối đấu tranh cách mạng của Đảng Cộng sản. Cụ mặc cảm thấy như mình có lỗi. Nhưng rồi càng ngày càng thấy rõ chính sách đại đoàn kết của Việt Minh thật là quang minh chính đại. Chính quyền cách mạng không hề « bắt tội », trái lại vẫn trọng thị Cụ, coi cụ là một chí sĩ yêu nước lão thành đầy thiện chí vì nước vì dân. Cụ yên tâm và thực sự hòa mình vào không khí phấn khởi chung của dân tộc. Người ta còn nhớ, trong lễ kỷ niệm lần thứ 5 ngày cụ Phan Bội Châu tạ thế (29-10-1945) do cụ đứng ra tổ chức ở Huế năm ấy, Cụ đả nói những lời cảm động như :

« Ất Dậu trước đến Ất Dậu này thật khác xa. Trước là kinh thành thất thủ, là mất nước ; nay là cách mạng, là giải phóng. Cái hoài bão của hai cụ đến đây rõ là được thực hiện. Cụ Sào Nam thì dân tộc chủ nghĩa, cụ Tây Hồ thì dân chủ chủ nghĩa. Đời tôi đến đây thấy được cái kết quả mà bình sinh hai cụ mong ước, như thế là được rồi » (1)

Cụ Huỳnh nói đời cụ đến đây (1945), thấy được nước nhà độc lập và dân chủ là đã mãn nguyện. Nhưng thâm tâm Cụ vẫn muốn được ra gánh vác một phần, mặc dầu nay đã « tuổi lên bậc hiếm, người ra cổ » (2) rồi. Cụ tự thấy « hai mắt chửa mù, tai chửa điếc » (2) cho nên Cụ vẫn còn có thể cống hiến được cho sự nghiệp xây dựng đất nước.

Vừa mới tuyên bố độc lập, chính quyền cách mạng non trẻ của nước ta đã phải đương đầu với hàng loạt khó khăn phức tạp. Ở miền Nam, bọn thực dân Pháp

---

(1) *Vương Đình Quang. Sđd tr. 30*

(2) *Một câu thơ trong bài* « Bảy mươi tuổi tự thọ » *của HTK Xem Nguyễn Q. Thắng Sđd Tr. 378*

theo gót quân Đồng minh Anh Ấn trở lại xâm lược nước ta, ở miền Bắc bọn phản động Việt Nam quốc dân Đảng, Việt Nam cách mạng đồng minh hội... theo gót quân Tưởng Giới Thạch tràn vào phá hoại, gây rối lung tung. Thêm vào đó, chính quyền cách mạng phải lo giải quyết hậu quả mọi tệ nạn kinh tế — xã hội... Thù trong, giặc ngoài, nội trị, ngoại giao... đủ thứ khó khăn phức tạp. Đứng trước tình hình đó, khẩu hiệu cần kíp được nêu lên là *Tổ quốc trên hết! Dân tộc trên hết!* Trong giờ phút nghiêm trọng này, vấn đề tiên quyết đặt ra cho Đảng ta là phải đoàn kết dân tộc để dốc toàn lực chống ngoại xâm bảo vệ nền độc lập. Chính phủ Liên hiệp kháng chiến được thành lập để đáp ứng yêu cầu của cách mạng trong giai đoạn này. Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi điện mời cụ Huỳnh tham gia chính phủ.

Trước khi lên đường ra Hà Nội, cụ Huỳnh nói là: « Tôi chỉ muốn ra gặp cụ Hồ để bày tỏ một vài ý kiến. Còn việc gì khác thì tôi không thể nhận » (1). Cụ nghe tiếng Nguyễn Ái Quốc đã lâu, bây giờ cần phải gặp Người để trao đổi ý kiến đã. Tính cụ Huỳnh vốn thận trọng như vậy. Nhưng đã là một nhà yêu nước chân chính, đương lúc « quốc gia hữu sự » lẽ nào lại ngồi yên. Hơn nữa sau khi tiếp xúc với Chủ tịch Hồ Chí Minh, với vị lãnh tụ anh minh này, Cụ đã hoàn toàn bị thuyết phục. Cụ Huỳnh đồng ý nhận làm Bộ trưởng Bộ Nội vụ của Chính phủ liên hiệp kháng chiến do Bác Hồ lãnh đạo. Lễ ra mắt Hội đồng chính phủ ngày 7 tháng Ba năm 1946 được báo *Sự thật* tường thuật lại như sau:

« Lần đầu tiên cụ ra mắt quốc dân trước tiếng hoan hô vang dậy của hàng vạn đồng bào ở Quảng trường

---

(1) *Vương Đình Quang · Sdd Tr. 31*

Nhà Hát lớn Hà Nội. Lần đầu tiên quần chúng được mắt thấy tai nghe nhà chí sĩ lão thành vẫn hằng ngưỡng mộ. Cụ già yếu quá, nhưng giọng nói sang sảng ấy, điệu bộ hăng hái ấy là của thanh niên. Lòng nhà chí sĩ đã bị xúc động quá mạnh trước cảnh đồng bào sum họp đoàn kết thân mật, trước vận hội mới của nước nhà. Khi cụ nói lên cái chí căm thù giặc Pháp suốt đời nung nấu-tâm can cụ, mọi người thấy truyền vào mình tất cả sĩ khí trầm hùng của thời xuân. Ai quên được giữa buổi ấy, hình ảnh Hồ Chủ tịch cảm động ôm chầm lấy Cụ, hình ảnh hai người bạn già tương ái» (1).

Tưởng cũng nên ghi lại đây một «tư liệu văn học» nói lên bước chuyển biến mới cơ bản trong tiến trình tư tưởng của cụ Huỳnh Thúc Kháng, cũng là điều tâm đắc nhất của Cụ khi gặp được người bạn già tri kỷ. Cụ Huỳnh đã viết mấy dòng *«thất thập tự tiếu»* (Bảy mươi tuổi, tự cười) như sau:

Huỳnh Thúc Kháng tiếu kha kha,
Tứ phương tam kỳ chi gia,
Hương, tộc, quốc, hữu da, vô da?
Đắc nhất tri kỷ kỳ như dĩ lão hà!

Cụ tự dịch là:

Nghĩ ta ta cũng nực cười,
Nhà nhà ba cõi, người người bốn phương.
Hỏi đến nước, đến làng, đến họ,
Có hay không? không có? có không?
Bảy tuần đầu bạc như bông.
Được người tri kỷ thôi xong đã già! (2)

---

(1) *Báo* Sự thật *số ra ngày 29-4-1947.*

(2) Hợp tuyển Thơ văn Việt Nam. *Tập IV. Q.II. Nxb Văn học Hà Nội — 1985, tr. 187.*

Người tri kỷ đây là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Tuổi già sức yếu là một hạn chế đáng tiếc của con người hành động. Nhưng không vì thế mà Cụ Huỳnh không phát huy được tài năng, trí tuệ và nhất là uy tín đạo đức của mình đối với tình hình và nhiệm vụ cách mạng lúc bấy giờ đang đòi hỏi.

Là một thành viên quan trọng của Chính phủ Liên hiệp kháng chiến, chấp hành triệt để đường lối của Chính phủ và của Hồ Chủ tịch, cụ sẽ đem hết nhiệt tình hăng hái và tận tụy phục vụ Tổ quốc. Ở cương vị Bộ trưởng Bộ Nội vụ, tham gia phiên họp Hội đồng Chính phủ hồi tháng 6-1946, khi thấy bọn đảng phái phản động cố tình phá rối, chia rẽ khối đoàn kết dân tộc, gây khó khăn cho chính quyền cách mạng, Cụ đã thẳng tay vạch mặt và cực lực phản đối. Cụ nói:

« Thưa quí ngài. Tôi nói ngay, tôi dám chê quí ngài dòm gần mà không dòm xa; thấy cái nhỏ mà không thấy cái lớn, biết bộ phận mà không biết toàn thể. Tôi dám chắc tình trạng này mà kéo dài ra nữa thì dân Việt Nam chúng ta sẽ trở lại làm nô lệ, mà đảng của quí ngài cũng lại làm đảng lưu vong » (1)

Bấy giờ, để mở rộng mặt trận đoàn kết, dân tộc, lập hợp đông đảo các lực lượng yêu nước gồm các đảng phái chính trị, các tôn giáo, các dân tộc, các giai cấp và đồng bào các giới... vào hàng ngũ chống Pháp, Hội liên hiệp quốc dân Việt Nam tức mặt trận Liên Việt được thành lập. Cụ Huỳnh là một trong những sáng lập viên của Hội và được bầu làm Hội trưởng.

Tháng 6-1946 Chủ tịch Hồ Chí Minh đi thăm nước Pháp theo lời mời của Chính phủ Pháp và cử cụ Huỳnh

---

(1) Nguyễn Q. Thắng. Sđd — Tr. 220. Trong chính phủ liên hiệp lúc này có đại diện của đảng phái chống đối phản động.

làm Quyền Chủ tịch nước trong thời gian Người đi vắng. Trước khi lên máy bay, Người nói với Cụ Huỳnh: « Tôi có việc phải đi, mọi việc ở nhà đều có Cụ » (1) và trao cho Cụ tấm thiếp ghi sáu chữ: « dĩ bất biến ứng vạn biến » (« lấy cái không biến đổi để ứng phó với muôn vàn sự biến đổi » (2). Cụ Huỳnh coi đó là một phương châm hành động mà Người đã ân cần nhắc nhở. Chủ tịch Hồ Chí Minh đi chưa bao lâu thì cụ Huỳnh chứng kiến một cảnh giết người rùng rợn của bọn Quốc Dân Đảng phản động khi sào huyệt của bọn này bị khám phá ở phố Ôn Như Hầu. Tại đây, bên cạnh những xác chết, nạn nhân của những vụ bắt cóc tống tiền, còn có cả một bộ máy khủng bố giết người man rợ như phòng tra điện, phòng chế thuốc độc và những vũ khí giết người khác... Cụ vô cùng căm giận và thấy rõ bộ mặt thật bọn côn đồ dám tự nhận là kẻ kế thừa sự nghiệp cứu nước của các chiến sĩ khởi nghĩa Yên Bái năm xưa. Với cương vị Quyền Chủ tịch nước, cụ Huỳnh ra lệnh bắt giam toàn bộ để nghiêm trị. Thời gian này, Cụ cũng có những đóng góp quan trọng trong việc điều hành bộ máy Nhà nước, xử lý đúng đắn mọi vấn đề nội trị, ngoại giao.

Tháng 11-1946, Quốc hội ta cải tổ lại Chính phủ liên hiệp kháng chiến, thanh trừ hết bọn Việt gian phản động, Cụ Huỳnh lúc này đã già yếu, nhưng như Bác Hồ nói, vẫn « vì đại nghĩa » (3) mà vẫn « gắng ở lại » (4) giữ chức vụ cũ.

Sau đó cụ Huỳnh thay mặt Chính phủ trung ương đi kinh lý miền Trung. Vừa lúc đó, giặc Pháp bắt đầu đánh chiếm Hải Phòng, rồi gây hấn ở Hà Nội. Chủ

(1,2) Vương Đình Quang -- Sdd -- Tr. 33

(3,4) Hồ Chí Minh. Toàn tập. *Tập 4 — Sdd — Tr. 177.*

tịch Hồ Chí Minh đọc lời *« kêu gọi toàn quốc kháng chiến »*, nói lên quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân ta « thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ » (1).

Hưởng ứng lời hịch vang vọng khắp núi sông ấy, cụ Huỳnh với tư cách là Hội trưởng Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam cũng phát đi bức thư *« kêu gọi đồng bào phụ lão kháng chiến »*, « hãy tin tưởng vào cụ Hồ Chí Minh, bậc yêu nước đại chí sĩ, là nhà lịch nghiệm cách mạng đại chuyên gia » (2); mọi người hãy đồng lòng đồng chí « đoàn kết chặt chẽ một khối » (3), quyết sống mái với kẻ thù... Tổ quốc sẽ « độc lập quang vinh muôn năm » (4).

Trên đường đi kinh lý miền Trung, hễ có dịp tiếp xúc với nhân dân trong các buổi mít tinh đón tiếp là cụ Huỳnh lại truyền đạt đường lối kháng chiến cứu nước của Hồ Chủ tịch, Chính phủ và Mặt trận. Trong bài nói chuyện tại Quảng Bình, người ta còn ghi lại những lời nói qua giọng rắn rỏi đanh thép và quyết tâm của Cụ như sau:

« Đánh! đánh! già trẻ, trai gái, lương giáo, lao động, trí thức! Chúng ta phải đồng lòng đứng lên, đứng mạnh lên mà đánh đuổi bọn thực dân, rửa hận cho tiên linh của chúng ta đã bị chúng nó bắn, đã bị chúng nó chém! chúng ta đánh đủ mọi mặt: đánh về quân sự, về chính trị, về kinh tế, về văn hóa. Chúng ta đánh bằng súng đạn, bằng dao gậy, bằng rựa mác, bằng mọi thứ khí giới có sẵn trong tay. Chúng ta không sợ máy bay, tàu lặn của chúng nó. Đổ bỏ! đổ bỏ cả trước sự đồng tâm của chúng ta, của toàn dân

---

(1) Hồ Chí Minh. Toàn tập. *Tập 3. Sđd — Tr. 202.*

(2,3,4) *Vương Đình Quang -- Sđd — Tr. 188--191.*

chúng ta, của cả một dân tộc trên hai mươi triệu người.

Toàn dân kháng chiến! Toàn diện kháng chiến! Xin bà con hãy đồng lòng!» (1).

Khi về đến quê hương Quảng Nam, lúc đó ở vài nơi có một số thân sĩ trí thức có ít nhiều thắc mắc làm ảnh hưởng đến khối đoàn kết toàn dân, Cụ Huỳnh Thúc Kháng đã tận tình giải thích thuyết phục họ ủng hộ chính quyền cách mạng. Cụ nói:

«Hôm nay lấy danh nghĩa là một người thầy, một người bạn cũ có nhiều kinh nghiệm ở đời, tôi nói chuyện với các chú. Nếu các chú không nghe lời tôi, sau này các chú đừng trách, tôi sẽ lấy danh nghĩa là đại diện của Chính phủ trung ương mà thẳng tay trừng trị» (2).

Tiếp tục cuộc hành trình. Vào đến Quảng Ngãi, cụ Huỳnh không may bị ốm. Tuổi đã già, sức lại quá yếu, biết không thể qua khỏi, Cụ đã chu đáo gửi điện chào vĩnh biệt anh em binh sĩ, «những vị anh hùng vô danh của đất nước», chúc anh em «hãy vì sự nghiệp độc lập của Tổ quốc mà hăng hái chiến đấu» (3). Cụ cũng gửi điện «kêu gọi anh em các đảng phái, tôn giáo» «hãy hết lòng tin tưởng và thực hiện ngay đại đoàn kết chung quanh Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị anh hùng xuất chúng, vị anh hùng của dân tộc» (4). Và Cụ gửi cho Bác Hồ những lời cuối cùng hết sức cảm động:

«Tôi bệnh nặng chắc không qua khỏi. Bốn mươi năm ôm ấp độc lập và dân chủ, nay nước đã được

---

(1) Nguyễn Q. Thắng. Sdd - Trang 228

(2) Vương Đình Quang. Sdd - Trang 34

(3,4) Như trên, Trang 192.

độc lập, chế độ dân chủ đã thực hiện, thì là tôi chết hả. Chỉ tiếc không được gặp Cụ lần cuối cùng. Chúc Cụ sống lâu để dìu dắt quốc dân lên đường vinh quang hạnh phúc. Chào vĩnh quyết » (1).

Cụ Huỳnh thở hơi cuối cùng vào ngày 21-4-1947 tại Quảng Ngãi thọ 71 tuổi.

VI

Nhưng nếu sự nghiệp chiến đấu của Huỳnh Thúc Kháng trên lĩnh vực đấu tranh chính trị xã hội đã được khẳng định dễ dàng, thì ở sự nghiệp văn chương, vấn đề còn phải được nghiên cứu cho rõ nét hơn. Chẳng hạn đã có ý kiến: «... Cái phần để cho người ta thừa nhận Huỳnh Thúc Kháng là một nhà văn theo quan điểm văn học, mỹ học không có mấy... » (2). Có thực như vậy không? Cho đến nay chưa có dịp nào trao đổi đầy đủ về văn nghiệp của Cụ cả.

Huỳnh Thúc Kháng đã viết rất nhiều, cả văn chữ Hán và văn Quốc Ngữ. Những năm đầu thế kỷ XX, chủ yếu là Cụ sáng tác, và cũng thuộc hàng đầu trong các ngòi bút Duy tân. Từ ngày làm chủ nhiệm báo *Tiếng dân*, Cụ càng viết nhiều. Sử dụng Việt văn ở hầu hết các thể loại, trong khi các nhà nho Duy tân cùng thế hệ của cụ chỉ thỉnh thoảng mới cầm đến bút. Nhà phê bình Thiếu Sơn cho rằng cụ « chẳng bao giờ thèm quan tâm đến cái sự nghiệp văn sĩ » (3). Điều đó đúng.

(1) *Như trên. Trang 192.*

(2) *Vương Đình Quang*: thơ văn Huỳnh Thúc Kháng *NXB* Văn, Hà Nội, 1965, tr. 75

(3) *Thiếu Sơn*: Phê bình và cảo luận, NXB *Nam Ký, Hà Nội*, *1933, trang 210.*

Vì đó cũng là điều mà Huỳnh Thúc Kháng đã tự nói ra:

Nhất ngữ tặng quân hoàn tự hối,
Thi văn ngộ ngã quá bình sinh.

(Một lời đưa bạn về riêng ngẫm,
Kiếp tớ thơ văn trót đã lầm).

Song vấn đề không phải ở chỗ căn cứ vào chủ đích của người cầm bút có quan tâm đến sự nghiệp trở thành văn sĩ hay không, mà là ở chỗ cần phải cán cứ vào hoàn cảnh thời đại, xã hội và bản thân những tác phẩm của người ấy để đặt cho đúng vị trí trong lịch sử văn học (cả ở lịch sử tư tưởng, tiến trình văn hóa). Phan Bội Châu chẳng cũng đã cho sự lập thân bằng văn chương là cách lập thân hèn nhất đấy ư « Lập thân tối hạ thị văn chương »? Nhưng trái lại, văn chương cụ Phan đã có giá trị không kém gì sự nghiệp cách mạng của cụ.

Chúng ta vẫn chưa có điều kiện (và chắc là sẽ không có khả năng) làm một danh mục đầy đủ về những tác phẩm ngắn dài của Huỳnh Thúc Kháng. Lý do chính là cụ viết rất nhiều và ký bằng nhiều bút danh khác nhau, mà giờ đây chưa thể xác minh được rành rọt. Hơn nữa có rất nhiều bài báo hoặc tác phẩm xuất bản mang tên người khác (biết chắc chắn không phải biệt hiệu của cụ). nhưng phần lớn nguyên văn lại chính xác là của Huỳnh Thúc Kháng (1). Theo con số mà

---

(1) Như trường hợp cuốn sách Thi văn các nhà chí sĩ Việt Nam *của Phi Bằng do Tân Thanh xuất bản ở Huế năm 1939. Giờ đây ta đã biết rõ Phi Bằng là hiệu của Phan Đăng Lưu. Chúng tôi đã đối chiếu thì lại thấy có nhiều đoạn văn phân tích giới thiệu và tất cả lời thơ dịch trong cuốn sách này đều là của Huỳnh Thúc Kháng. Lời Tựa ký tên là Tha Sơn Thạch biệt hiệu này cũng của cụ Huỳnh — đúng như đầu sách đã ghi, Phi Bằng chỉ là người sao lục mà thôi.*

chúng tôi hiện sưu tập được, kể có đến trên nghìn trang(1) cũng đã có thể nói ngay rằng, Huỳnh Thúc Kháng có một sức ?ế không thể xem thường. Nhưng cụ có đúng

(1) *Xin lược kể khối lượng tác phẩm của Huỳnh Thúc Kháng như sau :*

a) Tác phẩm chưa xuất bản trước 1945 :

Chữ Hán :

- Thi Tù thảo
- Khả tác lục (mất)
- Trung Kỳ cự sưu (đã dịch)

Chữ quốc ngữ :

- Tuồng Trưng Nữ Vương (*Viết chung với Phan Thúc Duyện*
- Một ít dật sử trên đoạn đường lịch sử cách mạng Việt Nam
- Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử.
- Bức thư bí mật gửi Cường Để
- Nguyễn Lộ Trạch
- Huỳnh Thúc Kháng tự truyện

(*Sáu tác phẩm này đã được NXB Anh Minh ở Huế lần lượt xuất bản từ 1956 - 1960*)

b) Tác phẩm đã xuất bản trước năm 1946 :

- Thi tù tùng thoại (*tự dịch*)
- Thi văn với thời đại
- Gia đình giáo dục (*dịch của Qua Bằng Văn*)
- Tam dân chủ nghĩa (*dịch của Tôn Văn*)
- Vụ chống thuế Trung Kỳ (*tự dịch*)
- Bức thư trả lời chung

c) Tác phẩm in trên báo « Tiếng dân » : *tạm sắp xếp như sau*

- *Các bài xã thuyết, bình luận*
- *Tiểu phẩm.*
- *Thơ (nhiều thể).*
- *Thi Thoại (Như* Việt ngâm thi thoại, Thi vịnh sử)
- *Cảo luận (luận văn bình giải các học thuyết)...*
- *Bút chiến.*
- *Bình luận thời sự, chính trị, xã hội.*
- *Các bài văn dịch như :* Thuyết ấu trĩ... *Của Lương Khải Siêu...*

là một « nhà văn » không? Và nếu xét cụ với tư cách là nhà văn thì cần nhìn nhận trong hoàn cảnh nào phạm vi nào là đúng với tinh thần thực sự cầu thị?

Những bài đăng trên báo *Tiếng dân*, Huỳnh Thúc Kháng ký nhiều bút danh khác như: Minh Viên, Sử Bình Tử, Khách quan, *Chuông Mai*, Tha Sơn Thạch, Khỉ Ưu Sinh, Xà Túc Tử, Ưu thời khách, Ngu Sơn, Hải Âu, Điền Dân, Thôn Dân, Thức Tự Dân, Thiện Trai, K.S. v.v..

Do số lượng tác phẩm phong phú và thể loại đa dạng như thế, nên chi, để có được nhận định chính xác về sự nghiệp văn chương của Huỳnh Thúc Kháng là một việc làm khó khăn. Cố gắng đi tới một cái nhìn nhất lãm, ta có thể bước đầu ghi nhận ở cụ mấy điểm nổi bật:

1 — Người chiến sĩ văn hóa trên đường ngôn luận.

Tạm gác phần sáng tác của Huỳnh Thúc Kháng trong những ngày đầu của cuộc vận động duy tân, mà chỉ tính từ khi cụ làm chủ nhiệm báo *Tiếng dân*, điều mà không ai có thể phủ nhận được là: Cụ thực sự là một chiến sĩ văn hóa trên đường ngôn luận. Gọi cụ là nhà báo e chưa đủ, mặc dầu từ nho học xuất thân, cụ chưa có nghiệp vụ báo chí, song lại tỏ ra rất lành nghề. Sở dĩ nói là chưa đủ, vì sự thực cụ không chỉ dùng báo chí để kịp thời phản ánh và lên tiếng về những vấn đề thời sự chính trị. Ở bình diện này, cụ đặc biệt quan tâm đến những cảnh sinh hoạt của quần chúng nhân dân, nhất là các vấn đề thuế khóa, ruộng đất, tệ nạn cường hào, chính sách luật lệ của thực dân Pháp liên quan đến các mặt ngoại giao nội trị. Đồng thời, cụ cũng rất chú trọng đến vấn đề thời sự văn hóa, để qua đó đấu tranh cho lý tưởng dân tộc, dân chủ của mình. Điều đáng chú ý là ở đây, Huỳnh Thúc

Kháng đã rất kịp thời lên tiếng về những sự kiện văn hóa chính trị và bút pháp được cụ sử dụng là văn bút chiến. Bút chiến để vạch trần những thủ đoạn của những kẻ lường gạt văn hóa hoặc xuyên tạc tình hình xã hội, sự kiện lịch sử. Bút chiến để bảo vệ lập trường dân tộc dân chủ của các đồng chí mình hoặc bản thân mình. Gần như suốt 16 năm của báo *Tiếng dân*, không năm nào là không có chuyện tranh cãi! Cụ tranh cãi với Babut (người Pháp, viết trên tờ *Pháp Việt tạp chí*) về mục đích người Việt Nam sang Nhật Bản để học tập kinh nghiệm duy tân. Cụ phê phán Lê Thanh Cảnh (báo *Trường An*) để nêu tính chất trò hề của Viện dân biểu. Cụ công kích Phạm Quỳnh để chiêu tuyết cho Ngô Đức Kế. Cụ tranh biện với Phan Khôi, Lưu Trọng Lư, Võ Liêm Sơn về *Truyện Kiều*. Cụ phản đối Nguyễn Văn Vĩnh về việc đánh giá Phan Bội Châu. Cụ cũng cãi lại Phan Khôi về việc so sánh Thúc Tôn Thông với Khổng Tử. Cụ phê bình Hồ Phi Huyền (tác giả cuốn *Nhân đạo quyền hành*) về chủ trương nên lấy vợ lẽ. Cụ biện bác với Trần Thanh Mại về cuốn sách *An Nam chí lược* của Lê Tắc. Cụ đánh giá tập thơ *Bút hoa* của Phan Mạnh Danh, phê phán tập thơ *Tinh huyết* của Bích Khê, cảnh cáo những người bày vẽ cách tô môi son, cách nhảy đầm... Văn bút chiến của Cụ ở những bài viết này, đường hoàng mạnh mẽ, lý luận của cụ có đôi chỗ cố chấp (trường hợp với *Truyện Kiều* và *Thơ mới*) nhưng nói chung vẫn có sức thuyết phục và được đồng tình. Đương thời, ai cũng công nhận là Cụ tỏ ra « dẻo dai quắc thước », « kịp thời và dũng cảm ».

2 — Nhà học giả cũ trên bước canh tân.

Mấy chữ « học giả » là Huỳnh Thúc Kháng tự nhận. Ở một số bài viết (như bài tranh luận với Phan Khôi, phê bình Phan Mạnh Danh) cụ nói hẳn là lấy tư cách

là một học giả nước Nam. Cũng đúng như thế, Cụ quan tâm đến học thuật, và đã thực sự đem cái vốn kiến văn của mình để cung cấp thêm tri thức cho học giới lúc bấy giờ. So với bước tiến của văn học lúc này, Cụ chưa theo kịp vì chưa nắm được phương pháp mới, song quả thực cụ đã có nhiều đóng g p hữu ích. Có thể thấy ở đây, một mặt Cụ đã làm tốt nhiệm vụ một người sưu tầm kho tàng truyền thống, mặt khác Cụ lại có nhiều cố gắng để làm công tác một người giới thiệu những cái mới mà cụ cho là có thể giúp ích cho nền học vấn nước nhà. Trong công tác sưu tầm, Cụ ghi chép được nhiều tư liệu, thật sự của thời kỳ cận đại mà người đọc có thể tin lời cụ nói: «rành chuyện xác thực, chỉ có bớt mà không có thêm thắt, tô vẽ» v.v... Phải nói rằng, trong việc góp nhặt văn thơ cách mạng đầu thế kỷ XX của các nhà nho, Cụ Huỳnh là người có công đầu, và những chi tiết cụ thể trong các phong trào Nghĩa hội Cần Vương, chống thuế ở Trung Kỳ, phong trào Đông du v.v.. cũng chỉ có cụ là người cung cấp nhiều và đầy đủ hơn cả. Đối với các vấn đề học thuyết, nhất là học thuyết Nho giáo, Cụ đã đặc biệt chú trọng đến sự vận động của nó trong lịch trình tiến hóa của xã hội Việt Nam chứ không thiên về lối trình bày học thuyết thuần túy. Tính chất phê bình của cụ ở đây rất đáng quý, chứng tỏ Cụ có ý thức độc lập tư tưởng: ghét mà biết chỗ đúng, yêu mà biết chỗ sai. Ngay cả đối với những nhà tư tưởng mới nổi tiếng ở Trung Quốc như Khang Lương, Cụ cũng không như một số nhà nho khác, một chiều xem đó là thần tượng. Hãy nghe lời cụ khi thấy một ý kiến lạc hậu của Lương Khải Siêu «Ký giả vẫn tự nhận là một người học trò tư thục (học riêng nhưng không gặp mặt thầy) của Lương Ẩm Băng tiên sinh... và rất tỏ lòng khâm phục. Song đến đoạn nói trên...

thì xin vỏ phép bẹt thầy mấy bẹt!!» (Xem bài *Thuyết lập hiến của Lương Khải Siêu* — báo *Tiếng dân* ngày 2-4-1932).

Tự biết mình là người được đào tạo ở sân Trình cửa Khổng, lại quen với bút pháp cổ văn, nên trong hoạt động học thuật, Huỳnh Thúc Kháng đã tỏ ra có một sự cố gắng để theo cho kịp cái mới, tất nhiện là chỉ ở trong khuôn khổ cải lương, và chỉ lấy lương tri của bản thân mình làm chuẩn. Những công trình giới thiệu tư tưởng học thuyết mới trên báo *Tiếng dân* chứng tỏ điều này. Cụ cho giới thiệu những học thuyết sinh tồn cạnh tranh, thuyết tiến hóa và có đề cập đến cả thuyết bình đẳng, cả biện chứng pháp, duy vật, duy tâm... cụ hay nói đến luật mâu thuẫn, đến các vấn đề xã hội học, tất nhiên cũng chỉ qua tài liệu của Trung Quốc là chủ yếu, để tiếp cận với Darwin, Malthus Wallace và những nhân vật như Lương Khải Siêu, Tần Tường Hoạch v.v... Thật ra thì khi chọn lọc để giới thiệu các tư tưởng mới này, cụ đều nhằm mục đích khơi gợi cho người đọc liên hệ đến hoàn cảnh và trình độ dân tộc mình. Thí dụ dịch *Thuyết ấu trĩ* của Lương Khải Siêu. Cụ đã kết luận: «Muốn suy xét trình độ văn minh hay dã man một nước nào, bằng theo thông tính dân tộc phát hiện ra ngoài cũng đoán được, nghĩa là có tính trẻ con hay người lớn...! Vậy quốc dân ta trình độ ở vào hạng nào, xin quốc dân tự xét lấy v.v... » (*Tiếng dân*, 2-4-1940)

Về mặt văn học, lấy tư cách là nhà học giả, Huỳnh Thúc Kháng cũng đã chú ý đến cả tình hình trong và ngoài, xưa và nay. Một mặt, cụ đã giới thiệu khá nhiều thi thoại, nhiều kinh nghiệm viết văn chữ Hán, quốc ngữ (từ cách đặt đầu đề cho một bài văn, đến cách dùng các quán từ, mạo từ v.v...) cụ còn chú ý giới

thiệu các khuynh hướng văn học thế giới nữa. Như ta đã biết, một lần vào năm 1941, cụ đã ký biệt hiệu Sử Bình Tử dưới một bài đăng bốn số báo giới thiệu *Văn tả thực*. Ở bài này, cụ đã thuật theo tài liệu của *Văn khố phương đông*, điểm qua thời kỳ phát sinh của loại văn này và đi vào nhiều mục: văn tả thực là phản động lực của chủ nghĩa lãng mạn; chỗ khác nhau giữa hai phái văn nghệ cũ mới; đặc sắc của văn tả thực; văn tả thực chú trọng về nhân sinh; khuyết điểm của văn tả thực... Có lẽ cụ là người đọc nhiều nhất trong các nhà nho duy tân, Cụ nhắc đến kịch của Ibsen, Émile Zola, Tolstoi v.v... Đó là điều mà lâu nay nói về Huỳnh Thúc Kháng, ít người biết đến.

3— Nhà văn, nhà thơ

Trong con người Huỳnh Thúc Kháng, bên cạnh nhà chiến sĩ văn hóa, nhà học giả, còn có một nhà văn, một nhà văn rất có ý thức về sáng tác của mình, chứ không phải như bề ngoài đã tỏ ra « không quan tâm đến sự nghiệp văn sĩ ». Nói cụ không có chủ trương biến mình thành con người lấy văn chương làm cứu cánh thì đúng, nhưng cụ vẫn là một nhà văn, nhà thơ, nhà nghiên cứu văn học. Và nếu so với thời đại lúc ấy, với thế hệ nhà nho duy tân đầu thế kỷ XX, cụ vẫn đáng được xếp ở hàng đầu.

Huỳnh Thúc Kháng đã nhiều lần phát biểu quan điểm văn học, khuynh hướng mỹ cảm của mình. Cụ không nói như cách nói của chúng ta hiện nay, nhưng rõ ràng cụ có chủ trương văn học là phải phục vụ nhân sinh, phải có tác dụng tốt cho người đọc, phải có nội dung sâu sắc, ý tứ chân thành và là những nội dung ý tứ gắn với vận mệnh quốc gia dân tộc. Nhiều người cứ cho rằng cụ thiên về đạo đức luân lý. Có phần đúng, nhưng hoàn toàn không phải là thứ đạo

đức phong kiến bảo thủ, mà chỉ là cái đạo đức đòi hỏi «con người phải có ích cho nhân quần xã hội», phải quan tâm đến cái «thông bệnh của dân tộc», phải biết đến «lịch sử ông bà vẻ vang», phải biết «mối oan cừu». Cụ không chấp nhận thứ văn «không đau mà rên», «gãi ngứa ngoài giày». Về mặt văn phong, cụ ưa cách «diễn đạt trầm hùng, bi tráng, có sức cảm xúc mạnh», mà lại phải ngắn gọn, súc tích, cụ gọi là «cái đẹp cổ kính giản quát». Qua một số ý phê bình, nêu cách thưởng thức văn chương của mình, Huỳnh Thúc Kháng thường chỉ trích dẫn những câu ngắn gọn. Chẳng hạn cụ viện dẫn những câu: *«Sơn vũ dục lai phong mãn lâu»* (thơ Đường). *«Vạn lý diệc vi khách»* (thơ Phan Thanh Giản), *«Bạch đầu trú cẩm ố cố hương»* (Cao Bá Quát) ra làm mẫu. Cụ đòi tôn trọng luật mâu thuẫn trong lập luận: đã cho ý này là đúng thì không được nói trái lại:

Huỳnh Thúc Kháng làm nhiều thơ, thơ chữ Hán và thơ chữ Việt. Thơ chữ Hán phần lớn là sáng tác ở Côn Lôn, cùng một dòng thơ với các nhà chí sĩ duy tân đầu thế kỷ. Có lẽ chưa đến lúc có điều kiện dịch lại và phân tích đầy đủ hơn những tác phẩm này (Bản thân Huỳnh Thúc Kháng đã dịch ra hầu hết, nhưng đúng như cụ nói: mười phần không được năm, mà chỉ cốt cho khỏi mất bản ý). Thật ra, thơ chữ Hán của cụ khá hay, ý tứ sâu sắc cô đọng, lời văn chữ dùng khá thanh thoát, có vị thơ Đường. Có những câu thơ sắc sảo, hào hùng như trong bài *Khóc Đặng Thái Thân*:

Ưu quốc thập niên cô kiếm tại,
Hùng tâm nhất trịch Thái sơn khinh.

(Lơ nước mười năm vẫn còn đây thanh kiếm lẽ,
Lòng son hăng hái coi cái chết nhẹ như nhấc bổng núi Thái ném ra ngoài).

Có những câu lại gợi ý vị miên man đằm thắm đầy chất u hoài:

Nhất chi tự tín tiêu sào ổn,
Vạn lý na kham hạc mộng sầu.

(Ổ chim một nhánh thảnh thơi,
Hay đâu giấc hạc, ven trời xa trông)

Lại có khi chớm một nụ cười hài hước và lạc quan:

Tự thị đông quân tình độc quả.
Bất huề phu tế cộng xuân quy.

(Đông hoàng sao khéo vô tình nhỉ,
Không dắt chồng ta về với xuân).

Đọc những bài thơ như vậy, không thể ngăn người quen thuộc với *Đường thi* nhớ đến những Tào Đường, Mạnh Hạo Nhiên, Vương Xương Linh. Nhưng ở nhiều nơi khác, Huỳnh Thúc Kháng lại có khuynh hướng đi vào cuộc sống hiện thực của nhân dân lao động như Bạch Cư Dị nữa. Những bài thơ chữ Hán kể chuyện đi làm xâu, bị cùm chân tay, hay tả bữa ăn, chỗ ở trong chốn lao tù, ta thấy cụ cũng có con mắt quan sát, dựng cảnh chọn chi tiết hiện thực khá tiêu biểu. Song những sáng tác mang tính chất cảm khái, ưu thời đã chiếm tỷ lệ đậm hơn. Đó cũng là trường hợp của những câu đối viếng người nhớ cảnh rất nhiều trong *Thi tù thảo* và *Thi tù tùng thoại*.

Thơ tiếng Việt của Huỳnh Thúc Kháng là một trường hợp rất đặc biệt, nếu đặt chung với các sáng tác thơ ca của những nhà nho, quen với cách luật, điển cố. Những người này trong buổi giao thời thường tự xếp

mình vào ba hạng. Hạng thứ nhất gồm những người ưu thời mẫn thế, thường là bất lực, chỉ dùng toàn những vần thơ Đường luật để nói chuyện thời thế, cảm hoài, tỏ sự bất bình với thế sự. Hạng thứ hai, cố tránh hoạt động chính trị, chỉ dùng thơ ca để diễn tả tâm tình, sáng tác xung quanh các đề tài thiên nhiên, tình yêu, tình bạn; Trường hợp này, họ sử dụng rất nhiều thể loại, kể cả ca dao, dân ca, lối văn nào cũng tỏ ra là có hiểu biết, có sở trường. Hạng thứ ba, chuyên làm các bài thơ cổ động, các khúc diễn ca. Tất cả đều hoạt động sôi nổi vào những năm đầu thế kỷ XX, rồi sau đó dần dần rút lui vào chốn an nhàn dưỡng lão, tự an ủi với nỗi niềm bất lực của mình. Vài ba bài thơ Đường luật trong các thị xã, hoặc lưu truyền trong số người thân, có được ai nhắc đến thì cũng không gây bao nhiêu tác dụng. Huỳnh Thúc Kháng thì không thế. Cụ giữ trọn niềm chung thủy với nàng thơ, và đã cho thơ mình một bộ mặt cực kỳ đa dạng, nhất là kiên trì bền bỉ xuất hiện từ đầu chí cuối trong cuộc đấu tranh cách mạng công khai mà cụ theo đuổi. Tất cả các loại thơ trên, chỉ trừ thể ca dao, dân ca (hát xẩm, ca lý), là cụ không tiếp cận, còn thì đều sử dụng đến cả. Thời kỳ vận động duy tân, cụ viết nhiều bài ca trù tuyên truyền chủ trương học mới, đả kích hủ tục. Khi phụ trách báo *Tiếng dân*, cụ dành hẳn một mục « *vận văn* » để nói chí mình (thi ngôn chí). Có thể thấy ở đây, cụ sáng tác rất nhiều và vận dụng nhiều phong cách. Khi nói đến lịch sử quê hương, phong cảnh đất nước cụ làm thơ cảm khái, có nhiều bài, nhiều câu khá hay (như các bài *Tặng sông Hương*, *Qua Hải Vân Đi xe hỏa* v.v...).Khi gắn nội dung cảm xúc với các đề tài thời sự, với các vấn đề văn học, thơ cụ vẫn là thơ cảm khái, nhưng yếu tố phê phán thúc dục mạnh mẽ và trầm hùng hơn mà không bao giờ bi lụy như những bài

cảm hoài của các nhà nho buổi suy tàn (như các bài thơ *Vịnh Kiều*), *thơ tết*, nhất *là bài Văn truy điệu Phan Bội Châu*. Đặc biệt, vào những năm sau 1930, có lẽ vô hình trung chịu ảnh hưởng phong trào sôi động của công nông (mặc dầu cụ không hiểu và có những ý kiến sai lầm ngược chiều), chịu cả ảnh hưởng gián tiếp của khuynh hướng văn học hiện thực (căn bản cụ đã có sẵn mối quan tâm với cuộc sống của dân nghèo); mặt khác, cũng có thể là từ một số phản ứng với phong trào thơ mới v.v... Huỳnh Thúc Kháng đã có một loạt sáng tác thơ tiếng Việt rất dồi dào ý vị châm biếm và hiện thực. Cụ làm nhiều thơ đả kích bọn tham lam, nịnh nọt. Nụ cười nhẹ nhàng và chân thực, vạch trần những thủ đoạn xấu xa một cách khá thực thà, chứ cụ không dùng lối đấu tranh gay gắt như Tú Xương. Huyện Móm. Cụ cũng không quen sử dụng nghệ thuật phá vỡ tỷ lệ hiện thực để làm méo mó đối tượng công kích, gây được tiếng cười ào ạt thoải mái. Đồng thời, cụ sáng tác hàng loạt bài thơ câu dài câu ngắn, vần điệu tự do, để mô tả các cảnh sinh hoạt nông thôn, cảnh chiến tranh Trung—Nhật v.v... Những chữ dùng các bài thơ này đều hết sức chân thực, giản dị, có bài như bài *Nhà nông nghèo ở thôn quê*, từ đầu chí cuối không có một từ Hán Việt nào. Cụ ngang nhiên đưa vào thơ những tiếng địa phương hoặc tiếng cổ (*tát nước gầu dai thở hì hục, ai là nhà sang với nậu chợ*). Cụ sử dụng những tiếng khá thô thiển trong ngôn ngữ một cách đàng hoàng (*Rủi gặp chuột, sâu keo, cào cào, hạn lụt bão... ôi thôi nhăn răng*) Một nhà nho đạo mạo, một ông nghè uyên bác mà làm thơ như vậy quả là điều lạ. Các nhà chí sĩ bất đắc chí vào buổi đầu «tấn kịch duy tân» hạ màn này cũng không có lối diễn đạt như thế bao giờ, kể cả Từ Long Lê Đại, Từ sau 1920, văn học đã bước sang giai đoạn

khác, vượt các nhà nho, mà tờ *Tiếng dân* lại có số lượng phát hành ít, chỉ quen thuộc với một môi trường hẹp, thơ văn «duy tân» không còn là món ăn tinh thần hấp dẫn công chúng nữa, nên sáng tác của Huỳnh Thúc Kháng không gây được tiếng vang. Nhưng xét lịch sử văn học giai đoạn này và nhìn chung tác phẩm của thế hệ các nhà chí sĩ, Huỳnh Thúc Kháng vẫn xứng đáng là một nhà thơ có nét riêng đáng quí.

Riêng về văn xuôi, phải nhận một sự thực là văn Huỳnh Thúc Kháng còn nhiều nhược điểm về văn phong. Về nội dung tư tưởng, trừ những bài có quan điểm cải lương không đi kịp phong trào cách mạng như phần trên đã phân tích, các đề tài cụ đề cập tới đều có một ý nghĩa cấp thiết. Song cụ đã có một cách hành văn kém phần uyển chuyển, diễn đạt ý tứ không thật mạch lạc nghèo hình tượng nghệ thuật. Mặc dầu đó cũng là tiêu chuẩn cụ đã đặt ra và khi đánh giá các bài văn cụ thường tỏ ra xét nét. Cụ vẫn phê bình người nọ, người kia: lời văn không «sách hoạch», «luận điệu có chiều mâu thuẫn», «lý lẽ sơ hở», «ngọc có vết quá nhiều» v.v... Nhưng văn cụ lại cũng thường vướng n ắc, kém trau chuốt. Phần lớn có lẽ vì cụ đã chịu sự thôi thúc của yêu cầu viết báo, viết kịp viết cho kịp thời, nhất là nhiều khi trong cả bốn trang lớn tờ báo *Tiếng dân*, các bài vở hầu như chỉ do một mình cụ cáng đáng. Mặt khác, lời nói khẩu ngữ, cách diễn đạt theo ngôn từ và phong cách địa phương cũng ảnh hưởng đến cụ. Mặt khác nữa, phải nói rằng, từ lối văn biền ngẫu sở trường của các nhà nho, chuyển sang lối văn mới, mà lại la văn báo chí. Huỳnh Thúc Kháng đã có phần nào lúng túng. Phần «Tây học» mà cụ tiếp thu, dù rất cố gắng tiếp cận, đúng như cụ nói: «rất là lỗ mỗ». không giúp ích cho cụ có một văn phong sáng sủa hơn.

Như vậy, là trong lĩnh vực văn hóa tư tưởng nói chung và văn học nói riêng, với. Chừng ấy sáng tác phẩm và thử bút trên hầu khắp các thể loại, Huỳnh Thúc Kháng xứng đáng là một tên tuổi trong nửa đầu thế kỷ XX này. Điều cần nhận rõ là hoàn cảnh lịch sử, hoàn cảnh văn học từ đầu thế kỷ cho đến những năm 20, ngọn cờ văn học yêu nước Việt Nam là ở trong tay các nhà chí sĩ duy tân. Họ tiếp nối chủ nghĩa yêu nước của giai đoạn Cần Vương, và đưa thêm nội dung, màu sắc mới. Dù là « minh xã » hay « ám xã » dù là văn học cổ động ngoài đời hay ở trong tù trong nước hay văn học lưu vong, chủ trương bạo động hay cải cách, tư tưởng chủ đạo vẫn là dân tộc, dân chủ. Cả một thế hệ chí sĩ duy tân đã xây dựng, đấu tranh cho phong trào và tạo nên một nền văn học yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ với những tên tuổi lẫy lừng: Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Đặng Nguyên Cẩn, Nguyễn Quyền và nhiều người khác nữa. Huỳnh Thúc Kháng là ở trong số đó, và đã có những cống hiến như một trong những nhà lãnh đạo phong trào. Phong trào đã bị đàn áp, tư tưởng đã bị vượt qua, các chí sĩ duy tân không còn khả năng chiến đấu như trước nữa. Trong khi đó, tư tưởng giai cấp vô sản đang được nhen nhóm. Đảng của giai cấp công nhân chưa ra đời, tầng lớp tư sản dân tộc yếu ớt không ngoi lên được, mà ở những chốn hang cùng ngõ hẻm, yêu cầu dân tộc dân chủ vẫn thôi thúc gần xa. Trên văn đàn công khai, tư tưởng tư sản hướng theo một con đường khác, thiên về chủ nghĩa cá nhân, mà lại dễ có chiều hướng sa vào những âm mưu thâm độc của địch. Lá cờ của các chí sĩ duy tân tưởng như phải buông xuống thì Huỳnh Thúc Kháng đã cố giữ để giương lên một mình. Cụ cố giữ lại cái thủy chung bất khuất của thế hệ nhà nho yêu nước thiết tha với

sự nghiệp duy tân, giữ lấy ngọn cờ, nhưng cụ không nhận thức được cái hướng phải đi và cũng không biết tìm ra vũ khí mới. Thơ văn của cụ và của báo *Tiếng dân* chỉ là tiếp tục dòng văn thơ yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ. Mặc dù thế, với nhiệt tình yêu nước sôi sục, với nhân cách cao khiết của một thế hệ hiến thân trọn vẹn cho Tổ quốc, cụ đã gây được một tiếng vang lớn có lợi cho cách mạng, đã thét « *Tiếng dân* giữa kinh thành Huế » (Trường Chinh), và đã chứng tỏ cái bản lĩnh của một người không chịu khuất phục bất kỳ hoàn cảnh khó khăn nào. Thể hiện cái bản lĩnh ấy, may sao Huỳnh Thúc Kháng lại có thêm cái phẩm chất của một chiến sĩ văn hóa, một nhà thơ. Vị trí danh dự của cụ trong lịch sử tư tưởng, lịch sử văn học Việt Nam là ở đó.

Dưới đây xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc phần *Thơ văn chọn lọc* của cụ.

CHƯƠNG THÂU và VŨ NGỌC KHÁNH
Tháng 9-1988

PHẦN A

THƠ – PHÚ
VĂN TẾ – CÂU ĐỐI

(Chữ Hán và chữ Việt)

LƯƠNG NGỌC DANH SƠN PHÚ

(Dĩ : Cầu lương ngọc tất danh sơn vi vận) *

Quân bất kiến ngã đồng bào chi Á-tế-á châu,
Anh hùng đỉnh phí, chí sĩ đào xu.
Nam Hải tiên sinh cô phong ba ư trung thổ;
Đông sơn liệt sĩ, trường thống khốc ư thông cù (cầu),
Nhân giai chi sĩ,
Ngã độc vô tu.
Khởi yến đường chi khả lạc;
Phủ lộc đồng hề yêu cầu.
Nguyên ngã Việt chi lập quốc,
Xử Đông Á chi nhất phương,
Hạ tòng Trần, Lý, thượng tố Hồng Bàng;
Nhân tâm thuần phác, sĩ khí quật cường.
Trục Tô Định ư Lĩnh Biểu;
Cầm Mã Nhi ư Phú Lương.
Kỳ cử nhi Chiêm Thành thất hiểm;
Qua huy nhi Chân Lạp khai cương.
Tráng tai ngã quốc, khởi nhượng nhân trường.
Tự nhất thời chi thất sách;

(*) Năm 1905, Huỳnh Thúc Kháng cùng với Phan Châu Trinh và Trần Quý Cáp vào Nam để cổ động cứu nước. Qua Bình Định gặp cuộc khảo hạch ở tỉnh, ba ông đã tìm cách trà trộn vào thi. Đề thi gồm một bài thơ là *Chí thành thông thánh* và một bài phú là *Lương ngọc danh sơn* ra hạn vận : *Cầu lương ngọc tất danh sơn* (tìm ngọc quí tất ở nơi danh sơn). Ba ông cùng làm chung một quyển, ký tên là *Đào Mộng Giác*. Vì bài làm không ăn vào đề mà chỉ gợi lòng yêu nước, « thí sinh » Đào Mộng Giác bị đánh hỏng và bị bắt tội, nhưng chẳng biết ai mà bắt. Bài thơ và bài phú đã có tiếng vang trong giới sĩ phu, sĩ tử đương thời.

Toại vạn cổ chi di ương.
Tục thượng văn chương, sĩ xu khoa mục.
Đại cổ, tiểu cổ chung nhật ngư ngư,
Ngũ ngôn, thất ngôn, cùng niên lộc lộc,
Văn sách hy trường quan chi tị tức, Chích khả thị nhi Thuấn khả phi;
Từ phú thập Bắc nhân chi thóa dư, biền vi tứ nhi lệ vi lục,
Nhiễu nhiễu công danh chi bối, Tề thị quặc kim;
Thao thao lợi lộc chi đồ, Sở đình hiến ngọc.
Cái bất duy tư thân gia, thủ lợi lộc.
Vi bách đồ chi trục trục,
Nhi thả khu thiên vạn nhân chi hu duệ thân khâm,
Tận nạp chư sổ thiên trùng chi hắc ám địa ngục.
Dĩ nhược sở vi, cầu nhược sở dục;
Binh hà dĩ cường? Tài hà dĩ túc?
Dân trí hà dĩ khai? Nhân tài hà dĩ dục?
Ta hồ thống tai! Khiên diên dĩ hữu kim nhật chi khổ nhục giả.
Thùy giai chi lệ nhi lưu chi độc dã?
Sự thế chí tư, nhân tình uất uất;
Công ích công sưu, kim nhật minh nhật.
Ta bì cốt chi cận tồn;
Tuấn cao chi chi dĩ tất.
Dân Kỳ thôn thanh, quan diệt khuất tất;
Triêu tích chi quan, mộ đoạt chi phất.
Ngã tắc sự chi như thần;
Bỉ tắc thị chi như vật.
Hối thâm tề phệ, tri biến kế chi dĩ trì;
Thế cấp my nhiên, khởi thâu an chi khả tất.
Vị nghi thống tâm tật thủ, trượng nghĩa quyên danh.

Thượng tự quan lại, hạ cập chư sinh,
Đầu bút nhi khởi, quải quán nhi hành.
Tàn suyễn khả diên, tắc phá phẫu trầm châu chi hữu nhật;
Dư sinh hà lạc, túng đồ can phá não dĩ do vinh.
Nại chi hà, ưu du tốt tuế, thông dưỡng bất quan.
Phí thời nhật ư thốc bút tàn đăng chi hạ;
Tụy tinh thần ư túy sinh mộng tử chi gian.
Yêm yêm như tì thiếp phụ nhân, thụ tha thóa mạ;
Lục lục như nha môn tẩu tốt, hậu ngã dung nhan.
Sĩ dã thệ tâm thổ thất, khao mục thời nan,
Phủ thân thế nhi tăng cảm; Kinh biến cục nhi hoàn toàn.
Sở thủy thương mang, không sái Trường Sa chi lệ;
Thu phong dao lạc, cửu huyền Thần Vũ chi quan;
Vọng An Tử ư Thần Sơn, phiến phàm khả thấu,
Tống Kinh Khanh ư Dịch Thủy, nhất khứ bất hoàn.
Trường ca thả khốc, hạ bút san san.
Hựu hà tất « Chí thành thông thánh », « Lương ngọc danh sơn » vi tai!

Dịch :

BÀI PHÚ LƯƠNG NGỌC DANH SƠN

Sao chẳng thấy đồng bào ta ở Á châu,
Anh hùng sôi nổi, chí sĩ tranh đua.
Cụ Nam Hải (1) giữa trung châu cổ động;
Chàng Đông Sơn (2) bên đường rộng khóc ù.

(1) *Cụ Nam Hải* : biệt hiệu của Khang Hữu Vi, lãnh tụ phái cải lương trong triều đình Mãn Thanh (Trung Quốc.)

(2) *Chàng Đông Sơn* : tên một chí sĩ Nhật Bản.

Người đều biết xấu hổ; tại sao không thẹn thò?
Nhà yến tước (1) hả nên vui gượng.
Động Bạch Lộc (2) khéo khéo bày trò!
Nguyên Việt Nam từ xưa dựng nước,
Cõi Á đông hùng cứ một phương.
Dưới xuống Trần, Lý, trên từ Hồng Bàng.
Nhân tâm thuần phác, sĩ khí quật cường.
Đuổi Tô Định khỏi đất Lĩnh Biểu (3),
Bắt Mã Nhi trên sông Phú Lương (4).
Kéo cờ mà nước Chiêm Thành mất hiểm?
Vẫy giáo mà đất Chân Lạp mở mang.
Mạnh thay nước Việt! Ai dám xem thường!
Bởi một thời làm sai chính sách,
Để muôn đời cam chịu tai ương,
Tục chuộng văn chương, sĩ đua khoa mục.
Đại cổ, tiểu cổ (5), trọn ngày miệt mài,
Ngũ ngôn, thất ngôn, cùng năm gạn gục (6).

---

(1) *Nhà yến tước* : chim yến, chim tước, loài chim sẻ làm tổ trong nhà đang cháy mà không biết, mẹ con vẫn ríu rít. Ý nói tai vạ đến mà không biết lo.

(2) *Động Bạch Lộc* : đời Nam Tống, Chu Hy làm Thái thú ở Nam Khang xây dựng một học đường ở Bạch Lộc để dạy học. Câu này chỉ trích nước nhà đã mất rồi, không lo cứu nước mà còn giở trò thi hạch học trò.

(3) *Lĩnh Biểu* : ngoài đất Lãnh Nam, tức là ngoài cõi Việt Nam.

(4) *Phú Lương* : sông Nhị Hà. Các cụ lầm : Trần Hưng Đạo bắt sống Ô Mã Nhi ở sông Bạch Đằng.

(5) *Đại Cổ, tiểu cổ* : vế lớn, vế nhỏ, Trong bài Kinh nghĩa có tám vế gọi là bát cổ.

(6) *Gạn gục* : tiếng miền Trung, có nghĩa là luẩn quẩn làm việc đó, cũng như chữ « cày cục ».

Văn sách lòng hơi chủ khảo, Thuấn, Chích (1) tùy ý khen chê;

Từ phú học mốt bài Tàu (2) đối đáp câu thơ tứ lục.

Tụi công danh láo nháo, chợ Tề (3) trừng trộ cướp vàng;

Phường lợi lộc lau nhau, sân Sở (4) lom khom dâng ngọc.

Ấy không những riêng thân gia lấy bổng lộc trên đường danh chen chúc;

Mà còn lùa nghìn vạn mũ cao áo dài, đẩy vào mấy nghìn tầng âm ti địa ngục

Xem cái việc sở hành, tìm cái điều sở dục;

Quân đội lấy gì hùng cường? Tài chính lấy gì sung túc?

Dân trí lấy gì mở mang? Nhân tài lấy gì giáo dục?

Than ôi đau xót thay! Dần dà cho đến ngày nay chịu điều khổ nhục.

Ai gây nên tai vạ và truyền giống ác độc vậy?

Sự thế đến nay, nhân tình phẫn uất; Công ích công sưu nay đòi mai bắt.

Xương da trơ trọi đôi thôi; mỡ nạc vét vơ hết tất.

Dân không dám he; quan cũng chịu khuất. Mai quan vừa thăng; chiều chức đã cất!

---

(1) *Thuấn, Chích*: vua Thuấn là người hiền đức. Chích là trùm kẻ trộm. Ý nói muốn khen chê thế nào cũng được, khen Chích ra Thuấn, chê Thuấn ra Chích cũng không sao.

(2) *Bài Tàu*: bài văn Trung Quốc.

(3) *Chợ Tề*: Ở nước Tề có một người cướp vàng ở giữa chợ bị bắt. Khi hỏi y: «Tại sao chợ đông như thế mà dám cướp vàng?» Y trả lời: «Lúc đó tôi chỉ trông thấy vàng chứ không trông thấy người».

(4) *Sân sở*: Biện Hòa quì ở sân dâng ngọc đá cho vua Sở ba lần mới được vua tin là ngọc thật.

Ta thời xem như ông thần; nó thời coi như giống vật
Ăn năn nào kịp, mới hay đổi kế chậm rồi;
Nguy hiểm đến nơi, dầu muốn tạm yên khó thật.
Bây giờ nên đau lòng xót dạ, theo nghĩa bỏ danh.
Trên các quan lại, dưới lớp thư sinh; Quẳng bút dậy thẳng, treo mũ đi lanh.
Còn chút hơi tàn, thời đập ấm, đắm thuyền (1) đây hứa hẹn.
Vui gì sống sót, dầu nát gan, vỡ óc cũng quang vinh.
Cớ sao cả năm lêu lổng, đau ngứa không hay.
Mất thì giờ nơi bút cùn đèn tối; Mệt tinh thần trong chết mộng sống say.
Lừ đừ như lũ con sen, mắng sao chịu vậy;
Lần thần như phường lính lệ, mặt dạn mày dày.
Tôi đây, nhà đất (2) giấu mình đã quyết; Việc đời ghé mắt những gai.
Nghĩ thân thế càng thêm cám cảnh; Ghê cuộc đời lắm nỗi vần xoay.
Sông Sở mênh mông, lệ nhỏ Trường Sa (3) luống những,
Gió thu xao xác, mũ treo Thần Vũ (4) những ngày.

---

(1) *Đập ấm đắm thuyền*: Hạng Võ đem quân đánh nhà Tần, đập nồi, đánh đắm thuyền, biểu thị quyết tâm không trở lại nếu không đánh thắng địch.

(2) *Nhà đất*: thời Hán, Yên Hoành gặp loạn giấu mình trong nhà đất không ra tiếp ai.

(3) Lệ nhỏ Trường Sa: Giả Nghị qua sông Mịch La gần Trường Sa làm một bài văn điếu Khuất Nguyên. Lời văn bi đát làm rơi nước mắt nhiều người.

(4) *Mũ treo Thần Vũ*: Đào Hoằng Cảnh thời Nam Bắc triều làm quan nước Tề, thấy Tề sắp mất, liền dâng biểu từ quan, treo mũ ở cửa Thần Vũ rồi vào núi đi tu.

Trông An Tử trên núi Thần Sơn (1), mảnh buồm dễ thấu.
Đưa Kinh Khanh bên sông Dịch Thủy (2) vĩnh biệt từ đây.
Vừa hát vừa khóc, cầm bút lệ đầy.
Lại cần gì « Chí thành thông thánh » « Lương ngọc danh sơn » vậy thay!

PHAN VÕ dịch

(Theo Vương Đình Quang -- *Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng*. Nhà xuất bản Văn học — Hà Nội 1965, tr. 80—83).

CÁI VĂN CHƯƠNG (*)

Kỳ ngôn toàn thịnh hồng nho tử
Đồ long dục tựu học hà vi (3)
Cái văn chương là cái chi chi
Mút ngòi viết mà hỏi cùng vũ trụ

---

(1) *An Tử*: An Kỳ Sinh thời Tần, ẩn ở núi Tam Thần (Bồng Lai, Phương Trượng, Doanh Châu). Thủy Hoàng sai Từ Sinh và Lư Sinh đi đón, ra biển gặp sóng gió, đành trở về không.

(2) *Kinh Khanh*: Kinh Kha thời Chiến Quốc, Thái tử Đan nước Yên sai đi ám sát Tần Thủy Hoàng, tiễn Kinh Kha ở bờ sông Dịch Thủy và cũng là vĩnh biệt vị tráng sĩ một đi không trở lại.

(*) Đây là một trong những bài thơ quốc âm đầu tiên của Huỳnh Thúc Kháng làm để bài xích lối học cử nghiệp. Cùng với các bài *Khuyến học* của Trần Quí Cáp, *Tỉnh quốc hồn* của Phan Châu Trinh, bài thơ rất phổ biến ở Quảng Nam hồi vận động duy tân.

(3) Tự nói mình là hạng con nhà thông tuệ, sang trọng, nhưng học để mò rồng thì học làm gì.

Những nghĩa, những văn, những thi, những phú
Những trường thiên, đoản cú, tán, tự, bi, minh (1)
Nếp bồng tròng mòn mỏi bấy công trình
Nên khoa cử lấy hiển vinh mày mặt
Dặm lọt cáp phấn vua đôi nét
Rồi công danh phú quí dập dìu theo
Này xe, này ngựa, này võng, này hèo
Này áo gấm xiêm thêu, này đai vàng thẻ bạc
Buông hơi sấm giữa cõi trần rơn rác
Tréo mảy lên, xưng ông nọ ông kia (2)
Ô ai ơi! Tốt lốt chưa tề
Nên sự nghiệp cũng nhờ ba chữ đó
Tò mò hỏi, năm châu ai lớn nhỏ
« Ủa! việc ngoại dương tau có biết mô na! » (3)
Cũng tai, cũng mắt cũng người ta.

1903 (?)

(Theo Lâm Quang Thự — *Đất Quảng trong thơ ca* ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Thanh Hóa xuất bản, 1976 Tr. 76 - 77).

ĐI ĐÀY KHẦU CHIẾM

Một bước ra đi một bước ngừng,
Sự đời nghĩ lại dửng dừng dưng.

---

(1) Những bài thơ dài ngắn, bài tán tụng ghi vào bia, vào bảng v.v...

(2) Tréo mảy: vắt chân chữ ngũ rung đùi.

(3) Việc ngoại dương: việc của các nước ngoài,
Tau có biết mô na: tao không biết gì cả!

Một chuồng trâu ngựa nằm lơ lảo,
Mấy dặm quan sơn bước ngại ngùng. (1)
Chén rượu bồ đào bưng bỡ ngỡ,
Khúc đàn Dũ Lý (2) gảy tưng tưng.
Cho hay con tạo ở ở phải,
Có lúc hanh thì có lúc truân (3).

1908

(Theo Vương Đình Quang — Sđd. Tr. 86)

KHÓC TRẦN QUÝ CÁP (*)

Thư kiếm tiêu nhiên độc xuất môn,
Nhất quan thác lạc vị thân tồn.
Trực tương tân học khai nô lũy,
Thùy tín dân quyền chủng họa côn (căn).
Bồng đảo xuyên phong huyền viễn mộng.
Nha Trang thu thảo khấp anh hồn.
Khả liên nhất biệt thành thiên cổ,
Đà Nẵng phân khâm tửu tượng ôn.

---

(1) Có dị bản: bước ngập ngừng.

(2) Vua Văn Vương bị giam và soạn *Kinh Dịch* ở Dũ Lý

(3) Hanh: thuận lợi, trôi chảy. Truân: khó khăn, trở ngại.

(*) Trần Quý Cáp hiệu Thai Xuyên, quê Quảng Nam, đỗ Tiến sĩ năm 1904 là bạn đồng song và đồng niên với Huỳnh Thúc Kháng, làm Giáo thụ ở phủ Thăng Bình (Quảng Nam) và sau đó ở Tân Định (Khánh Hòa), hăng hái hoạt động trong phong trào Duy Tân. Năm 1908, phong trào chống sưu thuế dậy lên ở Nam Nghĩa, ông bị bắt và bị kết án tử hình. Huỳnh Thúc Kháng lúc này cũng đang bị giam ở nhà lao Quảng Nam nhận được tin, bèn làm bài thơ trên đây.

Dịch :

Gươm sách xăm xăm tách dặm miền,
Làm quan vì mẹ, há vì tiền (1).
Quyết đem học mới thay nô kiếp.
Ai biết quyền dân nảy họa nguyên.
Bồng Đảo gió chưa đưa giấc mộng (2),
Nha Trang cỏ đã khóc hồn thiêng.
Chia tay chén rượu còn đương nóng,
Đà Nẵng đưa nhau lúc xuống thuyền.

(Theo Anh Viên Huỳnh Thúc Kháng - *Thi tù tùng thoại* - Nxb Nam Cường. Sài Gòn - 1951. Tr. 17).

CẢM TÁC (*)

Vô quốc hà năng bội?
Ngu dân khởi hữu quyền?
Hiệp thương thành họa sủy,
Giảng học bị châu liên.

---

(1) Ý nói ra làm quan là vì phải có lương nuôi mẹ già.

(2) Trần Quý Cáp có lúc toan sang Nhật cùng Phan Bội Châu, nhưng vì mẹ già lại thôi.

(*) Tháng 2—1908 cụ Huỳnh Thúc Kháng bị bắt giam ở ngục Faifo, đến tháng 8 thì bị đày đi Côn Lôn, bản án buộc tội rất nặng: « *Thông với người bội quốc* (chỉ Phan Bội Châu), *xướng thuyết dân quyền cùng các cuộc khai thương lập học* (chỉ phong trào Duy Tân) », kết án « *xử tử phát Côn Lôn, ngộ xá bất nguyên* (xử tử, đày Côn Lôn; gặp kỳ ân xá cũng không được tha) » ! Rõ là một cái án vô lý ! Nhân đó, cụ *cảm tác* bài thơ này.

Bàng quận danh sơn phú,
Cam Ranh ngoại quốc thuyền.
Viên thư như phát bố,
Đương tác tiểu biên niên!

Dịch:

Không nước sao rằng bội?
Dân ngu há có quyền?
Hiệp thương (1) gây mối họa,
Giảng học cũng can liên.
Bình Định cùng làm phú (2)
Cam Ranh muốn vượt thuyền (3)
Án văn như phát bố.
Truyện tớ có đời truyền! (4).

(Theo *sách đã dẫn*, tr. 24)

---

(1) *Hiệp thương*: chỉ sự việc các cụ trong phong trào Duy tân cổ động lập các hội buôn, hội học.

(2) Chỉ sự việc các cụ Huỳnh Thúc Kháng, Phan Châu Trinh và Trần Quý Cáp, năm 1905 vào Bình Định, gặp kỳ thi đã cùng nhau làm bài phú *Lương ngọc danh sơn* lên án tệ thi cử và phát biểu một số tư tưởng tiến bộ (Xem bài phú *Lương ngọc danh sơn* ở trang ...)

(3) Chỉ sự việc các cụ trên, trong chuyến «Nam du» năm 1905 ấy, đã đến Vịnh Cam Ranh và có lên xem một chiếc tàu chiến của Nga hiện trú ở đấy. Các cụ đã bị nghi là có âm mưu xuất dương.

(4) Bản án này nếu như đem tuyên bố ra cho mọi người biết thì câu chuyện của tôi, người đời sẽ nhắc đến mãi, vì nó kỳ dị quá!

BÀI HÁT LƯU BIỆT

Trăng trên trời có khi tròn khi khuyết,
Người ở đời sao khỏi tiết gian nan.
Đấng trượng phu tùy ngộ nhi an,
Tố hoạn nạn, hành hồ hoạn nạn (1)
Tiền lộ định tri thiên hữu nhẫn,
Thâm tiêu do hứa mộng hoàn gia (2)
Mấy mươi năm cũng vẫn chưa già,
Nọ núi Ấn, này sông Đà (3)
Non sông ấy còn chờ ta thêu dệt.
Kìa tụ tán chẳng qua là tiểu biệt,
Ngựa Tái ông (4) họa phúc biết về đâu?
Một mai kia con tạo khéo cơ cầu,
Thấy bốn bể cũng trong bầu trời đất cả.

---

(1) Gặp hoạn nạn xử trí theo hoạn nạn.

(2) Trên đường đi biết chắc trời có mắt :
Đêm khuya còn thấy mộng được về nhà.

(3) *Núi Ấn* ở làng Mỹ Sơn, huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.
Sông Đà, con sông chảy qua Đà Nẵng.

(4) Một ông già ở cửa ải nọ (Tái ông) mất ngựa, bà con đến thăm hỏi. Ông già nói : « Biết đâu chả phải là điều may ». Vài hôm sau ngựa trở về lại dẫn theo một con ngựa mới. Bà con đến mừng, ông lại nói : « Biết đâu chả phải là điều không may ». Người con trai ông được ngựa mới, ham cưỡi, bị ngã gãy chân... nhưng về sau không phải đi lính, khỏi phải chết trận. (*Hoài Nam Tử*). Điều này ít nhiều có ý nghĩa tiêu cực. Ở đây, tác giả dùng điển tích này nhưng chuyển ý nghĩa khác. Câu này có ý là : chuyện chẳng may bây giờ (bị đày Côn Đảo) chưa hẳn đã là tuyệt vọng.

Ư bách niên trung tu hữu ngã (1)
Dẫu đến lúc núi sụp, biển lồi, trời nghiêng, đất ngả,
Tấm lòng vàng, tạc đá vẫn chưa mòn.
Trăng kia khuyết đó lại tròn!

(Theo *Sách đã dẫn*. Tr. 28--29).

CẢM TÁC, NHÂN GẶP CỤ TÂY HỒ Ở CÔN LÔN (*)

Khả liên cụ thị đảo Côn Lôn,
Bỉ thử Sâm Thương kỷ hiểu hôn,
Ngã phát thương thương quân xỉ lạc,
Tương phùng nhất tiếu lưỡng vô ngôn.

Dịch:

Kiếp tù chung một cõi ven trời,
Hai ngả Sâm Thương cách mỗi nơi.
Tóc tớ bạc phơ, răng bác rụng,
Gặp nhau không nói ngó nhau cười.

(Theo *sách đã dẫn* — tr. 58).

---

(1) Trong khoảng trăm năm, cần phải có ta. Ý nói ta sẽ phải sống trong cõi đời này để làm phận sự.

(*) Sau khi ra Đảo được ba tháng, Huỳnh Thúc Kháng một hôm được gặp lại Phan Châu Trinh, ngạc nhiên thấy bạn rụng mất 2 cái răng cửa, còn mình thì tóc đã bạc xóa, hai người ngó nhau cười, Huỳnh cảm xúc và làm bài thơ này.

CÂU ĐỐI CHIA BUỒN CÙNG TIỂU LA (*)

Nhị thập niên văn kê đãi đán, đắc chi hiền trợ vi đa ; tráng chí vị thù, khứ quốc thử hồi thân nhất diệp ;

Thiên lý ngoại kiến nhạn tư hương, đương thử ly hồn vị định, ai bưu thốc chí, khai giam vô ngữ lệ thiên hàng.

Dịch :

Hai mươi năm nghe gà đợi sáng, vẫn nhờ hiền trợ giúp nhiều, chí lớn chưa đền, lìa nước tấm thân như chiếc lá ;

Ngoài ngàn dặm trông nhạn nhớ nhà, đương lúc ly hồn chưa định, tin buồn vội đến, xem thơ không nói tuống nơi châu.

(Theo *sách đã dẫn.* Tr. 59)

THƠ GỬI VỢ (*)

Vô duyên giá tác cuồng sinh phụ,
Tân khổ lao lao độc tự liên.
Trung qui lần phiền cung khách soạn,
Lãng du phí tận điền y tiền.

(*) Tiểu La Nguyễn Thành ra đảo được mấy tháng thì được tin buồn ở nhà gửi ra cho hay phu nhân tạ thế, anh em bạn tù có nhiều câu đối chia buồn cùng Tiểu La. Huỳnh Thúc Kháng đã làm đôi câu đối này.

(*) Chùm thơ 4 bài « *Gửi về nhà* » này có kèm theo bản dịch « lục bát ».

Phong hầu tái ngoại ưng hư thoại,
Hóa thạch sơn đầu bất kỷ niên.
Cưỡng bả nhàn sầu vấn minh nguyệt,
Vân tăng vũ đố kỷ hồi viên.

Dịch :

Rủi ro khéo gặp chồng khùng,
Nhọc nhằn nhiều nỗi, cam lòng đắng cay.
Trong nhà khách khứa liền ngày ;
Bao nhiêu tiền bạc, một tay tiêu xài.
Phong hầu ra việc nói chơi,
Đã trông chồng nọ, một đời đã cam.
Sầu riêng hỏi thử trăng rằm,
Mây mưa ghen ghét ; mấy năm lại tròn.

THƠ GỬI CON

Thế tuyệt thông thông biệt nhĩ tình,
Nhất tài lục tuế, nhất sơ sinh.
Hài đề chỉ tỉnh tri tư phụ,
Giáo dục tiền đồ nhất ủy khanh.
Nữ học tân trào thông quốc ngữ,
Tiểu đồng cựu khúc thiệu gia thanh.
Ủy tình khởi tất chân nam tử.
Quân khán Trưng gia tỷ muội hành,

Dịch

Vội vàng cất bước ra đi,
Đứa vừa sáu tuổi, đứa thì mới sinh.
Nhớ cha trông ngất trời xanh,
Dạy nuôi nhờ có mẹ lành gắng công.
Bằng nay quốc ngữ học thông,
Tiếng nhà may nối tiêu đồng khúc xưa (1)
Chưa trai thì gái cũng vừa,
Chị em Trưng nữ tiếng giờ còn thơm.

THƠ GỬI ANH EM CHÚ BÁC

Thanh sơn tam diện chẩm bình trù,
Nhất đái Lô Hà nhập hải lưu.
Chư phụ chư huynh cư tụ địa,
Mỗ khưu mỗ thụ thiếu niên du.
Nhất chi tự tín tiêu sào ổn,
Vạn lý na kham hạc mộng sầu.
Đa thiểu khứ thời tân thực quế,
Khả vô thúng cán ngạo hàn thu?

Dịch:

Đồng bằng núi dựng ba bề.
Sông Giăng một dải chảy về biển đông.

(1) *Tiêu đồng* : cái đàn của ông Thái Ung đời nhà Hán truyền cho con gái là Thái Văn Cơ.

Anh em chung ở một vùng,
Còn kia rừng nọ xưa cùng vui chơi.
Ổ chim một nhánh thảnh thơi,
Hay đâu giấc hạc, ven trời xa trông.
Bao nhiêu vườn quế mới trồng,
Sương thu ngạo nghễ lẽ không cây nào?

THƠ GỬI CÁC BẠN VÀ HỌC TRÒ

Thông uất hà sơn đại hữu nhân,
Phong trào huống phục hấp lai tân.
Thiên gian quảng hạ môn trung sĩ,
Vạn thụ trì hoa vũ hậu xuân.
Diễn cổ thanh trung hô túy mộng,
Thương kỳ ảnh hạ lập quan thân,
Nhi kim nhất biệt vô tiêu tức,
Trường đoạn Côn Lôn hải khiếu thần.

Dịch:

Non sông tốt, nhân vật nhiều,
Lại đua nhau rước phong triều mới sang.
Học trò nhà chứa ngàn gian,
Muôn hoa quế trổ sau làn mưa xuân.
Giấc mê tiếng gọi tỉnh dần,
Dưới cờ thương học, quan thân dập dìu.
Mà nay tin tức vắng hiu,
Góc trời tiếng sóng chín chiu ruột đau.

(Theo sách đã dẫn. Tr. 72—76)

MỪNG THỌ ÔNG TRẦN TRỌNG CUNG (*)

Thiên hải hà mang mang,
Tuế hoa khi ngã khứ,
Quân kim niên ngũ thập,
Ngã diệc tam thập tứ,
Phong trần quá bán sinh,
Thác lạc thành hà sự,
Kiệt lai ngọa cô đảo,
Nhiệt huyết sái vô địa,
Thổ hoa thực long tuyền,
Diêm xa thùy ky nhĩ,
Mỵ nhan đối côn đồ,
Phủ thủ hướng ngục lại,
Cảm thử tri mộ tâm,
Kim chi ức uất khí.
Tương đối lưỡng vô ngôn,
Tương khan tiềm huy lệ,
Cố quốc yên trần trung,
Thiều thiều cách nhất thủy,
Âu triều di thiên lai,
Hận lệ y hồ để,
Kim niên dĩ vãn quá,
Minh niên phục hà tự,

(*) Trần Trọng Cung, sĩ phu Bắc Hà, thuộc lớp người Cần vương cũ, bị tình nghi vào vụ án đầu độc binh lính Pháp ở Hà Nội năm 1908 và bị đày ra Côn Đảo. Năm 1909 vừa 50 tuổi. Huỳnh Thúc Kháng làm bài thơ này để mừng thọ ông.

Khương quế lão du tân,
Hoa lưu chỉ thiên lý,
Truyền ngữ tố tâm nhân,
Thân tồn tâm bất tử.

Dịch: (Theo điệu « ca trù »)

Giữa cùng bãi, nước với trời bảng lảng,
Vội bỏ đi, ngày tháng chả chờ người!
Người năm mươi mà ta đã ngoại ba mươi;
Kiếp gió bụi quá nửa đời nên chuyện cóc!
Ngoài cổ đảo nằm co một góc,
Biết nơi nao để dốc máu lưng bầu.
Gươm long tuyền rét phủ đã từ lâu,
Dưới xe muốn cúi đầu gò ngựa ký.
Tiếng mắng côn đồ đành khuất trí,
Ngọn roi lính gác đã ghê mình!
Cảm thân già thêm nỗi khí bất bình.
Ngồi ngó mặt lặng thinh rơi giọt lệ!
Trông nước cũ khói mù xa cách bể,
Ngọn triều lay đảo để biết về đâu?
Xuân năm nay đành đã qua mau.
Xuân năm khác thế nào, nào có biết?
Tính gừng quế càng già càng mãnh liệt,
Trải đường dài mới biết ngựa hay.
Thân còn tâm huyết còn đây!

(Theo *sách đã dẫn*, tr. 79 - 81).

ĐIẾU DƯƠNG TRƯỜNG ĐÌNH (*)

Quân gia bất khả đương, đệ ký viễn phối, huynh diệc câu giam; thùy giao nạn khởi linh nguyên, hải giác thiên nhai, chước ngãi diêu diêu phân nhất thống;

Ngô sài đồng bào hám, tồn giả du sinh, tử giả trường dĩ, huống phục lệ hòa quyên huyết, lâm thanh tái hắc, qui hồn dạ dạ hoán đồng nhân.

Dịch :

Nhà ngươi mấy kẻ bị, em đã đày mà anh bị giam; gò tích linh bỗng cất tiếng kêu, góc bể chân trời, ngải đốt chữa đau chia mối khổ;

Bọn ta ôm giận mãi, chết thì thiệt mà sống thêm lở dở, máu Đỗ—Vũ hòa cùng giọt lệ, rừng xanh ải tía, hồn về thấu nước gọi sao đêm.

(Theo *sách đã dẫn*, tr. 84-85)

(*) Dương Thạc hiệu Trường Đình người huyện Hà Đông, (Tam Kỳ) tỉnh Quảng Nam, nhà nghèo cùng với anh là Dương Thưởng từng tham gia phong trào chống Pháp ở địa phương. Năm 1908 trong phong trào chống thuế ở Trung Kỳ, hai anh em ông đều bị bắt. Anh ông bị đày Lao Bảo, còn Dương Thạc bị án chung thân đày Côn Lôn, chưa được một năm thì bị bệnh lao chết. Các đồng chí của ông ở Đảo có làm nhiều đối liễn khóc ông.

ĐIẾU NGŨ HẢI (*)

Bất độc liên quân diệc tự liên,
Hà sơn tàn khí bán tiêu nhiên.
Bạch y nan đắc ưu thời khách,
Hoàng họa kỳ như vị hối thiên.
Tổ quốc tiền đồ hà xứ để,
Ngô sài tố nguyện kỷ phần khiên,
Khả liên trù nẵng thân bằng tại,
Bán đật hà hương bán ngục khuyên.

Dịch :

Không những thương người, tớ cũng thương,
Non sông nghểnh lại, cảnh mơ màng.
Đời đâu gánh vác phường dân trắng?
Trời chẳng ăn năn họa giống vàng.
Nước tổ vận sau chưa định chỗ.
Bọn ta lời hẹn cứ sai đường.
Đau lòng thân hữu còn trơ đó,
Nửa mắc tù lao, nửa bỏ làng!

(Theo *Sách đã dẫn*, tr. 94 95)

(*) Ở Côn Đảo, được tin Ngư Hải Đặng Thái Thân đã vì nước hy sinh anh dũng (1910), Huỳnh Thúc Kháng làm bài thơ này khóc Động.

KỶ NIỆM NGÀY ĐẾN CÔN LÔN (*)

I.

Thệ tương chích thủ hoạch càn khôn,
Hoán khởi xi xi trấp triệu hồn.
Trượng kiếm tây phù truy lạc nhật,
Thừa sà đông khứ nhã triêu đôn.
Mãn xoang hoài bão do trù nẵng,
Nhất ngọa sa đà kỷ hiểu hôn.
Tất cánh khả vô tù kỷ niệm,
Tích niên kim nhật đáo Côn Lôn.

II.

Tích niên kim nhật đáo Côn Lôn,
Tù huống tôn toan yết cưỡng thôn.
Bồ tịch lâm giai biên bạch trú,
Tây thư bàng khích triển hoàng hôn.
Thu thanh huống phục sầu trung thính,
Thạc quả đa ưng bác hậu tồn.
Hà sứ cao phong dung tọa ngã,
Khởi khan Á hải vạn đào phôn (phiên).

Dịch:

I.

Một tay thề quyết vạch trời con,
Gọi dậy bà con tỉnh mộng hồn.
Gươm tách núi chiều xua bóng xế,
Thuyền phăng biển sớm rước vừng tròn,

(*) Sau 3 năm ra Đảo, các cụ đã tổ chức cuộc kỷ niệm, lấy đề bài « *Tích niên kim nhật đáo Côn Lôn* ». Đã có rất nhiều bạn tù làm nhiều bài thơ hưởng ứng theo.

Nước non hẹn vẫn lòng ôm chặt,
Năm tháng ngồi ghê tuổi chất dồn.
Trong ngục há đâu quên kỷ niệm.
Ngày này năm ngoái (1) đến Côn Lôn.

II.

Ngày này năm ngoái đến Côn Lôn.
Cay đắng mùi tù nuốt cứ ngon.
Thềm gạch ban ngày đan chiếu lác (2)
Kẽ phên chiều tối học bài con (3)
Gió đưa thu đến sầu thêm bội,
Cây trải đông qua trái vẫn còn.
Chót núi nơi nào dung tớ đứng,
Ngắm xem bể Á lớp triều dồn.

(Theo *sách đã dẫn*, tr. 109 - 110).

TIỄN PHAN CHÂU TRINH SANG PHÁP (*)

Cô sà nhất tạc độ Phù Tang,
Tây hải dao dao hữu thử hàng.
Chích thủ quán tòng cao xứ trước,
Bán sinh toàn vị quốc quần mang.

---

(1) Đúng ra là 3 năm

(2) Bọn quốc sự phạm được ở riêng một phòng, một lớp làm xâu đan đệm bằng cói (HTK chú).

(3) Cứ chiều lại ghé vào khe cửa sổ để đọc sách, học bài.

(*) Phan Châu Trinh bị đày ra Côn Đảo từ 1903 đến 1911 thì được tha ra. Cụ chủ trương sang Pháp. Huỳnh Thúc Kháng làm bài thơ này để tiễn.

Luận hành Dân ước tuân Lư lão,
Đáo nhập Khoa Tây điếu Nã hoàng.
Thử địa tự—do—hoa chính hảo,
Bằng quân di chủng đáo viêm phương.

Dịch:

Nằm trên tếch dặm thẳng Phù Tang,
Ảa lục ngày nay vượt biển sang.
Nhắm thế cờ cao toan đặt ngón,
Trọn đời việc nước khéo đa mang.
Luận Lư Thoa (1) đó tìm Dân ước *(2),*
Mộ Nã hoàng (2) đây đốt nén hương,
Thổ sản tự—do—hoa chính đấy,
Nhờ người đem giống đến Nam phương.

(Theo *sách đã dẫn*, tr. 127)

ĐIẾU TIỂU LA NGUYỄN THÀNH (*)

Trấp niên dư thạc quả do tồn, vi quân lữ gia, vi kinh tế gia, vi bí mật vận động gia, kinh bách chiết dĩ

---

(1) Tức Jean Jacques Rousseau, nhà tư tưởng tiến bộ Pháp thế kỷ XVIII, tác giả cuốn *Dân ước* (le contrat social)

(2) Vua Napoléon. Câu thơ dịch không đúng với điển trong nguyên tác. Napoléon chết ở Saint Hélène, nhưng đảo Khoa Tây chính là đảo Corse.

(*) Tiểu La Nguyễn Thành người Quảng Nam hoạt động chống Pháp từ thời Cần vương. Trong vụ chống thuế năm 1908, lại bị bắt đày Côn Đảo. Được 2 năm thì bị thổ huyết rồi mất.

bất hồi, cựu giới tân thời, vị trí nguy nhiên tranh nhất tịch;

Nhị tam hữu bình sinh mạc nghịch, mỗ dã đông bôn, mỗ dã cùng hoang lưu lạc, hữu qui quốc chi nhất nhật, tả đề hữu khiết, tiền trình sầu sát thiểu tư nhân.

Dịch:

Hai mươi năm giống trái vẫn còn, nào kinh tế, nào quân lữ, nào bí mật vận động gia, trăm lần uốn chả cong, đời cựu buổi tân, vị trí nghiễm nhiên giành một chiếu;

Đôi ba bạn ruột rà thân thiết, kẻ sang đông, người sang tây, kẻ lại cùng hoang đầy đọa, một ngày kia về nước, đỡ sau hùa trước, tiền trình buồn nỗi thiếu hai tay.

(Theo *sách đã dẫn*, tr. 141)

VỊNH THƠ NHÂN CUỘC KHỞI NGHĨA DUY TÂN THẤT BẠI (*)

Tấn kịch phiến biến Duy Tân (1916), ngoài đảo không nghe tin tức gì, lúc có bọn thợ nề trong đất (có mấy người Trung Kỳ) theo sở Trường Tiền ra làm công trình khám mới ở Côn Lôn có thuật đại lược. Song đều là chuyện nghe truyền, không được đích xác.

(*) Cuộc khởi nghĩa do *Việt Nam quang phục hội* tổ chức, với sự tham gia trực tiếp của vua Duy Tân nổ ra ở Huế và một vài địa điểm ở miền Nam Trung Bộ hồi tháng 5-1916.

Sau có Phạm quân Xuân Phổ (Tú Chầm, Quảng Nghĩa), bị đày lần thứ hai ra đảo mới nghe được rõ.

Nguyên Phạm quân năm 1908 đày ra Côn Lôn, năm 1913 được tha về. Năm 1917 can vụ Duy Tân lại đày ra lần nữa. Phạm quân là người trong lớp tuồng ấy, biết rõ đầu đuôi thuật lại những chuyện Nam Xương, Hồ Tiếu, Bạch Sĩ (1) bị nạn thế nào, càng tấn kịch ấy vỡ đầu thế nào, kết cuộc thế nào. Trung nguyên cũng nhân ảnh hưởng cuộc Âu chiến mà diễn ra một cuộc «nhóm sắc sáu châu đúc thành chữ «*thác*» lớn».

Tuy vậy, trong bụng con cờ chết mà có nước cờ «đánh cái độp» như thế cũng là nước cờ hiểm. Bạn vô danh có vịnh mấy bài tuyệt:

Vịnh vua Duy Tân, *bốn bài*:

1. *Nhục thực dinh đình nhãn để không,*
Âm tùng thảo dã kết anh hùng.
Sồ hàng y đái tùng thiên hạ,
Thần quỉ tiềm hào vạn hác phong.

Dịch:

Ăn thịt (2) phường kia dưới mắt không,
Rừng khe thầm kết những tay hùng.
Chiếu trời vải áo (3) hùa ban xuống,
Quỉ khóc thần reo núi nổi dông.

---

(1) Nam Xương tức Thái Phiên, Hồ Tiếu tức là Nguyễn Sụy và Bạch Sĩ tức Trần Cao Vân, đều là những yếu nhân của cuộc khởi nghĩa này.

(2) Chỉ quan ăn lộc.

(3) Một chiếu viết trong vải áo.

2. Càn triền khôn chuyển thử hà thần,
Minh Trị, Duy Liêm (1) nhất bối nhân.
Đại sự bất thành hùng đoán tại,
Vô tàm niên hiệu hoán Duy Tân.

Dịch :

Xoay trời chuyển đất thử ra tay,
Minh Trị, Duy Liêm cũng bực này.
Hùng đoán, dầu rằng công việc hỏng
Hiệu Duy Tân mới thiệt không sai.

3. Não sát toàn bàn nhất trước sai,
Cửu niên hoàng ốc khí như di.
Khả liên trung ngoại thần liêu tại,
Ky đích châu triền lưỡng bố y.

Dịch :

Một nước cờ sai cả cuộc xong!
Chín năm ngôi báu bỏ như không.
Trong ngoài tôi tớ còn nguyên đó,
Hai bác dân theo đến bước cùng (2).

4. Cần môn trường đoạn dạ đào thanh,
Hoang đảo thê lương hựu thử hành.
Ma kiếm thập niên hà xứ khách,
Khả tằng sương nhẫn áp trung minh.

---

(1) Minh Trị vua Nhật Bản, Duy Liêm tức Guillaume thứ 2 vua nước Đức đều là những tay trẻ tuổi anh hùng (H.T.K. chú)

(2) Chỉ Nam Xương và Bạch ST.

Dịch :

Đứt ruột Càn môn ngọn gió chiều (1),
Lần này hoang đảo lại buồn thiu (2),
Mười năm nào khác mài gươm tá?
Trong võ tảng nghe tiếng sấm reo.

VỊNH HỒ TIẾU (ông Cử Suy)

5. *Phong lôi trập phục để tinh trầm,*
Hải khiếu sơn đề hổ báo câm.
Nhất phó đầu lô mãn xan huyết,
Niên niên Trà tấn nộ triều âm.

Dịch :

Sao chìm dông lặng cảnh buồn teo,
Núi khóc dông rền vắng cọp beo.
Một thớt đầu lô đầy bụng huyết,
Bến Trà cơn giận sóng thường reo.

VỊNH TRẦN BẠCH SĨ

6. *Hy tiên Văn hậu thử chân thuyên,*
Biệt tự trung gian tạo nhất thiên.
Học thuyết năng tương tiên huyết nhiễm,
Nam phương tân dịch tích vô truyền.

---

(1) Vua Thành Thái lúc đầu bị đày vào Ô Cấp.
(2) Vua Duy Tân đày sang đảo Réunion.

Dịch :

Văn sau Hy trước vẫn kinh này,
Riêng giữa trung thiên đứng một tay (1).
Học thuyết đem bầu tâm huyết nhuộm.
Trời Nam Dịch mới tiếc không thầy.

VỊNH PHAN THÀNH TÀI, THÁI PHIÊN
(hai nhà Tây học)

7. Khẳng bá Tây văn khứ tác nô,
Bất thành cam tự đoạn đầu lô.
Quốc trung Tây học nhân như tức,
Thành dạ môn tâm qui tử vô.

Dịch :

Âu học không đem rút cửa người,
Chả thành, đời sống vứt như chơi.
Kìa phường học mới đông như kiến,
Đêm hỏi lòng chăng có hổ ngươi ?

VỊNH QUÂN NHÂN
(tức là mấy người lính tập bị tử hình).

8. Kiên thương yêu đạn nhật hành hành,
Ngoại quốc quân trang Tổ quốc tình,

(1) Trần quân (Trần Cao Vân tự xưng có dị nhân truyền thụ bản sách « *Trung thiên* » *Dịch*) để nối dịch. Trần chết về quốc sự, sách ấy không ai truyền (H.T.K. chú).

Tả đản vị hô hà nhạc động,
Giáo nhân đảm lạc thả hồn kinh.

Dịch :

Đạn mang súng vác tháng ngày qua,
Vỏ nước ngoài, song ruột nước nhà.
Tràng tả chưa kêu đà dội tiếng,
Kinh hồn khiếp vía khắp gần xa. (*)

(Theo *sách đã dẫn*, tr. 190 - 194)

TIỄN BẠN ĐƯỢC THA VỀ TRƯỚC (*)

Âu triều đông lại hám Á lục,
Thiên niên Tổ quốc trầm địa ngục.
Đường đường bát xích nam tử thân,
Nhiệt huyết nhất trường nan tự súc.
Hồi ức đương niên mộng nhất trường,
Ám thất hà lai nhất tuyến quang.
Hạn địa hốt nhiên tích lịch khởi,
Hô hào bôn tẩu cử quốc nam bắc phân nhược cường.

(*) Về mấy bài thơ vịnh này, trong tác phẩm *Một ít dật sự trên đoạn sử Việt Nam cách mạng trong thời kỳ thuộc Pháp 1885-1945*, Huỳnh Thúc Kháng có dẫn lại, nhưng nhiều câu chữ hơi khác với *Thi tù tùng thoại*.

(*) Phan Thúc Duyện, một sĩ phu Quảng Nam bị đày đi Côn Đảo cùng một lần với Huỳnh Thúc Kháng. Năm 1919, ông được trả lại tự do, trở về đất liền. Huỳnh Thúc Kháng làm thơ này tiễn Phan Thúc Duyện.

Dược lực vi nhược áp lực mãnh,
Kinh cức dinh đồ chinh lộ nganh,
Yêu vân nhất võng tứ diện trương,
Thương hội học đường tận bào ảnh.
Cô đảo nhĩ lai dư thập thu,
Cố quốc hà sơn tần hồi đầu.
Yêm yêm khởi thị tích nhất tử,
Chỉ hận mãn xoang hoài bão đương nhật vị năng thi bán trù.
Hoàng kim tuế nguyệt khứ hà tốc,
Cố ảnh sa đà sầu bễ nhục,
Hà kỳ bác hận thạc quả tồn,
Hựu dữ sơn hà kiến diện mục.
Qui hĩ hồ, phong trần duyệt tận kiến chân ngộ.
Bế môn trường tạ không đàm nho,
Trước trước đạp hạ thực địa khứ,
Đông ngung dĩ thệ khán tang du.
Lâm phong nhất khúc tâm như hồng,
Cử đầu tứ vọng thủy mông mông,
Quân bất kiến song dực phượng, lục cách hồng.
Điều lung nhất xuất, chỉ xích chi ngoại giai thương không.

Dịch :

Sóng Âu hải truyền sang Đông Á,
Xót nước nhà lấp khỏa dưới ao sâu.
Thân trai tám thước mày râu.
Một bầu tâm huyết lẽ đâu ngồi nhìn.
Giấc mê mộng trải nghìn năm bằng lẳng,
Phòng kín đâu tia sáng bỗng soi vào.

Đất bằng tiếng sét xôn xao,
Khắp người trong nước hô hào như say.
Sức nhảy kém, sức đè càng nặng,
Trên đường đời lắm chặng gian nan.
Tư bề bủa lưới mây dàn,
Hội buôn, trường học, bóng tan, bọt chìm.
Cảnh tù tội mười năm Côn Hải,
Từng quay đầu ngắm lại non sông.
Vẫn cầm cái chết như không,
Chưa nên một việc tấm lòng chưa cam,
Ngày tháng cứ xăm xăm đi chóng,
Thịt vế non ngắm bóng thêm buồn!
Trời đông trái lớn vẫn còn,
Mặt mày lại gặp nước non lần này.
Cái «ta» đã trải đầy gió bụi;
Về phen này từ tụi nho ngông.
Bước đường chắc chắn sẽ dong,
Buổi mai đã hỏng hẳn trông buổi chiều.
Ca một khúc chín chìu ruột nóng,
Trông tư bề ngọn sóng mênh mông.
Kìa xem chim phụng chim hồng,
Đường mây thẳng cánh, ra lồng bay cao.

(Theo *sách đã dẫn*. Tr. 235—237)

TRÊN ĐƯỜNG VỀ

Cùng đảo tam thiên lý,
Ky tù thập nhị xuân.
Đồng khứ nhị thập thất,
Đồng qui duy tứ nhân.

Đỗ vũ thanh trung quốc.
Sa trùng kiếp hậu thân.
Tu mi do tạc nhật
Hà dĩ báo ngô nhân?

Dịch:

Mười hai năm tù ngục.
Ba ngàn dặm bể khơi.
Cùng đi hai mươi bảy
Cùng về chỉ bốn người (1).
Tiếng quốc hồn đương bận,
Mình sâu cát chửa vùi.
Nợ bầy sao trả đặng?
Mày râu khỏi hổ ngươi.

(Theo sách đã dẫn. Tr. 250—251)

CÂU ĐỐI
KHÓC TÙNG NHAM (2)

Dưới cửa sổ không phải chết sang, trên xe bò không phải là chết hèn, thuở bình sinh giang hồ dong ruổi kiếm hiệp đón đưa, sắt vẫn còn đây, võ sĩ có hồn nhưng chưa chết;

Người đã qua không thể kéo về, kẻ sau lại vẫn chưa kịp nổi dậy, đương giữa khoảng nòi giống mất còn, cạnh tranh kịch liệt, trời kia vá được, anh hùng co ngón đếm không hai.

---

(1) Cùng được tha và trở về năm 1921 có 4 người: Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn và Trần Kỳ Phong.

(2) Tức Phạm Văn Ngôn, cũng thường gọi là Tú Ngôn, quê ở Đức Thọ, tỉnh Nghệ Tĩnh bị đày Côn Đảo ở với Huỳnh Thúc Kháng ở Đảo và mất ở đó.

KHÓC NHỤ XUYÊN (1)

Ngoài cõn hoang thêm một hùng quỉ, trong xã hội thiếu một đạo sư hay. Tổ quốc tiền đồ, trước mắt ấy ai tay Cát Mã;

Người lớp cựu thiếu nhiệt thành kia, người lớp mới lại thiếu đạo đức ấy, Kinh châu nhân vật, đêm dài mấy lúc nhớ Nguyên Long.

(Theo Nguyễn Q. Thắng *Huỳnh Thúc Kháng— Con người và thơ văn*. Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản Sài Gòn — 1972—tr. 274—275).

NGÀY KỴ CỤ TÂY HỒ
(Ca trù)

Người đã chết vì sao ghi ngày kỵ?
Bởi bình sinh lịch sử chẳng ai quên.
Kìa xưa nay những bậc vĩ nhân,
Ngàn muôn thuở tinh thần còn mãi mãi.
Bi thạch hữu linh sơn vĩnh tại,
Triều âm bất đoạn hải trường minh (2)
Giữa non sông ai là kẻ hậu sinh,
Trông gương trước mà cảm tình thêm lừng lẫy.

---

(1) Tức Nguyễn Như Xuyên người Thanh Hóa, mất ở Côn Đảo.

(2) Ý nói: Bia đá tồn tại mãi mãi nơi núi thiêng. Sóng gào không dứt tiếng vang trong biển cả

Nọ Dân ước (1) tưởng thầy Lư (2) còn đấy,
Này Tam dân (3) như thấy cụ Trung Sơn (4)
Trải biết bao tân khổ gian nan,
Đem chân lý mà mở mang phường hậu giác.
Truyền hạ tử phân như khả tạc (5)
Nước Nam ta kể bác Tây Hồ
Khi vào Nam, khi ra Bắc, khi Đông độ, khi Tây du (6)
Tuôn máu nóng một bầu chan rưới khắp.
Ái quốc nhất thành thiên diệc khấp (7).
Sóng dân quyền dồn dập tới miền Nam.
Ngày nay ai chẳng thương tâm!

(1927)

(Theo Nguyễn Q. Thắng. Sđd, tr. 271—272)

KHÓC CỤ TÂY HỒ

I

Nắm xương vùi đất hãy còn tươi.
Thoắt đã hai mươi bốn tháng rồi.
Mấy kiếp anh hùng hồn chả chết.
Tư bề sông núi gọi không ơi.

---

(1) (2): Dân ước tức tác phẩm Contrat Social của Lư Thoa (Jean Jacque Rousseau).

(3), (4) Chủ nghĩa Tam dân do Tôn Trung Sơn đề xướng.

(5) Ý: Truyền lại cho đời sau thấy rõ (?)

(6) Cụ Phan Châu Trinh vào Nam năm 1905, ra Bắc gặp Hoàng Hoa Thám 1906, rồi Đông độ (sang Nhật) năm 1906 và sang Pháp năm 1911.

(7) Ý nói: Lòng ái quốc của Cụ trời cũng phải thấu?

Dân hăm lăm triệu bơ sờ đất,
Nước bốn nghìn năm quạnh quẽ trời.
Chín suối thử kêu người khuất mặt,
Nhớ nhau còn có bấy nhiêu người.

II

Còn nhớ năm xưa ngày bữa nay,
Trời Nam bát ngát bóng sao bay.
Một đoàn con đỏ rầu không mẹ,
Mấy kẻ đầu xanh khóc mất thầy,
Giọt lệ cảm tình mưa chửa tạnh,
Hòn bia kỷ niệm đá vừa xây.
Anh hùng dẫu mất hồn chưa mất,
Nối gót kìa ai kẻ thứ hai?

21-3-1927

(Theo Nguyễn Q. Thắng. Sđd, tr. 271)

LŨY THẦY

Bể dâu thay đổi mấy triều vương,
Lũy cũ xanh xanh một dãi trường.
Rêu đá lờ mờ kinh Hồ trướng *(1).*
Gió lau veo vắt phủ Long Cương
Non sông trơ đó Thầy (2) đâu vắng,
Con cháu còn đây giống vẫn cường.
Công đức miệng người bia tạc mãi,
Nghìn thu mấy kẻ biết trông gương.

---

(1) Tức là tác phẩm « *Hổ trướng khu cơ* ».
(2) Thầy: tức là Đào Quy Từ.

DẠO THUYỀN TRÊN SÔNG HƯƠNG

Bấy lâu bận việc bỏ nghề ngâm,
Được rảnh, mưa thì lại thì thầm.
Đèn liệt bờ sông sao xấp xới,
Xe qua cầu sắt sấm i ầm.
Hỏi gương kim cổ trăng không nói,
Xót cuộc tang thương nước cứ trầm.
Say ngủ kia ai, ai tỉnh chửa?
Chuông chùa còn giống tiếng Nam âm.

(Theo Nguyễn Q. Thắng - Sđd - tr. 272 - 273)

TRĂNG SÔNG HƯƠNG

Sông Hương gió mát lại đêm thanh
Quanh quế trăng kia ảnh với mình.
Đền Bắc lầu Tây chung một vẻ,
Lưng mây đáy nước rạch đôi vành.
Cổ cây thành cũ lơ thơ bóng.
Đàn hát thuyền ai bận bịu tình.
Thử hỏi ả Hằng đôi chuyện cũ,
Quế xưa trồ được mấy nhiêu ngành?

CHƠI NAM KỲ CẢM TÁC

Giàu sang Chân Lạp tiếng Nam trung,
Nội gấm đồng thêu xấp mấy trùng.
Vật sản nhì cau mà nhất lúa.
Tài xưa thập vịnh lại tam hùng (1)

---

(1) Văn tả cảnh đẹp có *Hà Tiên thập vịnh*. Võ có ba người nổi tiếng: Gia Định tam hùng.

Ngàn năm học thánh bia Sùng Đức,
Một cõi oai thần miếu Thượng công (1)
Lịch sử ông bà vang vẻ thế,
Hỏi thăm con cháu có người không?

THÁP CHIÊM THÀNH

Thành kia ai đắp tháp ai xây?
Núi bể mênh mông một cõi này,
Vận đất đổi dời quanh quất đó.
Tuồng trời thua được gớm ghê thay.
Giang sơn người đá hai hàng lệ,
Công nghiệp vua Hoàn mấy cụm cây (2)
Cuộc thế rành rành gương trước mắt,
Kia ai giấc ngủ vẫn còn say.

QUA NÚI HOÀNH SƠN

Bắc Nam phân giới trước là đây,
Tục gọi Đèo Ngang ấy chỗ này.
Ải cổ rã rời ba đống gạch,
Non xanh mù mịt mấy tầng mây.
Một đường xe điện dừng không đứng,
Hai cánh rừng cây dậy muốn bay.
Thử hỏi nghìn năm hồn nước cũ,
Hồng Lam danh thắng vẫn xưa nay.

---

(1) Sùng Đức: hiệu của nhà giáo Võ Trường Toản. Thượng công là Lê Văn Duyệt.

(2) Hoàn Vương là hiệu vua Chiêm Thành.

ĐI XE TỪ NGHỆ RA BẮC

Đường xe đi giữa núi hai bên,
Rồng gấu hùm beo mở mắt nhìn.
Kìa máu tổ tiên gành nhuộm đỏ,
Nọ bia đất nước mực còn đen.
Mênh mang bể khổ hồn Tinh Vệ,
Giéo giắt ngành khuya tiếng Đỗ Quyên.
Nhân vật nghìn xưa non nước ấy,
Đã từng dẹp Tống lại bình Nguyên.

ĐI BẮC HÀ

Năm ngoái Nam Kỳ dạo khắp nơi,
Năm nay ra thẳng Bắc Hà chơi.
Nghìn năm nước cũ hồn sao vắng?
Mấy mảnh bia tàn chữ chửa phai.
Nòi giống tiêu mòn ghi mấy kiếp,
Đông tây chèo chống cậy nhiều tay,
Lời già xin bảo bà con biết,
Một gánh non sông để đợi ai?

MIẾU ĐỨC TRẦN HƯNG ĐẠO

Nguyên binh trăm vạn kéo đầy đồng,
Mấy trận ra oai đuổi sạch không.
Non Kiếp hoa lan cờ xấp xới,
Sông Đằng ngọn sóng trống lung tung.
Nghìn năm đất tổ ghi bia đá,
Một cõi trời Nam vững cột đồng.
Thấy nói gươm thần thiêng lắm nhỉ,
Nhiều khi trời lặng nổi cơn dông.

(Năm ?)

(Theo Vũ Ngọc Phan : *Thi sĩ Trung Nam*
Nxb Tân Dân Hà Nội ; tr. 54—56).

KHÓC CỤ GIẢI HUẤN (1)

I

Biết đâu là hỏng biết đâu nên,
Cảnh vẫn chua cay chí vẫn bền.
Định luận đợi ngày hòm đậy nắp,
Sinh bình còn chuyện sử ghi tên.
Tấm gương nhân cách treo ngàn thuở,
Cái kiếp phù sinh đã mấy phen.
Rút cục sang hèn chung nấm đất,
Tha hồ ai ghét, mặc ai khen.

II

Cuộc đời thay đổi biển ra cồn,
Người có lương tâm nước có hồn.
Mấy kẻ sinh sau còn tuổi trẻ,
Kìa ai chết trước ấy mà khôn.
Lan un ra khói hương chưa dứt,
Trúc đốt thành than lóng (2) vẫn còn.
Nhân vật tiền thời mòn héo mãi,
Cội tùng chặt núi khéo chon von.

(1929)

(Theo Nguyễn Q. Thắng. Sđd, tr. 272)

---

(1) Tức cụ Lê Văn Huân hiệu Lâm Ngu, người Nghệ Tĩnh, đậu giải nguyên năm 1906, nên thường gọi là Giải Huân. Ông tham gia phong trào yêu nước từ 1907. Năm 1908 bị đày ra Côn Đảo. Năm 1917 được trả lại tự do - Năm 1927 tham gia Đảng Tân Việt - Năm 1929 bị bắt giam và tự vẫn tại nhà lao Hà Tĩnh

(2) Lóng : đốt tre.

CÂU ĐỐI ĐIẾU CỤ GIẢI HUÂN

Chữ danh đeo đuổi, đầu bạc vẫn chưa thôi, công chả thành mà tội có ai tha, tòa án đất kêu, đậy nắp quan tài là rảnh chuyện;

Hồn nước bơ vơ, tuổi xanh thương những kẻ, chết đã thiệt mà sống làm sao đặng, học trường trời dạy (1), treo gương nhân cách để cùng soi.

(Theo *Tiếng Dân* 2-10-1929)

CÂU ĐỐI ĐIẾU CỤ NGÔ ĐỨC KẾ

Xanh trường khối lỗi, vô số vị thành thư, Á phách Âu hồn, truyện đáo Vĩ nhân *phiên tuyệt bút;*

Khao mục hà sơn, kỷ đa bất thực quả, Tô nhiêm Quản mão, ca lai Chính khí *dũng triều âm.*

Tác giả tự dịch:

Ngổn ngang gò đống, bao nhiêu bụng sách chửa chưa xong, phách người Á mà hồn người Âu, đến chuyện «Vĩ nhân» *(2) dừng ngọn bút;*

Xơ xác non sông, những kẻ dư sinh còn được mấy, cờ họ Tô mà mũ họ Quản (3), ngẫm bài «Chính khí» dậy cơn dông.

(*Tiếng dân* 21-12-1929)

---

(1) Tức là «Trường học thiên nhiên», học trong nhà tù đế quốc.

(2) Cụ làm truyện *Đông Tây vĩ nhân* mới được quyển đầu, còn chưa xong (chú thích của Huỳnh Thúc Kháng).

(3) Cụ trước đày Côn Lôn (1908—1921) như ông Tô Vũ, sau ra ngụ Hà Thành như ông Quản Ninh, hai người ấy đều là nhân vật trong *Chính khí Ca* của Văn Thiên Tường (Chú thích của Huỳnh Thúc Kháng).

TẾT

I

Tết hoài tết hủy tết liền tay,
Cũ mới lôi thôi khéo quấy rầy!
Mấy tiếng pháo tre kêu đất dậy,
Vài chung rượu lạt rủ trời say.
Nước già hơn bốn ngàn dư tuổi,
Năm lẻ ba trăm sáu chục ngày.
Nghe nói đến xuân xuân ở mãi,
Cõi trần đâu tá, cảnh bồng lai?

II

Ngày tháng thoi đưa một cách mau,
Xưa nay tết có lạ gì đâu!
Hương vàng chiếu lệ đơm ba bữa.
Đen đỏ theo thời dán mấy câu.
Mặt đất tươi khô thay tám kiếp,
Tuồng trời thua được diễn năm châu.
Cho hay tuổi trẻ xuân còn mến.
Đừng để sương kia nhuộm cả đầu.

III

Thơ tết hằng năm hết chuyện hay,
Chán cho cả nước thảy đều say.
Cửa quyền mừng thọ xôn xao khách.
Nhà đói lo cơm vắng vẻ ngày.
Sớm được mấy hồi hoa đổi sắc,
Già bao nhiêu tuổi quế thêm cay.
Non sông nước cũ còn nguyên đó,
Kéo lại nền xuân để đợi ai?

IV

Nín cũng sôi gan nói cũng phiền,
Cái trò năm mới gẫm vô duyên.
Trời xuân thắt túi nhà tư bản,
Đất tổ xây đền nợ thiếu niên.
Pháo rước phúc thần thần chẳng tới,
Bùa trừ ác quỉ quỉ thêm thiêng.
Này ai ao ước cầm xuân ở,
Phải quét cho thanh khí độc « trên »!

(Tiếng Dân 29-1-1930)

CHUYỆN ĐI THI

Năm trước đi thi đậu tuyển sinh (1),
Năm nay yếu lược (2) mới là vinh,
Lo lòn, dù tốn năm ba chục,
Mua chút ngôi trên ở giữa đình.

Năm nay quan đốc chấm trường ta,
Hội khảo thời còn thấy Lại nha (3)
Ai nấy phụ huynh mời tất cả,
Các ngài diễn thuyết tối hôm qua.

Môn thi chữ Pháp mới là ghê,
Rủi hỏng mau mau xách gói về.
Từ đó trọn đời không được học,
Sắp lo cày mướn đón trâu thuê.

---

(1) *Tuyển sinh :* một thứ bằng cấp của bậc sơ đẳng (trước năm 1924).

(2) *Yếu lược :* bằng sơ đẳng thay cho bằng tuyển sinh.

(3) *Lại :* những quan chức của chính quyền thực dân phong kiến ở cấp huyện. *Nha :* cơ quan hành chính của tri huyện.

Học ươn (1) học giỏi phải trông nom,
Nhà khó, nhà không quan cũng dòm.
Những tưởng trường thi, thi chữ nghĩa,
Hay đâu hàng cá lại hàng tôm.

Trăm nghìn nay đỗ bấy nhiêu người,
Đậu hỏng tay quan đã định rồi.
Giám khảo xong rồi thêm nặng túi,
Tha hồ cờ bạc lại ăn chơi!

(Tiếng Dân 12-10-1930)

NGÀY ĐỆ TỨ CHU NIÊN BÁO TIẾNG DÂN

I.

Cũng trong đoàn thể một phần con,
Đã sống cần lo việc sống còn.
Mở mắt nghe đâu ba tiếng khóc,
Co tay tính đã bốn năm tròn.
Xót mình cô quạnh thuyền đương gió,
Ghê cuộc chung quanh bể hóa cồn.
Chẳng đợi ai mừng mình tự chúc:
Tuổi càng lên mãi trí càng khôn.

II.

Khôn còn dại mất cuộc đua bơi,
Ngòi bút chưa xong cái nợ đời.
Quyền nói đã hay chừng có thế,
Nghề văn đâu phải chuyện làm chơi.
Bốn năm giấy mực ghi còn dấu.
Một giải non sông gọi muốn ơi.
Miễn được trời già cho sống mãi,
Năm năm tháng tám lại ngày mười.

(Tiếng Dân 8-8-1931)

---

(1) Học ươn: học kém, học yếu.

CẢM TƯỞNG ĐỐI VỚI CUỘC TRUNG NHẬT XUNG ĐỘT

Tàu bay giữa không liệng sì sốp,
Chiến hạm dưới sông chạy tì tộp;
Xe sắt (thiết giáp) trên đất đầy khì khộp,
Tiếng kèn giục quân thổi thì thộp.
Đạn súng nổ, bốp!
Quả bom rơi, độp! độp!
Lưỡi lê chạm nhau, lốp cốp! lốp cốp!
Ngọn lửa cháy nượp nượp!
Thành phố lâu đài đổ rộp rộp!
Người ta già trẻ, đàn ông đàn bà chết sắp lớp!
Hỏi họ làm cái gì? Chụp chốp (1)!
Hội hòa bình, điều ước tài binh.
Chữ ký chèm bẽm rinh một rinh.
Rút cuộc chiến tranh hoàn chiến tranh!
Con ma đói thiệt dữ dội!
Đến khi nó hành, không gì ngăn nổi!
Miếng ruộng vạt vườn, anh em một nhà cắt gan phổi!
Huống gì nước này với nước kia: cú! chọi! tránh sao khỏi?
Ghê chưa?
Tàu chết thừa!
Nhật cũng chết bưa bưa (2)
Này bảo chừa!
Trên đời không chi yên điềm hơn cái « vừa ».
Đừng quá say sưa.
Say sưa có ngày chết chồng đống,
Nhân đạo hòa bình chỉ nằm trong giấc mộng!

(Tiếng Dân 26-3-1932)

---

(1) Đánh nhau mà chụp chốp là nắm chỗ ách yếu, chụp chính giữa đầu người (HTK chú).

(2) Vừa vừa.

NHÀ NÔNG NGHÈO Ở THÔN QUÊ

Gà gáy đầu,
Chồng vác cày đi mở trâu.
Gà gáy thứ hai,
Vợ dậy nấu nước và đun khoai.
Gà gáy thứ ba,
Mai cuốc giỏ trạc, cả nhà cùng nhau ra;
Trên trời dưới đất giữa đồng rộng.
Ruộng có bao nhiêu! mấy sào giống!
Cha phát bờ, con lấp cống.
Đàn ông cày bừa, đàn bà cấy mộng.
Nắng chang chang giữa tròn bóng.
Mặt mũi áo quần bùn chất đống.
Tối lại trời đen mò, tát nước gàu dai thở hù họng,
Mồ hôi nước mắt trộn làm phân.
Làm nhọc như thế bao giờ được ăn?
Quanh năm một lần và hai lần.
Mưa hòa gió thuận còn có phần,
Rủi gặp chuột, sâu keo, cào cào, hạn lụt bão, ôi thôi nhăn răng!
Chỉ có chừng nớ!
Phần thuế xâu, phần công nợ, phần thì nuôi con nuôi vợ.
Đêm nằm gác tay lên trán chỉ than thở.
Kìa! Cơm trắng, cá tươi, xào dầu chiên mỡ.
Ai là nhà sang với nậu (1) chợ?

(*Tiếng Dân* 8-4-1932)

---

(1) *Nậu*: Chỉ số đông người, nậu này: bọn này (tiếng miền Trung).

CẢNH NHÀ QUÊ

Thuế nạp vừa xong lại đến xâu,
Trời ơi! hạn nữa lại qua thu.
Bao nhiêu hạt giống đem gieo mạ,
Mạ chết nhăn răng ruộng vẫn khô.

Mồ hôi nước mắt đặng bao hơi,
Thương hại nhà tôi chạy khắp nơi.
Ông Lý gọi xong, ông Tổng bắt,
Hôm nay còn thấy trát quan đòi.

Cho con đi học vẫn mừng thầm,
Thầy Trợ ông Thông đã nghĩ thầm.
Chán nỗi năm nay reo bị đuổi. (1)
Tốn công hao của khéo về nằm!

Dân nghèo không ruộng biết nhờ ai?
Đậu, bắp, mì, khoai, gạo đỡ ngày.
Chẳng rõ vì sao thêm mối khổ?
Hôm qua ông Lý bắt đòi khai.

Khai đi khai lại chẳng sao xong.
Năm có làm ăn, năm lại không.
Hoa lợi cái gì còn đất sỏi?
Khéo ai bày chuyện dễ dàng công.

Bao nhiêu nước mắt lại mồ hôi,
Cả đậu cả khoai chưa đầy nồi,
Cha mẹ nhịn thèm, con nhịn khát,
Thảm chưa! bụng đói lại quan đòi.

---

(1) **Reo**: Làm reo, phản đối chính quyền.

Đất xấu bùn khô bỏ trắng đồng,
Có mùa cày được có mùa không.
Thôi thì nhịn đói ngồi yên vậy,
Một đám khoai kia đáng mấy đồng?!

(*Tiếng Dân* 9-6-1932)

DÂN XỨ BỊ LỤT

Gió lớn mưa to nước nhầy đồng,
Đồng bằng như biển ngó mênh mông.
Ông thần thủy bá vô nhân nhỉ!
Nước mắt mồ hôi cuốn sạch không?

Nước mặn tràn đồng, nước bị ngâm,
Bờ đê lại lở, ruộng ra đầm.
Nhà xiêu bụng đói gạo chẳng có,
Bồng cháu đi xin bụng khóc thầm.

Khóc than biết có thấu trời chăng?
Trời cứ thinh thinh chẳng nói năng.
Xin hỏi dân này bần lại khổ,
Tai ương chồng chất mấy trăm lần!

(*Tiếng Dân* 20-10-1932)

BÁN BÁNH MỲ SỚM

Đêm tối trời mưa lạnh như đồng,
Ngoài đường có tiếng rao: Ai mua bánh nóng không?
Sương bào da mặt, gió khoét lỗ lông,
Đầu phường cuối phố chạy giáp vòng.

Tư bề vắng ngắt chẳng nghe ai mừ hử,
Chỉ nghe tiếng vang dội văng vẳng trên mây và dưới sông.
Vì đói không ngủ được, nên dậy đi chạy rông,
Cái bánh đúng là bao, tính ra thiệt dày công.
Biết chăng chẳng biết, những ai lầu cao buồng kín, nệm gấm mền bông.
Năm canh thiêm thiếp say giấc nồng?
Rao mãi tiếng thấu trời, trời già chừng mủi lòng,
Lù lù ló mặt bên phương Đông.
Soi nỗi khổ kia duy có ông!

(Tiếng Dân 17-12-1932)

BÀI CA ĐƯA MA KHỦNG HOẢNG

Khủng hoảng! Khủng hoảng! mày ở nơi nào?
Tên họ là gì? Dòng dõi ra sao?
Ai cầu ai nguyện? Ai khấn ai kháo?
Ai đưa mày đến? Ai rước mày vào?
Gần mấy năm nay, khuấy riết đồng bào!
Hạn lụt gió bão, sâu keo, cào cào.
Đồng khô nẻ đất, ruộng hóa thành ao.
Nhà buôn đóng cửa, lúa gạo ngăn rào.
Vật sản ế ẩm, người chết của hao.
Nay trong trời đất, mênh mông một bầu.
Châu Phi, châu Úc, Hoa Kỳ, Hồng Mao,
Nhiều xứ văn minh, cảnh đẹp của dào.
Lầu cao cửa rộng, đồng gấm nội thêu.
Tiệc tùng rộn rịp, múa hát lao xao.
Mày ở nơi đấy, mặc sức tiêu dao.

Không thì lên núi, sang Ngô sang Lào!
Rừng chưa ai khẩn, đất chưa ai đào.
Mang tiền của sang, tha hồ làm giàu.
Đường lục có xe, đường thủy có tàu.
Muốn đi trên không, máy bay càng mau.
Mày đi sang đấy, sung sướng biết bao!
Mến gì xứ này, đất nghèo người đau.
Bằng không nghe lời, dừng xe cắm sào.
Giục con ma đói, gây nên phong trào.
Kẻ phương Bắc đầu, người với Nam tào!
Màn trời rủi sập, trục đất cũng nhào.
Tránh sao khỏi đường nguy hiểm về sau!
Rót chén rượu hoa, thờ lá bùa đào (1).
Đưa mày lên đường, tỏ tình sơ giao.
Đi đi! Đi đi! Đất rộng trời cao!

(*Tiếng Dân* 21-1-1933)

TẾT

Ngày qua tháng lại chóng như tên,
Ngó quẩn trông quanh, tết tết liền.
Nước cũ sao năm thường thấy mới?
Già hư mà trẻ cũng chưa nên.
Khá tua gồm sức gò xuân lại,
Há nỡ ngồi không chất tuổi lên!
Ai nấy đầu xanh toan gắng gắng.
Miễn sao hoa sớm giữ cho bền.

(*Tiếng Dân* 21-1-1933)

---

(1) *Đào phù*: tục xưa ngày tết người ta treo đào phù trước cửa để trừ ma quỉ (HTK chú).

TẾT RỒI

Hàng năm đông hết thấy xuân qua,
Cái tết năm nay thật khác xa.
Ông táo chầu trời về nói xược,
Thần tiền đào đất kiếm không ra.
Lớp tuồng thất nghiệp trò xuân sầm,
Chén rượu mừng năm nước mắt pha.
Đùng đẹt bên tường nghe tiếng pháo,
Nhà giàu ai đó khéo hay a!

(*Tiếng Dân* 1-2-1933)

TIỀN

Sức mạnh không chi sánh lại tiền,
Có tiền hơn cả cảnh chơi tiên (1).
Vuông tròn hình đúng khuôn thông bảo.
Qua lại tay xây máy lợi quyền.
Kẻ tụng công thần ra bộ kính (2)
Người chê « mọi giữ » lại thêm ghen (3).
Cho hay xấu tốt tùy người dụng.
Lòng nhuộm hơi đồng tất phải đen!

(*Tiếng Dân* 15-2-1933

---

(1) Tục ngữ ta : 1 chơi tiên, 2 giữn tiền

(2) Lỗ Bao đời Tấn có bài tụng thần tiền.

(3) Sách Tàu có nói người giàu và kiết thì như « mọi giữ tiền » (*thủ tiền lỗ*) (HTK chú).

ĐỌC BÀI « ĐÊM TRĂNG HỎI BÓNG »

Bài « *Đêm trăng hỏi bóng* » của ông Thị Hán (Phan Bội Châu) đăng *Tiếng Dân* số 558 ngày 17-6-33 vừa rồi, ý tứ hùng hồn, âm điệu bi tráng, lấy giọng trầm uất của Đỗ Phủ (1) mà tỏ lòng cô phẫn của Khuất Nguyên (2), ai đọc đến cũng sinh mối cảm tình lai láng; trong thế giới gần đây, ít được bài xuất sắc như thế.

Ký giả sẵn món thương tâm, xem bài ấy càng tăng lên bội phần, không từ quê vụng, viết bài *tuyệt cú để họa*, gọi là tỏ chút lòng của kẻ thưởng âm.

I

Nâng chén kêu trăng tỏ mối tình,
Trơ trơ trăng nọ khéo làm thinh.
Trên trời dưới đất mình cùng bóng,
Ai thấu cho ai nỗi bất bình?

II

Đêm dài trời đất ngủ say no,
Bốn mặt non sông vắng tiếng hò.
Ngoài « Bóng » ra còn ai biết tá?
Quanh đi quẩn lại một mình to.

---

(1) Đỗ Phủ là một nhà danh thi đời Đường, giọng thi trầm hùng (HTK chú).

(2) Khuất Nguyên là trung thần của nước Sở, có bài « Hỏi trời » (HTK chú).

III

Hỏi trời Khuất tử tỏ lòng ngây,
Lý Bạch kêu trăng nói chuyện say,
Một bóng một mình càng có thú,
Vui mình mình biết, cực mình hay.

IV

Một bài chồng chất mối thương tâm,
Càng đọc càng thêm cảm khái ngầm.
Nước chảy non cao trơ trọi đấy,
Trên đời được mấy kẻ tri âm!

(*Tiếng Dân* 24-6-1933).

TRÒ ĐỜI

Kẻ cười người khóc chuyện hôm qua,
Con tạo trêu ngươi đủ cách mà!
Nhà cháy tự nhiên lòi mặt chuột,
Thần thiêng chẳng nhỉ? cậy cây đa.
Trước vừa úp đó, xe sau rượt,
Lão vén màn vô, lớp kép ra.
Cho biết trò đời là thế thế,
Kiến cò mấy kẻ thấy đường xa?

(*Tiếng Dân* 24-5-1933)

KỶ NIỆM ĐỆ LỤC CHU NIÊN BÁO TIẾNG DÂN

Tờ báo ra đời chửa bấy lâu.
Kể năm nay đã sáu lần châu.
Ngẫm ra chưa trọn quyền ngôn luận,
Mà trải bao nhiêu cuộc bể dâu!

Xua gió khoắt mây hồn một nước,
Nghiêng trời chuyển bánh chuyện năm châu.
Ước gì tuổi lớn càng dài tiếng,
Non mấy tầng cao nước mấy sâu!

(*Tiếng Dân* 9-5-1933)

CÂU ĐỐI ĐIẾU CỤ PHAN VĂN TRƯỜNG

Suối vàng thêm ma chí sĩ, xã hội sẽ thiếu một người đạo sư, mở mắt xem quá độ phong trào, thương phường hậu tiến;

Hán học cũ là nhà danh gia, tây học mới lại là vai cự phách, co tay đếm hiện thời nhân vật, được mấy tiên sinh?

(*Tiếng Dân* 9-5-1933)

ĐỜI KHOA HỌC

Muôn dặm đường dài, xe hỏa đi không đầy ngày!
Tầng mây chót vót, máy bay cỡi ngay trên chót!
Đáy biển tối mù, tàu lặn chạy như trên gò!
Cái đời mới, đường tấn hóa một dằm cứ đi tới.
Ai trễ, ai chậm mặc kệ ai, ông thần khoa học không thèm đợi.
Một điều đáng lấy làm đau:
Cái thiện tới mau, cái ác cũng tới mau!
Trên đường sinh hoạt, hai bên đương tranh nhau.
Kìa bọn giặc biển có tàu chiến, quân cướp đường đi xe điện.

Lại thêm trái mù, độc đạn, tuồng giết người mỗi ngày một diễn!

Khoa học có tội? khoa học có công?

Công hay tội? cốt tại người dùng nhầm đường và không.

(Tiếng Dân 30-12-1933)

TẾT NĂM GIÁP TUẤT *(1934)*

I

Vừa tết tây rồi lại tết ta,
Tết nhà như nhắc chuyện xưa nhà.
Phúc thần, pháo rước không thèm đến,
Ma đói, bùa đưa chẳng chịu ra.
Rượu uống say mèm, trời muốn quịt,
Tuổi chồng lên mãi, đất thêm già.
Dầu sao còn có non sông trẻ,
Một độ xuân về, độ gấm hoa.

II

Hoa gấm kia ai kẻ vẽ vời?
Còn non còn nước chắc còn người.
Lửa hồng nước bạc vùi đâu hết,
Mầm khỏe chồi non trổ có thời.
Cuộc trải bể dâu còn mới mãi,
Xuân chung trời đất có riêng ai.
Ước gì ngòi bút rèn khoa học,
Cầm riết Đông hoàng ở lại chơi;

(Tiếng Dân 10-2-1934)

NGÀY KỶ NIỆM CỤ PHAN CHÂU TRINH
(24-3-1934)

Còn nhớ ngày này, tám năm trên,
Ở Sài Gòn đường Ben-lơ-ranh (Pellerin).
Trước cửa nhà cụ, xe tay, xe điện, đứng đầy cả đường hai bên.
Rõ cái rừng người đông đảo như chợ Dinh (1)
Hỏi làm gì trông linh đình?
Họ nói: đám tang cụ Phan Châu Trinh.
Kẻ chờ người chực,
Trông bộ ngậm ngùi và nao nức,
Muôn ngàn băng đen đeo cánh tay.
Một đường đưa lên Tân Sơn Nhất,
Tiếng than tiếc, tiếng khóc òa, xen với giọng đọc Đít-cua (Discour)!
Rồi đó, vùi ba tấc đất, treo mấy chùm hoa.
Thế là xong chuyện sùng bái chí sĩ, ai về nhà nấy, kẻ gần người xa.
Ngày đi tháng tới, cái ngày náo nhiệt ấy còn mường tượng như đâu hôm qua.
Vĩ nhân đã ra người thiên cổ,
Tấm bia sờ sờ rêu muốn phủ.
Kìa ai là người nóng lòng năm xưa,
Ngày nay sụt xuống đến mấy độ?
Đáng khóc hay đáng cười? Xin hỏi người dưới mộ!

(*Tiếng Dân* 24-3-1934)

---

(1) Một cái chợ ở Huế.

CÂU CHUYỆN VÀO CỬA QUAN

I

... « Như anh không muốn thưởng thì thôi,
Bằng muốn, vài trăm việc mới rồi.
Sắc mạng triều đình nào phải dễ,
Gắng đi rồi đến nói cùng tôi.

II

Thằng này rõ thật một thằng điên.
Kiện ruộng mà không muốn mất tiền,
Vẫn biết ruộng này mua có khế,
Mà tao không xét nữa thêm phiền.

III

Thần của làng nay được sắc phong,
Biết chưa, mỗi đạo nạp hai đồng.
Kiếm thêm nhiều ít tiền son giấy,
Việc của thần linh phải hết lòng.

IV

Kéo xe xách điếu lại bưng trầu,
Ở lính coi mày cũng đã lâu.
Tao cất thưởng cho tùng cửu phẩm,
Ơn này, mày phải biết về sau.

V

Không biết « yêu thư » quốc cấm à!
Sao mi dám để sách trong nhà?
Tội này đáng tội giảo giam hậu,
Có được vân vân tao mới tha.

VI

Bác làm thầu khoán mấy lâu rồi?
Công tác năm nay phần việc tôi.
Đến bữa lãnh trưng tôi nhắc bác,
Nhưng làm hết một, xướng thành đôi.

VII

Việc học về nha học chánh coi,
Làm việc Nha học quá buồn thôi.
Ước gì mà được làm ông Đốc,
Thì cái kỳ thi đã khá rồi.

VIII

Đi lại gần đây tao bảo cho,
Tao bảo cho để biết mà lo:
Việc này mà muốn xong đi được,
Đừng tưởng vài ba chục đã to!»

(Tiếng Dân 21-11-1934)

NGƯỜI CÀY

Gà gáy canh hai,
Dậy nấu vài củ khoai,
Ăn lót lòng buổi mai,
Vì trâu vác cày đi đồi dài.
Bắt ách lùa trâu bước xuống ruộng.
Ruộng khô đất cứng cày không xuống.

Ri, tắc, thá, vi (1) mãi xế trưa,
Mồ hôi như tắm quên ăn uống.
Ban đêm tát nước suốt năm canh,
Cấy rồi nhổ cỏ mong lúa xanh.
Trông mưa lo hạn như sợ giặc,
Mãi mấy tháng trời đến mùa gặt.
Gặt xong chưa ăn gánh trả nợ,
Nhà giàu ăn lãi thiệt quá ngặt.
Đồng sạch bồ không mặt buồn xàu.
Lại lo đi vay làm mùa sau.
Đầu tắt mặt tối chưa kịp thở.
Trẻ con đòi cơm, làng bắt xâu.
Cái khổ nhà nông đói,
Vì ai gây nên nỗi.
Muốn cỡi tàu bay, bay thật cao,
Thẳng tuốt trên mây níu hỏi trời!

(*Tiếng Dân* 3-3-1935)

CẢM ĐỜI

I

Xưa nay bạc trắng khiến lòng đen,
Nước đục kia ai chịu đánh phèn.
Giếng nhỏ ếch thường trương mắt lớn,
Đuôi dài mèo chẳng đợi ai khen.

---

(1) Tiếng của người đi cày sai khiến trâu bò đi sang bên phải, bên trái (*Ri, Tắc*). Ở phía Nam tỉnh Quảng Nam thì gọi *thá, vi* (phải, trái).

Ruồi nghe hơi mật bay xốn xảo,
Cá thấy mồi câu móng búi beng.
Chán nỗi nhân tình là thế thế,
Ao bùn nên nhận mấy hoa sen.

II

Chẳng ai thua mà chẳng ai hơn,
Kẻ hát lao nhao, kẻ tủi hờn.
Dâu bể cuộc đời giương mắt ếch,
Giàu sang mối lợi lấm đầu lươn.
Chàm kia chưa nhúng tay còn sạch,
Nước nọ thường xoi đá cũng sờn.
Miễn giữ lương tâm là bổn phận,
Nên hư ai rõ thấu nguồn cơn.

III

Khóc gẫm vô duyên cũng nực cười,
Cười ra nước mắt ớ ai ơi!
Biển lồi còn sụp then cơ tạo,
Khóa lợi, xiềng danh tấn kịch đời.
Chạy đó, mắc lờ thương phận cá,
Pha cầm, lộn thú tấm thân dơi.
Giàu sang quyền thế đừng lên mặt,
Kìa gẫm thưa thưa cái lưới trời!

(*Tiếng Dân* 1-6-1935).

KỶ NIỆM ĐỆ BÁT CHU NIÊN TIẾNG DÂN

I

Trơ trơ một chắc rõ mồ côi;
Dâu bể chung quanh trụt lại trời.

Người sống mấy ai trăm tuổi lẻ,
Đời qua trải đã tám năm rồi.
Tìm trên giấy trắng đâu là nước?
Giữ tấm lòng son chịu với trời.
Càng thọ lại càng thêm lịch duyệt.
Đông Tây bốn mặt ngọn triều sôi.

II

Ngọn triều sôi nổi khắp đông tây.
Tàu lặn choang nhau lại máy bay!
Rõ thật trường đua đà choáng mắt,
Vỗ gì ngòi bút khéo huơ tay?
Luận ngàn thu định công hay tội,
Mùi tám năm trường đắng lẫn cay.
Gánh nặng đường xa nên phải gắng,
Một phần trách nhiệm nấy cho ai?

(*Tiếng Dân* 10-8-1935)

SÁU MƯƠI TUỔI TỰ THỌ

I

Tớ đẻ tháng mười năm Bính Tý,
Năm nay Bính Tý sáu mươi năm.
Kể vòng khoa giáp quanh đà khắp,
Còn nợ non sông chết chưa cam.
Định luận mấy ai da để cọp (1),
Dư sinh cười tớ kén giam tằm.

---

(1) Tục ngữ: «Cọp chết để da, người ta chết để tiếng» (HTK chú).

Phải chăng người lão mà vẫn trẻ,
Nét bút còn tươi nét mực đàm.

II

Cũng chẳng non mà cũng chửa già,
Sáu mươi vẫn bậc thọ tra tra.
Mới vừa cậu bé, trò em đó,
Bỗng đã ông kia, cụ nọ mà.
Buồn lại níu trời kêu dựt một,
Hứng lên, hơ bút múa lông ba.
Miễn sao nhân cách cao theo tuổi,
Công tội bàn chi chuyện đã qua.

(Tiếng Dân 1-2-1936)

TÌNH CẢNH QUÊ TÔI

Miền tôi ở lỡ dở,
Đã cách với nguồn lại xa chợ.
Muốn buôn, không có đồng vốn nào,
Muốn cày ruộng, không có một sở.
Học cũ, học mới cũng dở dang,
Không phải thày, cũng không phải thợ.
Trong tay không có nghề,
Lại thêm cái nạn khủng hoảng, ghê gớm ghê.
Ma đói giục sau đít,
Buộc mình bước chân đi làm thuê.
Nghe nói miệt trong, đường xe lửa,
Các ông đứng thầu làm nhiều sở,
Lật đật mang gói đi ngay vào,
Cùng bạn cu-li làm đợi bữa (kiếm bữa ăn).

Đào đất, đập đá,
Công việc vất vả.
Mong rằng mồ hôi đổi bát cơm,
Đồng công đồng nợ có tiền trả.
Nào hay vài tháng nay.
Làm rồi, tiêu rồi, không có đồng nào còn dính tay.
Chỉ lưa (1) cái mình mộc.
Đi về dở cười lại dở khóc!

(*Tiếng Dân* 27-3-1936)

CẢM ĐỜI
(Dùng câu tục ngữ)

Xáo đâu có xáo nấu mười voi! (2)
Lươn bắt đầu đuôi thấy hỏng hoài (3).
Đá chắc, bôi gà nguyên một chủ (4),
Tham nhiều, bắt cá cả hai tay (5).
Thóc đâu, hẳn thấy bồ câu đó (6),
Nhà cháy rồi đây mặt chuột lòi (7).
Nói toạc móng heo ai nấy biết: (8)
Cò nghêu níu mãi lợi ông chài!

---

(1) *Lưa*: còn lại (tiếng miền Trung)
(2) Tục ngữ « Mười voi không được bát xáo ».
(3) Tục ngữ « bắt chạch (lươn đằng đuôi »
(4) Đá chắc: đá nhau. Tục ngữ « gà cùng một mẹ (một chủ) chớ hoài đá nhau ».
(5) Tục ngữ: « bắt cá hai tay ».
(6) Tục ngữ: « Thóc đâu bồ câu đó ».
(7) Tục ngữ: « Cháy nhà ra mặt chuột ».
(8) Tục ngữ: « Nói toạc móng heo ».
Tục ngữ: « Cò ngao mắc nhau, ông chài được lợi » (« Bạng duật tương trì, ngư ông đắc lợi »).

ĐỌC TIN CHIẾN TRANH TRÊN CÁC BÁO

Thử xem tin tức báo hàng ngày,
Thế giới lung tung những chuyện rầy.
Mặt giấy khét ngầm mùi thuốc súng,
Trên không rộn rập bóng tàu bay.
Ngổn ngang lầu phố tro đầm máu,
Bát ngát sa trường núi chất thây.
Khí cụ giết người đưa tới mãi.
Buồm từ tế độ biết đâu đây!

(*Tiếng Dân* 29-9-1938)

BÀI THI CHIÊU HỌA

Phú đắc: Giải đất hình chữ S

Giải đất Đông Dương ngẫm hữu tình,
Ai đem chữ S đúc nên hình?
Núi dừa theo nước hai đầu rộng,
Bắc suốt vào Nam một nét khoanh,
Sử cổ, bốn ngàn năm Tổ quốc (1)
Số nhiều, hai chục triệu sinh linh (2).
« Thúng triêng » chuyện cũ. « Balcon » mới,
Sóng gió trông ra biển Thái Bình.

(*Tiếng Dân* 2-5-1939)

---

(1) Sử chọi vào chữ S.

(2) Chữ S văn Tây dùng cho số nhiều

(3) « Một triêng hai thúng » câu ngạn ngữ ta. « Balcon » (hành lang), chữ của toàn quyền A. Sarraut.

ĐỌC MÃ PHONG MỘNG LONG NIÊN ÔNG DI THẢO ĐỀ HẬU (*)

Anh niên thái bút mộng sinh hoa,
Tằng xướng nghê thường thượng đại la.
Lạc chỉ thiên chương đội cẩm tú,
Thanh trường vạn quyển ủng tha nga,
Lang Hoàn bỉ cập sưu cơ biến,
Tiền cước danh sơn ấn xứ đa,
Kim nhật ngọc lâu chiêu tác chủ,
Dư âm do túc áp quân ma.

Dịch nghĩa :

ĐỀ SAU KHI ĐỌC TẬP THƠ VĂN CỦA MÃ PHONG MỘNG LONG

Lúc tuổi trẻ văn chương hay như hoa nở trong mộng,
Lúc già điệu nghê thường vẫn bày khắp nơi ở trên trời.
Giấy còn lại một nghìn bài toàn là gấm vóc,
Rút trong ruột ra một vạn quyển thơ thực là đồ sộ.
Xem hết cả sách tiên của Lang Hoàn.
Dấu chân của người tiều phu còn để lại nhiều nơi danh sơn.
Hôm nay lầu ngọc mời ông làm chủ,
Âm thanh thừa còn đủ để áp đảo bọn ma quái.

Kỷ Mão (1939) niên đông, đệ Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng

(*) Mã Phong Mộng Long là hiệu của Đặng Văn Thụy người làng Nho Lâm, huyện Diễn Châu, Nghệ Tĩnh sau khi đỗ Tiến sĩ (đồng khoa với cụ Huỳnh Thúc Kháng) làm Tế tửu Quốc Tử giám ở Huế, nên cũng gọi là cụ Tế Đặng – sinh thời cụ là bạn với cụ Huỳnh.

Cụ Huỳnh đọc tập *Thơ Văn* này sau khi cụ Tế đã mất.

KHAI LỤC NGŨ NIÊN TIỀN TẶNG NGỮ, NHỊ THỦ:

(Niên ông Mộng Long lai Kinh uổng phỏng ngộ đàm sổ nhật, ư từ biệt dã thử thư vi tặng).

I

Xướng bại nghê thường cán chủ tiên,
Đại la hồi cựu ức đương niên.
Tức kim thùy lão tương phùng nhật,
Phương tín thư văn dĩ táng thiên.
Thiên cổ thốn tâm không hậu bối,
Cửu châu tứ hải nhận tiền duyên.
Duy dư nhất sử cường nhân ý,
Lỗ điện linh quang thượng ngỗi nhiên.

II

Trĩ hiến Chu tiền lộ bất thông,
Lân quan Lỗ giả đạo tương cùng.
Phong cần lịch tiếp dư kim ngã,
Văn tự tiền duyên đắc thị ông.
Do hữu lục kinh Tần hỏa hậu,
Khả khang nhất tuyệt Sở hưu trung,
Cuồng giao ác thú vô tha tặng,
Chiếu chỉ Phù Tang nhật ánh đông.

Dịch nghĩa:

Mùa đông năm Kỷ Mão (1939) em là Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng chép lại *hai bài thơ tặng cách đây năm năm.*

(Người anh lớn tuổi của tôi là Mộng Long lên Kinh, có đến thăm, cùng nhau trò chuyện vài ngày, khi từ biệt tôi làm hai bài thơ này tặng).

I

Ngâm xong khúc Nghê thường các vị tiên đều giải tán,
Quay đầu lại, mọi người nhớ chuyện năm xưa.
Ngày nay đã gần già rồi mới là ngày gặp nhau,
Mới tin cái văn hóa này trời còn chưa làm mất đi.
Tấc lòng nghìn xưa bọn hậu bối không có ai biết được,
Chín châu bốn biển nhận ra duyên nợ kiếp trước.
Chỉ có một việc còn làm người ta sung sướng,
Điện thờ nước Lỗ huy hoàng hãy còn chót vót.

I

Mang chim trĩ hiến nhà Chu nhưng đường không thông,
Nhìn thấy con Lân ở cánh đồng nước Lỗ thì biết rõ đạo (1)
Trải qua cảnh phong trần nay còn lại mình tôi.
Duyên văn tự kiếp trước nay tôi gặp lại, đó là ông.
Cũng như lục kinh còn lại sau khi bị lửa nhà Tần đốt.
Thương thay câu chuyện nước Sở đọc nghẹn ngào.
Vui chơi với nhau, nắm tay nhau không có gì tặng,
Cười chỉ ánh mặt trời chiếu ở cây Phù Tang (2)

(CHƯƠNG THÂU *dịch*)

(Theo *Mã Phong văn tập* do gia đình họ Đặng sưu tập — Tài liệu do ông Đặng Văn Miêu cung cấp).

---

(1) Khổng Tử thấy người ta bắt được con lân ở cánh đồng Nước Lỗ, liền nói: đạo sắp hết rồi chăng? và dừng bút không viết tiếp kinh *Xuân Thu* nữa.

(2) Chỉ phong trào Đông Du ở Nhật Bản lúc đầu thế kỷ XX.

VĂN TẾ PHAN SÀO NAM (*)

Đất linh tú núi Hoành biển Quế, khí trăm năm un đúc, sinh đấng vĩ nhân;

Trời cạnh tranh gió Mỹ mưa Âu, đường muôn dặm mịt mù, nhớ người hướng lộ.

Bởi tiên sinh vì nước hy sinh;

Nên hậu bối nặng lòng khâm mộ.

Nhớ Cụ xưa:

Sinh đất Hồng Lam;

Học nguồn Trâu Lỗ (1).

Khí hào hùng đã lỗi lạc khác thường;

Tuổi thiếu tráng mà đầu sừng sớm trổ.

Khoa cử nợ nhà toan trả sạch, trường thi trận bút, bảng một tên lừng lẫy chốn làng văn (2);

Gian nan phận nước phải lo âu, chiếc ngựa thanh gươm, đất bốn biển tìm tòi miền dụng võ.

Từ đấy:

Hai tròng mắt trắng, mang lốt nhà nho;

Một tấm lòng son, dâng mình nước tổ.

Trường Quốc giám mượn chân dị nghiệp, lần lượt vào Nam ra Bắc, họp anh hùng gây hội phan long (3);

(*) Bài văn tế này, Huỳnh Thúc Kháng làm trước ngày Phan Bội Châu tạ thế (29-10-1940) và đã đọc cho Cụ Phan nghe trong lễ « sinh văn » và cụ Phan đã có làm bài « *Từ giã bạn bè lần cuối cùng* ».

(1) *Trâu*: quê hương của *Mạnh tử*, *Lỗ*: quê hương của Khổng tử. Trâu Lỗ là chỉ quê hương của Nho giáo.

(2) Phan Bội Châu năm 1900 đỗ Giải nguyên với điểm số xuất sắc tuyệt đối, nên được yết riêng một bảng.

(3) Phan long: vin cánh rồng. Ý nói Phan Bội Châu khi bắt đầu hoạt động cách mạng có chủ trương dựa vào Kỳ Ngoại Hầu Cường Để, một người thuộc họ nhà vua, để dễ bề tập hợp lực lượng.

Thơ Lưu Cầu (1), khêu mối đồng tâm lần la cuối chợ đầu rừng, khắp Yên, Triệu kết phường đồ cẩu (2).

Nội tình đã định sẵn phương châm;

Ngoại thế lại rộng xem hoàn vũ.

Cuộc thế giới gió xoay chiều cạnh thắng, mở thị trường, tranh thuộc địa, khói năm châu mây nghịt nghịt đen;

Vùng Phù Tang đuốc rọi tia văn minh, dẹp Trung Quốc, đuổi cường Nga, trời một góc lửa phừng phừng đỏ (3).

Gương tự cường toan theo gót Tây Âu;

Thuyền mạo hiểm mới tếch dòng Đông độ.

Quả nhiên:

Diều lướt trên không;

Cá lìa khỏi đó.

Bệnh lâu năm vì nỗi nước đau;

Tiên Ba đảo cầu phương thuốc bổ (4).

Lệ Thân Tư (5) giọt dài giọt vắn, Tần đình cảm động, Khuyển Dưỡng, Đại Ôi (6).

---

(1) Tức là tác phẩm *Lưu cầu huyết lệ tân thư* của Phan Bội Châu, viết năm 1904, nhằm vận động hưởng ứng việc cứu nước, từng làm xôn xao dư luận trong giới quan trường ở Huế lúc bấy giờ.

(2) Đồ Cẩu: làm thịt chó, chỉ những người hào hiệp đang ẩn náu chờ thời.

(3) Nói khí thế quật khởi của Nhật Bản hồi đầu thế kỷ XX.

(4) Tìm thuốc tiên ở *Ba đảo*, tức là ở Nhật Bản.

(5) Thân Bao Tư: tôi nước Sở, nước Sở bị nước Ngô đánh. Ông sang cầu cứu nước Tần, kêu khóc thảm thiết bảy ngày đêm trước sân nhà Tần. Tần đã mang quân sang giúp Ngô. Đây ý nói, Phan Bội Châu sang cầu viện Nhật Bản;

(6) Khuyển Dưỡng Nghị và Đại Ôi Trọng Tín là các chính khách Nhật Bản mà lúc đó (1905) Phan Bội Châu đã tiếp xúc và đề nghị họ giúp đỡ Việt Nam.

Sáo Ngũ Viên (1) khúc nổi khúc chìm, Ngô thị vang lừng, Hoành Tân, Thần Hộ (2).

Miệng giọng cuốc vạch trời kêu giật một, giữa tầng không mù cuốn mây tan;

Tay ngòi lông vỗ án múa chầu ba, đầy mặt giấy mưa tuôn sấm nổ.

Núi cao reo bốn phía dội vang;

Buông kín tỉnh ngàn năm giấc ngủ.

Chỉ lối đem đường bài « Khuyến học *» (3) trước sau mấy lớp, bạn thế niên chồng chập vết chân;*

Rung chuông gõ mõ sách « Huyết thơ *» (4), tai mắt ba kỳ, người hưởng ứng xôn xao tiếng mõ.*

Khi ấy:

Anh tài Âu Á, hiệp mặt một nhà;

Đoàn thể trong ngoài, chia vai mấy bộ.

Kẻ học môn này;

Người lo việc nọ.

Sách « Quang phục *» (5) tính đà đủ chước, hai mươi năm trường trải, kinh doanh ngón thợ tay thầy;*

Hồn nước nhà gọi đã hao hơi, ngàn muôn dặm xa xôi, mơ tưởng rừng cây ngọn cỏ.

---

(1) Tức là Ngũ Tử Tư bị vua Sở giết cha và anh. Ông ta sang nước Ngô cùng khổ, phải đi thổi sáo giữa chợ xin ăn, lo việc phục thù.

(2) *Hoành Tân, Thần Hộ*: hai địa danh ở Nhật Bản.

(3) Tức là bài « *Khuyến quốc dân tư trợ du học văn* » của Phan Bội Châu viết 1905 từ Nhật gửi về cổ động đồng bào giúp thanh niên du học.

(4) Tức là tác phẩm « *Hải ngoại huyết thư* » Phan Bội Châu viết năm 1906.

(5) Tức là cuốn sách « *Việt Nam Quang phục quân phương lược* » do Phan Bội Châu và Hoàng Trọng Mậu viết năm 1912 nói về phương lược cứu nước của đội quân Quang phục.

Hẳn đã ngoài trời bay liệng, thầy đều trông côn hóa cánh bằng;
Dầu cho đường thế éo le, đâu đến nỗi trị vương lưới thỏ.

Ai dè:
Hùm rủi sa cơ;
Chim quay về tổ.
Thượng Hải mấy tuần;
Hỏa Lò một độ.
Án quốc phạm tử hình tòa đã kết, hồn còn dầu xác chết, đoạn đầu đài toan trả nợ nước nhà xong;
Ơn Pháp đình đặc cách điện vừa sang, tình bạn đãi người cừu, kinh đô Huế lại đạp chân thành quách cũ.

Phải như ai:
Mượn chữ tùy thời;
Quên câu thủ tố.
Bụi cát theo chiều gió đón đưa;
Đường mật nếm miếng mồi cám dỗ.

Thôi thì:
Sướng đã đến đâu;
Muốn gì chả có!
Xoay ngọn cờ một cái, ngang dọc nhà lầu xe điện, kém gì ai bã phú quí rều;
Thả quảng cáo mấy lời, tơi bời la phết đít-cua *(1), cũng thừa chán lối văn minh vổ.*

Song le:
Lòng giữ kiên trinh;
Cảnh cam cùng khổ.

---

(1) Phiên âm tiếng Pháp : la fête (tiệc tùng) *discours* (diễn văn), chỉ lối khoa trương, xu nịnh dưới thời Pháp thuộc.

Trống kèn bốn mặt, tai chẳng thèm nghe;

Xe ngựa đầy đường, mắt không từng ngó.

Lò thế lợi nung chì chảy thiếc, tuổi vàng cao mặc sức lửa nung;

Biển trầm mê cuốn rác trôi bèo, cột đá vững tha hồ sóng vỗ.

Chốn kinh thành về đã bao năm;

Lều Bến Ngự nằm queo một xó.

Khi chiếc ghế ba câu kệ Phật, đá cũi đầu nghe;

Lúc thuyền côi mấy chén rượu Tiên, núi nghiêng mình đổ.

Trò chuyện xưa nay kiếm hiệp, ngày phăng phắc lặng, đàn nói gươm (1) bốn vách rì rèn dông;

Bạn bè kinh truyện thánh hiền, đêm dằng dặc dài, phòng đọc sách một đèn hiu hắt gió.

Biển Á trời Âu xa cách mấy, giấc mộng đi mây về điện, vết hồng (2) in tìm lại khắp năm châu;

Sông Hương núi Ngự quanh hiu thay, tiếng reo trận gió hồi mưa, con gà gáy, giục sôi đầy bốn ngõ.

Nhà ngọa du thêu hẹp bức giang sơn;

Phường hậu tiến trông vào đèn kỳ cổ.

Những ước gan vàng mình sắt, dầu ngày mạt lộ, sống trăm năm mà làm bạn quốc dân;

Nào hay móc sớm sương mai, chán kiếp dư sinh, đau một bệnh bỗng ra người thiên cổ!

---

(1) *Nói gươm*, nói thuật kiếm hiệp (chữ trong *Trang tử*).

(2) *Vết hồng*: dịch chữ « *hồng trảo* »: dấu chân chim hồng — Ý nói dấu chân hoạt động của Phan Bội Châu in khắp ở nhiều nước.

Hỡi ơi!

Trời cướp danh nhân!

Đất vùi ngọc thỏ!

Hào kiệt đi đâu?

Non sông trơ đó!

Hồn cố quốc về chăng hay chớ? ào ào gió thổi, bốn mùa đỉnh núi sóng thông reo;

Gương vĩ nhân sáng mãi chẳng lờ, vằng vặc nước trong, ngàn thuở lòng sông vừng nguyệt tỏ.

Chúng tôi:

Tiếc đấng anh hùng;

Xót tình dòng họ,

Uống nước nên nhớ đến nguồn cơn!

Khắc đá hãy ghi lời phế phủ.

Vàng ngọc nhờ ơn chỉ bảo, rượu ba tuần dâng nén tâm hương;

Tiền trần rẽ ngã tử sinh, ngâm một khúc thay lời phỉ lộ (1).

Nào dám gọi sinh sau hơn trước, một lòng đền kính, đưa tiên sinh về cõi trường sinh;

Chỉ mong câu «người chết như còn», chín suối có thiêng, dìu hậu bối lên đường tiến bộ.

Ai tai thượng hưởng!

1940

(Theo Vương Đình Quang — *Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng*. Sách đã dẫn. Tr. 147 — 150).

---

(1) *Phỉ lộ*: Tên một bài thơ trong *Kinh Thi* nói về việc tống táng.

TẶNG HOÀNG QUÂN KHÂM (1)

I

Văn minh vật chất mãn tương khoa,
Xa phỉ trào lưu nhiễm kỷ đa.
Độc thử Âu hồn kiêm Á phách,
Quả nhiên thn thực thắng xuân hoa.
Kinh luân tiểu thí nam nhi thủ,
Trữ trục năng thành thực nghiệp gia.
Ngã diệc vi quân khai nhãn khổng,
Miễn tao thôn ẩu tác du gia.

II

Thiên ma bách chiết xuất lai thân,
Nam tử khâm hoài khẳng hạ nhân.
Thủy tử ưu bần dung ngọc nhữ
Vị ưng công đức tụng tiền thần.
Bằng giao hữu đạo diên tam ích,
Thế sự vô nan tại nhất cần.
Yếu thức cạnh tồn tu nỗ lực,
Quỷ tha vô nghiệp tác nhàn dân.

III

Thùy tú bình nguyên cạnh mại ti,
Hi nhương tiền lộ tẩu đa kỳ.
Cao tăng qui củ như năng thủ,
Trà cẩm hà sơn dã hữu thi.

---

(1) Hoàng Quân Khâm người phủ Điện Bàn, chuyên tâm xây dựng thực nghiệp, thất bại nhiều lần vẫn không thoái tâm chí. Cuối cùng chí tự lập của ông đã thành tựu (Chú thích của Huỳnh Thúc Kháng).

Nhất thất trượng phu tiên tự tảo,
Tứ phương nam tử hảo tương kỳ.
Mòn mi huống phục kiêm giai thoại,
Ngọc nhuận băng thanh khẩu đáng bi.

Dịch :

I

Văn minh vật chất miệng rêu rao,
Xa xỉ trào lưu vướng vẫn vào.
Phách Á hồn Âu như thế đã,
Xuân hoa thu quả đã từng bao.
Kinh luân chút gọi tài năng cả,
Thực nghiệm ra tuồng phẩm giá cao.
Tớ đã nhờ người mà sáng mắt,
Quẩn quanh theo mấy ả lau nhau.

II

Đời anh trăm giũa với nghìn mài.
Chí lớn trong đời chịu dưới ai ?
Mới biết ưu bần lòng vốn một,
Cho hay chức nghiệp ấy hai tài.
Bạn bầu kết cấu câu « tam ích »,
Xử thế vun tròn chữ « cán cai »
Bạn muốn sinh tồn nên nỗ lực,
Thẹn cho mấy kẻ luống rong chơi.

III

Dệt gấm thì ta phải chọn tơ,
Cho hay tiền lộ vốn đa kỳ.
Cao tăng qui củ hay gìn giữ,
Trả cặm sơn hà sẽ tới khi.

Chỉ vững lo toan bề gia thất,
Lòng bền theo đuổi chí nam nhi.
Dâu con êm ấm thành giai thoại,
Ngọc nhuận băng tâm phước vĩnh tuy.

NGUYỄN Q. THẮNG dịch.

(Theo Nguyễn Q. Thắng — *Huỳnh Thúc Kháng — con người và thơ văn.* Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản. Sài Gòn 1972. trang. 372—374).

VÔ ĐỀ (*)

I

Ly sào trấp tải mộng nam chi,
Thiên hạnh giang sơn hảo hộ trì.
Cùng hải tự tùng sinh mã giác,
Văn tâm hựu thử thổ tàm ti;
Tiền thần hữu lực nhân tranh tụng,
Thư tịch nan trừ ngã dục si.
Thủy đạo tư trần kinh lạc địa,
Quế tùng hữu khách cứ ngâm thi.

II

Qui ẩn vương tôn thượng uyển đông,
Ổ nhân trần bất đáo tây phong.
Tằng kinh vạn hộ thiên thi thủ,
Bất sổ tam phân nhất thế hùng.

(*) Ba bài này cũng rút từ *di cảo của* ***Huỳnh Thúc Kháng.*** (Nguyễn Q. Thắng chú).

Kiều thỉnh đỗ quyên tri địa khí,
Phong đăng lạc nhạn vấn thiên công,
Dương thanh cao khúc lao triêu họa,
Kỷ độ cuồng ca độc thính trùng.

III

(bất) Lại tương chu lý cập hà môn,
Độc hữu văn duyên ái tế luân.
Cựu ẩn quí lai hảo cúc kính,
Tân thiên trì tặng đường lan ngôn.
Túc âm không cốc giao nhân hỉ,
Nhẫn Khổng trần trung ngộ ngã tồn.
Ngâm Việt hà cừ bất nhược Hán;
Dã ưng thi thoại tục Tùy Viên.

Dịch :

I

Hồn chim Việt mơ màng tổ cũ,
Hộ trì may nhờ có non sông,
Tha về từ góc biển đông,
Ruột tằm lại kéo ra làm văn chương.
Trường danh lợi đua chen lắm kẻ,
Áng thi thơ thỏ thẻ một mình,
Ai ngờ giữa chốn thần kinh,
Có người cao thượng nặng tình với thơ.

II

Qui tôn về ẩn xóm đông,
Gió tây chẳng chút bụi hồng vấn vương.
Khinh phú quí, trọng văn chương,
Gian hùng sá kể trong phường lợi danh.

Tiếng quyên nghe biết rành rành,
Lên non muốn hỏi trời xanh đôi lời.
Dương xuân xướng họa cho vui,
Bấy lâu ta hát một mình ta nghe.

III

. . . .
Mừng thăm hang trống có người,
Mấy lâu cặp mắt khinh đời là sai.
Việt ngâm nào có kém ai,
Thử đem Thi Thoại sánh cùng Tùy Viên.

(TIỂU MAI *dịch*)
(Theo Nguyễn Q. Thắng — Sđd, tr. 382—384).

BÀI THƠ LÀM ĐỪA BẠN Ở SÔNG HƯƠNG

Đối tửu đương ca khí dị đồi,
Băng trù hà sự cố tương thôi.
Hương Giang tất cảnh mê nhân động,
Đa thiểu thanh niên khí vị hồi.

Dịch :

Uống rượu nghe ca khí dễ lùi,
Cớ sao các bạn cứ nài tôi.

Hương Giang là động mê người đó,
Bao kẻ thanh niên khi chửa hồi (1).

(NGUYỄN Q. THẮNG dịch)

VÔ ĐỀ (*)

I

Chư đạo trùng ngâm đại tiểu đồng,
Văn chương hà xứ khốc thu phong.
Kinh nhân hữu cú tương thùy vấn,
Thoái lỗ vô thi dã tự hùng.
Tuấn đạo trường từ phù hải thánh,
Thương tâm nan vãn độ hà công.
Tri quân cửu tích bi thời lệ,
Thành quách sơn hà bạch lộ trung.

II

Sơn xuyên hào khí thuyết long môn,
Tuấn dật thanh thi bạch dã luân.
Dĩ vãng tích nhân nan phục tác,
Độc đàn cổ điệu dục vô ngôn.

---

(1) Nguyên có lần ông Trần Đình Diệm (anh ông Trần Đình Phiên cộng sự viên thân tín và là con của thầy học Huỳnh Thúc Kháng : Mã Sơn Trần Đình Phong) mời ông uống rượu dưới đò Sông Hương, nhiều lần từ chối nhưng cuối cùng buộc lòng phải đi. Đến nơi, ông làm bài thơ trên tặng rồi ra về. Theo lời kể của ông Lê Nhiếp con rể Huỳnh Thúc Kháng (Chú thích của Nguyễn Q. Thắng).

(*) Ba bài thơ « *Vô đề* » này rút trong *di cảo của Huỳnh Thúc Kháng* (NQ Thắng chú).

Giai chương bất yếm thiên hồi tụng.
Vãng sự hỗn vong nhất chức tồn.
Ngã ái mai hoa quân ái cúc
Thiên giao lão kiện thiệp nhàn viên.

III

Thiềm cung đan quế tảo phan chi,
Đế hải (?) thu Hán tiết trì.
Nhất vãng Trần đồ thiêm mã xỉ,
Trùng lai ngâm tháp tảo thù ti.
Công thiên văn ngã chiêu đa khẩu]
Chuyết bất tùy nhân mại nhất si,
Doanh đắc tương liên lão đồng bệnh,
Du nhàn phục lý thiếu niên thi.

Dịch :

I

Ngâm thơ đến đại tiểu đông:
Văn chương khóc với thu phong đấy à!
Câu hay khó hỏi trời xa,
Không thơ đuổi giặc khí ta vẫn hùng.
Nhớ người bè nổi biển đông,
Thương tâm khó níu khách hòng qua sông.
Thương đời rõ biết lòng ông,
Non sông thành quách giữa vòng tuyết sương.

II

Long môn khí lạ sơn xuyên,
Tao đàn ai địch Thanh hiên tài tình.
Người xưa khó nỗi tái sinh,
Đàn theo cổ điệu một mình làm thinh.

. . . .

III

Thiếu niên khoa đệ,
Vít một cành đan quế giữa cung trăng.
Bể chăn dê tân khổ bấy nhiêu năm.
Cờ Tô Vũ khăng khăng còn giữ kỹ,
« Nhất vãng trần đồ thiêm mã xỉ,
Trùng lai ngâm tháp tảo thù ti ».
Bước phong trần tuổi ngựa phải già đi,
Về nhà cũ nhện giăng đà nhọc quét.
Khéo văn tự đã làm cho chúng ghét,
Chẳng theo thì ôm miết lại trong mình.
May đâu có bạn thương tình.
Nghề thơ trau lại công trình thiếu niên,
Thật là đồng bệnh tương liên.

(TIỂU MAI dịch)
(Theo Nguyễn Q. Thắng — Sđd — tr. 379 — 331).

TÂN TỴ NGUYÊN ĐÁN

Hạc lai tam thập tam nguyên đán,
Bán tại Côn Lôn, bán Thuận Kinh.
Tuế nguyệt như nhân đồng quá khách,
Phong trần bạn ngã cộng phù sinh.
Long xà tuế khởi hiền nhân ách,
Hắc bạch kỳ tương cục diện canh.
Liêu vị giang sơn phù sảm tịch,
Trung Kỳ thọ báo hữu Dân thanh.

Dịch :

Đầu Tị đuổi Thìn ách đã qua.
Xuân sang Nhâm Ngọ thế nào ta?
« Phục hưng » thiếp đỏ treo ngàn ngõ,
Ra lệnh cờ xanh đuổi quỉ ma.
Tháng Chạp lạnh lùng trời tối mịt,
Điềm lành năm sắc nhật tường ba.
Văn này chẳng chịu Tần thiêu đốt,
Đọc sách bên đèn nỏ cựu ba.

(NGUYỄN Q. THẮNG dịch).
(Theo Nguyễn Q. Thắng — Sđd — tr. 371).

THẤT THẬP TỰ THỌ, NHỊ THỦ

Lời dẫn : Tại một quán trọ ở Thần Kinh (Huế), tôi hôm nay sao trời rét quá, có lẽ vì sương gió mưa phùn. Quê nhà tuy không xa mấy, nhưng lại núi rừng cách trở (nhất là gần đây giao thông bị trở ngại) đi về khó khăn hơn bao giờ hết

Đêm giao thừa giữa năm cũ Giáp Thân và Ất Dậu này tôi ôm lò than ngủ thiêm thiếp. Trong giờ phút tịch mịch, cô liêu, tâm hồn tôi mơ mơ màng màng, nửa thức nửa ngủ, giác quan của não bào như còn để tới đâu đâu thì bỗng như có một bàn tay ai vỗ vào rồi người nói to :

« Năm nay là năm bảy mươi tuổi thọ của ông, không lẽ không có lấy một chữ, một lời nào làm kỷ niệm như năm ông sáu mươi tuổi sao ? »

Như một bộ máy nổ bị bấm điện, chỉ một lúc sau đó, lời và vần thơ được cấu tạo ngay. Tôi tạm mượn

bút lông mềm thay vì hồ rượu chép ra thơ gửi tới quí vị thưởng hay cùng tôi ngâm nga. Tôi mong nhận được những bài họa (Hán văn hay quốc văn đều hoan nghênh cả Hoặc nguyên vận hay phóng vận cũng không sao). Để đánh dấu chút duyên hàn mặc và cũng có thể coi như là những tác phẩm « sinh văn » cho tôi. Tôi thành thật đa tạ trước. (1)

I

Đa thiểu bằng du tiên cái quan,
Dư sinh tự tiếu lão thiêm ngoan.
Úy đồ duyệt ngã thường đa nhục,
Tạo vật kiên nhân ngận nhất nhàn.
Niên đáo cổ hi tri dĩ thiểu,
Sự vô khả chỉ tự khoan nan.
Cuồng nô ngu lão tương hà vật.
Bách nhị bài nhi cưỡng mãi hoạn.

II

Vi trần ngẫu lạc thử nhân thiên.
Tuế dữ phù danh lưỡng cư triền.
Trượng quốc niên hoa tê thất thập,
Đả bình thế giới biến tam thiên.
Tâm tàm phi thánh đa du cử,
Xa tố vô quan bất dụng huyền.
Lưỡng nhĩ vị lung đồng vị mạo,
Thiên giao văn kiến bội tân tiên.

---

(1) Nguyễn Q. Thắng dịch *lời dẫn* này

Dịch :

BẢY MƯƠI TUỔI TỰ THỌ — hai bài.

I

Bao nhiêu bạn trước đậy quan tài,
Sống sót ngoan ngoan khéo sống dai.
Mùi nhục đường đời từng trải nếm,
Chữ nhàn bác tạo chả buông tay.
Tuổi lên bậc hiếm người ra cỗ,
Việc chất trên mình biết mấy ai?
Vế thịt sa đà chia chút thú.
Bài chơi sẵn có bộ trăm hai.

II

Biển trời rơi chút bụi teo teo,
Ngày tháng cùng tên lẽo đẽo theo.
Bảy chục tuổi nên người gậy nước,
Ba ngàn cõi khắp sóng nhồi bèo.
Muốn nhiều hón (?) thành thường sai thước,
Xe vốn không quan lọ phải treo.
Hai mắt chửa mù, tai chửa điếc,
Đều nghe thấy mới chất (?) thêm giàu.

HUỲNH THÚC KHÁNG tự dịch
(Theo Nguyễn Q. Thắng — Sđd — tr 377 — 378)

ÔNG TÁO

Cục đất ngày xưa có thế nào,
Ngày nay ông táo chức quyền cao

Khéo mang mặt lọ vênh vang thế,
Chẳng hổ lưng còng khúm núm sao.
Ba bữa giữ ngày cho địa chủ,
Quanh năm kiếm chuyện mách thiên tào.
Một mai đất lại hoàn ra đất,
Cái đẫy xôi chè giá đáng bao? (1)

Theo Hoàng Ngọc Phách, Huỳnh Lý, Phan Cự Đệ:
Sơ tuyển văn thơ yêu nước và cách mạng,
Tập IIIs. Nxb Giáo dục Hà Nội 1959, tr 38)

BÀI CA CỨU QUỐC

Giang sơn tín mỹ,
Nước tổ ta đáng quý biết ngần nào.
Từ Nam Quan suốt đến Cà Mâu.
Này rừng vàng bể bạc, này nước thẳm non cao,
Từ tính tình phong tục đến ngôn ngữ ca dao.
Chung một khối biết bao công hun đúc,
Máu đỏ nhuộm sông miền bắc lục,
Mồ hôi lộn đất bước nam châu.
Cõi trời Nam ngang dọc mấy ngàn thâu,
Há nỡ để bên giường nằm ai ngủ ngáy?
Trung Nam Bắc hè nhau cùng dậy dậy,
Đem máu xương giữ lấy chủ quyền,
Sóng hoàn cầu dẫu bao cuộc biến thiên.
Đường lịch sử quả nhiên thu phần thắng.
Sức mạnh ấy chả thứ gì ngăn đặng.
Thử ngửng đầu trông thẳng suốt năm châu
Kìa ai đi ngược trào lưu. (2)

1946

(Theo Hoàng Ngọc Phách... Sđd, tr. 39)

---

(1) Bài này cụ Huỳnh làm để mắng Phạm Quỳnh khoảng 1942-43.
(2) Bài này viết năm 1946 để khuyên các đoàn thể trong nước.

CÂU ĐỐI
MỪNG TẾT NĂM BÍNH TUẤT 1946. (1)

Trẻ lại với xuân, nước tổ bốn nghìn năm lịch sử.

Đứng lên làm chủ, quyền người hai chục triệu dân sinh.

BẢY MƯƠI MỐT TUỔI TỰ THỌ. (2)

Mẹ đất rước xuân về, gia đình chung cả bác anh em,

Nâng chén rượu mừng nhau, hai chục triệu người không thiếu bạn;

Cha trời cho sống mãi, họa kiếp trải binh đao nước lửa,

Co ngón tay đếm thử, bảy mươi mốt tuổi vẫn chưa già.

(Theo Vương Đình Quang — Sđd — tr. 180-181).

THẤT THẬP NHẤT TUẾ, TỰ THỌ

Huỳnh Thúc Kháng tiếu kha kha,
Tứ phương tam kỳ chi gia!
Quốc giả, hương giả, tộc giả,
Hữu da? Vô da?
Đắc nhất tri kỷ (3)
Kỷ nhi lão hà?

(1, 2) Cụ Huỳnh làm câu đối trên trong khi đi kinh lý miền Trung ghé qua Hà Tĩnh. Hai câu đối này do ông Phan Trọng Quảng sao chép. (Chú thích của Vương Đình Quang).

(3) Chỉ Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Tác giả tự dịch:

Nghĩ ta, ta cũng nực cười.
Nhà nhà ba cõi, người người bốn phương.
Nghĩ đến nước, đến làng, đến họ,
Có hay không? Không có? Có không?
Bảy tuần đầu bạc như bông
Được người tri kỷ thôi xong đã già.

(Theo Huỳnh Lý... *Hợp tuyển Thơ văn Việt Nam Tập IV 1858 – 1920. Quyển II.* Nxb Văn học — Hà Nội 1985, tr. 187-188)

KÍNH CÁO ĐỒNG BÀO PHỤ LÃO KHÁNG CHIẾN THƯ

Ô hô! Cồn cồn cuồng ba, kinh nghê tứ nạn điền chi dục hác; ngao ngao trung trạch, nhạn hồng la thất sở chi phi tai.

Bỉ cừu cảm khiêu hấn nhi trùng lai; ngã quân tức nghênh đầu nhi nhất kích;

Do chi tạm Kỳ huynh đệ, xuất tử lực dĩ hoàn ngã sơn hà; huống thử nhất quốc phúc tâm, khẳng ngọa tháp nhi dung tha hãn thụy.

Tiền tuyến chi hi sinh nhược thử; hậu phương chi ủng hộ vị hà?

Ngã Tổ quốc Việt Nam, nhất thống xa thư; thiên thu văn hiến.

Lãnh thổ tắc kiêm cao nguyên hà lưu nhi hải cảng, phi như tuyết sơn băng hải táp địa vô mao; Khí hậu tắc bị nhiệt thử ôn noãn nhi thấp hàn, thắng tha cùng mạc hoang sa, kinh niên bất vũ.

Bắc tắc Trung Hoa lân, Nam tắc Chiêm-Lạp hóa trung tắc Nam Bắc cộng quán, lưỡng cơ nhất cống, thiên khai Hồng Lạc chi khư. Thủ kích tắc vĩ ứng, vĩ kích tắc thủ ứng, tích kích tắc thủ vĩ hợp công, ức triệu nhất tâm, địa thế liệt Thường Sơn chi trận.

Trục Nguyên khu Mãn, hách dịch võ công, liên Á thông Âu côn hoàng văn trị.

Phỉ nhiên Đông phương hoàng nhân tự lập chi cường quốc; phi như Nam Mỹ tông sắc dữ xử chi thổ dân.

Nãi thế cục canh kỳ tang thương, nhi lịch sử kinh đa giai đoạn.

Địch hĩ Âu triều, bành bái tứ dật, bàng nhiên Á lục, trầm một toàn châu.

Mịch ngã phong mã ngưu bất cập chi viêm bang; tao bỉ tham sài lang vô yếm chi thảm độc.

Trả úc sơ đầu chi pháo hưởng, nhiễu ngã hải tân; Giáp thân bảo hộ chi khiếp minh, can ngã nội chính.

Nô bộc ngã ức triệu dân chúng; khối lỗi ngã nội ngoại quan liêu.

Ly vị đương đồ, tránh hổ tái đạo.

Qua phân đậu phẩu, ly khai nhất thống chi dư đồ; bác cao cát bì, hấp kiệt quần sinh chi não tủy.

Phủ xà chính hổ, hình võng mật ư thu đồ; Bảo thự lao Côn, tù ngục đa ư học viện.

Thông tuấn tử đệ, mai thân thi ư Âu lục chi chiến hào; tráng kiện công nhân, quyên lao hãn ư viễn dương chi khoáng xưởng.

Tác nghiệt thử cực, khánh trúc nan thủ.

Bỉ cừu phương do đái bất cộng chi thiên; ngã anh hùng khởi vô dụng võ chi địa.

Ngã tiên thời ái quốc chư anh liệt, cố thủ quốc thổ, lực phá nô khuyên.

Thỉ nhi nam bắc biên phân; kế nhi Thuận Kinh quốc nạn.

Nghĩa hội lâm lập, quần hịch phong trì.

Nhược giả vi thảo tặc chi Gia Cát; nhược giả vi thủ thổ chi Thư Dương.

Bác Lãng nhất kích chùy, nhược giả thi báo Hàn chi cảnh trước;

Tần Đình thất nhật lệ, nhược giả hoài phục Sở chi khổ tâm.

Vụ Quang cô lũy, kháng chiến thập niên; Yên Thế nhất đồn tung hoành bách chiến.

Vi Tôn Văn, vi Mã Khắc, đạo khoa học xã hội chi tiên hà;

Vi Mạnh Đức, vi Lô Thoa, phác đế quốc độc quyền chi ngược diệm.

Kỳ tha hỏa hồng Nhật Tảo, pháo chấn Ba Đình.

Cự sưu đầu độc chi thực nghiệm trường; Thái Nguyên, Yên Bái chi khoái tráng kịch.

Sinh khí lẫm nhiên, quốc hồn qui tá.

Tuy không quyền bạch thủ, tiên thời chi hào kiệt kỳ mai, nhi tiền phó hậu hưng, cách mạng chi tinh thần bất tuyệt.

Kỳ lai viễn hĩ, hữu tác tiên dân; phất thế dẫn chi, thỉnh khán kim nhật.

Nãi giả đương cửu phương bách niên vô vận chi cùng đồ; thích thế giới lưỡng thứ đại chiến chi bộc phát.

Noãn sào nhất khuynh, ưng thư tứ hội

Tây lân bại ư Đức quốc, tuy hòa tuần nhật, đồng khai quốc hộ dĩ nghênh lang; Đông Dương khốn ư Nhật quân, cảnh nhập vô nhân, độc lập cùng sơn nhi dẫn hổ.

Tước la thử quật, bách kế mưu cầu; tàm thực kinh thôn, lưỡng trùng áp trách.

Nẫm tri vật cực tất phản, bỉ ác hữu vạn tội quán dinh chi tận kỳ; cố tri khuất cửu tất thân, ngã phương cập thiên tải nhất thì chi cơ hội.

Ư thị hồ, ngã đồng bào tố sở kính ái chi Hồ Chí Minh tiên sinh, chân chính ái quốc đại chí sĩ, lịch nghiệm cách mạng lão chuyên gia.

Túc biến ngũ châu, nhãn cao nhất thế.

Nhận thấu toàn cục, tính tứ tiên cơ.

Tổ chức giải phóng chi du kích quân; lãnh đạo thanh niên chi cán bộ đội.

Quân dân nhất chí; ức triệu đồng tâm.

Súc nhuệ hữu niên; cập phong nhi dụng.

Thủ xướng tắc Việt Minh tiền tuyến, chấn tí nhất hô; hưởng ứng tắc toàn quốc quân dân, yết can tứ khởi.

Tích lịch nhất thanh ư bình địa; phong lôi thập bội kỳ quân thanh.

Thảo mộc trợ kỳ uy linh; sơn cốc hoàn nhi sất sá.

Ngũ giác chi hồng kỳ tế nhật, cùng hương náo thị, đáo xứ phi dương; tam kỳ chi xích huyết dũng triều, tả hợp hữu phân, phùng trường phún xạ.

Thi hoành biến dã, Pháp tây lạc hậu chi tham binh; phách nghị xưng hùng, tự vệ chiến tranh chi kiện sĩ.

Oanh liệt nhất trường; sơn hà tái tạo.

Bát thập tải cường quyền chi ky lặc, mã hàm ngưu phụ, tảo đắc nhất không; Thiên dư niên chuyên chế chi ưu linh, hồ dực ly hàm, kịch hưu tái diễn.

Khoái hà như dã, thoát nô ách nhi chủ nhân ông; lạc chi tư hồ, dịch quân quyền nhi tân dân quốc.

Thâu phiến thạch ư hòa bình cơ sở, thuận ứng toàn nhân loại xã hội hóa chi trào lưu; tê nhất danh ư quốc tế vũ đài, phi phục Pháp thục dân hắc mạc trung chi cấm huyến.

Cận nhi Cao Ly, Nam Dương, Ấn Miến, Tinh Châu, viễn nhi Ly Băng, A-Ni, Tuy Ni, Ai Cập.

Phàm hiện hoàn cầu thượng bị chinh phục chi nhược bang, giai đồng ngã dân tộc tranh tự do chi trận cước.

Chính nghĩa kháng chiến, cụ hữu độc lập quốc điều kiện chỉ sung phần; tự chủ quyết tâm, doãn hiệp Đại Tây Dương hiến chương chi công hứa.

Mạc duy Trung Hoa dân quốc chi cao phong, tố sở tán đồng; cận nhi Âu Mỹ đại biểu chi yếu nhân, diệc tằng mặc nhận.

Kiêm chi tân Pháp quốc Bình dân đa số khuynh hướng; tiền lâm thời chính phủ lũy thứ tuyên ngôn.

Tam nguyệt lục chi hiệp định sơ từ, Pháp cao ủy Nam lai đồng thời thiêm tự; cửu thập tứ chi tạm ước hiệp định, ngã chủ tịch Tây giá diệc hứa lý hành.

Ngã doãn bỉ phái binh hiệp trú chi định khu, triệt thoái kỳ hạn ư ngũ nẫm: bỉ nhận ngã tự do bình đẳng chi hữu quốc, liên hiệp khối chỉ hữu sở điều.

Giao ước đường hoàng, thiên địa chứng giám; thế giới nhĩ mục, trung ngoại văn chi.

Kỳ tự phụ văn minh cường quốc chi thanh danh; an nhẫn hữu xảo trá thực ngôn chi hành động?

Nhi cựu Pháp thực dân, phản động nhất phái, tham tâm vô để, túy mộng vị tỉnh. Đồ mạt y chính phủ cộng đồng ký áp chi ước văn; bài bác ngã bang giao tôn trọng tín mục chi dân tộc.

Phi cơ tạc đạn, bộc sát ngã vô cô chi lương dân; chiến hạm thủy binh, xâm đoạt ngã hữu quyền chi quan thuế.

Biểu thị hoành man vô kỷ luật chi thái độ; nhiễu loạn nhân loại đương khát vọng chi hòa bình.

Phản dân chủ tân tiến công cộng chi trào lưu; nghịch lịch sử thiên diễn tiến hóa chi công lệ.

Cảm phạm chúng ố, thảm vô nhân tâm.

Ngã chính phủ giao ngôn trượng tín, thoái nhượng dĩ giác quá phần; ngã quân dân nộ phát xung quan, phẫm uất đạt ư cực điểm.

Nhất ty nhất lạp, trường tư tiên liệt chi gian lao, thốn thổ thốn kim, khẳng hứa thùy hà chi xâm thực.

Nhẫn vô khả nhẫn, gia bất dục gia.

Tối hậu chấp vệ quốc chi can qua; thệ tâm vi trường kỳ chi kháng chiến.

Tiền đội xung phong chi huyết lộ, yếu khuynh cừu huyết dĩ giao lưu; hậu phương tiếp tế chi cao chi, khẳng sắc truân cao nhi triệu lận.

Hưng ngôn cậy thử, thích thống hà như.

Phục nguyện ngã đồng bào quốc dân.

Vô đại, vô tiểu, vô cựu, vô tân.

Vô giai cấp chi phân kỳ, vô đảng phái chi biệt lập.

Thượng du trung thổ, vô bỉ cương thử giới chi thù đồ; tăng lữ giáo đồ, vô cát hộ phân môn chi tư kiến.

Ngũ thập vạn Hoa kiều cửu xử, tằng nhận vi đệ nhị mẫu hương; bách niên lai Âu Mỹ ngoại giao, diệc xưng vi đệ nhất lạc thổ.

Dân tộc dĩ thượng, tằng kinh vạn tử nhất sinh chi nguy đồ; thủy thổ thâm ân, nghi niệm nhất tuyến toàn thân chi trọng hệ.

Cứu phần chửng nịch, cấp ư nhiên my; thời thực phân ôn, dung cừ hoãn bộ.

Thả dã túc binh túc thực, Khổng thánh cách ngôn; hằng sản hằng tâm, Mạnh hiền minh huấn.

Trương Tử Phòng chi thiên kim phá sản, bất hạ vi gia, Lỗ Tử Kính chi nhất nặc chỉ khuân, lạc tâm trợ thướng.

Xuất nội phủ nhi tàng chi ngoại phủ, bích mã chung hoàn; tán tiểu trừ dĩ thành đại trừ, thương sương bội hoạch.

Kỳ vi khẳng khái, thạch bi lưu hào hiệp chi tính danh; thảng hoặc thoan tuần, hình thư chú Xuân Thu chi phủ việt.

Bỉ chi Thạch Sùng Kim Cốc, nhất đán chiêu ương; Tần Cối thiết đầu, thiên thu phụ tội.

Kỳ tại nô trường chi cận sự, khởi vô khả giám chi tiền xa?

Trạch thiện nhi tòng, kỳ vãng bất cửu. Ngã thân ái chi quốc dân hồ! Ngã thân ái chi đồng bào hồ! Tố cụ nhiệt thành ích kiên tín niệm. Hậu lai cư thượng, bất hữu thảo trạch phục vô tận chi anh hùng; cấp khởi trực truy, tòng vô lịch sử chuyển khứ trình chi nghịch chẩn.

Nhân hòa ác thiên thời địa lợi chi chủ binh, đắc đạo giả trợ đa; sinh dân đương cơ thực khát ẩm chi kim thời, sự bán nhi cộng bội.

Thu ngã tối hậu thắng lợi, chỉ yếu như mỗi nhân nhất trích chi huyết triều; nhiệm tha phản động âm mưu, quyết bất dung bảo hộ tái gia chi nô ách.

Ô Hô! Trần Diên Hồng chi triệu vấn kỳ lão, đồng thanh chủ chiến, Bạch Đằng lưu «Sát Thát» chi kỳ huân; Nguyễn Quang Trung chi khích lệ quân dân, khắc nhật tiêm cừu, Hồng Hà tấu phù kiều chi vĩ liệt.

Đại đoàn kết nhất khối chi tiềm lực, miễn chiện! miễn chiên!

Độc lập quốc vạn tuế chi vinh quang, vĩ thậm! vĩ thậm!

Sồ nàng mặc lệ, nhất phiến đan tâm.

Bính Tuất (1946)

Dịch

THƯ KÊU GỌI ĐỒNG BÀO PHỤ LÃO KHÁNG CHIẾN.

Than ôi! cuồn cuộn sóng cồn, bọn kình ngạc thả lòng tham không đáy; lao xao bụi rậm, chim nhạn hồng mang vạ gió mất dèo.

Quân địch dám trở lại mà trêu ta, quân ta liền đón đầu mà đánh chúng.

Anh em ba cõi ra sức chết mà giữ lấy non sông; ruột thịt một nhà, bên giường nằm nỡ để ai ngủ ngáy.

Tiền tuyến đã hi sinh như thế; hậu phương nên ủng hộ thế nào?

Tổ quốc ta một dải đất đai, ngàn năm văn hiến.

Lãnh thổ thì có núi đồng sông bể, phải đâu như bể băng núi tuyết, trụi đốt không cây; khí hậu thì đủ ấm mát nắng mưa, hơn những chỗ đất cát đồi hoang, hàng năm không nước.

Bắc thì giáp Trung Hoa, Nam thì hóa Chiêm Thành, Chân Lạp, giữa thì giao thông Nam Bắc, một triêng hai thúng (1), trời xây Hồng Lạc dư đồ. Đầu đánh thì

---

(1) Một triêng hai thúng: *một gánh hai thúng*. Triêng: *tiếng miền Trung là đòn gánh.*

đuôi ứng, đuôi đánh thì đầu ứng, giữa đánh thì hợp đầu đuôi, ức triệu một lòng, đất bày Thường Sơn trận thế (1).

Đánh Nguyên đuổi Mãn, hách dịch võ công, kết Á thông Âu rõ ràng văn đức.

Tỏ ra nước mạnh của giống vàng, độc lập giữa miền Đông Á, phải như thổ dân loài da đỏ, bị xua khỏi đất Mỹ châu?

Cuộc đời gặp lúc tang thương, lịch sử qua nhiều giai đoạn.

Sóng Âu triều tràn lan bốn mặt; đất Á lục chìm đắm toàn châu.

Nước viêm bang ở về cõi xa xôi, độc lang sói cũng bị lây thê thảm.

Tiếng súng nổ vang bến Cần Hải, địch phạm vào nước ta; hiệp nghị bức hiếp năm Giáp Thân (2), địch can vào nội chính.

Bắt nhân dân làm nô lệ, lấy quan lại làm bù nhìn.

Ma quỉ đầy đường; hồ trành (3) khắp chỗ.

Bổ dưa bóc đậu, chia cắt dư đồ; ép mỡ lột da, hút hết não tủy.

Chính sách độc ác, lưới tội nhặt hơn cỏ thu; Lao Bảo, Côn Lôn, ngục tù nhiều hơn trường học.

---

(1) Trận thế như con rắn dài ở núi Thường Sơn.

(2) Hiệp ước Giáp Thân *năm 1884 tức là* « Qui ước Thiên Tân » *hoặc* « Hiệp ước Fournier » *ký giữa Pháp và Trung Quốc, nội dung bao trùm là « Nước An Nam thừa nhận và chấp nhận nền bảo hộ của nước Pháp ».*

(3) Hồ trành: *bọn người làm mật thám, tay sai chỉ điểm cho giặc.*

Công nhân mạnh khỏe, tuôn hết mồ hôi nơi hầm mỏ Tây dương; con cháu thông minh; chôn vùi thây ở chiến hào Âu lục.

Ác nghiệt đến thế, giấy mực khôn ghi.

Thù địch ấy sinh sống khó đội chung trời; anh hùng ta dụng võ, há không có đất.

Các bậc anh liệt yêu nước của ta ngày trước, giữ vững đất nước, cố phá vòng nô.

Đầu thì Nam Bắc ngoài biên, kế đến Thuận Kinh nạn nước.

Nghĩa hội mọc lên như rừng rậm; quân hịch truyền khắp như gió bay.

Kẻ thì đánh giặc như Gia Cát; kẻ thì giữ đất như Thư Dương (1).

Kẻ thì khóc bảy ngày ở sân Tần, ôm khổ tâm phục Sở (2), kẻ thì một dùi ở Bác Lãng, tỏ cảnh cáo báo Hàn (3).

Đồn Vụ Quang kháng chiến mười năm (4); trại Yên Thế tung hoành trăm trận (5).

Kẻ làm Mạnh Đức (6), kẻ làm Lô Thoa (7) để dập tắt ngọn lửa của đế quốc độc quyền, kẻ làm Tôn Văn,

---

(1) Trương Tuần giữ thành Thư Dương chống An Lộc Sơn.

(2) Thân Bao Tư, tôi nước Sở, khóc bảy ngày đêm ở sân Tần, Tần cảm động đưa quân sang giúp Sở.

(3) Trương Lương thuê người vác dùi đánh Tần Thủy Hoàng ở Bác Lãng để báo thù cho nước Hán.

(4) Căn cứ chống Pháp 10 năm của nghĩa quân Phan Đình Phùng ở núi Vụ Quang thuộc huyện Hương Khê tỉnh Nghệ Tĩnh.

(5) Căn cứ chống Pháp của Hoàng Hoa Thám ở Yên Thế (Hà Bắc) Khởi nghĩa Yên Thế kéo dài gần 30 năm.

(6) Mạnh Đức hay Mạnh Đức Tư Cưu tức là Montesquieu.

(7) Lô Thoa tức J.J. Rousseau. Mạnh Đức và Lô Thoa là hai nhà tư tưởng tiến bộ của nước Pháp thế kỷ XVIII.

kẻ làm Các Mác, để mở ra nguồn sông khoa học xã hội.

Ngoài ra, lửa bùng Nhật Tảo (1), súng nổ Ba Đình (2).

Trường thực nghiệm: đầu độc, chống sưu (3); kịch bùng mạnh Thái Nguyên, Yên Bái (4).

Sinh khí bùng lên, quốc hồn chợt tỉnh.

Tuy tay không đấm bộ, anh hùng ngày trước chết biết bao nhiêu; nhưng trước ngã sau lên, tinh thần cách mạng mãi không dứt hết.

Lâu đời truyền thống, trước đã có người; chớ hoài bỏ quân, hãy xem trước mắt.

Ngày nay vừa hết vận trăm năm của quân thù, thì lại gặp đại chiến thứ hai trên thế giới.

Tổ trứng đổ nhào, mụn nhọt vỡ loét. Thua Đức ở Âu lục (5) mở toang cửa nước, đón sói chỉ trong vài tuần; bị Nhật ở Đông Dương (6) cỏ quanh non cùng, dắt cọp nhảy vào đất vắng.

Lưới chim bẫy chuột, trăm cách vét vơ; miệng cá ruột tằm, hai lần kìm kẹp.

---

(1) Chiến thắng của nghĩa quân Nguyễn Trung Trực đốt cháy chiếc pháo hạm « Espérance » của giặc Pháp trên dòng sông Vàm Cỏ Đông tại địa phận thôn Nhật Tảo ngày 10-2-1861.

(2) Khởi nghĩa Ba Đình ở Thanh Hóa do Phạm Bành, Đinh Công Tráng lãnh đạo năm 1886—1887.

(3) Cuộc đầu độc binh lính Pháp ở Hà Nội năm 1908 và phong trào chống sưu của các tỉnh miền Trung năm 1908.

(4) Khởi nghĩa Thái nguyên của Lương Ngọc Quyến và Đội Cấn năm 1917. Khởi nghĩa Yên Bái của Việt Nam Quốc dân Đảng năm 1930.

(5) Pháp thua Đức năm 1940

(6) Pháp dâng nước ta cho Nhật năm 1940.

Đã biết vận cùng thì trở lại, chúng phải đến mạt kiếp muôn tội tầy trời; vẫn hay co lâu thì duỗi ra, ta vừa gặp cơ hội ngàn năm một thuở.

Lúc bấy giờ, người thân yêu kính mến nhất của đồng bào quốc dân chúng ta là Hồ Chí Minh tiên sinh, là bậc yêu nước đại chí sĩ, là nhà lịch nghiệm cách mạng đại chuyên gia.

Chân đi khắp năm châu; mắt trông xa vạn dặm.

Nhận rõ thời cục; lặng dò thời cơ.

Tổ chức giải phóng du kích quân; lãnh đạo thanh niên cán bộ đội.

Quân dân một chí, ức vạn đồng lòng; chất chứa lâu ngày, chuốt mài đứng dậy.

Cầm đầu giơ tay kêu gọi là tiền tuyến Việt Minh; hưởng ứng múa gậy đứng lên là dân quân toàn nước.

Tiếng sấm đùng lên dậy đất; thế quân vang dội long trời. Cây cỏ hùa giúp oai linh; núi non quanh theo hò hét.

Sao năm cánh cờ hồng che khắp, vùng quê ngõ chợ, phất phầy cùng nơi; người ba kỳ máu đỏ sục sôi, hợp lại chia ra phùn phụt khắp chốn.

Thây phơi đầy nội là tham quân lạc hậu của Pháp Lang Sa; sức mạnh anh hùng là chiến sĩ xung phong của đội tự vệ.

Oanh liệt một trường, nước non muôn thuở.

Xiềng xích cường quyền trên tám tỷ, vó trâu chân ngựa, quét sạch sành sanh; trò hề chuyên chế hơn ngàn năm, cánh cọp hàm ly, lặng im thin thít.

Sướng ôi là sướng, thoát thân nô mà làm chủ nhân ông;

Vui thật là vui, đổi quyền vua mà làm dân quốc mới t

Nền tảng hòa bình góp thêm hòn đá, thuận ứng theo trào lưu của xã hội loài người; Quốc tế võ đài ghé vào một tên, nào phải núp lén vào trong màn đen của giặc Pháp!

Gần thì Cao Ly, Nam Dương, Ấn, Miến, Tinh Châu; Xa thì Li Băng, A Ni, Tuy Ni, Ai Cập.

Phàm hiện nay các nước yếu bị xâm chiếm trên hoàn cầu, đều cùng ta vào mặt trận giành tự do cho dân tộc.

Kháng chiến chính nghĩa, có đủ điều kiện nước độc lập dồi dào; tự chủ quyết tâm, hợp với hiến chương Đại Tây Dương công nhận,

Chẳng những Trung Hoa dân quốc đã tán đồng, mà các đại biểu Mỹ Âu cũng công nhận.

Huống chi Bình Dân nước Pháp kia, phần nhiều khuynh hướng; Chính phủ lâm thời trước, từng đọc tuyên ngôn.

Hiệp định Sơ từ, cao ủy Pháp sang Nam đồng thời ký kết;

Hiệp định Tạm ước, chủ tịch ta sang Tây cũng hứa thi hành.

Ta định cho nó khu vực đồn trú quân binh, hạn rút quân là năm năm chẵn; Nó nhận ta là nước tự do bình đẳng, khối liên hiệp chỉ mấy điều thôi.

Giao ước đàng hoàng, trời đất chứng giám.

Thế giới thấy đều nghe thấy, trong ngoài cũng hiểu thông.

Đã tự phụ nước mạnh văn minh, sao nỡ có hành động nuốt lời xảo trá?

Thế mà một bọn thực dân phản động, lòng tham không đáy, giấc mộng chưa tàn, bôi nhòe hiệp ước

của chính phủ nó đã ký chung, khinh rẻ nghĩa bang giao của dân tộc ta vẫn tôn trọng mãi.

Máy bay bom đạn bắn chết lương dân vô tội của chúng ta, tàu chiến thủy binh xâm đoạt thủy quan nào phải của chúng nó;

Tỏ ra thái độ dã man vô kỷ luật, quấy rối hòa bình đang khao khát của loài người. Ngược lại trào lưu dân chủ tân tiến chung, trái với công lệ lịch sử tiến hóa mới.

Dám phạm mọi độc ác, thê thảm không lương tâm.

Chính phủ ta giữ lời giao ước, nhân nhượng đã quá chừng;

Quân dân ta dựng đứng tóc tai, uất giận đến cực điểm.

Cái tơ cái tóc là do tiên tổ gian lao, tấc đất tấc vàng nỡ để người ngoài xâm chiếm?

Nhịn không thể nhịn, hòa không muốn hòa.

Cuối cùng phải vác súng cứu nòi, thề lòng quyết trường kỳ kháng chiến.

Xung phong của tiền đội, quyết sống chết với quân thù; tiếp tế của hậu phương nỡ chần chừ mà tiếc của.

Kể lời đến đó, đau ruột làm sao! Rất mong đồng bào quốc dân ta:

Không lớn không bé, không trẻ không già; không chia giai tầng, không phân đảng phái.

Thượng du, trung thổ, không có miền thấp, miền cao; sư sãi giáo đồ, không có đạo này đạo khác.

Năm mươi vạn Hoa kiều ăn ở, đã từng nhận là nước mẹ thứ hai; mấy trăm năm Âu Mỹ ra vào, cũng đều gọi đất vui thứ nhất;

Dân tộc từ trước, từng trải nhất sinh vạn tử đừng nguy nan;

Đất nước ơn sâu, nên nghĩ một sợi toàn thân là hệ trọng.

Vớt trôi, cứu cháy, gấp như lửa thiêu; sẻ áo nhường cơm, há nên chậm bước?

Vả chăng, túc binh túc thực, Khổng thánh đã có cách ngôn;

Hằng hải hằng tâm, Mạnh hiền cũng có lời dạy.

Trương Tử Phòng ngàn vàng phá sản, không kể cửa nhà;

Lỗ Tử Kính một gật (1) chỉ kho, vui giúp lương thướng.

Đưa trong ra ngoài, của mất đi đâu, tích nhỏ thành to, kho đầy chan chứa.

Làm nên khẳng khải, họ tên lưu lại đời sau; nếu để chần chừ, búa rìu nêu trong sử sách.

Kìa xem: Thạch Sùng dựng vườn Kim Cốc, một lúc nên tai;

Tần Cối mang cái thiết đầu, ngàn năm chịu tội (2)!

Tức như trên trường nô lệ vừa đó, há không có bánh xe cũ làm gương?

Chọn tốt mà nuôi heo, đã qua không đáng trách.

Quốc dân thân mến của ta ơi! Đồng bào thân mến của ta ơi!

Vốn giàu máu nóng, cũng bền lòng tin

Đến sau thường hơn, anh hùng nội cỏ không thiếu gì người!

---

(1) Gật đầu. Ý nói Lỗ Túc (Lỗ Tử Kính) đồng ý giúp lương cho quân đội nước Ngô.

(2) Trước đền thờ Nhạc Phi (ở Tây Hồ, Hàng Châu, Chiết Giang, Trung Quốc) có để tượng Tần Cối bằng sắt. Nhân dân vào xem, cầm dùi gỗ vào đầu như để trừng trị tên phản quốc.

Dẫn bước thẳng dong, bánh xe lịch sử không hề quay ngược!

Người hòa nắm chủ quyền thời trời lợi đất, chính nghĩa thì được giúp nhiều; nhân dân đang thời buổi khát uống đói ăn, việc ít mà công gấp bội.

Muốn được cuối cùng thắng lợi, chỉ cần mỗi người một giọt máu đào; mặc nó phản động âm mưu, quyết không để chúng hai lần bảo hộ!

Than ôi! Trần Diên Hồng mời hỏi phụ lão, đồng thanh chủ đánh, kỳ huân «Sát Thát» còn lưu mãi Bạch Đằng; Nguyễn Quang Trung khuyến khích quân dân, tức khắc diệt thù, công cả Phù Kiều đã ghi trên Hồng Nhị.

Đoàn kết chặt chẽ một khối, gắng lên gắng lên!

Độc lập vinh quang muôn năm, đẹp lắm đẹp lắm!

Hai hàng lệ mực, một tấm lòng son.

1496

NGUYỄN VĂN HẠP dịch

(Theo Vương Đình Quang. *Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng*. Sách đã dẫn — trang 131 — 191).

PHẦN B

CÁC BÀI VIẾT LIÊN QUAN ĐẾN:

— QUAN NIỆM VĂN HỌC
— QUAN NIỆM THẨM MỸ
— CÁC MẪU THI THOẠI
— CÁC SỰ KIỆN VĂN HỌC...

MỘT VÀI MỸ CẢM TRONG ĐỜI TÔI

Tôi, một anh học trò gốc sinh trưởng nhà nông nghèo trong thôn quê, đã là cái hoàn cảnh phác dã, thô vụng, khô khan, quê kệch, gia dĩ đặc tính trời phú ham mê về sự học, nửa đời người tôi, ngoài văn thơ sách vở ra, gần như không có cái gì gọi là « mỹ cảm ». Bởi vậy, trong bạn lứa anh em đồng thời với tôi như cụ Tây Hồ, Tập Xuyên v.v... thường có lời nhạo tôi là *« lão phác »* vì không biết bốn cái hứng thú mà làng văn thích ngoạn thưởng :

1. Không biết uống rượu.
2. Không biết chơi hoa.
3. Không biết ngắm sắc.
4. Không biết thưởng sơn thủy.

Chính cụ Tây Hồ tặng tôi một bài thơ có câu :

« Khách lai vô thoại chỉ đam thư » (1).

Mà phần đông cho bảy chữ ấy không khác gì một bức tranh hoạt họa cái *« người tôi »* đúng từng nét.

Thực ra, tôi tự xác nhận lấy tôi, câu phê bình *« tôi »* trên, nói đúng, chỉ đúng ngoài cái vỏ thôi. Người không phải cây đá, ai lại vô tình, huống những cái mình tự nhìn nhận cho là đẹp, há lại không có mối cảm hứng và xúc động? Song tôi sở dĩ có cái *« vỏ »* vô tình nói trên là vì có hai cớ.

1. Từ nhỏ ham chuộng Hán học, theo khuôn kiểu hiền triết khắc khổ phương đông, cái công phu *« khắc kỷ »* có dày, át cả tình cảm, đẹp lại một xó góc mà không hề phát lộ ra, tập lâu thành tính.

---

(1) Khách đến không nói chỉ mê sách.

2. Đọc nhiều sách, như lịch sử mấy ngàn năm văn hóa nước Tàu, lại thêm đọc một ít sách Tây (sách dịch và một ít sách chữ Pháp), bao nhiêu cái đẹp xưa nay ở xứ người đã chép trên sách, hùng vĩ, tráng lệ, tinh xảo, kiều diễm mà người đời cho là *« tuyệt vời, rất mực »* thường qua lại trong não. Ngày thường tưởng tượng luôn. Rồi tiếp xúc với những cái ở xứ mình mà phần đông cho là đẹp so với cái đẹp mình đã đọc trong sách người, hai bên cách nhau quá xa. Nghĩa là cái đẹp ở hoàn cảnh mình còn sút kém đến trăm phần nên ít khi dẫn khởi mối cảm xúc, có cảm xúc cũng tạm thời rồi cũng đi qua, cái mỹ cảm đó quá ngắn ngủi, không có cái hứng vị lâu dài như cái mỹ cảm mà mình đã đọc trong các sách.

Cái lẽ dễ hiểu — có lẽ anh em cũng công nhận như tôi — theo trình độ cảm giác thông thường của người đời đã thấy biển thì bao nhiêu hồ và sông chỉ là nước thừa, đã xem lâu đài năm, mười tầng thì nhà gạch ủm thủm trong thôn quê không đáng gọi là kiến trúc hoàn mỹ. Đời tôi ít có cái mỹ cảm vẫn là cái thông lệ đó.

Tuy vậy, như trên đã nói, người không phải cây đá (1), ai lại vô tình, huống là đối với cái đẹp. Tôi vẫn là một người sống cả đời chìm nổi trong biển tình cảm ấy. Xin lược một vài cái về mỹ cảm có cái mãnh lực rung động tình cảm trong một lúc, hiện nay chưa quên mà có lẽ trọn đời vẫn ghi nhớ.

I. Về thi văn.

Cái đẹp thi văn là cái đẹp mà tôi ưa hơn hết, nhất là thi văn Tàu, vì tôi xem hơi nhiều, có cái cảm đẹp

---

(1) Cây đá tức là gỗ và đá.

song thấy quen ra thường, không đơn cử một vài cái ra được, có chăng là văn *Tả truyện*, *Sử ký* Tư Mã Thiên, cái đẹp cổ kính giản quát và hùng hồn, nhà văn xưa nay ít sánh kịp. Thi thì thi *Đường*, chỉ một câu tả cảnh như câu «*Sơn vũ dục lai phong mãn lâu*» (1), chỉ bảy chữ mà tả ra một bức họa, khi nào đọc đến như thấy cảnh ấy trước mắt (không thể kể nhiều).

Còn thi văn ta mà tôi cảm xúc nhất:

a) Văn thì bài «*Thiên hạ đại thế luận*» của ông Nguyễn Lộ Trạch cùng bản «*điều trần*» của cụ Phan Châu Trinh. Hai bản này có cái đẹp xuất sắc là văn đã lão luyện, rõ ràng, có vẻ trầm hùng bi tráng, mà cái sức mạnh cảm xúc người ta tả thực hoàn cảnh và trạng thái bên cạnh mình nên kích động một cách rất sâu xa, không như văn Tàu, văn Tây, gãi không nhằm chỗ ngứa của mình.

b) Thi ta thì nhiều quá, như cá mai một lứa. Tôi nhận là đẹp thì thi cổ của cụ Phan Thanh Giản, như lúc cụ đi sứ Tàu, bài «*Lưu biệt liên hữu*» mở đầu có câu «*Vạn lý diệc vi khách*» (2) chỉ năm chữ mà bao quát tình cảnh, lại ngụ cái triết lý vũ trụ quan và nhân sinh quan, cái đẹp bao hàm rất rộng.

Thứ nữa thì thi Cao Bá Quát như bài cổ phong «*Đưa người bạn làm Tri huyện*» ở huyện nọ (3), trong có một câu mà tôi cho là «không tiền khoáng hậu» trong làng thi xưa nay là «*Bạch đầu trú cầm*

---

(1) Mưa ngàn sắp đến gió đầy lầu.

(2) Muôn dặm vẫn là khách.

(3) Tức là bài thơ « Tiễn Nguyễn Trúc Khê ra nhận chức tại phủ Thường Tín » (Tống Nguyễn Trúc Khê xuất lỵ Thường Tín...)

ở cố hương » (1). Bảy chữ ấy, ý tưởng mới, nhãn quan mới, đến luyện chữ luyện câu cũng mới, cái đẹp ở vẻ hùng tráng siêu thoát không những người đời không dám nói, không dám tưởng đến, gọi là « Kinh nhân ngữ », câu ấy có cái đẹp khiến cho người đọc phải lè lưỡi rùng mình.

II. Cái đẹp thiên nhiên.

Tôi ở miền rừng núi, 15 tuổi mà chưa biết cái biển là thế nào. Năm 16 tuổi, đi thi hương, cùng anh em, lúc mưng sáng đi ngang qua Thanh Khê, dọc theo mé biển; khi mới thấy biển, thấy bóng sao lờ mờ lúc gần sáng, trông ra mù mịt, chỉ thấy những làn sóng cứ cuồn cuộn lăn vào bãi cát như khúc gỗ dài kế tiếp nhau, tôi vừa kinh dị, vừa khoái thích, như ai cho tôi một cái gì quí lạ mà trọn đời không quên.

Cũng lần đi ấy, đường Hải Vân còn nhiều dốc ngược, sớm mai ở dưới chân ải, phải chân leo mãi đến trưa mới lên đến chót đỉnh, tức là đồn Nhất, có tấm bảng khắc « *Đệ nhất hùng quan* », đứng trên đỉnh trông ra ba mặt, trời biển bao la, ngó nam ngó bắc, trông thấy đồng điền xóm nhà lúp xúp như bức tranh vẽ, tự xem mình như ở trên mây, tưởng trên đời không có cái gì đẹp bằng.

Thứ nữa, thì năm tôi 21 tuổi đi xem núi Ngũ Hành lần đầu, cảnh trí đã đẹp vì thanh cao, cách xa trần tục, lại được đọc mấy bài thi của cụ Mai Sơn, cùng bài thi ông Bùi Dị, nguồn thi tôi phát khởi từ đó. (Phải biết mấy điều tôi kể trên, chỉ cảm xúc mạnh lần thứ nhất thôi, sau thấy quen ra thường. Trên đời

---

(1) Đến lúc tuổi già thì mặc áo gấm ban ngày về bối nhọ quê hương.

tưởng đẹp gì cũng một lúc đầu, phải chăng là cái luật chung?)

III. Sắc đẹp.

Xưa nay; trên đời gọi là chân sắc, có lẽ mấy đời mới có một người như Tây Thi, Chiêu Quân... chớ không phải là thứ thường có; phần đông phô là sắc đẹp, có lẽ là son phấn, quần áo, đồ trang sức bề ngoài, chớ chưa hẳn là chân sắc.

Đời tôi có chăng chỉ thấy có một người, người con gái nhà thông thường, quần vải áo thâm, không mượn chút son phấn nào mà cái đẹp thiên nhiên, nổi danh cái sóng mê người, ai trông thấy cũng say; quan khách mối mai đầy cửa, mà cô không nghe ai, sau cô kết duyên với một người thợ đúc, vì cô nhận người thợ quê thiệt ấy có tâm yêu chân chính.

Ấy là cô con gái ông thợ H, ở gần phủ Điện Bàn (Quảng Nam) mà tôi tình cờ được thấy hai lần.

Một lần giữa đám hát bội ở trước sân phủ. Rạp hát ta xưa không có sắp đặt thứ lớp như ngày nay, trong thì liệt mấy bộ ván, ngoài thì khán giả đứng xem chung quanh, có phân từng khúm đàn ông, đàn bà.

Đêm ấy, bọn hát đương diễn tuồng, đèn giăng sáng choang cả rạp, quan khách đều chăm coi hát, bỗng bên khúm đàn bà thấy có cái tia sáng ánh ra như một luồng điện đi qua, khiến cho đám đông đương náo nhiệt ấy bỗng có vẻ yên lặng khác thường.

Cái gì vậy? Thì ra trong đám đàn bà ấy có một người con gái vừa chen người lấn vào xem, mà cái sóng gương mặt của cô làm cho cả khúm đàn bà kia như không có người, trăm ngàn con mắt đều chăm vào cô

chứ không có gì lạ. Lúc ấy có vị quan tỉnh ngồi xem có đọc câu thi :

« Kim dạ nguyệt minh nhân tận vọng » (1).

Tôi cùng một vài anh em đi xem hát được thấy cái đẹp đó mà nay còn nhớ.

Người đẹp như thế mà khoảng ấy quan thân tấp nập, nhiều người mai mối, có thầy đề rọ quyết dùng thế lực buộc cha mẹ ép cô, đến gây chuyện rắc rối, mà cô nhất định từ chối, kết duyên với người thợ đúc quê mùa, rõ là một sự lạ.

Cuộc hôn nhân này, chính thầy Tú già (thầy học tôi) làm mối. Cách năm sau thầy Tú mất, hai vợ chồng có bưng hai tộ bánh đến cúng, giữa đám tang, bạn và học trò, cả tiến sĩ, phó bảng, cử nhân, tú tài cùng khách rất đông, mà khi cô bưng tộ bánh bước vào đặt trên bàn, đám đông nghe như có luồng điện làm cho rung động. Đó là khi cô đã có chồng một năm rồi, mà cái đẹp thiên nhiên còn có vẻ xiêu đình đổ quán. Sau đưa đám về, ai cũng hỏi thăm lai lịch cô.

Hiện nay cô đã qua đời, có hai trai hai gái. Người chồng hiện đương còn, đã hơn 70 tuổi.

IV. Kịch giới.

Tôi lúc đi học có xem hát bội ta, cũng có ham mê về cái âm điệu nam, khách, ngâm, lý, v.v... có ban diễn coi được, nhưng phần dở thì nhiều, không có vai nào xuất sắc, chỉ có anh Bếp bạn hát *« Bàn Thành »* đóng vai đào, sắc không đẹp, giọng hát cũng khô khan không hay ho gì, mà có cặp mắt quá sắc sảo, mê người chỉ tại cái nét thu ba đó. Năm 1897 có ra hát khánh tiết

---

(1) Đêm nay trăng sáng người đều ngắm.

ở Huế tập diễn trong Bộ, Bếp đóng vai đào *« đáp bướm hái hoa »*, các cụ thường bảo nhau :

« Các ngài xem, nó đẹp hơn các cô nhà mình quá ! »

Thuở nay tôi xem hát nhiều mà chưa thấy có cặp mắt đẹp như thế.

V. *Hoa.*

Thì tôi cũng như ông Châu Liêm Khê, cho hoa sen là đẹp hơn hết.

(Tiếng Dân *ngày 10-8-1939)*

GIỌNG THI NHÀ GIÀU.

Một ông phú hộ, nhà giàu nhiều ruộng, nhưng có tánh tham, phàm ai mướn ruộng, hoặc vay mượn gì cũng phải có đưa vật gì đến làm lễ ông ta mới cho, không thì đuổi ra. Ông ta có học làm thi, có một điều thú là phàm đề mục gì có hơi đồng nghĩa là hợp với cái khiếu thi *« tham »* đặc biệt của ông, thì ông mở miệng thành câu, không cần suy nghĩ gì cả. Một ngày nọ có anh Trương Tam tới hỏi mướn ruộng. Anh ta vốn biết máu tham của ông ta nên có mang con gà theo làm lễ, song nhốt trong cái lồng để ngoài cửa, còn mình thì đi tay không vào trước. Ông ta thấy anh ta tới mình suông (không mang lễ vật gì theo) trong ý không ưa, hỏi một cách chảnh hoảnh rằng :

— Ờ Trương Tam anh đến có việc gì ?

— Bẩm ông, tôi tới hầu ông, xin tá ít sào ruộng.

— Này, anh nghe câu thi này: «*Thử điền bất dữ Trương Tam chủng*» (Ruộng này chả để Trương Tam cấy).

Anh ta dạ vâng bước ra, hai tay xách lồng gà vào, để trước mặt ông và thưa rằng:

— Tôi có lòng nuôi con gà này, nay đem dâng ông xơi cháo và... Nói chưa dứt lời, ông ta vừa thấy con gà anh kia thì thi tứ xoay lại một cách lanh lẹ, đọc tiếp một câu nữa: «*Bất dữ Trương Tam cánh dữ thùy?*» (Không cho Trương Tam thì cho ai)?

Thế là anh Trương Tam nhờ có lễ con gà mà được mướn ruộng.

Ông phú hộ này có tánh tham, nhưng biết làm thi mà văn từ cũng mẫn tiệp, có một thứ hoa vẽ để trong cái túi không đáy của mình, so với mấy nhà giàu kia không biết chữ *nhất* là một, cao hơn đến mấy bậc. Ở trong đời biết bao nhiêu nhà văn sĩ thấy tiền mà xoay bút như chong chóng: đời xưa có Hán Dũ làm bài bia a dua (*Du Kim mộ*), Ngụy Thâu làm bộ sử chép việc đê tiện (*Uế sử*); hiện đời nay lại có nhà báo ăn của lót.

Vậy thì câu chuyện của ông nhà giàu thuật trên, cũng chưa đủ trách vậy.

Tiếng Dân 2-4-1930

GIỌNG THI NHÀ NGHÈO

Trong một bài trước đã nói giọng thi nhà giàu, nay xin thuật giọng thi nhà nghèo.

Một bác Đồ nghèo khó, gia tư chỉ có một vạt vườn trong vườn ấy có một cây liễu. Bên cạnh cây liễu có cái lều tranh của bác để đi về chui đụt khi mưa nắng. Bình sinh bác chỉ có một nghề « gõ đầu trẻ » đặng kiếm cơm ngày. Rủi đâu bị đau một độ, may khỏi chết, nhưng không ai bảo dạy trẻ nữa, không lẽ ngồi mà nhịn đói được. Bác nghĩ quanh nghĩ quẩn, trong trước ngó sau, sở hữu chỉ còn một vạt vườn, định đem bán cho một ông nhà giàu bên xóm.

Lạ gì cái thói mấy anh « mọi giữ của », nghe có hơi gió bay qua cái đẫy tham kia thì lên mặt bắt tròn bắt méo, làm nghiệt những kẻ có điều gì đến cầu mình.

Khi bác Đồ tới thưa chuyện bán vườn, ông ta trong lòng đã ưng tím, vì thuở nay đã dòm thấy miếng vườn ấy gần với vườn mình. Nhưng bề ngoài làm cách khó dễ, và cố làm quẫn bác Đồ kia để trả cái ức lâu nay thường nghe những tiếng « nghèo trong giàu đục v.v... ». Ông ta nghĩ thế mới bảo rằng:

— Vườn thì tôi bằng lòng mua giúp cho thầy lúc quẫn bức này, chớ tôi không thiếu gì vườn. Vậy tôi mua đoạn và ngày khác không được chuộc, và buộc thầy một điều: Thầy thuở nay có tiếng thi hay, nay bán vườn không được làm theo lối sáo như văn khế người ta thường làm, phải làm một bài thơ thi để thay cái khế.

Cái đề mục của ông giàu kia ra cũng mới mẻ mà cũng cay nghiệt thật! Bài thi mà thay cái khế thì làm thế nào?

Bác Đồ biết lão giàu này làm nghiệt cho xấu mình, nhưng không theo điều buộc của lão thì lão không chịu nghe, không mua cho, thì lấy gì mà cứu cái khốn lửa cháy lòng mày bây giờ? Ngẫm nghĩ một lát, bèn thở dài một tiếng mà nói:

— Vậng! Tưởng ông thách điều gì kia, chớ thi thì cái kho vô tận của tôi giống gì cũng chứa sẵn cả. Nào bút giấy đem đây!

Ông nhà giàu bảo đem bút giấy và ngồi xem bác Đồ viết. Bác đồ cầm viết, viết ngay:

« Tự thân niên lai khắc cốt bần.
Ngô viên kim dĩ thuộc đông lân ».

Dịch:

« Cái nghèo mấy độ đục sau lưng,
Vườn mỗ nay về chủ khác trưng »

Ông nhà giàu nói:

— Khoan đã, thầy phải tả trong bài thi có cái ý « tuyệt mãi bất đắc lai thục » (bán đoạn không được chuộc lại), mới được.

Bác Đồ liền tiếp hai câu:

« Ân cần vị ngữ viên trung liễu,
Tha nhật tương phùng thị lộ nhân ».

Dịch:

« Vấn võ dặn cùng cây liễu nọ,
Ngày sau gặp mỗ, ấy người dưng »!

Ông nhà giàu nghe xong bốn câu thi, tấm tắc ngợi khen thưởng cho bác Đồ một món tiền to, mà không lấy vườn.

Ông nhà giàu này không làm thi như ông chủ ruộng bữa kia, song còn có lòng « nhất điểm liên tài », và cũng vì bài thi bác Đồ hay, mà cảm động được ông.

Trong bài thi bốn câu đó, như nói thế cho văn khế thì chỉ một câu thứ hai « *Ngô viên kim dĩ thuộc đông*

lân » là đủ rõ rồi. Đến như nói « bần » là cái nguyên nhân bán vườn, nói đến cây liễu mà dặn dò ngày sau..., là chỉ cái tình cảnh sau khi bán vườn rồi; tình từ triền miên, lời ngắn mà ý dài, hàm bao nhiêu mối cảm khái. Nay ta đọc qua cũng phải mủi lòng, không lạ gì ông giàu kia cũng phải mở cái đãy tiền bịt miệng của ông ra.

(Tiếng Dân *17-4-1930*)

CỤ PHAN BỘI CHÂU VỚI ÔNG NGUYỄN THƯỢNG HIỀN

Cụ Phan học giỏi có tiếng từ thuở nhỏ, đã đỗ đầu xứ mấy lần mà đi thi cứ hỏng. Khoa thi Hương trường Nghệ năm Đinh dậu (Thành thái thứ 9 — 1897) cụ vào trường nhì, bị cái án « *hoài hiệp văn tự* » (1). Nguyên lúc xưa, vào trường thi, học trò phải mang lều vào đóng trại mà ngồi làm văn. Tánh cụ bất kỳ, không nghĩ đến đồ lều trại ấy. Bữa vào trường, anh em đưa cho Cụ một cái lều, Cụ mang vào cửa, lính xét, rủi đâu trên lều có tờ vận (2) hay giấy nhảm gì đó. Thế là cụ bị án hoài hiệp văn tự. Ai cũng biết anh học trò giỏi chỉ mang cái bụng là đủ rồi, còn anh học trò dốt, dầu có mang cả kho sách kho bài xưa vào, rặn cũng không ra chữ nào. Nên cái án « *hoài hiệp* » ngày xưa tuy nghiêm, mà quan trường có gặp cái « ca » (3) ấy cũng

---

(1) Mang theo sách vở tài liệu vào trường thi.

(2) Tờ giấy viết chữ, câu theo vần.

(3) Ca, phiên âm chữ Pháp (cas) là trường hợp. Từ « ca » này đã Việt hóa trong cách dùng.

hay tha thứ. (Khi vào cửa trường có quan chấm trường ngồi trên ghế tréo, xét gọi tên học trò vào trường). Khi lính xét lều cụ thấy có giấy chữ, Cụ nói: Các chú không biết đầu xứ San (1), chữ ngoài bìa sách cũng nhớ, cần gì mà «*hoài hiệp*»!

Vì câu nói ngạo ấy nên quan trường sinh ghét mà không cho thi.

Theo lòng cha mẹ ngày xưa, cho con đi học ai cũng muốn thi đỗ, nay cụ bị cái án «*hoài hiệp*» đã không được thi khoa ấy, mà còn mang cái án «*chung thân bất đắc ứng thi*» (trọn đời không được đi thi)... ông cụ thân sinh cũng có ý buồn.

Sau đó, anh em mới khuyên Cụ và giúp Cụ vào Kinh học trường Giám, lấy văn thi khuynh động khanh tướng, để thủ tiêu cái án kia, đặng khoa sau có thể thi. Vì thế mà Cụ mới mang cái án «*hoài hiệp*» vào Kinh, thành ra có cái dây dăng dính với ông Nguyễn Thượng Hiền.

Biết nhau bởi bài phú «*Bái thạch vi huynh*».

Học giỏi mà thi không đỗ lại mang cái án «không được thi», những bạn khoa giáp trong xứ còn ai đếm xỉa đến bác đồ gàn kia nữa! Mà trong con mắt Cụ cũng không xem bọn kia ra gì. Trong bạn khoa hoạn Nghệ Tĩnh ở Kinh lúc bấy giờ có cụ Đặng Thái Sơn (2) là thân giao với Cụ, đãi Cụ như anh em ruột, nên Cụ ngồi dạy học ở An Hòa (nhà thân sinh ông Cử Võ Bá Hạp) thường qua lại chơi vói Cụ Đặng Thai Sơn.

---

(1) *Tên cũ của Phan Bội Châu là Phan Văn San.*

(2) *Tức Đặng Nguyên Cẩn (1867–1922) đỗ Phó bảng, bạn thân và là người cùng quê của cụ Phan.*

Lúc ấy, ông Nguyễn Thượng Hiền (đỗ Hoàng giáp lúc tuổi trẻ) theo cụ Hiệp (1) cha cùng ở Kinh, nhận chức quan nhỏ ở sử quán, cùng cụ Đặng thường hay ra văn và chấm bài học trò cho vui. Danh tiếng ông Hoàng giáp chấm văn lừng lẫy chốn kinh đô.

Một bữa, cụ Phan tới cụ Đặng tỏ ý muốn ra mắt quan Hoàng giáp. Cụ Đặng vẫn tâm phục văn tài cụ Phan, sẵn lòng giới thiệu nhưng không muốn vô cố (2) mà đi lại, nên cười và nói: Ái chà! « ông đồ hoài hiệp » mà muốn tới ông Hoàng giáp nghe đường đột quá. Này! Ông Hoàng giáp mới ra cái đề phú « *Bái thạch vi huynh* », ông về làm một bài đem đây, tôi đưa sang cho ông Hoàng chấm, có văn tự làm môi giới, sau sẽ ra mắt thì hay hơn.

Cụ Phan về làm xong bài phú, đưa sang cụ Đặng, cụ Đặng đang xem, vừa lúc quan Hoàng đến cùng xem.

Ông Hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền có tiếng thần đồng học giỏi đỗ sớm, có tính ưa văn, xem qua một nháy mắt, « *nhất mục* thập hàng » (3). Đọc qua bài phú rồi xây lại, miệng đọc tay khuyên, vỗ bàn đập ghế, tỏ ý kính phục cụ Đặng:

— Rõ là ngọc châu mà ở dưới bùn, bác đồ này không phải là người tầm thường, sức học của bác ta không kém bọn mình, mà bác ta cũng không phục gì bọn khoa giáp mình đâu. Ngài xem những câu:

« *Tướng tằng lăng chi ngạo cốt, chỉ ưng trưởng ngã thập niên*

---

(1) *Tức là cụ Nguyễn Thượng Phiên. Hiệp biện đại học sĩ dưới triều Thành Thái, thân sinh của Nguyễn Thượng Hiền.*

(2) *Vô cố: không có cớ, lý do.*

(3) *Một cái nhìn có thể đọc xong mười hàng chữ.*

Ấp thác lạc chi kỳ tư, liêu phục nhượng quân bán tịch »;

Cũng:

« Tam sinh điền hải chi tư, vị vong tượng bá;
Nhất phiến bổ thiên chi lực, hựu thi phùng quân ».

Dịch:

« Tầng lăng thay cốt ngạo, đã đành hơn tớ mười năm;

Lỗi lạc ấy cách kỳ, hãy tạm nhượng ngươi nửa chiếu »...

« Quyết lòng lấp biển ba sinh, không quên nhờ bác;
Gắng sức vá trời một mảnh, may lại gặp người ».

Cái khí lỗi lạc ấy bày rõ ra ở câu văn. Bác này Chúng mình cũng nên tôn bác kia làm Anh. Tôi muốn gặp bác ta, Ngài giới thiệu cho nhé!

Thế là cụ Phan muốn gặp ông Hoàng mà nhân bài phú trên, ông Hoàng lại muốn gặp cụ Phan, cái duyên văn tự khởi mối từ đó.

Cụ Đặng:

— Ngài phê bình bài phú này đi! Bữa sau ông đồ lại đây, tôi sẽ cùng đi sang chơi.

Ông Hoàng buộc cụ Đặng viết một bức thư cho cụ Phan nói là đã đưa bài cho ông chấm. Chấm xong, ông đề bài thơ như sau:

« Tương Dương lão nhân cổ thi khách,
Sinh lai háo kỳ nghi hữu tịch.
Bất tương song thủ ấp hầu vương,
Chiết yêu phản hướng sơn trung thạch,
Thùy dữ tác phú thanh ma không.
Nãi dữ thử ông hung khâm đồng.

Bình sinh đ lo hải di sơn chí,
Bút đoan dũng xuất sinh trường hồng,
Thiên hoang địa lão hoài trinh xác,
Thùy cọng nan huynh ngọa tung nhạc;
Tằng lăng khí tiết thượng kham phàn,
Duy hữu ngoan si bất năng học,
Hàm vân súc vụ nhuận bát hoang.
Bảo phác nội thủ thùy năng lượng,
Quân bất kiến tố thư tam quyển khai Hán thất.
Cốc Thành quy khứ thiên mang mang ».

Dịch:

Ông già Tương Dương tay thi bá (1)
Bình sinh có tính ưa thích lạ;
Hai tay không vái cửa Hầu vương,
Cò mình vào núi lạy hòn đá,
Bài phú ai, tiếng dậy lừng không?
Khâm hoài lỗi lạc cũng như ông.
Dời non dốc biển chí bình nhật,
Ngòi bút tuôn ra như cầu vồng.
Trời nghiêng đất ngã dạ không đổi,
Ai cùng ông anh nằm trong núi?
Khí tiết cao thượng có thể vin,
Duy cái ngoan si học không nổi,
Ngậm mây chứa mù nhuận tám châu.
Ngọc ở trong đá ai biết đâu.

(1) Mễ Phất người Tương Dương hay thơ, có tính kỳ khôi, thấy hòn đá lạ, cúi mình lạy, tôn làm anh.

Người không thấy ba quyển Tố thư mở triều Hán,
Cốc Thành đi về trời mù mù (1).

Tiếng Dân ngày 26-9-1934

CHUYỆN THÚ TRONG LÀNG THI
(Thi họa vần và hạn vần)
(trích)

Lối thi xướng họa bên phương Đông ta rất xưa. Về đời Đường Ngu (trước Da Tô kỷ nguyên trên 2000 năm) đã thấy vua Thuấn cùng tôi là Cao Dao Canh họa với nhau.

Sau đến đời Chu (cũng trước kỷ nguyên), trong *Kinh Thi* có những bài thù đáp nhau. Xem câu: « ta xướng mày họa » (xướng dư họa nhĩ) thì rõ lối thi xướng họa đời ấy đã thịnh, nhưng chưa có luật phép bó buộc nghiêm ngặt, ý thế nào thì nói ra thế ấy.

Đến đời Đường (sau kỷ nguyên) đã có luật thi, phép tắc càng nghiêm, đến thi xướng họa cũng buộc theo khuôn kiểu, nhất là bài họa phải theo vận của bài xướng. Xem những tập thi *Lục qui mông, Bì nhật hưu*, thì rõ lối thi buộc họa vần có từ đầu đời Đường.

« Chân mình đút vào giày kẻ khác », lối thi họa vần thức giả đã cho là gông cùm tánh linh, là vô thú hứng, vô ý nghĩa, cái đó vẫn có, ký giả cũng công nhận như thế.

---

(1) Trương Lương đời Hán mở, Hoàng Thạch công cho ba quyển sách, giúp Cao Tổ dựng nghiệp Hán, sau thành công, theo Hoàng Thạch tu tiên, ông Nguyễn Thượng Hiền tự sánh mình với Trương Lương.

Tuy vậy đứng riêng về mặt nghệ thuật, nói cho rõ là thợ thi, thì thi họa vần có cái trường hợp để tỏ tài thử sức, nhất là trừ cái tệ sao tập phiêu thiết (ăn cắp thi kẻ khác làm thi mình). Vì họa vần dùng theo vần nguyên xướng, gặp những vận hiểm, nếu không phải người có tài họa, lâm thời vận dụng, thì làm không nổi bài họa đó. Ngày xưa, người Nam ta sang sứ Tàu cốt chọn người hay thi là vì cớ ấy, mà trong làng thi đã thành thói quen, nên hiện nay thỉnh thoảng cũng có người làm theo.

Họa vần cũng như hạn vận (1).

Dưới đây ký giả thuật vài chuyện thú về hạn vận thi quốc văn:

A. Tương truyền đời Lê, vua ra cái đề *chuông* mà hạn vận « *uông* ». Cái vận rõ chết cứng mà có nhà gieo: « *Thằng ngọng trỏ tre đánh cái « uông »*. Lại có nhà gieo: « *Tâu vua xin chịu một vần « uông »*.

B. Cũng cái tứ « thằng ngọng » mà câu này xuất sắc hơn.

Đề cái đèn mà hạn vần « oai ». Cũng nghiệt như đề trước, có nhà gieo:

« *Thầy đồ trọ trẹ nằm không ngủ,*
Thằng ngọng trầm trồ « ơ dề oai ».

Mấy vần thi trên ai đọc cũng bực cười, mà thi khiến cho người đọc phải cười tức là có hứng thú.

---

(1) Họa vần *là y theo thi xướng mà họa,* hạn vận *chỉ mấy vần chân.*

C. Mấy ông lão truyền nhau bài thi «*Từ Thứ qui Tào*».

«Hiếu đâu dám sánh kẻ cày voi,
Muối xát lòng ai ấy mặn mòi.
Ơ Hán đã nên rường cột cả,
Về Tào chi khác cỏ cây còi...»

rồi hạn vận... *roi... thoi...* là một bài thi thuở nay không ai họa được. Mà thật thế, ký giả nghe đọc một vài vần họa mà nghe không được. Duy có một câu vận «*voi*» này nghe êm:

«Mẹ già nhà vắng thế chơi voi»,



Trên là chuyện xưa, đây nhân tiện thuật làng thi «quốc sự phạm» ở Côn Lôn cũng có bài «họa vận» có thú:

Cụ Huyện Nguyễn Dụ Hàm người Đông Ngạc, Bắc Hà, năm 1908 Cụ cùng con là ông T. can chung với mấy ông thân sĩ Thanh Hóa (vì việc «Hạc Thành thi xã») đày ra Côn Lôn. Cụ sính thi, một bữa cụ làm một bài văn «*Thời sự cảm tác*», thi quốc âm mà vận rành thi chữ Hán, nguyên thi ký giả không nhớ, chỉ nhớ mấy vần *thuyền, duyên, thuyên, miên, quyên.*

Bạn họa có trên 30 bài mà không bài nào nghe được, trừ ra đôi câu, duy có bài của ông Cự Quản (Quảng Ngãi) là xuất sắc, ký giả nhớ từ câu 3, 4 trở xuống:

. . . .
. . . .

Cảnh tù ra thế nhàn như chết,
Bệnh nước khi nào chữa đặng thuyên

Xót kẻ hô hào thân hải ngoại,
Trêu người khai hóa cuộc đương niên.
Phần mình phần nước càng ngao ngán,
Giọt lệ đêm thu máu đỗ quyên.

Bài trên, vận « niên » xem dễ nhưng mà rất khó, trừ ra vận *« đương niên »* là không ép, còn thì chỉ « năm » mà đọc « niên » cả. Nhưng cũng có câu nghe êm như câu của Siêu Tùng Lê Đại (Bắc Hà).

Bức tranh hoàn hải còn đâu nước,
Xấp tuổi sơn hà biết mấy niên.

cùng câu của cậu ấm Lê Đình Mộng (Thừa Thiên) cũng đày Côn Lôn mấy năm, về rồi mất:

Vận nước xương mai người mấy đảng,
Nhân tài hoa sớm án lâu niên.

Hai vận *« niên »* ấy cũng hay.

NHÀ HỌC GIẢ PHẢI CÓ MỘT CÁI QUÊ HƯƠNG

« Đạo lý vẫn không có quê hương, mà nhà học giả phải có một cái quê hương ». (La science n'a pas de patrie, l'homme de science doit en avoir une). Đó là câu của ông Pasteur. Thật là một câu nói, không những có ý nghĩa sâu xa mà gồm cả lịch duyệt kinh nghiệm. Phàm chân lý ở trong vũ trụ là của chung cả loài người không riêng gì cho ai. Chân lý mà đã phát minh ra, thì không kỳ xưa nay, không hạn đông tây, ai mà chuyên đọc đạo lý, có lòng yêu trọng chân lý, phục tùng chân lý, thì cái chân lý đó, mình có thể nhận làm của mình, mà không có ai giành xẻ ngăn trở được. Chân lý là

vật cần trong cõi tinh thần của loài người mà trời đất cung cấp chung cho cũng như nước như lửa, không ai choán riêng mà không cho người ta dùng đến được, nên nói rằng : *« không quê hương »*.

Đến như người học giả thì không thế. Tại sao? Hột giống dầu tốt mà muốn gieo, trước phải có đất. Kiểu nhà dầu khéo mà muốn dựng, cần phải có nền. Quê hương của nhà học giả đó, tức là vùng đất và khoảng nền để gieo giống và dựng nhà vậy. Nếu học giả mà không có quê hương, không biết quê hương mình là đâu, thì vô luận những kẻ không thành nghiệp, đã thành một người du thực không nhà, mà đến kẻ học thành, kiến văn tài xảo, không kém gì người ta, tột phẩm cũng tới địa vị làm mướn là hết. Vì thế nên nhà học giả nhất định phải có một cái quê hương mà sau cái học của mình mới có chỗ qui túc, khỏi bị cái nạn hoa kia không trái, lúa nọ không bông vậy. Nay ta thử lấy lời ông Pasteur mà xét về sự thực. Hiến pháp khởi đầu ở nước Anh mà người Nhật Bản học theo làm ra việc Duy tân, dân quyền xướng đầu từ nước Pháp, mà người Trung Hoa học theo, làm được công cuộc Cộng hòa.

Thế là hiến pháp, dân quyền, đạo lý là của chung mà người Nhật, người Tàu có một cái quê hương, vì có cái quê hương, nên cái học đó mới có chỗ mà phát triển được. Còn ngoài ra như Triều Tiên, Phi Luật Tân, nói về các nhà học giả, không phải là tuyệt nhiên không có người, tài cao trí rộng không kém gì người Âu, người Mỹ, mà chỉ vì một cái cớ không có quê hương mà thành ra phải sa vào cái cảnh địa mai một. Gương kia trước mắt, không cần phải đến nói dài.

Học giả nước ta thì thế nào? Nước ta ngày xưa, ông bà ta học theo văn hóa Tàu, tuy trong sự học vẫn có

điều hay điều dở, không phải là hoàn thiện. Song nói về người học, thì rõ ràng chắc chắn, ai cũng tự nhận và tự biết có một cái quê hương. Nghĩa là học theo Tàu mà mục đích đi học là làm việc mình, làm việc cho nước nhà mình, chớ tuyệt nhiên không có một người nào (dẫu cho đứa trẻ trên mười tuổi mới cầm vở đi học cũng vậy) ôm một cái tư tưởng hèn mạt, hy vọng nhỏ nhen mà nói rằng: « *Học để làm thuê cho người Tàu* ». Thế là ông bà ta học theo đạo lý Tàu mà tự có một cái quê hương trên ngàn năm nay, thoát ly được cái phạm vi của người Tàu mà dựng thành một nước tự chủ, cái công của nhà học giả, thật là đứng đầu, mà không ai chối cãi được vậy. Dâu biển đổi dời, cuộc đời một ngày một khác, tình thế trong nước đã không như trước, mà sự học cũng đổi ra mới, tức là ngày trước học Tàu, mà bây giờ học Tây (Tây học không phải là không hay, không tốt, cũng gọi là chân lý không quê hương, thì Tây học cũng là một vật quí mà ta có thể nhận làm của ta được). Song cứ như hiện học giới ở nước ta thì giống những người học không có quê hương nhất định. Nói về sự học thì bác nọ kỹ sư, ông kia bác sĩ, người này thì thương mãi tốt nghiệp, người nọ có luật học văn bằng, cho đến cao đẳng, trung đẳng v.v.. Công phu không phải không dày, học vấn không phải là không có chỗ sở đắc, mà chỉ vì cái cớ « *không quê hương* » đó mà đành phải chui đầu vào cái xưởng công thương, để làm công cho người Tây, người Tàu. Còn một hạng mà người mình cho là sang nhất, đã có thần thế lại có nhiều tiền, nhiều bổng đủ khoe khoang cái sự học với bà con, thì hạng viết thuê chép mướn ở các sở công đã là tột bậc.

Thử hỏi quê hương của các nhà học giả nước ta ở đâu? Người có lương tâm ít nhiều, thì làm thinh mà

không trả lời, còn kẻ đã bị cái văn minh xác thịt nó ám ảnh thì giương mày trợn mắt, cùng nhiên chỉ vào cái xưởng buôn, các nhà máy cùng các công sở...... (Kiểm duyệt bỏ)....

Ôi! Thuyền kia không lái, thả ra giữa biển không biết nơi nào là bờ, người đi không nhà, chạy vào trong rừng mà không rõ ngõ nào ra đường cái!!!

Trạng huống học giả nước ta ngày nay đâu có khác thế. Vậy nhân lời ông Pasteur nói trên mà phụ thêm đôi điều, họa may những nhà đã tự nhận là học giả đêm nằm ngẫm nghĩ mà tự hỏi, *« Quê hương mình ở đâu »*? thì mới mong rằng sự học của mình có chỗ qui túc vậy.

(Tiếng Dân *17-4-1929*)

LẬP NGÔN VÀ TRI NGÔN

(Một điều kẻ làm văn không nên phạm mà kẻ xem văn cần phải biết là cái luật « mâu thuẫn »).

Trời sinh người ta, phú cho cái cơ quan hay nói và hay nghe ai ai cũng đủ cái cơ năng ấy tức ai ai cũng biết nói biết nghe mới phải. Thế mà xưa nay người ta cho sự lập ngôn là khó, giá trị không kém gì kẻ lập đức, lập công (công đức và lời nói là mấy cái không tiêu diệt). Còn tri ngôn, cũng tốn công phu học vấn suy nghiệm mà sau mới biết thế nào là dâm từ, thế nào là độn từ như ông Mạnh tử đã nói, xem thế thì rõ hay nói — và viết văn — mà bàn nhảm luận rằng, câu nói trước sau không ăn nhịp lại trái trấp nhau, không gọi là lập ngôn; còn kẻ nghe nói và xem văn

mà nghe phải cũng hay, nghe trái cũng được, chỉ thấy viết ra thành bài, in ra thành sách, thì nhắm mắt nghe càu, không có cái trí phán đoán càu nói ấy phải hay là không, thì không gọi là tri ngôn được.

Thuở nay trên đời mà nhứt là ở vào xã hội học thuyết lờ mờ, nhân tâm hoàng hoặc như xã hội ta, kẻ nói và nghe nói thì nhiều mà cầu cho được người biết nói (lập ngôn) và biết nghe nói (tri ngôn) thì thấp đuốc đi soi cùng, mà thỉnh thoảng mới gặp trong muôn một. Ở trong một xã hội mà những kẻ lập ngôn và tri ngôn hiếm hoi như vậy, biển mê lai láng mà đầu thuyền thiếu kim chỉ nam, rừng tối quanh co, mà trước mắt không có đèn dẫn lộ, trách nào tai mắt trong xã hội tránh khỏi cái vẻ lạc bậy chạy càn. Đó chính là một cái biểu tượng trong học giới và tư tưởng giới ta ngày nay mà những người hữu tâm cần phải tìm phương chạy chữa vậy.

Cứ như các nhà thời tiết đông tây đã khảo nghiệm, muốn chữa cái bệnh «nói bậy nghe càn» kể trên, thì vị thuốc hay nhất là phép «Luận lý học» của Âu tây. Nghiệm từ phép Luận lý học Âu tây truyền sang phương Đông mà bao nhiêu học thuyết mậu vọng lưu truyền thuở nay, cơ sở bị dao động không tự tồn được thì đủ rõ phương thuốc ấy có hiệu nghiệm dường nào! Luận lý rất là nghiêm chánh rộng lớn, có lẽ bao quát cả phạm vi lập ngôn tri ngôn mà nêu ra một cái chuẩn đích xác không di dịch được; nghĩa là hợp với luật ấy là nhằm, sai với luật ấy là trái, không đi đường nào khỏi.

Luật luận lý học rất tinh thâm và nghiêm nhặt, xin nhường cho các nhà tinh thông Tây học dịch thành sách vở mà du nhập cho người mình, ký giả không

dám tự nhận là toàn thông hiểu cả, song trong môn học ấy có cái danh từ gọi là luật « mâu thuẫn » loi de la contradiction mà theo lối Hán học ngày xưa, những kẻ đã gọi là biết làm văn, cũng trước nhất cấm phạm cái luật ấy thì có vẻ rõ ràng dễ hiểu, vậy ký giả xin thích nghĩa hai chữ mâu thuẫn, gọi là nói cho những người dốt hơn mình biết vậy.

Hai tiếng mâu thuẫn thuở nay thường nói, nhà viết văn thấy cũng dùng luôn, nhưng chắc rằng có kẻ còn chưa hiểu nghĩa chính nó. Mâu thuẫn nguyên là chữ Tàu người Tàu dùng để chỉ cái gì ý nghĩa trái nhau, nhân mượn đó mà thích cái luật « trái nhau » trong luận lý học. Mâu là thứ giáo nhọn có cán, dùng để đâm người. Thuẫn là cái khiên, hoặc bằng mây, hoặc bằng gỗ dùng để che mình cho giáo đâm không thủng. Hai thứ đều là đồ binh khí đời xưa (giáo thì ngày nay còn dùng, khiên thì giống đã bỏ rồi, vì không đỡ đạn được). Nghĩa đen hai chữ mâu thuẫn là thế. Sao gọi là trái nhau.

Thi tự nói rằng : « Người nước Sở có anh đi buôn, bán cả hai thứ khiên và giáo. Anh ta quảng cáo cho cái khiên : Cái khiên của tôi không có cái gì đâm thủng được cả. Anh lại quảng cáo cho cái giáo : Cái giáo tôi đâm vào cái gì cũng thủng cả. Có người khách lại bảo rằng : Nếu lấy cái giáo của anh mà đâm cái khiên của anh thì thế nào ? Anh ta không trả lời được ».

Ấy đó, mâu thuẫn mà chỉ nghĩa trái nhau, là gốc từ đó. Hán văn thường có câu « Tá mâu công thuẫn », tức là điểm ấy. Nay hai chữ ấy lại dùng để giải cái danh từ trong luận lý học, gọi là mâu thuẫn luật.

Luật mâu thuẫn trong luận lý học thế nào ? Phàm một sự vật mà mình đã khẳng định (affirmation) thì đồng

thời không được phủ định (négation); mình đã phủ định thì đồng thời không được khẳng định, nghĩa là một việc gì mà đã khẳng định rằng phải thì không được nói trái, đã khẳng định là trái thì không được nói phải. Ví như nói đường là ngọt, thì đồng thời cũng không được nói đường là không ngọt. Nói Thúy Kiều là con đĩ, thì không được nói Thúy Kiều không phải là con đĩ. Nếu một việc mà đã nói trái, lại nói phải, thì phạm vào luật mâu thuẫn...

Phàm học vấn trước thuật, cốt là phát biểu chân lý, mà xét chân lý cần nhứt phải căn cứ nơi sự thực luật luận lý học là phương pháp để kiện chiết suy sát cho sự thực và chân lý bày tỏ ra. Luật ấy vẫn nhiều mà có cái luật mâu thuẫn rõ ràng dễ hiểu; theo cái não đơn giản của người mình thì luật ấy chính là một phương thuốc chữa bệnh lầm lỗi rất hiệu nghiệm. Ai mà có chí làm văn làm sách, tất phải hiểu luật mâu thuẫn mà sau cách nói mới khỏi cái lối đầu Ngô đuôi Sở, những người xem văn đọc sách, dầu là học vấn không được nhiều, kiến văn không được rộng, nhưng chỉ theo cái luật mâu thuẫn nói trên mà phán đoán hay dở phải trái thì không giỏi hơn ai song cũng tránh được cái tệ nói bậy nghe mù như người lùn xem hát kia vậy;

Hiện ở xứ ta ngày nay, báo sách xuất hiện mỗi ngày một nhiều, tựu trung những bài tiền đề đoán án, hợp với lý luận trước sau không có chống chọi nhau, thì không thấy bao nhiêu; mà những lối văn phạm cái luật mâu thuẫn nói trên thì hàng hà sa số;... Thậm chí có kẻ bàn đến vấn đề chánh trị học vấn là vấn đề rất có quan hệ cho nhân tâm thế đạo và vận mạng giống nòi, mà không căn cứ nơi lý luận, không suy xét nơi sự thực, tiền đề đi một nơi, đoán án đi một ngả, nửa nạc nửa mỡ, dở Á dở Âu, chỉ phô diễn lòe loẹt để làm

rối tai mắt mỗi người. Những người đọc sách xem văn mà không hiểu cái luật mâu thuẫn nói trên để phán đoán, thì thứ văn giả dối kia nó làm cho nền tư tưởng sai đường lạc lối, cái hại có phải là ít đâu.

(Tiếng Dân 26-9-1930)

CHÁNH HỌC CÙNG TÀ THUYẾT CÓ PHẢI LÀ VẤN ĐỀ QUAN HỆ CHUNG KHÔNG?

(Chiêu tuyết những lời bài báng cho một nhà chí sĩ mới qua đời).

Báo *Phụ nữ tân văn* số 67 ra ngày 28-3-30 có đăng bức thư của ông Phạm Quỳnh chủ bút báo *Nam Phong* trả lời cho ông Phan Khôi về câu chuyện «*học phiệt*». Trong thư, ông Quỳnh có kể chuyện ông Ngô Đức Kế ngày làm chủ bút báo *Hữu Thanh* có bài công kích ông về chuyện Kiều. Bài ông nói đó tức chỉ bài «*Chánh học cùng tà thuyết*» của ông Ngô đăng báo *Hữu Thanh* số 21 ra ngày 1 tháng Chín năm 1924 là một bài tuyệt xướng có giá trị nhất trong quốc văn báo giới ta về khoảng vài mươi năm nay, mà đồng bào ta ai đã đọc đến cũng in sâu vào trong não, không bao giờ quên được. Thế mà 8, 9 năm nay (1), không nghe ông Quỳnh có câu gì biện bác bài ấy hay dở phải không thế nào. Nay ông Ngô đã qua đời rồi, nhân ông Phan Khôi chỉ trích sự không trả lời ấy, ông Quỳnh mới giở mối hiềm riêng chất chứa lâu nay, công nhiên phô giữa dân chúng rằng bài báo ấy là «*câu chuyện cá nhân, câu*

---

(1) Đúng ra là sáu năm. Vì bài của cụ Ngô viết 1-9-1924, đến nay 9-1930 là 6 năm.

chuyện quyền lợi, không quan hệ đến học vấn, tư tưởng gì cả...». Ông lại bươi những chuyện riêng giữa ông Ngô với ông, hai người đối đãi nhau lúc bấy giờ, để làm chứng câu nói «*hàng thịt nguýt hàng cá*», «*thỏa lòng ác cảm*», «*đạo đức hương nguyện*» *v.v...* bôi nhọ đến danh dự một người chí sĩ đã qua đời.

Những lời nói trên mà xuất tự một người văn sĩ xằng nào thì không đủ trách; song tự lỗ miệng và ngòi bút một người tân nhân vật, nghiễm nhiên tự nhận cái gánh gây dựng một nền văn hóa mới cho nước nhà, lại chủ trương một cái cơ quan ngôn luận trong nước mười mấy năm nay, mà có lời thô lỗ tỏ cái tâm sự hiềm riêng mà nói xấu cho một người thiên cổ, thì không thể bỏ qua được.

Ông Ngô Đức Kế là một người tài học trồ từ lúc thiếu niên; nếu như có ý thờ cái chủ nghĩa vinh thân phì gia, mượn lối văn chương để mua giàu chác tiếng như ai, thì trong đám người đời mà lên mặt sang trọng thông thái ấy, ông làm đến đâu cũng thừa ra. Thế mà hy sinh cả thảy, chỉ ôm một lòng lo việc chung cho đất nước, trọn đời đày đọa mà cứ khăng khăng một mực cho đến ngày đậy nắp hòm. Trong cái sự nghiệp trước tác của ông, bài «*Chánh học cùng tà thuyết*» trên chỉ là một bài trong ngàn bài khác. (kiểm duyệt bỏ) . . . .

. . . .

. . . .

. . . .

Lịch sử đắng cay của ông, đã nhiều người rõ, tôi không cần phải nhắc lại. Nay tôi xin gác lịch sử cá nhân ra ngoài, mà chỉ tựu trung phạm vi bài «*bác Kiều*»

của ông Ngô cùng bức thư « *học phiệt* » của ông Quỳnh mà biện bạch cho luận điểm có giới hạn để độc giả cùng xem.

a) Bài « *bác Kiều* » đầu tiên đại ý nói: « *chánh học cùng tà khuyết* » có quan hệ đến vận nước, chánh học xướng minh thì thế đạo nhân tâm phải tốt mà nước được cường thịnh; tà thuyết thịnh hành thì thế đạo nhân tâm phải xấu mà vận nước cũng suy đồi... Đoạn giữa nói đến *truyện Kiều* thì cho là một truyện phong tình, không đường nào tránh khỏi cái án tám chữ « *ai dâm sầu oán, đạo dục tăng bi* » (thương dâm sầu oán, mở đường tà dục và tăng mối buồn rầu); dầu văn có hay cũng là một thứ văn mua vui (chính ông Nguyễn Du tác giả *truyện Kiều* cũng tự nhận thế), chớ không đem ra mà dạy đời được. Sau ông mới bà bác những người tán dương *Truyện Kiều* rằng « *quốc hồn, quốc túy* » đem làm sách dạy quốc văn, cho là giả dối, là hoặc thế vu dân... Toàn bài đại cương như thế, nói về nghĩa lý thì quang minh chính đại, thật là một bài quan hệ trong giới rất to tát, mà lời biện bác thì lời nghiêm nghĩa chánh, có một cái mãnh lực như sắt phang trước trán, nước xối sau lưng, khiến cho ai đọc đến cũng tỉnh giấc hồn mê. Độc giả thử xem một bài luận biện xác đáng rạch ròi như vậy, sao lại gọi là « *câu chuyện cá nhân quyền lợi, mà không quan hệ đến học vấn tư tưởng sao?* » Sao gọi là « *lập luận thiên di* »? Như vậy mà cho là *không quan hệ*, thì những lối văn « *trèo tường trổ ngõ* » « *quạt ước trăng thề* », « *ép liễu nài hoa* », « *cắp hương trộm ngọc* » *kia mới là* « *quan hệ đến học vấn tư tưởng* » *sao?* Lập luận ấy mới là *chính sao?*

b) Ông nói làng văn làng báo cãi nhau là « *thói con buôn* », thì câu nói rất trái lẽ mà không có cân lường

Phàm học vấn tư tưởng có biện chiết mà sao chân lý mới được rõ ràng. Thuở nay, nhà học giả cãi biện nhau là một điểm thường thấy, huống đã là nhà báo thì có cái nghĩa vụ truyền bá chân lý, miễn là cãi biện nhau không ra ngoài luận điểm thì thôi. Nay ông nói cãi nhau là *« hàng thịt nguýt hàng cá »* thì làng văn, làng báo có vẫy hùa nhau, làm con sâu nhai tiếng cho nhau mà không xét đến luận thuyết có phải cùng không hay sao? (1) Hàng rau hàng thịt cãi nhau là chỉ bọn thù vặt nói thâm kia, chớ không đem điều ấy mà che cái vấn đề *« chánh học tà thuyết »* này được.

Ông nói bài kia không phải phẩm bình *Truyện Kiều* thì bài ấy nói chuyện gì? Ông tưởng hai mươi triệu đồng bào đều không có tai có mắt mà tin như lời ông nói sao?

c) *« Đạo đức hương nguyện »* là đạo đức thế nào? Cứ như lời ông Mạnh tử đã giải thích thì hương nguyện là chiều đời dua tục, không nói trái với ai, chính là chỉ bọn nhu mị. Như con đĩ Kiều kia và cả cái *Truyện Kiều* nữa mới gọi là nhu mị. Thế mà cho kẻ bài bác việc học *Kiều* là đạo đức hương nguyện thì cái chuyện phong tình ấy đạo đức gì?

d) Ông nói: Ông Ngô thấy người ta hoan nghênh *Kiều* mà có ý *căm tức* nên viết bài phản đối. Phải, *căm tức* là chính phải. Con đĩ Kiều kia có cái giá trị gì! Người tô vẽ *Kiều* kia có công đức gì mà hoan nghênh? Ông đã đề xướng chánh học thì đối với sự bất chính đáng ấy mà phản đối chính là vì nhân tâm thế đạo mà sinh lòng công phẫn chớ có cái gì gọi là *thù riêng*? Chính ông Quỳnh cũng tự nói rằng: *« họ Ngô cùng ông không có hiềm khích gì »* kia mà!

---

(1) Câu này tối nghĩa, có lẽ nhà in xếp chữ sót chăng?

e) Ông nói: «*Không phải nhu nhược, bị người ta công kích không biết đối phó*», thì thật là câu độn từ, mà không phải lời nói của một nhà học giả. Đã là học giả thì phải yêu chân lý, người ta công kích mình, (bất kỳ việc làm hay lời nói), mà hợp với chân lý, không chỗ chối cãi được, thì mình phải phục tùng. Nếu như người ta công kích mà trái lẽ, mình cứ lấy lẽ mà biện bác lại, ấy là thái độ chân chính của một nhà học giả. Bằng như người ta công kích mình, mình không xét phải hay là không, mà cứ công kích lại, người ta nói mình «*văn sĩ lóp lép*», thì mình tặng lại họ tên nọ tên kia... ấy là biết đối phó mà không nhu nhược sao? Còn nói ông Ngô có cái *lịch sử 10 năm* (1) *Côn Lôn, nên ông không ngang sức* thì thật là vô lý! Mười năm Côn Lôn là một vấn đề, bác việc học *Kiều* là một vấn đề khác, hai điều đó có dính líu gì đâu? Và trong bài chánh học của ông Ngô, ông có đem 10 năm Côn Lôn mà khoe với ai đâu? Ông có làm «*Côn Lôn du ký*» mà tuyên bố để mua danh đâu? Lúc ấy ông Ngô còn, ông không đối phó, mà đợi đến nay ông Ngô đã khuất rồi mới viện cớ này bươi lẽ nọ để giành lại sự phải cho ông, thật là đủ chứng hai chữ *nhu nhược* ông nói trên.

Về sự bác *Kiều* mà ông Quỳnh không trả lời, lâu nay tôi vẫn kính trọng, tấm lòng phục thiện của ông rõ là quân tử. Phải như ông Phan Khôi hỏi điều ấy mà ông Phạm Quỳnh cho là chuyện cũ, chỉ lược giải mấy câu, không nói phạm đến danh dự một người chí sĩ đã qua đời, thì cái lòng quang minh lỗi lạc

---

(1) Thực ra là 13 năm. Vì cụ Ngô bị đày Côn Lôn từ 1908—1921.

của một nhà học giả, người thức giả ai chẳng kính phục thêm. Nay cứ như bức thư ông trên, thì rõ cái mối thù riêng hiềm vặt, đối với việc công kích ấy chất chứa trong trái tim ông đã tám, chín năm nay; nhân ông Phan Khôi khêu mối mà ông kéo rầy ra, toàn bức thư ông không chỗ nào *« gãi ngứa »* vào bài *« chánh học cùng tà thuyết »* kia mà chỉ là những lời nhạo báng. Cái lối nặc oán ấy là tâm lý gì?

Độc giả thử xem bài *« chánh học »* của ông Ngô cùng bức thư *« học phiệt »* của ông Quỳnh mà so sánh thì đủ rõ *ai là kẻ có lòng ác cảm riêng.*

Sau này, tôi xin chánh cáo cho anh em trong nước biết rằng: *Truyện Kiều* chẳng qua là một lối văn chương mua vui mà thôi, chớ không phải là thứ sách học; mà nói cho đúng, *Truyện Kiều* là một thứ dâm thư, rõ không ích mà có hại. Ở xã hội ta từ có kẻ tán dương *Truyện Kiều*, truyền bá học *Kiều* đến nay, đã biết bao lớp thanh niên say mê sóng sắc, chìm nổi bể tình, vứt cả nền nếp gia đình, trật tự xã hội mà theo mối ham mê của mình. Hiện xã hội ta ngày nay mà diễn ra những tuồng thương phong bại tục kia, cái giống độc con đĩ Kiều gieo vào trong cõi tư tưởng không phải là ít. Vậy ngày nay mà được trăm ngàn người học *Kiều*, thì khắp trong xã hội ta không thấy cái gì ích mà chỉ thấy cái hại; mà nếu được một người *« đạo đức hẹp hòi »* như ông Ngô Đức Kế thì không khác gì cột đá giữa dòng sông lở, ngọn đuốc trong khoảng đêm trường, có công với thế đạo nhân tâm không phải là ít. Vì cái mãnh lực của ông đủ kéo được biết bao nhiêu kẻ sa hầm sụp hố kia.

(Tiếng Dân *17-9-1930*)

VỊNH KIỀU

I

Á cũ qua rồi mới chửa Âu,
Học Kiều xúm xít bọn mày râu.
Đã mang thân thế nương nhà thổ,
Còn trách cha ông nặng kiếp tu.
Một khúc đoạn trường khêu lửa dục,
Mấy dây bạc mạng chác hơi sầu.
Biết chăng hỡi cụ Tiên Điền vậy!
Muôn ác tà dâm ấy sự đầu.

II

Muôn ác tà dâm ấy sự đầu,
Tình đâu đâu mà hiếu đâu đâu!
Theo trai gác xó lời cha mẹ,
Làm đĩ đành thân tiếng ngựa trâu.
Nghiêng nước trận cười gương mấy kiếp,
Đắm người bể sắc tội ngàn thu.
Tiên Điền cụ nghĩ mua vui vậy,
Biết nỗi người sau dại thế ru!

III

Biết nỗi người sau dại thế ru!
Phong trào đua giọng chuyện phong lưu.
Vẩn vơ người ấy phường trăng gió,
Đau đớn lòng ai cuộc bể dâu.
Nòi giống khôn thiêng dân một nước,
Anh hùng nhiều ít tiếng năm châu.
Tiên Điền cụ có hay chưa nhỉ?
Sách dạy ngày nay đĩ đứng đầu!

IV

Sách dạy ngày nay đi đứng đầu!
Xúm nhau sùng bái gái nhà Ngô.
Cột đồng Mã Viện xô chưa đổ,
Sông ác Kiều nương đắm lại sâu!
Ô điếm ngàn năm nhơ lịch sử,
Báo chương phân nửa chuyện thanh lâu!
Ai ơi gọi cụ Tiên Điền dậy!
Đừng để non sông chịu tiếng vu!

V

Đừng để non sông chịu tiếng vu!
Phật nhà không lạy, lạy người Tàu!
Trưng Vương đền cổ mùi hương lạnh,
Triệu Ẩu bia mòn nét chữ lu.
Thiện chẳng thấy bày, bày những ác,
Ơn kia không biết, biết chi cừu!
Tiên Điền cụ biết thời nay nhỉ!
Á cũ qua rồi mới chửa Âu! (1)

(*Tiếng Dân* 1-11-1933)

(1) Năm bài thơ này viết để hưởng ứng bài *Chánh học cùng tà thuyết* của Ngô Đức Kế từ năm 1924. Theo Huỳnh Thúc Kháng thì năm 1926 các báo có đăng (chúng tôi chưa tìm được báo nào trong thời gian ấy). Riêng báo *Tiếng Dân* mãi đến năm 1933 mới in lại toàn văn.

LẠI VẤN ĐỀ CHÁNH HỌC CÙNG TÀ THUYẾT

(Biện chính lại mấy lời phê bình của ông Phan Khôi)

Báo *Tiếng dân* số 317, tôi có bài « *Chánh học cùng tà thuyết* » chiêu tuyết những lời bài báng cho một chí sĩ mới qua đời là ông Ngô Đức Kế, về sự bác học *Kiều*. Lời bài báng ấy là của ông Phạm Quỳnh chủ báo *Nam Phong* viết trong một bức thơ trả lời cho ông Phan Khôi về câu chuyện « *Học phiệt* ». Bởi cái mối dăng dính ấy mà ông Phan Khôi mới có mấy bài đăng báo *Trung lập* mới rồi phê bình bài « chiêu tuyết » của tôi.

Bài chiêu tuyết của tôi, chắc độc giả còn nhớ, mà ai đã đọc đến, tất nhiên hiểu rõ mối quan yếu độc nhứt trong bài ấy là phân biệt chính với tà, chính ông Phan Khôi cũng công nhận là « *nhứt ngôn cư yếu* » nên trong mấy bài phê bình, ông cũng gác hẳn chỗ cốt yếu ấy ra ngoài mà chỉ trích những nơi « ức dương hiên chí » (nâng cao hạ thấp) như: quá binh ông Ngô, nói xoi ông Quỳnh... và tách riêng *truyện Kiều* ra làm một nghề mỹ thuật mà không để lẫn vào vấn đề chính học, xem thế thì rõ có lời phê bình ấy mà nền luận điểm của bài tôi càng vững tin chắc chắn không vì cái cớ vụn vặt kia mà lay chuyển.

Song xét kỹ cái tánh chất bài ông không phải bài phê bình của học giả mà lại là bài biện hộ của trạng sư. Nếu những người xem văn mà đều có cái con mắt tinh, thấy chỗ dụng ý của ông thì tôi không cần biện lại; khổ vì trong học giới ta theo hạng thông thường ít kẻ đọc văn chịu xem xét cho kỹ mà mấy bài phê bình ông ý ít lời nhiều, có cái vẻ nhành rậm che gốc, mây nổi khuất trăng, e độc giả nhân lời ông mà sinh mối hiểu lầm. Vì thế mà tôi phải có bài biện chính này.

Trước khi nhập đề, xin thưa một đều (đều này ngoài đề). Gần đây trong học giới ta, có biện luận đều gì: nhiều kẻ gia cho bốn chữ « Tranh khí háo thắng » theo ý họ xem sự biện chiết trong trường ngôn luận học vấn là một đều xấu hổ bất chánh đáng hơn chuyện ghẹo nguyệt trêu hoa, mải miệt trong sóng tình bể sắc kia. Tôi vẫn không nhận ra sự tranh khí háo thắng là toàn phải, ví như sự thù vặt hiềm riêng mà nói càn cãi dở, thì tôi cũng cho là đê tiện mà không thèm làm, song trong học giới mà có cái giá trị cần phải biện đi chiết lại, thì chính tôi đã mang bốn tiếng chữ nói trên mà tôi vẫn không từ là bởi hai cớ nầy :

1 — Học giới ta, trừ một lối bình văn thi, phá bát cổ ngày xưa, ngoài ra tuyệt nhiên không có phong khí luận học như học giới các nước, tư tưởng trong học giới các nước, giới bó buộc là vì thế. Nay có Âu học truyền sang đánh đổ cái nền học giới chuyên chế ngày xưa, lại có một đôi tờ báo làm cơ quan cho con đường trao đổi ý kiến, thì đem ý kiến của mình mà thương xác cùng anh em thức giả trong nước, để gây ra một cái phong khí luận học, may có mở đôi chút trong đường tư tưởng tự do, ấy là việc cần nhứt trong học giới dở dang ta ngày nay.

2 — Học giới non nớt ta ngày nay như thế, nên phần nhiều chưa rõ sự luận học mà có cãi nhau hay vượt ra ngoài phạm vi luận đề mà thành chuyện đấu khẩu không có cái giá trị đáng biện luận. Nay được một ít người lấy thái độ học giả, đem chỗ sở kiến dị đồng mà bình phẩm đến văn của mình, không khác gì một người sản bà đỡ hộ cho chân lý. Hiện ở học giới ta ngày nay mà không nói chuyện với người biết nói

biết nghe nói, thì nói với ai ? mà không phải là thất nhân sao ?

Bởi cái lẽ trên nên ta đã biện luận thì phải tranh thắng, đã tranh thắng thì phải có văn khí, mà lời có thẳng thì khí mới mạnh (chớ lý đã không thẳng thì khí đã thay đổi rồi không gọi là khí được). Sự tranh thắng ấy không phải vì việc riêng mà cốt hộ vệ cho chân lý trong luận điểm của mình, thuyết mình có thành lập thì chân lý mình chủ trì đó mới đứng vững, ông Mạnh tử đành mang tiếng «Hảo biện» cho là việc bất đắc dĩ, chính là vì thế, cho văn không khí theo lối Mô-lăng (rờ gốc nào cũng được), không khác gì mặc áo rộng địa mà đi múa gươm thì tôi cũng xin chịu.

« Viết khế bán lừa, đến 3 tờ giấy mà chưa thấy chữ lừa » câu ấy là người Tàu nhạo văn nhà bác sĩ. Tôi nói dông dài mấy giờ, chính là phạm câu trên mình không tự phụ là bác sĩ nhưng ai có nhạo mình thì mình lại được mang cái tên bác sĩ cũng không ngại gì, nay tôi xin nói ngay vào đề :

1— Ông Phan Khôi nói : câu tôi nói bài chính học của ông Ngô là một bài trong ngàn bài khác là nói thêm. Tôi nói sự trước thuật nói chung không chia Hán văn và quốc ngữ, và nói về giá trị, đã nói về giá trị thì một bài có thể giáp năm bảy trăm bài, tự ý tôi cũng không cho là quá đáng. Nay ông lấy số học mà buộc tôi đếm 1, 2, 3, 4, cho đến một ngàn, cứ chỗ con mắt tôi đã thấy mà kể ra cũng tới số ấy (trong kể cả sao tập và dịch, vì sao dịch không phải ai cũng như vậy đâu, ông Khổng Tử cũng thuật mà không làm kia) song đã nói giá trị tôi hãy gác bài ông đã kể, cùng bao nhiêu bài phần riêng tôi được thấy, mà chỉ kể những bài phần nhiều anh em đã cùng thấy.

Bức thư xin bỏ khoa cử năm 1905 có Võ Phương Trứ cùng thảo; bài này lúc ấy có ảnh hưởng lắm. Bức thư gởi cho ông Tây Hồ lúc sang Nhật Bản mới về, thư này tôi còn nhớ một đoạn, trên 25 năm mà ngày nay còn nghiệm: «Hiện nay những kẻ tự xưng tân học, chỉ thấy được một đều, hiểu được nửa bên mà đứng lên đề xướng cái nọ cái kia, làm cho người ta lầm không phải ít... Bản *Thiên nhiên học hiệu ký* (nói về văn ký sự thì bản này ít ai viết được). Mấy bài ấy là ở ngoài văn cổ động mà ông đã kể. Tôi cũng xin gác luôn mấy bài ấy mà chỉ nói một bài độc nhứt, huyết thành chan chứa, nhãn quang tinh thấu, văn khí trầm uất mà bút thế lăng lệ, thật là một bài ít có, mà bài ấy chính ông thấy trước tôi, lại có lẽ thuộc nhiều hơn tôi, là bức thư đặc 5 tờ giấy bốn biên bôi mực đen gởi cho một người bạn sau lúc được tha về Huế. Thế mà ông bỏ sót (hoặc không tiện nói cũng nên), như lấy cái nghĩa một chữ giọt lệ, một chữ ngàn vàng mà kể thì chỉ một bài ấy đủ đương ngàn bài tôi đã nói kia. Ai nghe câu tôi nói «ngàn bài» mà bĩu môi như thói làm sinh của cô Kiều thì tôi không kể, đến như ông thì chắc rằng ông có bĩu môi cho ông Ngô là về phương diện «Thị tài quả hiệp» kia (Nghĩa là cậy tài ít ưa ai) chớ nhớ đến bức thư tôi nhắc trên thì tất nhiên cũng động một mối hám động cảm phục như tôi mà đốt hương than thầm lặp đi lặp lại rằng: nhân vật hiện thời mà có người viết được như một bài giá trị độc nhứt như thế!

Thế là câu tôi nói ngàn bài, có chút gì gọi là nói thêm đâu?

Tôi đã nhận bài *Chánh học* là chân chánh thì binh vực cho người làm bài chân chánh ấy và chiêu tuyết lời vu báng kia, chính là cái gốc trong luận điểm của bài tôi mà dầu có ai cho là tư vị thì tư vị một người

chí sĩ, trọn đời đày đọa vì việc nước, không hơn đem văn chương của mình mà binh vực cho một con đĩ Tàu sao? (tôi thú thật, tôi nói Kiều mà như ông bắt lỗi rằng nói xoi ông thì tôi cũng khó chối, vì ông có bài thân oan cho đĩ Võ Hậu).

Ông nói câu: ông Ngô không làm du ký Côn Lôn để mua danh, là nói xoi ông Quỳnh thì thật là trái với cách luận học mà buộc cho học giới nhứt định phải tuyệt hẳn hai chữ biện luận mới tránh khỏi tiếng ấy: lịch sử Côn Lôn là chữ sẵn có trong bài ông Quỳnh, mà hai chữ du ký của tôi là nhân chữ lịch sử đó mà tự nhiên xuất phát một cách đối chiếu. Du ký cũng một món trong nghề học nên tôi phải thêm chữ « mua danh » theo để phân biệt với bên chính học kia. Du ký ông Quỳnh, tôi không được thấy nhiều như ông (cũng có thấy một vài bài) không biết ông Quỳnh có ý mua danh cùng không, như ông ấy không có ý mua danh thì câu nói du ký của tôi, chẳng qua là câu giả thiết đúng về mặt phản diện, cho rõ cái giá trị bên chánh học mà thôi, không đích chỉ ai, còn như ông ấy có ý mua danh thì câu ấy lại đúng với sự thực mà tương đối với bốn chữ lịch sử Côn Lôn kia, luận điểm vẫn chân chính không gọi là nói xoi được. Không những thế thôi, thuở nay thánh hiền luận học cần nhứt là câu nói trúng bệnh, còn những lối gãi ngứa ngoài giày là lời nói không thiết thực cả: ông Tử Lộ hỏi ông Khổng như hàng binh thì đi với ai?

— Trần mình bắt cọp, tay không lội sông, ta không đi cùng người ấy, ta chỉ đi với người gặp việc mà biết lo, nghe lời mà quyết đoán kia. Ông Mạnh tử sắp đi chầu vua Tề vương, vua cho người mời, ông đã không đi triều lại đi dạo tới nhà khác chơi, người ta hỏi ông, ông kể những tước, những đức những tuổi gì

gi, rồi nói rằng; chỉ có một cái «tước», mà danh khinh dễ người gồm có cả hai (đức tuổi) sao? Ấy đó, cứ như lời ông nói thì câu «Bắt cọp lội sông kia là ông Khổng tử nói xoi thầy Tử lộ mà câu» chỉ có một, này là ông Mạnh tử nói xoi Tề vương: Thánh hiền cũng không tránh hai tiếng nói xoi của ông được. Đã là một luận đề chánh và tà mà nói vàng không được nói đến thau, nói lúa không được nói đến cỏ, thì biện cái gì? May mà tôi chỉ có hai chữ «du ký» mà ông bắt ngặt như thế nếu như tôi nói «làm văn mua danh» thì ông bảo nói thế là ngăn người đời làm văn hay sao? Hai chữ nói xoi của ông, tôi nhứt định không nhận, vì tôi nhận tức là ngăn đón sự biện luận phân biệt trên con đường học vấn mà dung cho chánh tà lẫn lộn nhau.

Trong bài tôi ở đoạn sắp vào đề có câu: «...... người tài học trổ từ lúc thiếu niên, nếu như thờ cái chủ nghĩa vinh thân phì gia, mượn lối văn chương để....... thì sang trọng thông thái ấy làm đến đâu cũng thừa. Thế mà hy sinh cả thảy...» Ông Phan Khôi cho câu ấy là: 1) thất thiệt không chơn, 2) trái với luận lý học, 3) lối văn khoa cử, 4) cũng hàm ý xoi mói, 5) nói ra ngoài đề; thế mà chưa lấy làm vừa còn buộc thêm một cái lỗi thứ 6 to tát hơn nữa là nói đến 2 chữ «hy sinh»! Toàn bài phê bình thì đoạn này tỏ ý rất nghiêm khắc, không chút kẽ tóc chân tơ nào lọt ra ngoài con mắt và ngoài bút pháp vi trích phục ấy (phát chỗ kín nhiệm mà moi chỗ ẩn núp) chỉ một câu văn mà ngồi nghe quan tòa viện chứng, dẫn luật buộc đến 6 điều không rõ thuở nay ai có gặp quan tòa ghê gắt như thế không? Song thế nào mặc lòng, mình chính là người nói câu ấy, mà ta nghĩ là còn có chỗ biện lại, thì dầu có súng chỉ bên hông, gươm kề sát cổ, cũng

biện bạch đôi lời, huống là tòa án dư luận, chỉ búa rìu bằng bút mà thôi. Vậy tôi hãy cãi đã:

Đoạn ấy tôi đã nêu trước hai chữ « Nếu như », thì ai đọc đến cũng hiểu là một lời giả thiết. Tôi không rõ luận lý học có phép giả thiết ấy không, mà tôi cũng không cần nhắc lại lối văn khoa cử, tôi chỉ theo như lời ông Phan Khôi nói: Dịch theo Pháp văn mà giữ temps de verbe cho đúng thì là về conditionnel passé: il aurait été... s' il avait eu... Nhưng tôi cũng vứt cả lối văn thường sáo đó đi, mà nói đến văn dùng trong điều ước là thứ văn cân nhắc từng chữ, thương xác nhiều lần, mà cũng thấy có lối giả thiết ấy. Điều ước năm 1862 trong có câu: Nếu trong điều ước ấy, với một ngoại quốc nào, mà nói đến vấn đề nhượng đất, thì phải có vua nước Pháp đồng ý mới được chuẩn định (... si, dans le dit traité avec la nation étrangère, il est question de cession de territoire, cette cession ne pourra être sanctionnée qu'avec le consentement de l' Empereur des Français). Trong lúc viết tờ hòa ước thì việc nước Nam nhượng đất với nước khác có thực sự đâu, chẳng qua giả định một cái nhịp có thể xảy ra mà thôi, như buộc là chơn (thiệt) thì có gì là chơn đâu, song trên thế giới này mà còn có câu chuyện « nước này nhường đất cho nước kia » thì thuyết giả định vẫn còn thực tại, dầu là nước Nam không nhượng đất cho nước khác nào.

Theo như lẽ trên thì tôi nói: « nếu như... làm thừa... » không thể viện cớ may rủi trong quan trường kia mà bác hẳn đi được. Thuyết giả định ấy mà cho là thất thiệt, trừ ra khi nào ở nước ta tuyệt nhiên không có người tài học nào thờ chủ nghĩa... mà làm đạt cái mục đích « thông thái sang trọng » kia; (tôi nói tài học là kiêm tân cựu chứ không chỉ thiên về tấn sĩ đại khoa.

nói thông thái sang trọng chứ không nói làm quan to) chứ còn có một người trong bọn ấy, thì thuyết ấy vẫn thiệt tại, huống chi là sờ sờ trước mắt, co ngón tay đếm còn sợ sót kia mà! Thông thái sang trọng, như ý tôi nói thì bước lên trên một vài bước nữa cũng còn là việc có thể có thực, nào có phải như câu chuyện «Xuân Thu Chiến Quốc kéo lại đời Đường Ngu Tam đại» là sự tuyệt nhiên không có đó đâu, mà ông đem ra so sánh? Theo luật ông Lắt «nói xoi» thì chữ «tấn-sĩ-đại-khoa kinh-nghĩa văn sách» chính phạm cái luật ấy, nhưng tôi cho là nói tất cả từ triều Minh Mạng lại đây, ai có tên trong bảng hội, bảng hương đều có chung trong ấy, nên tôi không nhận mà lãnh riêng một mình. Mà cho là ám chỉ thì tôi cũng số một trong số chung kia thôi.

Ông nói câu ấy hàm ý xoi bói và nói ra ngoài đề thì cũng không nhầm:

Đối với độc giả mà nói, trên đầu đề tôi đã nêu: «chiêu tuyết những lời bài báng cho một người chí sĩ» thì trong bài trước khi vào chính đề, lược kể qua đại tiết người chí sĩ ấy là lẽ tự nhiên. Như ông đã nói: Nhà phê bình có cái trách nhiệm nâng cao văn phẩm, nhà ngôn luận lại không có cái trách nhiệm ấy hay sao? Chiêu tuyết là chiêu tuyết cho ai? người thế nào mà mình phải chiêu tuyết? Đó là những điều cần phải có, mà không bỏ sót được. Huống chi dưới tôi lại có một câu tách riêng rằng: «xin gác lịch sử cá nhân ra ngoài mà chỉ tựu bài bác Kiều...» thì giới hạn trong luận đề, phân minh rành rẽ, sao ông lại cho ra ngoài đề? Còn nói hàm ý nói xoi thì trên tôi đã giải rồi. Vả cái đề là bài những lời bài báng trong một bức thư kia thì những chỗ ức dương trong luận điệu, nơi nào cũng cho là nói xoi được cả. Tức như ông phê

bình bài tôi thì trong ấy cũng lắm chỗ nhận ra là nói xoi tôi được (như khoa-cử tấn-sĩ...) Nhưng tôi không những không cho là nói xoi mà lại nhận là trúng bệnh, vì phê bình mà không có chỗ gãi ngứa thì có mùi gì đâu.

Đến câu cuối đoạn ấy, ông buộc tội cho tôi vì nói đến hai chữ «hy sinh» mà dụng thêm hai chữ «Phú quí» đứng về mặt đối chiếu thì thật là không ngờ, có lẽ ông nhập người tôi cả chung vào người trong đề làm một, mà bắt cho sâu sắc như thế. Nói thực, khi tôi viết bài ấy, tôi chỉ nhận tôi là một nhà ngôn luận và trong con mắt tôi chỉ chăm vào hai chữ chính tà mà thôi. Nhưng nói thế có người không tin, mà tôi cũng không cần ai tin, vì cái cớ như ông đã nói: khi cao một chút. Nay tôi chỉ nói thấp thấp: yếu điểm bài tôi là biện biệt chánh học với tà thuyết và bác những câu «cá nhân quyền lợi» thì thế nào cũng phải có cái chứng gì để làm nền cho sự biện biệt ấy. Vậy «Vinh quí sang trọng» tức là chính diện chữ cá nhân quyền lợi, mà «hy sinh» là về bên phản diện, tức là chí sĩ. Nếu như trong bài ấy không có câu cá-nhân quyền-lợi mà tôi bình không đem ra mà nói thì ông buộc là «Còn xem thấy... còn chưa quên...» tôi cũng cảm phục. Nay đầu đề là phân biệt tà chánh mà ông hạ một cái cấm thể nghiêm nhặt rằng: không được chỉ rõ thế nào là cá-nhân quyền-lợi, không được nói thế nào là không phải cá-nhân quyền-lợi, gọi đến tức là phạm cái tội «không quên..., còn thấy...», thì còn biện bạch cái gì? Theo như cấm thể của ông thì ông Khổng nói: «Họ Quí giàu hơn ông Châu công», ông Mạnh nói: «Cái sang của họ Triệu Mạnh», ông Thích Ca nói «Ta không vào địa ngục thì ai vào»... ấy là Khổng Mạnh còn chưa quên cái giàu sang kia, mà ông

Phật từ bi này cũng khoe sự khổ hạnh của mình sao? Quả thế thì trong đời phải hỗn độn như một trái ổi mà không có cái gì gọi là tà và chánh, mà cũng không cần có thuận biện gì nữa, thì cái cấm thể của ông mới khiến người theo được.

Nói đến «tán dương *truyện Kiều*» là cái nguyên nhân nảy ra bài «Chánh học tà thuyết» nói trên, thì ông Ngô đã bàn rõ mà ông cũng gác riêng *truyện Kiều* đứng về mặt nghệ thuật và ông lại nói rằng:

«Không rõ lúc bấy giờ ông Quỳnh có bảo đem *truyện Kiều* mà làm sách «dạy học», coi *truyện Kiều* như sách giáo khoa không? Nếu thật vậy thì đáng công kích thật...»

Thế là bài chánh học của ông Ngô cứ đứng vững vàng mà bài chiêu tuyết của tôi càng tỏ thái độ chính đáng mà không phải tây vị, lẽ tôi không phải bàn nữa. Song câu nói của ông trên, châm chước câu lượng rất là kỹ càng mà ở trong rõ là hàm ý chối khéo của ông Quỳnh, có lẽ khiến cho độc giả mê cái giọng văn mà quên cả thực sự. Vì thế nên cần phải chỉ rõ chỗ ấy cho độc giả khỏi lầm, và phụ vài lời phê bình thêm:

Trước khi tôi chưa thấy bài chánh học của ông Ngô (năm 1921), tôi ra Huế chơi, ở nhà người nọ, nhân trên bàn có quyển báo *Nam phong* (không nhớ số nào, nhưng chính mắt tôi thấy, dở vài tờ xem thì thấy một bài nói việc giáo dục, trong có câu: «Nếu đem *truyện Kiều* mà giảng thì không có thánh kinh hiền truyện nào bằng». Sau khi nghe người ta đọc câu: «*Truyện Kiều* còn, tiếng ta còn, tiếng ta còn, nước ta còn...» (câu này có lẽ nhiều người nghe, có chứng chắc) sau tôi có gởi cho ông Ngô một bức thư chữ Hán mà ông đã có thấy. Trong thư có câu: «Truyện phong tình

mà tôn làm kinh thánh giáo, thơ hoa nguyệt mà chuộng làm báu tổ truyền (lại nhắc luôn câu thi: «*Sách dạy ngày nay đĩ đứng đầu*» cho ông nghe. Thế là sự ông Quỳnh bảo đem *Truyện Kiều* làm sách dạy, có cái thiết án chắc chắn, không ai cào mất dấu đi được. Ông Quỳnh có chuyện đề xướng ấy, tôi quyết hẳn rằng ông biết rõ nhiều hơn tôi kia. Thế mà câu văn ông nói lờ mờ tợ có tợ không, có ý che lấp sự thực ấy đi, thành ra bài chánh học như tuồng ông Ngô bình không mà đặt chuyện.

Trên đời ai lại khỏi có đều lỗi mà biết đổi lại thành đều tốt. Ông Quỳnh ngày trước có đề xướng «đem *truyện Kiều* làm sách dạy» song nhân bài chính học kia công kích một cách chánh đáng mà tự biết điều lỗi ấy, không đề xướng điên khùng như trước, thì có hại gì. Cần gì mà ông phải chối giùm? (Xem bức thơ ông Quỳnh mới rồi, trong có câu «*Truyện Kiều* đứng về mặt văn chương...» thì hình như đã có ý tri hối mà không còn có cái giọng hăng hái như trước, đủ rõ mãnh lực bài chánh học có ảnh hưởng).

Ông nói nghề mỹ thuật, tôi cũng là một người biết thưởng nghề mỹ thuật nhiều ít, mà chính mình lại ham nữa: Nghĩ như câu đối chia buồn, bài thi tả cảnh, có bổ ích cho đời đâu, mà lắm khi vì một chữ, một câu mà chạm trổ dồi mài cho đến quên ăn, quên ngủ; hiện nay mà cái thói cũ không chừa. Tức như *truyện Kiều* gần ba mươi tuổi mới được xem mà đã nhớ gần hết, nào có phải cây đá vô tình không biết thưởng nghề mỹ thuật đâu?

Tuy vậy, theo trí phán đoán cùng sự chủ trì của tôi thì trong một nghề mỹ thuật cũng có tà có chánh, chớ không phải là nhứt luật như nhau. Tôi xin hỏi ông và các độc giả.

Một bức tranh vẽ tích anh hùng cứu quốc, liệt nữ thủ trinh với một bức tranh vẽ cái tích bợm điếm lừa người, lầu xanh rước khách, hai bức tranh ấy nói về mỹ thuật thì cũng tinh xảo như nhau, mà người xem hai bức tranh ấy cảm tình có khác nhau không?

Một nhà chụp ảnh, chụp một bức ảnh đám cưới hai người nam nữ thiếu niên, thân bằng dự lễ rất là trang nghiêm đường hoàng, với một nhà kia chụp một bức ảnh, hai người thiếu niên nam nữ ẩn bóng núp hình, trèo tường trổ ngõ mà đính ước tư tình với nhau; hai bức cũng khéo tuyệt, rõ ràng cái chân tướng và thần tình như thấy trước mặt, mà người xem hai bức ảnh ấy, cảm tình có khác nhau không?

Nói về mỹ thuật thì bốn bức tranh ảnh ấy, đồng là tinh diệu, mà nói đến tánh chất bên trong và cả hình dạng bề ngoài thì ai cũng phải phân biệt là có tà có chánh; mà nói đến sự cảm xúc trong tâm lý của người xem tranh ảnh tất nhiên cũng không đồng. Theo tánh người đời, thấy vật cay chưa ăn mà chảy nước mắt, nghe đồ chua chưa thấy mà nhểu nước miếng, ấy là cái mối cảm giác tự nhiên. Bởi vậy cho nên khi đọc truyện anh hùng thì sinh lòng cảm khái, mà xem tuồng trăng gió thì sóng tình bồng bột nổi lên. « Ở trong hàng bán cá mắm với vào trong cái nhà chi lan, cái thơm cái thúi lâu mà hóa theo » câu nói người xưa là đúng. Gần đây ở Thượng Hải có nhà chụp các ảnh dâm sự... mà Chánh phủ Trung Hoa có lệnh nghiêm cấm, không phải lộ cái độc truyền nhiễm có hại trong nhân tâm thế đạo sao? Mà *truyện Kiều* không phải cũng loại dâm sự ấy ư?

Câu nói « thương phong bại tục... cái độc Kiều di hại... », mà ông lại buộc tội tôi làm biểu thống kê thì ông mới tin... Theo như ông thì cái gì có đếm được

chắc chắn 1, 2, 3, 4 mới dám nói nhiều hay ít, còn không thì không nói được sao? Theo ý tôi cùng những chỗ tôi đã nghiệm, thì ở xứ ta từ những số thống kê chắc chắn như đoạn đường từ T đến X bao nhiêu cây số, tỉnh kia có bao nhiêu làng v. v... thật là xác trúng, còn cũng lắm điều xét số ghi trên mặt giấy thì rất rõ ràng mà tra lại sự thực thì sai đi cũng nhiều. Chỉ xem số đinh số điền một đôi làng, thì rõ số thống kê trên mặt giấy chẳng qua bằng cứ một số người khai báo nào đó mà viết theo, có phải toàn đúng với sự thực đâu. Đấy là tôi nói số thống kê có cái nên tin, cũng có cái không đúng, chớ không phải nói không nên làm thống kê cho đúng đâu. Bởi vậy nên số thống kê mà ông buộc cho tôi làm đó, chờ khi nào xứ ta có cái luật hôn thú nhứt định, các nhà thương không có người đẻ gian, vợ chồng lấy nhau phải làm lễ tại Giáo đường, ở dân gian không có sự dụng tình ẩn nặc, thì khi ấy tôi sẽ làm một bản thống kê đích xác cho ông xem. Còn câu tôi nói trên là theo lối trực giác (trông thấy mà biết) mà so sánh với nhau. Như nói : « từ có các sở đồn điền cao su mà xứ mình nhiều người đi mộ phu hơn xưa ; từ có phong triều Âu hóa mà người mình đi ngoại quốc nhiều hơn trước », dầu không đếm được một, hai... song chắc cũng không trật, xin kể qua một đôi điều :

Ngày trước (trên vài mươi năm chớ không xa, tức là sách *Kiều* chưa thông hành) trong đám học trò mà có một anh nào ra vào tiệm rượu hoặc mang tiếng ghẹo gió chơi trăng, thì ở trong nhà phụ huynh đã nghiêm trị, ra ngoài thầy bạn cũng răn đe, mà thanh nghị cũng nhiều khi chỉ trích. Đó là nói nam giới, còn đối với nữ giới lại càng nghiêm hơn nữa. Vì thế mà trong những tấn kịch tà-dâm phóng-đãng ít hay xảy ra. Còn

ngày nay thì thế nào? Yên lâu kỹ quán qua lại ngày thường, rạp hát xóm đờn, vào ra tấp nập, không những không lấy làm điều bất chính mà còn tán là phong nhã hào hoa. Thậm chí ở trong trường học mà có cái phong triều «thư xá» lắm đứa trẻ con mười hai mười ba tuổi mới viết được vài hàng quốc ngữ, đã bắt đầu viết thư tình; ngoài ra còn nhiều điều không muốn kể nữa. Ngọn sóng đổ quán xiêu đình, làm cho cái nền đạo đức xưa hư sụp, nó rõ ràng như thế, vẫn có nhiều cớ mà cái mối gián tiếp trực tiếp do những kẻ đem cái độc *Kiều* mà gieo ra, không thể chối là toàn không được. Thế thì câu nói tôi đó vẫn có ý xót tục ghét đời, tuy không làm thống kê ra mà đếm được, nhưng không phải là không đúng sự thực.

Về đoạn này ông có dẫn chuyện văn học luân lý học, và những văn hào như Hàn Dũ Tăng Củng mà mình chỉ vào tôi; tôi không dám nhận, song nói thực rằng tôi là một nhà học giả (học giả nước Nam chứ không nói học giả nước khác) mà có một cái chủ trí đặc biệt: Theo như ý kiến tôi thì làm Hán nho tôi muốn làm Giả Nghị mà không thèm làm Dương Hùng; làm Thanh nho thì muốn làm Cố Định làm Vương Thuyền Sơn mà không muốn làm Ngô Mai Thôn. Không những tôi tự muốn thế thôi mà tôi lại muốn cho học giả cùng xu hướng như thế, vì tôi thấy rõ cái nghề mỹ thuật mà những điều tôi nhận là tà, là có hại cho nhân tâm thế đạo; mà đã thấy rõ chỗ hại, thì lòng nào đã không ngăn được, lại còn thêm dầu vào lửa, ngồi xem ngọn khói nó bay mù ra sao?

Thôi, về vấn đề này, tôi cùng ngài đều là trạng sư, song có điều này khác nhau: Tôi làm trạng sư cho người chí sĩ đã qua đời và làm trạng sư cho tôi; chẳng

có công gì. Còn ngài vì khêu mối ra nên cũng làm trạng sư, mà làm trạng sư cho một vị văn sĩ đương cầm bút viết báo, viết sách. Ngài dầu không công song hơn tôi một điều: là được nghe giọng ngâm *Kiều* êm ái kia.

(Tiếng Dân *18-10-1930*)

MÊ NGƯỜI TRONG TIỂU THUYẾT CÙNG MÊ NGƯỜI TRONG TUỒNG HÁT.

(Thuyết chiêu tuyết cho Vương Thúy Kiều của ông Lưu Trọng Lư với anh học trò mê kép đóng vai Tần Cối).

Mê tín có lẽ là thói chung của người đời, về đời khoa học chưa phát minh. Mê tín, không chỉ mê thần thánh, ma quỉ phong thủy, số mạng mà thôi, có người lại mê sắc đẹp, mê văn chương, mê tiểu thuyết và tuồng hát nữa. mà ai đã mê tín cái gì, tự nhiên ton hót cái ấy, dù cho ở trong đó có điều bất chánh hay ô điểm gì tự con mắt kẻ khác trông thấy rõ ràng, mà chính người đã mê thì không nhìn biết chút nào. Người mình có kẻ mê *Truyện Kiều*, cũng là cái lối mê tín nói trên mà ông Lưu Trọng Lư có lẽ là một.

Vương Thúy Kiều là người gì? Trong làng danh kỹ nước Tàu không ai đếm xỉa đến cái tên nó, mà ai đã xem bản Thanh Tâm Tài Nhân (Lam bản của *Truyện Kiều* của ông Nguyễn Du) tất đã thấy rõ cả người và sự tích trong bản ấy không chút giá trị gì, mà công nhận cái giống xấu bất khiết « *theo trai, làm đĩ* », không đem ra làm gương dạy đời được.

Ông Nguyễn Du đem chuyện ấy về lấy văn tài mà thêu dệt tô vẽ làm ra truyện quốc âm, chẳng qua mượn câu truyện để ký thác tâm sự mình, ai là người thức giả thưởng thức *Truyện Kiều* cũng biểu chỗ đó, mà chính tác giả cũng tự nói là chuyện « *mua vui* ». Nào ai có ngờ — mà có lẽ ông Nguyễn Du cũng không ngờ sau này có lắm kẻ mê văn ông mà mê luôn đến con đĩ trong truyện, mê một cách lạ thường, đến nỗi cấm không cho ai được nói động đến.

Văn ông Nguyễn Du tả *truyện Kiều* trau lời rèn điền, thêu gấm chạm hoa, rõ là một nhà mỹ thuật biệt tài, nên làm người mê. Ông Lâm Tây Trọng phê bình sách *Trang tử* về bài « *Người cụt chân* » có dẫn câu chuyện. Có người phải lòng con đĩ một mắt, chàng ta trông người đời cũng thừa ra một mắt. Nếu như con đĩ một mắt kia mà có cái cục phước như Vương Thúy Kiều được ngòi bút ông Nguyễn Du tô vẽ cho, tất cũng có người mê quịt như thế.

Tôi nói dông dài nãy giờ, cốt cho độc giả hiểu rõ rằng Vương Thúy Kiều ở trong con mắt người Nam ta có giá trị xấp mấy đó; là cái giá trị của ông Nguyễn Du, chớ bản thân và chân tướng cùng phẩm hạnh của Kiều, chẳng có chút gì đáng chép, chỉ là con đĩ thường như trăm ngàn chị em khác ở xóm Bình Khang mà thôi.

Nay tôi mới nói lai lịch 5 bài thơ của tôi mà ông Lưu Trọng Lư cho là tàn nhẫn.

Độ 7, 8 năm trước đây, có một độ phong trào « *học Kiều* » sôi nổi đến cực điểm, nào là tán *Kiều*, vịnh *Kiều*, giải *Kiều*, chớp ảnh *Kiều*, hát tuồng *Kiều*, bình phẩm nhân vật *Kiều*, có kẻ lại hô to giữa công chúng rằng: *Truyện Kiều là quốc hồn quốc túy, là thánh kinh hiền truyện* » v.v... Nói cho đúng, không khác gì đem

nữ hạng bét nước Tàu, chết ở đời nào, tôn làm bà Phật sống ở xứ ta mà khuyên người mình ngày đêm đọc cái Kinh: «*gió lá nhành chim, liễu ngỏ hoa tường*» nọ.

Đối với thái độ cuồng nhiệt lạ đời ấy, ông Ngô Đức Kế có viết bài «*chánh học cùng tà thuyết*» đăng báo *Hữu thanh* công kích rất kịch liệt. Tôi đọc bài «*chánh học*» trên, có viết 5 bài thơ, tỏ ý tán đồng ý kiến ông Ngô (thơ ấy, năm 1926 các báo có đăng) Trong mấy năm nay, phong trào cuồng nhiệt ấy có hơi im đi, mấy bài thơ của tôi cũng dẹp trong cái kho ký ức, không hề nhắc lại. Độ vài tháng trước đây, vấn đề học giới thay đổi, trong bạn độc giả có nghe phong thanh rằng có người đem *Truyện Kiều* làm sách dạy hàng ngày. Lục mấy bài thơ trên gởi lại. *Tiếng Dân* nhận là mấy bài thơ ấy có ảnh hưởng trong học giới nên đăng lại. Ông Lưu Trọng Lư có lẽ thấy mấy bài thơ ấy mà chưa rõ lai lịch nên viết bài *Chiêu tuyết Vương Thúy Kiều* đăng *Phụ Nữ Thời Đàm* số 13 ngày 10-12-1933.

Nếu xã hội một ngày kia mà trong bạn nữ giới ai cũng nhận sự «*theo trai làm đĩ*» là tốt, là đẹp, là hành vi chánh đáng thì Vương Thúy Kiều, cái người trong trí của ông Lưu Trọng Lư do văn *Kiều* mà tưởng tượng ra, là tuyệt phẩm thánh rồi, ai có dư công, dư thời giờ mà công kích để rước lấy tiếng tàn nhẫn, Nhưng chưa, hiện xã hội ta chưa đến cái trình độ «*tối cao tuyệt mới*» ấy, chính ông Lư cũng còn nhận việc đó là «nhơ nhuốc» kia mà! Dù cho văn hay đến đâu cũng không thể làm cho cái vết xấu kia tiêu mất đi được.

Tôi hay là ông Ngô, bác *Kiều* là bác cái chuyện tiểu thuyết «*phong tình hối dâm*» kia không đáng làm sách dạy, gieo cái nọc gió trăng hoa liễu trong não thiếu niên nam nữ ta, gió trăng hoa liễu là điều bất chánh, bất chánh tức có hại. Một cái hộp sơn son thếp

vàng, trổ rồng chạm phụng về mặt mỹ thuật rõ là cực tốt, mà ở trong đựng những vật có chất độc, ai khen cái hộp tốt mặc ai, chớ những người chỉ nó mà nói với công chúng rằng: trong có chất độc, chất độc ấy có hại... thật không có gì là tàn nhẫn, mà khi nào cũng chánh đáng cả, trừ ra có xã hội có cái trình độ lạ đời nói trên, như một phần người đã tưởng.

Bản ý mấy lời thơ tôi, xem câu «*học Kiều*« «*sách dạy*» thì đủ rõ.

Vậy mà ông Lưu Trọng Lư lại đem cái vẽ kia mà so sánh với người thiệt, lại cho là tàn nhẫn! Gãi không nhằm chỗ ngứa tôi không trách ông. Tôi viết bài này cốt là chỉ chỗ mê tín chung nói trên đầu bài, tức là mê tiểu thuyết mà mê đến cả người trong tiểu thuyết. Chứng cho cái lối mê tín đó, độc giả hãy xem chuyện anh học trò mê kép hát mà mê cả Tần Cối dưới này.

Thuật chuyện này, trước phải kể đại lược con người Tần Cối.

Tần Cối là người thế nào? Ai đã đọc sử Nam Tống (vào khoảng năm 1127 — 1150) tất đã rõ. Lúc giặc Kim đánh Tống, bắt vua Huy Tôn và Khâm Tôn đày đi, Tần Cối cũng bị bắt. Vua Cao Tôn lên ngôi, không hiểu vì sạo người Kim cho anh ta về. Vua Cao Tôn được nghe anh ta thuật tin tức 2 vua kia, lấy làm vui mừng tự cho được một người «*giai sĩ*». Từ đó, anh ta được vua tin cậy, lên ghế Tể tướng, bọn tiểu nhân lại du mị a tùng theo; nào là dâng thơ «*Tần thành vương khí*», nào là khuyên đi xe vàng. Cho đến vua cũng ban một tấm biển treo nơi dinh riêng trên đề mấy chữ «*Nhất đức cách thiên chi các*». Oai quyền vào trong tay, anh ta mới thi thủ đoạn gian ác, nào mở cửa ăn của lót, nào cháu Tuần Huấn không biết

làm văn mà thi đỗ đầu, đuổi người trung thực, dùng bọn gian tà, làm điều ác không thể kể hết, mà cái tội to lớn là kết cái án 3 chữ «*Mạc tu hữu*» mà giết ông Nhạc Phi là một dũng tướng đệ nhất, nghịch với chủ nghĩa «*hòa*» của anh ta.

Thường thường trên cõi đời, quyền thế trước vị chỉ lừng lẫy trong một khoảng tạm thời, mà công lý ở trong lương tâm loài người, lâu dài không khi nào tiêu diệt. Sự giết Nhạc Phi kia khêu mối lòng công phẫn của toàn thể người Tàu lập miếu thờ ông Nhạc Phi, lại đúc tượng sắt Tần Cối đứng quì trước cửa miếu, có treo cái chày sắt, hễ ai tới viếng miếu thì gõ trên đầu tượng kia một cái (chuyện tượng Tần Cối báo *Tiếng Dân* có thuật một lần).

«*Yêu người ngay ghét kẻ nịnh*» là tâm lý chung của người phương đông. Cái án gian ác của Tần Cối kia, không những người Tàu ghét mà người ta ai đọc sử Tống, hay là xem truyện «*Thuyết Nhạc*» và xem tuồng hát, cũng đều có lòng công phẫn ấy.

Tương truyền có anh học trò, học cũng thông sách, nhưng có cái tánh nghiền xem hát bội mà say mê, nhất là anh kép đóng vai nịnh, tục ta thường gọi là vai «*Thái sư*».

Bình nhật đọc sách, chàng ta đối với Tần Cối thế nào thì không rõ. Mà có một bữa nọ đi xem hát, gặp ban hát diễn tuồng Nam Tống có anh kép sở trường vai nịnh, đóng vai Tần Cối giống tuyệt! Chàng ta trông thấy bất giác mê quịt: từ giọng cười tiếng nói, nét mặt hàm râu cho đến cáo mão Bình Thiên (mão vuông Thái sư đội), áo bào long mãng, hễ anh kép kia diễn trò gì là chàng ta khen ngợi cái ấy. Từ đó chàng ta mê anh kép Tần Cối diễn tuồng này mà mê luôn cả

anh Tần Cối thiệt trong sử (phải biết tuồng và sử có khác nhau) bao nhiêu chuyện che trên hiếp dưới của tên gian hùng kể trên, chàng ta đều cho là điều hay, điều tốt của đức Thánh Cối cả, nghe ai nói chạm đến lời là chàng ta cãi.

Một khoa thi hoạn, chàng ta định tới trường nhà danh sư nọ học thêm, trước vào nhà một người quen ở xóm gần trường, người chủ đi vắng, thấy trò nhỏ đương học sử Tống về đoạn Tần Cối gì gì đó, mà vừa đọc vừa mắng. Chàng ta lấy làm ngạc nhiên, ngồi buồn lại mượn quyển sách ấy xem thì thấy hễ chữ *« Tần Cối »* ở đâu là có dấu cái gông son treo ngang ở giữa, chàng ta làm bộ tự nhiên hỏi :

— Thường tên người, người ta hay dùng dấu gạch (như dấu trait d'union) sao trò làm dấu *« gông »* như vậy ?

— Thầy tôi thường thuật chuyện Tần Cối là tên gian ác lộng quyền vua, giết Nhạc Phi, bên Tàu có đúc tượng sắt quì trước miếu Nhạc Phi và cho chày gõ đầu, nên tôi làm cái dấu gông kia để phạt chớ gì.

Chàng ta nghe nói xửng lửng người. Từ đó, chàng ta hiểu rằng, Tần Cối mà chàng ta sùng bái lâu nay là cái người mỹ thuật của anh kép nọ, còn Tần Cối mà người ta ghét bỏ và phạt này, là chân tướng anh Tần Cối trong sử, lòng mê tín của chàng ta tự nhiên tiêu đi mất.

Đấy, câu chuyện mê người đóng vai tuồng hát mà mê cả người trong tuồng là vậy đó. Kẻ mê văn ông Nguyễn Du mà mê cả cái người Vương Thúy Kiều đâu có khác thế. Ở đời khoa học này, người đã học thông, viết văn lưu hoạt như ông Lưu Trọng Lư, tôi rất trọng có cái não phán đoán hơn là trách ông.

(Tiếng Dân *ngày 24-1-1943*)

LẠI CÂU CHUYỆN «BÁC TRUYỆN KIỀU»
(Cùng ông Ngạc Am (1) ở báo *Công luận*)

Vào khoảng tháng 7 an viên vừa rồi, ông Ngạc Am có bài «Truyện Kiều» đăng báo Công Luận luôn mấy số. Bài ấy khá dài, ông cũng bác Truyện Kiều, bác từ gốc chí ngọn, từ bản Thanh tâm của người Tàu cho đến ông Nguyễn Du, ông Phạm Quỳnh và tôi. Nhưng cái lập trường của ông bác bản thân hiện thành của truyện Kiều, chỉ là đê hèn, nhút nhát, lẩn thẩn, có ảnh hưởng xấu cho xã hội, mà ông lại nhận rằng đem ra giảng dạy là có ích, luận điệu có chiều mâu thuẫn.

Chỗ mâu thuẫn đó, về đoạn ông trách chung cả người trong truyện và người làm truyện, không chính đáng gì với cái thuyết bác Kiều của tôi, nên tôi không bàn. Duy về cái án phong tình hố dâm mà tôi đã phô bày lâu nay, thì ông dẫn kinh thi của Khổng Tử, như thi Quan thơ cùng một ít thi khác ra, để chứng rằng Khổng Tử không cấm văn tình và không ngăn sách dâm... Đó là cái thuyết mà có lẽ ông cho là rất mạnh. Nhưng ông lại quên một điều rất quan hệ về kinh thi và Khổng Tử.

Văn tình Khổng Tử không bác, tôi đây cũng không khi nào bác, song tôi nhận tình có chánh có tà, như thi Quan thư, Khổng Tử cho là: «vui mà không dâm, buồn mà không hại», có cái lối trèo tường bẻ khóa như truyện Kiều kia đâu. Còn các thi khác như nói: «chuyện trong xó tối, nói ra thêm xấu», «người kia không lành» v.v... biết bao nhiêu là thơ răn sự dâm.

---

(1) Ngạc Am tức là cụ Võ Liêm Sơn.

Vả chăng, Khổng Tử đọn kinh thi mà để những thi nguyên về phong dao trong mỗi nước, bản ý là để răn đời, nghiện như ngài nói việc trị nước mà bảo: « Đuổi tiếng nước Trịnh, tiếng Trịnh dâm »; lại dạy cách học kinh thi mà nói: « Nghĩ không vạy » v.v... Khổng Tử nào có tán dương sự tà dâm như chuyện sớm đào tối mận mà tử khen ngợi là trong ngọc trắng ngần, là thanh cao, là bao giờ?

Vậy mà ông Ngạc Am công nhiên đem thi Quan thư mà chứng cho truyện Kiều là cái truyện từ đầu chí cuối toàn tán dương những chuyện bất chánh, thật là so sánh bất luận.

Nói tóm lại, tôi bác Kiều là bác những kẻ tán dương điều tà, điều bất chính kia, chớ bản thân nó thế nào mặc kệ nó. Ông Ngạc Am đã dẫn kinh thi còn chưa lấy làm đủ, lại dẫn thêm tiểu thuyết đăng báo để so sánh nữa. Bản thân tiểu thuyết thì nó là tiểu thuyết, điều hay để khuyên đời, điều dở để răn đời. Cái tội to lớn là tội những ai tán dương ca tụng điều bất chính kia mà thôi.

Vậy tôi xin nhắc lại một lần nữa cho độc giả được rõ thêm: Tôi bác truyện Kiều là bác sự tán dương những điều bất chính.

(Tiếng Dân *17-2-1934*)

PHẦN C

CÁC TÁC PHẨM SƯU TẦM, NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN :

— VĂN HỌC

— LỊCH SỬ

— THỜI ĐẠI

THI TÙ TÙNG THOẠI
(Trích)
LỜI NÓI ĐẦU

« Thi có cùng mà sau mới hay », tin như lời nói xưa thì trên đời mà gọi là « cùng » không chi cùng hơn cảnh tù, đáng lẽ thơ của kẻ tù, lưu truyền khá nhiều mới phải. Vậy mà xét trên lịch sử phương Đông, trên dưới ngàn năm, duy có mấy bài của Lý Bạch lúc đày ở Gia Lạng, bài *« Ở trong ngục vịnh con ve »* của Lạc Tân Vương (1), bài *« Chính khí ca »* của Văn Thiên Tường (2) bài thi *« Vịnh lúc gần hành hình »* của Dương Kế Thịnh (3), cùng ở nước ta thì bài *« trần tình »* (4) của Cao Bá Nhạ, tờ khai (5) của Đoàn Trưng v.v ..., còn có truyền lại, ngoài ra không thấy thi văn tù bao nhiêu.

Trái lại, những lối uống rượu ngắm hoa, trông trăng thưởng gió, cùng lối thi ứng thù tiêu khiển của bọn văn sĩ phong lưu, thôi thì đầy kho chật tủ, làm họa cho bản in không biết là bao nhiêu!

---

(1) *Lạc Tân Vương, thi nhân đời Đường, thảo bài* hịch kể tội Võ Hậu, *bị bắt ngục, nghe ve kêu, vịnh một bài thi có câu:*

« Tây lục ve kêu riết,
Nam quan khách bực nhiều... »

(2) *Văn Thiên Tường, tôi trung đời Tống, bị quân Nguyên bắt giam trong ngục, có làm bài* « Chính khí ca » *kể chuyện trung nghĩa.*

(3) *Dương Kế Thịnh, trung thần đời Minh bị bọn hoạn quan giết, khi lâm hình có bài thơ:*

« Hạo khí trả trời đất,
Lòng son soi ngàn xưa »

(4) *Tức là* Tự tình khúc

(5) *Tức là* Trung nghĩa ca.

Trên thi sử xưa nay, thừa bên này mà thiếu bên kia, nghĩa là thi phong lưu nhiều mà thi tù ít, là vì lẽ gì? Không phải là trái với cái thuyết «càng mới hay» kia sao?

Như nói trong đám tù tội, không có bọn văn nhân thì ngục Đảng cố nhà Hán, ngục Thanh lưu đời Đường, án Ngụy học đời Tống, án Đông Lâm Phục Xã đời Minh, bọn văn hào thi bá mấy đời co tay bó chân, làm bạn với gông cùm xiềng bộng, cúi đầu nín tiếng, ngồi than thở cái uy quyền vô thượng của bọn ngục quan và lính gác ngục, trước sau nối gót, biết bao nhiêu người! Ai bảo rằng trong đám tù không có hạng văn hào thi bá!

Ở phương Đông về thời đại quân chủ chuyên chế, tù là tội cả, không có hạng tù quốc sự (chính trị phạm) như phương Tây Bởi thế nên đã vào tù, vô luận là nhân cách lưu phẩm thế nào, người đời xem như vật ghê gớm đáng sợ: đã là vật đáng sợ trong xã hội, tự nhiên. Cái người đã mang cái huy hiệu «tù», công chúng đều tránh xa, với người đó còn không dám lại gần, huống là thi với văn, dầu có nghe thấy thi văn của họ, không dùng đậy hũ - tương thì phú cho ngọn lửa. Thi của kẻ tù ít truyền là vì thế.

Âu triều truyền sang, phong khí đổi mới, chế độ và thời đại chuyên chế bị trào lưu văn minh dội quét gần tàn, trên sử tiến hóa mới của loài người, trong đám tù tội có cái tên gọi là «tù quốc sự», khác với hạng tù thường, không những xã hội không bài xích như ngày xưa, mà trong có hạng chí sĩ chân nhân, trở nên được người ta tỏ lòng sùng bái và khen ngợi, từ đó mà thi tù mới truyền.

Ở Âu Mỹ không nói, nói riêng về phương Đông như sử duy tân khẳng khái của Nhật Bản, cách mạng

sử của Trung Hoa sau cuộc Mậu Tuất chính biến (1898), ở trong có chép nhiều thi của bọn tù, không sao kể hết. Nước ta sau cuộc dân biến năm 1908 về sau có nhiều thi của tù, chính là theo lệ chung đời mới nói trên.

Chuẩn theo lẽ ấy, tức gọi rằng thi tù mở một cái màu mới trong văn giới cùng đi với công lệ tiến hóa cũng không phải là quá đáng. Độc giả để ý xem.

Minh Viên
HUỲNH THÚC KHÁNG

(*Thi tù tùng thoại*. *Tiếng Dân* xuất bản lần thứ nhất ở Huế năm 1939. Nhà Xuất bản *Nam Cường* xuất bản lần thứ hai ở Sài Gòn năm 1951. Chúng tôi trích theo bản của nhà xuất bản *Nam Cường*).

TÙ TRỐN

Ngoài đảo canh phòng rất nghiêm mà tấn kịch tù trốn cứ nối chân nhau xuất hiện luôn, chỉ nhờ quanh hòn đảo bốn mặt đều biển bao bọc, không phải người có gan liều chết sống, không dám làm cái thượng kế trong 36 chước ấy:

Phàm tù trốn tất phải dự bị những vật cần dùng, như hộp diêm, dồ đồn cây, cơm khô, cùng đồ đựng nước uống v.v... Lúc ra ngoài làm việc, ngày dồn tháng chứa, giấu cất có nơi, hoặc thuê mướn bọn tù nhẹ án được ở mấy sở ngoài lo sắm cho mình... Khó là đồ

vật liệu đó, chờ trốn thì khi làm xâu, lẻn chui vào rừng, cái đó rất dễ dàng.

Trốn lại cần có đôi ba người cùng đi, vì vào rừng rồi lại phải đốn cây, bứt dây để làm bè mới thả xuống biển được, không phải một tay một chân mà làm nổi.

Mỗi năm, mùa gió, tù trốn một số khá nhiều song hoặc vào rừng không có chi ăn lại ra thú, hoặc chưa kịp làm bè đã bị bắt — vì vào rừng không dám ở một chỗ, lạc bầy rồi bị bắt — còn ít người không làm nổi bè. Có khi bè ra biển không gặp gió, cứ lừng thừng gần bờ, bị xà-lúp đi tuần tóm cổ... Ngoài ra, đi được ra biển mà hết đồ ăn đói chết, cũng bị sóng gió, đành chôn trong bụng cá, có may thuận gió mới về được trong đất, nhưng cũng có lắm kẻ về trong đất rồi, lại bị bắt giải trở ra đảo, sự trốn ở Côn Lôn, nguy hiểm là thế đó.

Trước kia, phàm tội trốn, như có ăn cắp của nhà nước, như dao rựa và đồ dùng cùng có cự với ma tà nầy nọ, khi bắt được mới kêu án thêm, còn trốn không mà sau bắt lại được, chỉ bỏ hầm kín (cellule) một, hai, ba tháng — mới trốn lần đầu phạt nhẹ, trốn lần thứ hai, thứ ba phạt nặng — rồi tha. Không kêu án thêm. Nhưng sau, tội trốn đều kêu án thêm cả.

Một cái dấu đặc biệt để phân biệt tội đã có án trốn khác với tội thường, là sau khi ra hầm kín rồi thì chỉ cúp nửa đầu tóc để làm dấu hiệu, cái dấu hiệu « cạo nửa đầu tóc » ấy có hai ý nghĩa :

1 là, để cho tên tội đó nhớ cái dấu phạt xấu hổ đó mà không dám trốn nữa ;

2 là, để cho Gardien Matà (1) khi dẫn tù đi làm xâu ngoài trông cái đầu « nửa trọc » kia biết là tên tù hay trốn mà để ý « chăm nom » hơn tù thường khác.

Thứ tù trốn nói trên có cái phạt cạo nửa đầu tóc (2), còn hạng tù chung thân có tính chất nguy hiểm (dangereux) thì xiềng cả hai chân (chaire double). Đó là cái bạt đặc biệt trong tù mà ai trông thấy cũng biết. Tôi có câu thơ ghi chuyện thứ đó:

Đào ngục nhân giai đầu bán thế,
Chung thân án tận túc song hoàn.

Dịch

Tội trốn, đầu đều đen nửa tóc,
Chung thân, chân thảy sắt hai vòng.

Đọc nghe anh em ai cũng cười rộ, cho là câu đối xác thực, vẽ rõ hai hạng tù ở Côn Lôn.

(*Theo* sách đã dẫn *tr. 160—162*)

DẠO BỜ BIỂN MỘT MÌNH

Từ ra ngoài đảo đã được sáu, bảy năm không khi nào ra cửa thành khám ngục mà được đi một mình, hễ ra cửa một bước là có ma tà mang súng đi theo sau. Đến lúc ra làm việc giấy ở phòng Gardien-chef (3)

---

(1) Gardien matà: tức bọn cai tù.

(2) Trên một năm không trốn nữa thì được cúp tóc như thường lệ (H.T.K chú).

(3) *Phòng* Gardien-Chef *phòng làm việc của cai ngục trưởng*

thì ra vào trong « banh » (1) có hơi thơ (2), không ai dẫn. Song chỉ được đi lại ra vào ở khe chứa đồ, phòng gác của Gardien và bóp lon ton (3). Trong phạm vi ba mươi, bốn mươi thước thôi, không đi xa hơn nữa, công việc xong, hết giờ lại vào khám ngủ, tính ra đã mấy năm không khi nào được đi một mình.

Từ được thầy thông.. xin phép lãnh ra mấy giờ dạy học đêm, sau năm giờ chiều ăn xong, tối được ra ngoài, lợi được dịp ấy, mỗi buổi chiều tôi cụi cụi một mình dạo theo bờ biển trông ngắm chung quanh, và bốn phía trời bể mênh mông, làn sóng lộn với màu da trời, giữa khoảng không, thỉnh thoảng thấy con chim và chiếc én bay liệng tự do. Giữa vùng nước mênh mông một vài hòn đảo con con, dở chìm dở nổi trên làn sóng. Bỗng đàn mảnh trăng vén mây phơi mặt ra, rồi có luồng gió đưa sóng lên cuốn vào bờ, trắng xóa như tuyết... trùm vẻ cảnh vật bày trước mắt tôi, có cái thú khiến mình ứng tiếp không rời — Đoạn, một tư tưởng từ trong não đưa ra, khiến cho trông tận bên kia biển mà tự ngó lại mình, giận thiếu cặp cánh, không sao bay quá khoảng biển rộng kia được. Nghĩ vơ nghĩ vẩn, ngó lại chung quanh mình, muốn bày chút tâm sự mà không biết ngỏ cùng ai. Trong lúc ngắm xa ngó rộng, trông xuống ngẩng lên, rõ quên bẵn mình, không biết mình hiện ở cái thế giới nào, nhân có bài thi *« xem sóng »* :

---

(1) *« Banh » phiên âm tiếng Pháp là* Bagne : *nhà tù, chỗ nhốt tội nhân.*

(2) thơ : *thư thái, thỏa mái.*

(3) *Bóp lon ton, phiên âm tiếng Pháp Poste de planton : phòng ở của người tùy phái lao công, chỗ ở người « loong-toong ».*

Cô đảo tự phù bôi,
Kinh đào vạn trượng lai.
Tùy phong phù tuyết lập
Đáo ngạn quyển sa hồi.
Thánh hữu thừa phù cảm
Hùng tư phá lãng tài.
Độc liên điền hận điểu,
Hàm thạch hướng thiên nhai.

Dịch :

Đảo côi như chán rồi,
Triều đến bốn bề đồi.
Theo gió tuôn hoa tủa,
Vỗ bờ cuốn cát trôi.
Cỡi bè buồn bậc thánh (1).
Lướt sóng nhớ người tài.
Lấp giận thương chim nọ,
Ngày đêm ngậm đá hoài (2)

(Theo sách đã dẫn — tr. 166 — 168)

BÀI TỰA SAU

Tôi thảo bản « Thi tù tùng thoại » xong, đương để trên bàn giấy, có người bạn tới chơi, cầm xem, thiệp liệp đọc qua một dạo, quay bảo tôi rằng :

---

(1) Khổng Tử có lần muốn cưỡi bè vượt biển.
(2) Điển tích : chim tinh vệ ngậm đá lấp biển.

— Bản này xem cũng vui, có nhiều chuyện thú, nhất là bài dạy nghiêm trọng trong trường học thiên nhiên, nhưng người ngoài cửa chưa nếm cái mùi ấy không sao biết nó cay chua đắng ngọt là thế nào. Song câu chuyện đã thuộc về đời quá khứ, mà nay không còn thích hợp nữa:

1) Theo tài liệu trên thế giới đi tới rất mau, chuyện 20, 30 năm về trước ở xứ ta, như tấn kịch 1908 đã thành chuyện cũ.

2) Thi văn là món quà tiêu khiển không có ích gì thực tế. Huống thi văn của các nhà tiên thời, là gốc của Hán học. Phần đông thanh niên ngày nay đọc mà ít hiểu. Bác còn muốn cho người mình trau cái nghề « chạm sâu » ấy sao?

Tôi trả lời:

— Vâng, tôi chép bản này vẫn đã có để ý đến chỗ ngài nói trên.

Về điều thứ nhất, chuyện này hẳn đã thành chuyện quá khứ. Song vào khoảng sử cận đại ta, ít kẻ ghi chép, phần thì việc kỵ húy, phần thì nghe được điều này, mất điều khác, mà những người đóng vai chính trong tấn kịch, kẻ chết người đầy, người ngoài nghe mà chép cũng hay sai với sự thật. Huống là cái thế giới riêng ở đảo tù, người ngoài không mấy ai hiểu. Vì vậy, nhân chuyện thi văn mà gửi một ít sử liệu ở trong. Giấy vụn bia tan, biết đâu sau này không trở nên món tài liệu chân xác cho nhà làm sử.

Thứ hai là, Thi văn vẫn vô dụng, chính trong tập này, tôi có câu:

« Nhất ngữ tặng quân hoàn tự hối,
Thi văn ngộ ngã quá bình sinh ».

Có lòng nào đem chuyện chính mình đã lầm làm cho người sau lầm theo?

Tuy vậy, trên đường sống, người đời không phải lúc nào cũng một cảnh ngộ như nhau; mà ở tù là một cái cảnh khổ buồn tột mực trên đời sống. Người đương lúc bình thường cần lo sự sống, lo việc thực tế có thì giờ và có công phu đâu dùng vào việc hứng gió ngâm trăng, chạm hoa vẽ nước?

Đến cảnh tù, trăm điều tự do không còn một chút gì, đến cái xu xác cũng không phải của mình, chỉ lưa có một chút tự chủ về tinh thần mà muốn an ủi cho tinh thần, thì « thi văn » lại là món tu dưỡng rất thích hợp. Vậy tôi dám nói: ở tù mà dùng món thi văn để di dưỡng tinh thần, đã không phương hại gì mà lại có sự bổ ích rất rõ ràng: Trong trường học thiên nhiên 13 năm (1908 — 1921) cả bọn đồng thời với tôi, cả thân sĩ cho đến người dân, kẻ chết không nói, người còn mà được tha về, vẫn giữ được tấm lòng không thay đổi. Biết đâu không nhờ món nuôi tinh thần đằm thắm đó mà không tự biết.

« Thi cùng mà sau mới hay » cái đó không dám chắc. Song thi văn có thể làm món nuôi tinh thần trong cảnh cùng thì chính tôi là một người đã nhờ món quà ấy mà nuôi tinh thần được sống sót đến ngày nay.

Mấy điều chân thiệt, tổng kết cả toàn tập.

(Sách đã dẫn, tr. 271 — 272)

VIỆT NGÂM THI THOẠI
(Trích)

LXVII (1)

Bất kỳ thời nào, xứ sở nào vào thời kỳ tân cựu giao thừa, thanh hoàng bất tiếp, mà có cuộc cải cách, dẫu việc lớn hay việc nhỏ, bên mới và bên cũ, thường có chuyện xung đột nhau, đó là bước đường không sao tránh khỏi.

Ở xứ ta vào khoảng 1906 — 1907, việc học mới bắt đầu cải cách, đồng thời phong triều Âu hóa cũng sôi nổi, sĩ phu chia ra hai phái: phái tân thì cổ lệ học chữ quốc ngữ, chữ Pháp và lập tiệm thương mại, phái cũ muốn duy trì chế độ khoa cử, như lời học cũ, thành có chiều xung đột nhau. Những bài văn và thi ca mạt sát phái cũ xuất hiện rất nhiều, mà những bên kích bác phái tân cũng không ít, ký giả có nhớ đại lược vài bài.

— Bài phái tân:

A) « *Nước Nam ta,*
Từ thuở trước,
Học bắt chước,
Lối bên Tàu
Phú thi bát cổ đua nhau,
Lấy khoa mục làm đầu,

---

(1) *Khoảng những năm 1942 — 1943, trên báo* Tiếng Dân *cho đăng đều kỳ hai bản thi thoại lấy đề là* Việt ngâm thi thoại *và* Tục Việt ngâm thi thoại, *ký tên là Nam Cầm. Qua một vài đoạn giải thích và miêu tả, người đọc nhận ra ngay soạn giả chính là Huỳnh Thúc Kháng. Văn bản gồm nhiều mẩu ngắn đánh số theo chữ số La Mã. Chúng tôi trích hai mẩu số 67 và 89.*

Lên mặt mày râu,
Giành nọng lợn đầu trâu mãi mãi !
Bây giờ nghĩ lại,
Còn mang cục dại.
Há vì đâu?
Hại vì đâu?
Giấc mê tỉnh dậy mau mau !»

B — *«Nhất sự bất tri nho sở sĩ,*
Nông công hay mà thương sĩ cũng hay,
Gẫm buổi đời ai dở lại ai hay,
Vậy mới biết kẻ gầy người béo.
Nhà nho hủ vẫn tưởng mình là tú xảo.
Đem văn chương mà ra cáo với đời,
Năm ba câu bát cổ tơi bời,
Trừ cử nghiệp, chuyện ngoài chi nỏ biết,
Ai sanh tồn, ai cạnh tranh, ai thắng ưu, ai bại liệt.
Trong địa cầu chẳng biết những ai ai.
Việc văn minh đem gác để ngoài tai,
Vẫn rắp rình đua tài...
Cộng ngôn vũ trụ giai ngô sự,
Mạc sử sơn hà thuộc bỉ cương.
Khuyên ai mà có chí cải lương.
... ...
Kể chi dại trăm năm về trước,
Nghĩa đồng bào ta thử hợp quần chơi.
Khi nên trời cũng chiều người»

Bài phái cựu :

C — *«Cõi đời thật lắm chuyện tiêu,*
Từ đâu đưa đến phong triều lao nhao.
Người khuyên rủ, kẻ truyền rao,

Nào thương nào học xôn xao xa gần.
Nắm bà cũng hỏi hợp quần,
Nắm đồng lên mặt, cổ phần công ty.
Tiệm buôn chẳng có hàng gì,
Đua nhau tranh lợi, dao chùy từng phân.
Cúp đầu giả dạng duy tân
Mà lòng tư dục muôn phần chứa chan.
Tự do ngoài miệng la vang,
Thực ra trăm thói dã man giữ thường...»

(Bài trên vẫn mà tả rõ chân tướng sĩ phu mình vào khoảng bắt đầu làm việc buôn và việc học mới nhố nhăng làm sao!) (1)

D/ Kỳ hạch tại trường giáo phủ Thăng Bình nói trên, quan giáo có làm thịt bò đãi học trò. Ngày xưa, một đôi khi phủ huyện hội hạch học trò, có đãi bữa trưa, vẫn không lạ gì. Cũng trong khoảng ấy, ông chủ công ty Hiệp thương Quảng Nam (cụ Ban Kỳ Lam), có đám giỗ ky, có món thịt chó. Theo kinh lễ, cho là một tế phẩm gọi là « Canh hiến » cũng ngang với trâu, dê, gà lợn không phải vật hèn.

Vậy mà bên phái cựu, đem hai chuyện trên ra mà chế nhạo. Trong bài « *Văn tế phái tân* » có câu:

« Nơi trường giáo, tân thơ ngồi nói thánh, khai trí dân sao hạch lại đãi bò?

---

(1) *Theo chúng tôi hiểu thì ghi chú này không phải cụ Huỳnh tân thành bài này, cho rằng những việc làm của « phái tân » là nhố nhăng làm sao. Cụ là một lãnh tụ của phái tân. Nhố nhăng cụ dùng ở đây có nghĩa là lề lối làm việc của sĩ phu lúc khởi đầu ấy còn chưa có nề nếp qui củ chặt chẽ.*

Đất Kỳ Lam, thương cuộc đứng đầu thầy, bưng lợi nước sao giỗ mà « tế chó » ?

Đọc nghe ai cũng bật cười, song cũng nhận thấy phong khí xung đột vào thời tân cựu quá độ ấy.

(Tiếng dân 22-11-1942)

LXXXIX

Kinh Thi 300 thiên mà 15 thiên Quốc-phong chiếm gần nửa, là sưu tập những lời ca vịnh trong dân gian, do những mối cảm xúc trong lúc trai gái hẹn hò, vợ chồng cách biệt, cùng hái rau đốn củi, mến cảnh nhớ quê v.v.., câu hát thiên nhiên trở thành kèn trời đờn gió, chan chứa tình tứ, làm tổ cho thi học muôn đời. Xem đó thấy ca dao trong dân gian, thi vị vẫn đằm thắm nồng nàn không kém chi các nhà thi hào thi bá, mà dễ cảm hơn, là lời thông tục, dễ hiểu, không cầu trau lời đúc chữ, chọn điển đặt câu, mà tự nhiên nên âm điệu.

Ca dao ở xứ ta vẫn nhiều, vì chưa ai biên chép lựa chọn cho thành tập, nhớ trong những câu ca dao đó vẫn nhiều câu văn vắn mà đáng gọi là một bài thi tình tứ sâu xa ở ngoài lời nói, đọc mấy lần cũng không chán, đại loại như :

A/ Khi trông chờ một người nào thì :

Chiều chiều đứng dựa bờ ao.
Chờ trăng, trăng lặn, chờ sao, sao tàn.

Chỉ nói trăng sao không nói đến người, mà cái người mình trông hoạt hiện trong não, như bóng hoa phòng kính, vầng nguyệt trong mây, có ý hàm súc.

B/ Khi xa cách nhau mà khó trông tin tức với nhau thì:

Đàng trường ngựa chạy cát bay,
Gởi thơ, thơ lậu, gởi lời, lời quên.

Chỉ một câu văn vắn mà tỏ ra nhiệt tâm muốn gặp mặt cái người ý-trung-nhân của mình mà ngoài người ấy không có người thứ hai thay thế và cùng ngỏ tâm sự được. Tình tứ sâu xa ấy, có khi nhà văn viết đôi ba chương giấy chưa hết, mà đây chỉ có 14 chữ gồm cả tâm sự, cái tiếng ngân ngoài dây đờn, cảm người rất sâu nhỉ?

C/ Khi tỏ ý không vừa lòng với cái người hoặc do ong bướm mai mối, hoặc ướm hỏi tình duyên mà khước từ đi một cách cương quyết thì:

« Xa xuôi chi đó mà lầm,
Phải hương hương ngút, phải trầm trầm thơm. »

E/ Có anh trộm yêu người tình mà dấu cha mẹ lại nói thực:

« Thương em để nón về đầu,
Về cha mẹ hỏi qua cầu gió bay. »

G/ Đến tả tình hương lửa đượm nồng lúc đầu một cách tự nhiên thì:

« Đôi ta như lửa mới nhen,
Như trăng mới mọc, như đèn mới khêu »

H/ Còn tỏ lòng chuyên nhứt không có trở lực gì ngăn được thì:

« Thương nhau mấy núi cũng trèo,
Mấy sông cũng lội, mấy đèo cũng sang »

Chỉ cử mấy câu trên, thấy trong ca dao ta có cái nguồn cảm thiên nhiên mà tình tứ hàm súc, đáng chen

vào hàng thi Quốc-phong mà Cụ Khổng đã chọn, cùng những bài « tuyệt cú ngũ ngôn, thất ngôn » trong làng thơ Đường, gọi là tuyệt diệu. Tự nhà thi chỉ cảnh trước mắt ra lời nói đầu miệng, hẳn có thế!

(Tiếng Dân *16-2-1943*)

HUỲNH THÚC KHÁNG TỰ TRUYỆN
(Trích)
Lời tựa

Tôi sinh trong làng xa hẻo lánh quê mùa, nhà nghèo, thêm lúc nhỏ chúi đầu vào học khoa cử, không biết ngoài thế giới có gì. Tiểu sử thuộc nửa phần đời người tôi, chỉ là một đoạn lầm lạc lớn. Ngờ đâu phong hội đổi dời, trào lưu kích thích từ chỗ lầm lạc lớn bỗng nảy ra tự giác, nhận mình cũng một phần tử phải gánh vác việc nhân quần, phong trần lưu lạc, nếm đủ mùi cay đắng, thêm mối lụy vì cái danh, phải dăng dính với xã hội cho đến bạc đầu không gỡ được. Đoạn chân rắn của nửa phần đời người tôi về sau, há ban đầu có muốn thế đâu. Tôi nhận thấy sinh bình lịch sử chẳng có chút giá trị nào, trừ một việc đáng nói với người sau tức chỗ quan hệ về cử nghiệp với tôi, công cũng có mà tội cũng có: Vì mải miết trong đường cử nghiệp mà Kinh truyện thánh hiền được lầu thông, làm loại sâu xoi giấy, chẳng ích gì nhân sinh thực tế. Rõ cử nghiệp đã ràng buộc chặt. Tuy vậy, vì cử nghiệp mà đọc sách làm văn, cho nên sách sử xưa nay của thánh hiền hào kiệt, mà danh ngôn cách ngữ thường thường tiếp xúc, ngày tháng tắm gội, vả lại cùng với minh sư,

ích hữu đương thời trau đồi được ích không ít. Xét lại bình sinh sở học, phần nhiều nhờ ở ngày đọc sách. Tôi sở dĩ còn được là tôi, chính nhờ công ở học khoa cử kia một ít.

Nay đã già, góp chép đời mình lại một tập, có gia lời tự phán. Nói về cá nhân tôi, chẳng có chút gì đáng nói, nhưng khí linh thiêng của Hồng Lạc vẫn còn, giang sơn không thay đổi, biết đâu một ngày kia sẽ không đột xuất những người xấp mười xấp trăm tôi, bới vào trong đống tro tàn Hán học, nơi âm hưởng của khúc tiêu đồng (1). Nếu có, thế là trong buổi quá độ, tôi chính là dấu ngựa đi qua, sợi tơ nhện giăng trước, tiểu sử của tôi há không giúp được chút tài liệu khảo cổ chăng.

Ngày 19-3-1941, chép tại nhà báo Tiếng Dân
(Theo Di cảo của Minh Viên: Huỳnh Thúc Kháng tự truyện. *Anh Minh dịch và xuất bản. Huế 1963)*

NIÊN BIỂU
... BA MƯƠI BA TUỔI

Duy tân năm thứ hai (Mậu thân — 1908) ngày tháng 2, dân trong hạt nổi lên cự sưu. Ban đầu phát ra từ sĩ dân Đại Lộc, rồi toàn tỉnh hưởng ứng, kế các tỉnh lân cận, như Nghĩa, Định, Thừa Thiên tiếp theo, làm náo động toàn xứ. Nhà đương đạo lấy cuộc dân biến ấy quy tội cho hàng thân sĩ nói tân học và xướng dân quyền, xiềng gông lang thang cùng đường. Tôi vì

(1) **Tiêu đồng:** *Cái đàn của Thái Ung đời Hán truyền cho con gái là Thái Văn Cơ.*

cái lụy hư danh, cùng Nguyễn quân Tiều La bị bắt trước, giam tại ngục Hội An.

Ban đầu sĩ dân Đại Lộc, vào khoảng thượng tuần tháng hai, cùng nhau đến Tỉnh, Tòa xin giảm thuế, các huyện kế theo. Ngày trung tuần tháng 2, tôi cùng các bạn lo việc kêu gọi công ty lập thương hội ở phố Hội An, thấy đoàn dân đói, quần áo tả tơi, cơm đùm cơm gói lang thang rên rển kéo đi trên đường. Đến Hội An nghe nói hàng thân sĩ bị bắt, tự biết mình không khỏi bị lây, quay về nhà đợi bắt

Lúc 8 giờ sáng ngày 21, tôi đang ở nhà, có Đề đốc tỉnh Trần... cùng 10 người lính tập đến, tự xưng có công tác đi khám xét con đường Trà My — Tam Kỳ, nhân đi ngang qua ghé thăm. Vừa ngồi uống trà, liền có viên quan một Tây cùng Phó tổng Phước Lợi và 5 người lính tập tiếp theo. Hỏi ra mới biết quan đồn Phương Xá. Vừa bắt tay thì quan một Trà My, lại tiếp đến cùng một viên thông ngôn, 5 người lính tập. Tôi mời ngồi nói chuyện, các người lính tập đồng đi đều đứng quanh ngoài cửa, đợi bắt một chàng thư sinh tay trơn chân trần, phải dùng đến một Đề Đốc tỉnh, hai quan đồn binh, lại đèo hai chục lính tập, chia đường lục tục kéo đến, xem tôi như một lãnh tụ dân đảng nào, một địch tướng, phòng có việc gì xảy ra bất trắc chăng. Tôi thấy vậy, trong lòng tự biết, nhưng có thái độ thản nhiên, cười nói như thường. Quan đồn Trà Mi gọi tôi nói:

— Quan Công sứ Hội An có điện gọi đến hỏi, ông nên đi gấp.

Tôi nói:

— Đã có điện của công sứ, tôi phải đi.

Thế rồi sắp sửa hành lý đi Hội An phỏng độ hai ngày. Ông nói:

— Đi đường ông cần gì, nên hỏi quan đồn Phương Xá. Quan đồn ấy cùng đi với ông, không thiếu gì.

Quan đồn Phương Xá nói:

— Mọi việc gì tôi lo, ông chỉ đem theo đôi quyền sách đi dọc đường xem thế thôi. (Thấy trên bàn tôi nhiều sách, nên nói thế).

Nói xong, sức tìm 8 tên phu võng và nói:

— Ông đến trạm Bàn An, sẽ có xe trạm đưa đến Tam Kỳ, sáng mai đến Hội An...

Một đoàn kéo đi. Đến trạm Bàn An, hai quan đồn bảo Dịch mục trạm ấy làm cơm trưa, tôi cùng viên thông ngôn ăn xong, quan đồn Trà Mi với Đề đốc... đi đường khác, chỉ có quan đồn Phương Xá cùng 12 lính tập và tôi ngồi xe của trạm xuống Tam Kỳ, vào tòa Đại lý, thấy quan Đại lý đã chực sẵn nơi cửa, lúc bấy giờ độ 6 giờ chiều Đại lý tức Délégué, dưới Công sứ một bậc). Dẫn vào phòng giấy, quan Đại lý gọi tôi nói:

— Ông đã biết quan Công sứ gọi về việc gì chưa? (do thông ngôn nói lại).

Tôi nói một cách thản nhiên:

— Không biết gì cả.

Ông nói: «Ông là hàng khoa giáp của An Nam, sỹ dân trong tỉnh đều suy phục. Ông thường đi các nơi diễn thuyết, đề xướng dân quyền. Nay hạt dân dấy loạn, kéo nhau cự sưu, trong số có đồ đệ của ông theo xúi giục, quan sứ triệu ông cũng vì cớ ấy»

Tôi nói: «Việc tôi diễn thuyết là việc trước tai mắt trăm ngàn người. Vấn đề diễn giảng không ngoài việc

tinh xa sùng kiệm, khai trí tự sinh, cùng bỏ cái học khoa cử, cổ lệ Âu hóa, tuyệt không có việc dẫn người làm việc phạm thượng vi pháp. Ngày nay, nhân dân xin xâu, chỉ vì bần khổ bức xúc, cùng bị quan lại tham nhũng bức hiếp, không nơi kêu thấu, họ làm thế chỉ là kêu oan, tôi có dự vào việc ấy làm gì!

Ông nói: « Đúng rồi ông diễn thuyết đều là việc khai hóa, mà có bọn nghe lầm làm sai, nay thành ra việc không hay như thế. Ở Điện Bàn, Thăng Bình đều có tấn kịch tụ tập vây phủ, bức bách quan. Chính phủ hiện đã dùng quân pháp trị tội, nay bọn ông lại mở ra các vụ thương quán, học đường đã không chút nào tiến bộ, lại theo đó mà thụt lùi ».

Tôi nói: « Việc ấy do nhà đương đạo chính trị lưu tâm minh sát, nghiêm trị kẻ xướng loạn; bằng cứ nhân đó mà làm hại tới các việc thương, việc học, thế chẳng phải sai tôn chỉ khai hóa của chính phủ lắm sao? »

Ông nói: « Tôi chẳng phải nhà diễn thuyết, và đây chẳng phải nơi diễn đàn, ông đến gặp quan Sứ Hội An để bày tỏ thì hơn. »

Ăn cơm tối tại đó, rồi cùng quan đồn Phương Xá xuống ghe đi, tối hôm sau đến Hội An, mọi việc đều lo liệu sẵn, và đã đánh điện cho Tòa sứ biết trước. Đêm ấy, vào lúc 7 giờ cùng quan đồn Phương Xá và 4 người lính khố xanh xuống ghe ở Bàn Thạch. Đêm hôm sau vào lúc 7 giờ đến Hội An. Lên bờ, quan đồn gọi tôi bảo: « Nay đã tối rồi, ông hãy tạm nghỉ tại nhà binh, ngày mai sẽ gặp quan Sứ. »

Thế rồi dẫn tôi vào một phòng nhà binh, « chành » một tiếng, cánh cửa đóng kín! Tôi mới biết đây là bóp giam tù. Đấy là ngày đầu tiên tôi bước vào cảnh trường học thiên nhiên. (Từ đây sắp xuống, có bản *Thi tù tùng thoại* nói rất rõ rồi).

Ngày hôm sau, vào khoảng 6 giờ rưỡi, viên cai ngục mở cửa, sai tù vào dọn sạch sẽ, tôi ngó sang phòng đối diện cách độ 3 trượng, cửa cũng đóng, trong có một người sắc mặt sầm sậm, xem rõ té ra Tiểu La Nguyễn Triết Phu! Hai bên ngó nhau cười. Tôi và Tiểu La bị giam ở đấy trên hai tháng, đến ngày tháng 5 mới giải giao lên tỉnh giam cứu, đều bị ghép vào tội «theo đảng hội quốc, ngầm thông nước ngoài, đề xướng dân quyền, kết án đầy Côn Lôn». Tôi với Phan Châu Trinh một án «ngộ xá bất nguyên». Tiểu La 9 năm.

Năm này sinh con Kinh (tức Thu Các).

Lúc bấy giờ cùng đi với tôi có My Sanh Phan quân Thúc Duyện, Hàn Hải Lê quân Bá Trinh (cử nhân), Phước Ấm Trương quân Bá Huy, Trường Đình Dương quân Phu Thạc, cùng Hương Cảnh (Phước Yên), Hương Quần (Định Thái), người cựu đảng Cần Vương Tiểu La Nguyễn Triết Phu, cả thảy 8 người do chuyến xe lửa đường Hội An ra Đà Nẵng lên tàu thủy. Tại khoang thuyền phía sau, một đoàn xiềng gông lang thang, té ra thân sĩ Nghệ Tĩnh cùng dân bị án đầy Côn Lôn, lần hỏi ra mới rõ: Tập Xuyên Ngô quân Đức Kế, Thai Sơn Đặng quân Nguyên Cẩn, Lâm Ngu Lê quân Văn Huấn, Nghiêu Giang Đặng quân Văn Bá, đều là bạn, từ lâu đã giao nhau trên đường tinh thần, chứ chưa lần nào xáp mặt, nay mới thấy qua đã như người cũ, cùng Đồ Tịnh, Đội Phương, Lý Tư, Lý Hạ Lội, Hương Hợp. Kế đến là Thừa Thiên: Ấm sinh Lê quân Đình Mộng cũng bị giải lên tàu. Đến Bình Định vào cửa Thi Nại, có thân sĩ và dân Nghĩa Định, xiềng xích lên thuyền: Phong Niên Nguyễn quân Đình Quản, Hồ Khê Nguyễn quân Suy, Kim Giao Nguyễn quân Mai, Xuân Phổ Phạm quân Cao Chẩm, Tân Hội Nguyễn quân Tuyên (Quảng Ngãi); học sinh Bình Định: Hồ quân

Như Ý, Hương chính Đôn cùng dân danh Chi, danh Tịch, cộng tất cả đồng thuyền 27 người, đến Sài Gòn vào khám cúp tóc, thay áo quần, ở lại độ một tuần đợi kỳ tàu, ngày 28 tháng 8 đến Côn Lôn. Từ đây đến 45 tuổi, trải 15 năm đều thuộc thời kỳ ở đảo.

Bọn chúng tôi đến đảo, vào phòng giấy ngục trưởng (do lính Tây cùng ma tà áp dẫn) nhận áo quần cùng chiếu, lại có thẻ bài bằng gỗ hình vuông giống như thẻ bài ngà (!), chỉ khác là trên ấy ghi số hiệu, khi cần cứ gọi số hiệu thay tên (số bài của tôi hiệu 7.455), dưới khắc hai chữ D. C. (1), cho ở riêng một phòng, được đôi ngày rồi chia ra ở các phòng cùng các tù khác làm tạp dịch.

Ngày dân mới nổi lên cự sưu, Tây Hồ Phan quân ở Hà Nội, đến ngày tháng 3 bị bắt, giải về Kinh đày đi Côn Lôn. Chúng tôi đến nơi thì Phan quân đã ra ngoài làng An Hải, tự do sinh lý, không chịu để giam ở trong (An Hải là một làng ở đảo, có độ 8, 9 nhà, tù bị an trí, lệ được ở ngoài do hương chức quản lãnh). Chúng tôi mới đến, được giam riêng một phòng, trừ ngoại 27 người đồng bọn, không quen biết ai, bỗng từ ngoài cửa sổ lưới sắt ném vào một viên đá nhỏ, có một mảnh giấy, lượm xem, thấy có một bài thi với lời an ủi. Thi :

« Nam xa tiêu tức đới quy hồng.
Xuất hiểm tri nguy lộ vị thông.
Cửu bất công thiên tăng tích khái,
Vô vô dụng địa khấp anh hùng.
Mạnh Tân tây giáp sầu vô vũ,

---

(1) Très Dangereux Condamné : *tù nguy hiểm.*

Xích Bích dương phàm hận khiếm phong.
Quả tín phù Nam thiện ý tại,
Hướng dương xuy khởi hỏa tinh hồng.» (1)

Tạm dịch:

«Xe Nam đi lại vắng tin hồng,
Đường thế quanh co giận chửa thông.
Người có đồng lòng thêm khảng khái,
Võ không lựa đất, khóc anh hùng.
Mạnh Tân giặc giáp chờ mưa Bắc,
Xích Bích giương buồm thiếu gió Đông.
Ắt hẳn lòng trời phò Tổ quốc,
Hỏa tinh thổi đỏ giữa từng không.»

Dưới ký tên «Bắc Hà Thượng Cát Trần Trọng Cung». Sau mấy tuần giáp mặt mới biết người cựu đảng Cần Vương, can án Hà Thành đầu độc. Đêm ấy lại được thủ thư của Tây Hồ nói rằng. «Anh em vì quốc dân hy sinh tất cả ra đây, nơi đảo khơi trở'ng có vui thú tuyệt, chứ chẳng chút nào buồn chán. Cảnh đắng cay này làm trai ở thế kỷ hai mươi không thể không nếm tới». Dưới thư có chỉ vẽ rõ mọi việc trong tù, điều mà chúng tôi mới nhập vào «trường học thiên nhiên» chưa am hiểu.

Một người ở tù, tức biệt với người nhà; huống chi đến tận cụm đảo kia, tấm thân cũng không thể giữ được, nói chi nhà! Tình cờ trong lúc nói chuyện với đám tù khác, họ nói trong tù có thể gửi thư về, đôi

(1) *Về nguyên văn chữ Hán của bài thơ này, trong* Thi tù tùng thoại *cũng có chép, nhưng có vài chỗ không đúng với bản chép trong tập* Tự truyện *này. Về bản dịch, chúng tôi dựa theo* Thi tù tùng thoại.

tháng sau tiếp được thư nhà, lại nhận được thuốc lá, chè, bánh và các vật, tự nhiên mừng quýnh. Từ đấy, cứ ba tháng gửi thư về nhà một lần (thư tín trong tù do Phòng giấy Tham biện kiểm duyệt trước mới được gửi; tiền bạc đều gửi vào công khố, mỗi tháng chỉ được nhận ra một đồng bạc).

(Theo HUỲNH THÚC KHÁNG tự truyện.
Sdd. tr. 28 — 35).

TIỂU TRUYỆN THAI XUYÊN TRẦN QUÝ CÁP

Tiên sinh họ Trần, nguyên tên Nghị, sau đổi Quý Cáp, tự Dã Hàng, lại tự Thích Phu, quán thôn Thai La, xã Bất Nhị, quận Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, nhân lấy hiệu Thai Xuyên.

Con nhà nông, tổ húy Tình, một nhà nông thuần phác khuôn mẫu. Thân phụ, thường gọi ông Nhượng, vừa cày vừa đọc sách, làm việc làng được làng xóm xưng tụng; ban đầu cưới vợ thuộc xã Đông Bàn, sinh một trai, sau cưới bà họ Phan ở Phong Thử, sinh Tiên sinh và một gái. Tiên sinh lúc nhỏ dĩnh dị, bắt đầu đi học, đọc sách hiểu ngay, thầy dạy lấy làm lạ.

Nhà nghèo không có sách, ở gần cụ Phụ đạo Nguyễn Thành Ý nhiều sách, Tiên sinh qua lại với các cậu con, mượn sách và học khá, rồi đến nhà cụ cử Lê Trúc Trai ở Nông Sơn, một nhà nho, có danh vọng trong hạt, rất đông học trò, được bạn bè mến chuộng, vả trong đám học trò, trội nhất chỉ có Tiên sinh và cụ Trường Giang Phạm Liệu, hàng tháng thi hạch đứng

đầu luôn, được cụ Đốc Trần Đình Phong (hiệu Mã Sơn) khen ngợi.

Năm Ất Vị (1895) được bổ vào học sinh trường tỉnh, nổi danh học giỏi. Năm 1898 (Mậu tuất) cùng cụ Ấn Nam Nguyễn Đình Hiến lấy chân học sinh đi thi, trong số thí sinh biết bao anh tài, nhưng đều nhận văn của Tiên sinh là hùng hơn cả. Kháng tôi lúc bấy giờ nhỏ hơn Tiên sinh 5 tuổi, quán trọ ở gần, thường cùng Phan Tây Hồ tiên sinh qua lại, thành chí thân. Trong châu quận ta gần một trăm năm nay, trường học bạn bè qua lại cùng học tập vui vẻ, chỉ duy lúc này là đáng kể, cho đến nay quanh vùng La Qua, Chợ Củi, lưu phong di vận vẫn còn nhắc nhở ở miệng người. Thịnh cực phải suy chăng!

Năm Kỷ hợi (1899), Tiên sinh cư tang thân phụ. Trong thời gian thân phụ bệnh, Tiên sinh hầu luôn bên cạnh, thuốc thang nuôi dưỡng suốt mấy tháng, lo buồn tiều tụy, thật là hiếu hạnh Trời sinh.

Nhà nghèo làm ruộng không đủ tự cung, Tiên sinh phải dạy học trò thêm bổ vào; sau đó cư tang nuôi mẹ, trong nhà bốn vách trống không; vẫn vui vẻ như thường.

Tiên sinh rất chuộng khách khứa: mỗi lần có khách, tiếp đãi chu tất, nhưng sánh với việc nuôi dưỡng mẹ mà tiếp, canh rau cơm hẩm vẫn tươi vui.

Dạy học ba năm ở nhà, mọi nơi nghe tiếng, đến học rất đông, Tiên sinh tùy người dạy dỗ. Tình thầy trò như cha con, trìu mến nồng nàn, không những trong châu quận, cho đến trong miền Cù Nông, Đại Lãnh trở vào Nam, không biết bao nhiêu nhân sĩ đến thụ giáo, đều nhờ ơn trạch Tiên sinh. « Dạy người không chán mỏi », có lẽ duy Tiên sinh mới đúng tinh thần ấy.

Năm Quý Mão (1903) đi thi hương, vào trường Nhất, trường Nhì đều nổi danh, đến trường Ba lại hỏng, nhưng Tiên sinh thản nhiên, không lấy sự đậu hỏng làm điều.

Cụ Sào Nam Phan Bội Châu nuôi chí quốc sự ngoài mười năm, thông giao toàn quốc sĩ phu, nhưng ẩn mình trong trường văn, vào học trường Quốc Tử Giám, nghe tiếng Tiên sinh, qua lại giao du và tặng bài thi, có câu:

« Túy tỉnh ngã bối song cuồng nhãn,
Đắc táng nhân gian nhất cuộc kỳ ».

(Bọn ta say tỉnh hai tròng mắt,
Cờ thế hơn thua một cuộc xoay).

Cách năm sau, cụ Phan xuất dương, đến Tiên sinh từ giã, duy có Phật thấu lòng Phật, chỗ ẩn tâm người ngoài không làm gì rõ thấu.

—Năm Giáp thìn (1904), Tiên sinh ra Kinh chưa đầy nửa năm, cựu học đã hạ màn, tân học bắt đầu khai diễn, trước đó cụ Tây Hồ đã đỗ Phó bảng ra Kinh, chiếu lệ làm quan tại Bộ Lễ, chính lúc cuộc cách mạng Trung Hoa nổi dậy sau cuộc Mậu Tuất chính biến, Nhật Nga xung đột, ảnh hưởng rất lớn trong nước, báo sách Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu dịch ra, xuất hiện ở Kinh, lại có bài *Thiên hạ đại thế luận* của Nguyễn Lộ Trạch, bài sớ xin bỏ khoa cử của Thân Trọng Huề là những loại cụ Tây Hồ được thấy sớm, đem lòng say mê, đồng thời cụ Phan Sào Nam lại có bản *Lưu Cầu huyết lệ tân thư*, các sĩ phu đua nhau chép đọc, Tiên sinh lúc rảnh, qua lại giao du với hai cụ Phan, xem được sách mới, tự nhiên phấn khởi, tư tưởng đổi hẳn. Sau khi đỗ Tiến sĩ, Tiên sinh tự gánh trách nhiệm bài xích cử nghiệp, đề xướng tân học. Tới bây giờ xem lại

mình hình như hai người khác hẳn, qua cầu dứt cầu không ngó lại nữa. Tiên sinh cùng môn đệ Huỳnh Phác Chất với cụ Tây Hồ và Kháng đi vào miền Nam du ngoạn, đến nơi nào cũng cổ xúy tân học không chán. Khi trở về tỉnh nhà, cùng thân hào xướng lập tân học hội, trong tỉnh nhờ thế mà phong khí đổi mới, quả thật Tiên sinh là vị kiều tướng.

Cụ Tiểu La Nguyễn Thành, một cựu đảng Cần Vương có tiếng, bạn thiết thân của hai cụ Phan, sinh bình tiềm tâm thiệt học, ôm ấp thao lược, trước mắt không người, sau ngày gặp Tiên sinh, có nói với cụ Sào Nam « Được một người tốt có đảm thức, hỏi ai? chỉ có Thai Xuyên ». Cùng cộng sự trong mấy năm, lại nói với cụ Tây Hồ: « Nếu được một đôi người như Thai Xuyên, có việc gì chả làm xong! » Xem thế đủ rõ tâm sự Tiên sinh thế nào.

Năm Bính Ngọ (1906), bổ Giáo thụ Thăng Bình, lúc mới có lệnh, Tiên sinh không chịu đi, đồng nhân lấy cảnh mẹ già nhà nghèo thúc giục, Tiên sinh mới đi. Khi tới trường, Tiên sinh mời thầy chữ Tây về dạy chữ Quốc ngữ và chữ Tây, làm cho phong khí tỉnh nhà được mở mới, như Diên Phong, Phú Lâm, Phước Bình. Mỗi lần khảo hạch học trò đi tới các phủ huyện, làm cho lối học bát cổ giá áo túi cơm mấy trăm năm, từ nay phải xếp lại. Vì thế, Tiên sinh thành ra tấm bia cho phái cựu học nhắm vào, lại nữa, phong trào Đông du lúc bấy giờ cũng làm rung động toàn quốc. Trong phái tân học có một số phù hiệu mơ mộng nước ngoài, Tiên sinh lấy làm buồn, cho rằng muốn chữa bệnh cuồng nhiệt vọng ngoại, ngoài phương thuốc tự trị không gì hơn, nhân thế mới viết ra bản *sĩ phu tự trị luận* đối với hàng trung đẳng sĩ phu phù thảo ngoan hủ, ngay thẳng công kích, thành ra tân cựu

tranh nhau, Tiên sinh vẫn kiên trì một mực, nhân đấy bị đổi vào làm Giáo thụ Ninh Hòa.

Năm Mậu thân (1903), sau khi vào đến Ninh Hòa hơn một tháng, vừa dân huyện Đại Lộc nổi lên xin xâu, lan tràn tận các phủ khác, rồi trong vòng một tuần, rộng đến khắp xứ, trong đến Phú Yên, ngoài đến Hà Tĩnh.

Tiên sinh tuy đã vào miền Nam, nhưng vì có lãnh tụ phái tân học, lại đề xướng dân quyền tự do, cũng như cụ Tây Hồ vậy, làm cho nhà đương đạo Khánh Hòa chú mục, kiểm soát thư từ ra vào, thấy có đôi câu cho là chủ động, kết án «Mạc tu hữu», Tiên sinh lên đoạn đầu đài, thật là thê thảm! Trong lịch sử huyết lệ, Tiên sinh là người thứ nhất!

Than ôi! Đau đớn thay! Cũng oanh liệt thay! Tiên sinh tuy tuân ý sư phụ, theo đường cử nghiệp nhưng học rất uyên bác, lại càng giàu tính hàm dưỡng, cái vẻ hào khí chẳng khác nào Châu, Trình, nhưng ngoài tuy mềm mại mà trong cứng rắn kín đáo, mắt tục không làm gì thấu rõ. Lúc xem sách được rảnh rang, cùng vài bạn tri kỷ lên non xuống biển tâm đàm. Tiên sinh có làm bài phú *Hoàn bích qui Triệu* đốc bao nhiệt huyết, được đồng nhân vô cùng tán thưởng. Ngày sau nhiệt tâm quốc sự, vẻ trầm nhã đổi ra liệt nhật nghiêm sương, chính do chỗ un đúc khí hạo nhiên được tràn trề chứ nào có thể gọi rằng Tiên sinh thành ra hai người khác hẳn. Tư cách của Tiên sinh trên lịch sử, rõ có chỗ kỳ đời: cam chịu nghèo đói, khinh tài trọng nghĩa, bọn tục bối không chịu nổi, nhưng với Tiên

(1) *Bàn về việc tự trị của sĩ phu.*
(2) *Trả ngọc bích về cho nước Triệu.*

sinh lại là việc thường ; làm việc gì không vì công chúng mưu lợi ích, dẫu lấy đạo nghĩa mà được giàu sang, Tiên sinh cũng chả màng. Có thể nói rằng Tiên sinh là Bá Di, Thúc Tề thứ hai được.

Than ôi! Tiên sinh đã qua đời! Nhưng khí hạo nhiên vẫn còn bao trùm miền Tản Sơn. Hàn Hải, đem so với các nhà triết nhân trong lịch sử Nhật Bản duy tân, Chi Na chính biến có kém gì đâu! Chỉ tiếc một điều là Tiên sinh lại rủi sinh ở đất Việt Nam giữa thế kỷ XIX!

Tiên sinh sinh năm Tự Đức Canh Ngọ (1870), thành nhân tại Nha Trang ngày 17 tháng 5 năm Mậu Thân (1908) tạm táng tại đây, độ vài năm sau, môn đệ, ông Trần Huỳnh Sách cùng thân nhân vào đem di hài về táng tại quê nhà. Lúc nghinh cốt ra đến Bồng Sơn, có cố hữu, ông Nguyễn Đình Hiến, đang làm quan tại đấy, khăn áo chỉnh tề, đón chực bái khóc giữa đường, khách qua lại đều sụt sùi cảm động.

Năm Khải Định thứ 9, khai phục hàm Giáo thụ, đến nay chẵn 30 năm, con thừa tự của Tiên sinh cùng môn sinh xây cất lại ngôi mộ dựng bia, cho rằng Kháng biết rõ Tiên sinh, ủy cho làm mộ chí. Kháng đối với Tiên sinh đã bằng hữu lại là sư sinh, bình sinh sở học hơn phân nửa nhờ nơi tiên sinh, lại lo việc nước không chút nào thành, nay tuổi già cầm bút thuật lại bình sinh của Tiên sinh, dưới ngọn đèn leo lét, bốn phía như có tiếng người xưa văng vẳng, không rõ dưới suối vàng có chứng nhận cho chăng?

Về thi văn của Tiên sinh, không lưu bản cảo, chỉ có đồng nhân cùng tôi còn nhớ đôi bài lượm lặt chép thành tập, gửi nơi Tiêu Đẩu Nguyễn Bá Trác, còn nhớ Tiên sinh khóc vong hữu Ngô Cẩm Sa có câu:

« Nhất hoan diêu diêu an năng xả trâm hốt ư bách linh phụng thần hôn ư vạn lý. Bình sinh lỗi lỗi ý kỳ hóa trường tùng chi thiên xích sản linh chi nhi cửu hành. »

Dịch (1): Xa xôi quan đất khách không thể rời trâm hốt trăm năm để phụng thần hôn muôn dặm.

Lỗi lạc tính trời sinh, có lẽ hóa trường tùng ngàn thước, hoặc trổ linh chi chín chồi).

Câu đối ấy rõ thành câu sấm ngữ đối với Tiên sinh. Tiên sinh qua đời ba năm, lão mẫu vì thương nhớ con lâm bệnh trầm trọng rồi mất.

Tiên sinh có hai phòng: Bà lớn là Nguyễn sinh một gái; Bà thứ sinh một trai, một gái. Trai là Thuyên hiện làm Đốc giáo trường Sơ học Tam Kỳ.

Lời minh rằng:

« Sinh ư đạo đức, tử ư khí tiết, triết kỳ úy hồ!
Thùy vi hậu triết! »

Ngày 20 tháng 2 năm Mậu Dần (1938)
Mậu tử giả Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng bái thuật.

(*Theo Lam Giang:* Trần Quý Cáp và tư trào cách mạng dân quyền đầu thế Kỷ XX *NXB Đông Á — Sài Gòn — 1970. Tr. 10-16.*)

PHAN TÂY HỒ TIÊN SINH LỊCH SỬ (Trích)

Bài tựa

Làm một người chí sĩ đã khó, mà làm chí sĩ một nước đã mất rồi, lại càng khó. Chí sĩ nước mất rồi đã

---

(1) *Bài dịch của báo Minh Tân số 63 năm 1969.*

khó, mà chí sĩ nước đã mất rồi như nước Việt Nam ta trong khoảng đầu thế kỷ hai mươi này, lại càng khó nữa: trên thì một nước văn minh cường thịnh nhất trong thế giới, thì cái chính sách bảo bộ khôn khéo chặt chịa, ra thần vào quỉ, đè đầu chận cổ; trong thì đám quan đảng, chiếm cả thế lực trong nước, gốc chắc rễ bền, thành cao ao sâu, ôm chặt cái chính thể chuyên chế mấy mươi đời, cậy cái pháp luật độc ác đó để ngậm độc hai người; giữa thì bạn Hán học mục xương, bọn Âu học đầu lưỡi, cũ không thành cũ, mới chẳng ra mới, giơ gạc vênh sừng, chia nhà cắt ngõ, chống chọi nhau mà không sao hiệp một được; dưới thì mười mấy triệu dân ngu, giả đuôi điếc càm què, mà lại ốm đau đói rách, sống say chết ngủ, ngớ ngáo lao nhao, chỉ cúi tai gài trốc, nhắm mắt theo càn.

Một người chí sĩ có lòng yêu nước mà ở trong hoàn cảnh như thế, khác nào bị vây giữa trận giặc, đầy đất chông gai, tứ bề tên đạn, sức mình đã không chống nổi, mà cũng không trông mong vào đâu là người tới cứu mình; trừ một cách thoát thân ra vòng ngoài, làm sách làm báo để kêu vang thức tỉnh người trong nước, như ông Sào Nam đã làm đó, hầu như không còn mó tay vào chỗ nào được!

Thế mà cùi cụi một mình xông pha trăm ngả, gây thù chuốc oán, ngậm đắng nuốt cay, càng ngã xuống, càng đứng lên, càng bị thua, càng hăng hái, trước sau ôm một chủ nghĩa, lăn mình vào cái cảnh khổ đã nói trên, mà tìm một con đường rộng cùng ông Sào Nam chia đường đưa tới để cắm nêu chỉ lối cho người sau.

Ấy, dầu như đởm thức không đủ, nhiệt thành không tới nơi, làm sao lui mà địch với xã hội, tới mà dẫn đàng cho xã hội, mà làm một đấng tiên thời nhân vật ít ỏi như thế?

Tuy là công vẫn chưa thành, chí vẫn chưa thỏa, còn đợi có người sau tiếp theo, và lại cả nước xem như

kẻ cừu, trọn đời chìm trong bể khổ, mà cái chân lý là trận chiến thắng cuối cùng, đến lúc cái quan (1) mà công luận lại càng rõ rệt, tin buồn truyền khắp nơi, đồng bào sa nước mắt; dầu cho những kẻ bình nhật muốn đâm, muốn giết, muốn làm cho đầy đọa cực khổ để hả lòng giận riêng của mình, trông thấy cảm tình quốc dân đối với một người chí sĩ, sùng bái hình hương không thể nào ngăn được, cũng phải động vía mà rùng mình, không biết tại cớ gì vậy?

Than ôi! Không phải hào kiệt mà được thế ru! Thì Phan Tây Hồ ta, chính là một người như thế.

Vậy tóm cả sự tích một đời Tiên sinh, chia mấy thời kỳ làm một quyển sử, trước biểu bạch tâm sự một người đại chí sĩ, sau cùng để làm gương cho người sau, ấy cũng là nghĩa vụ một người học giả đối với quốc dân mà phải gắng vậy.

Thạnh Bình, tháng 6 1926
Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng.

NIÊN BIỂU (1)
TỔNG ÁN VỀ PHAN TÂY HỒ TIÊN SINH

Người xưa có câu, « Cái quan luận định », lại nói: « Một người học trò mà để lòng lo giúp người tức là

(1) Cái quan: *đậy nắp quan tài lại, tức là chết rồi. Danh thần đời Minh có câu:* « Cái quan luận định ». *mọi người đã chết rồi mới chắc là người thế nào.*

(1) *Cuốn sách này, ngoài* lời tựa *là đến phần* Niên biểu *gồm 7 phần, kể tiểu sử cụ Tây Hồ từ nhỏ đến năm 1926 tức là năm cụ mất, có cả mục « tổng án » và sau đó là phần* Dật sự, *rồi* phụ lục một số thơ văn, *dày tất cả 60 trang.*

công nghiệp » (nhất mệnh chi sĩ, cầu tồn tâm ư tế vật tận công nghiệp). Than ôi! Như Tiên sinh, không những là một chí sĩ yêu nước mà thôi, mà thật là một nhà chính trị cách mạng đầu tiên nước Việt Nam ta vậy. Một anh học trò vai gánh giang sơn, lòng thương nòi giống, một mình xung đột, trăm cách toan lường. trong hai mươi năm thừa, trải biết bao hiểm nghèo, nếm biết bao mùi cay đắng, những kẻ ngày trước có bị ngã đùi đi, có kẻ tháo đường mà đi ngõ khác, lại có kẻ thay lời đổi mặt, đành chịu người mắng chửi, quay đầu trở lại để tìm lợi riêng một mình, quên cả mặt mũi ngày trước, thế là Tiên sinh cứ khăng khăng ôm một cái chủ nghĩa, đeo đẳng mãi với cảnh hoạn nạn mà không chịu rời ra; không những danh vị lợi lộc không dỗ dành được; cực khổ không đổi dời được cho đến gươm kề trên cổ, súng gí trước bụng cũng không chút nào lay chuyển, sánh với ông Sào Nam, chí khí đồng nhau, nhiệt thành đồng nhau, phách lực đồng nhau mà cái cảnh càng khó, cái lòng càng khổ hơn vậy.

Ấy! Tâm sự đó, thần quỉ cũng soi, đá vàng cũng thấu. Vậy cho nên một câu nói, một việc làm đều có ảnh hưởng đến quốc dân, không những các bậc bình đẳng bác ái nước văn minh đều làm đồng điệu, mà những nhà đại chính trị, đại quân lữ, đại ngoại giao, đại trinh thám, đại ngôn luận, cũng đều châu mắt vào mà dòm vậy.

Than ôi! Như thế cũng đã hào vậy. Anh hùng hào kiệt há phải tự đời mình thấy được thành công mà sau mới ra làm việc đời hay sao?

Nhân cách Tiên sinh, học thức cao, tài trí đủ, tính chất bền, ngôn luận giỏi, ai cũng biết cả, đến cái chỗ trước sau ôm một cái chủ nghĩa, càng thủ đoạn và hành vi, để cho được đạt cái mục đích đó, con mắt thật

tình, đởm lược thật định, mở cuộc thật rộng, mà ứng cơ thật lanh; tuy công cuộc chưa thành, người ta không thấy rõ kết quả ra thế nào, song xét kỹ trước sau thì rõ ràng có một đường như tơ tằm, vết ngựa, có cơ quan, có tầng thứ, khi trồi khi sụt, khi trống khi kín, biến động mãi mà không rời cái chủ nghĩa ra; và lại càng tới càng tấn lên, mà đầu đuôi vẫn chiếu ứng nhau.

Tiền đồ nước ta, tiên sinh cho dân mình vì chính thể chuyên chế đè nén bó buộc đã mấy mươi đời, thành cái tính chất thứ hai, không biết nước là gì, cách với tư cách độc lập còn xa lắm. Nếu cái độc chuyên chế không trừ đi, thì học văn minh không vào được, mà muốn trừ độc đó, chỉ có xướng học thuyết dân quyền thôi. Song nhân quyền không phải tự nhiên đến được, phải khai thông dân khí để mở mang trí thức, liên lạc đoàn thể để làm cơ sở tự trị ngày sau. Người Pháp qua đây đương thời cuộc ngọn triều Âu hóa tràn khắp phương Đông này, có lẽ đâu xem người mình như vậy đã được? Bây giờ ngược dòng nước mà kéo lại, sao bằng thuận dòng mà đem đi, thực hành cải cách để giục dân mình lên đường tấn hóa. Dân trí đã mở rồi, việc khác mới làm được. Định kiến như thế, toan cùng một hai người đồng chí bàn bạc cách làm. Ở Kinh ít lâu, có ý mong trong đám quan trường; kịp biết không làm gì được, quyết bỏ quan đi tìm kẻ đồng chí. Xảy gặp ông Sào Nam xướng thuyết bài ngoại cả nước xua theo, (thuyết bài ngoại rõ ràng mà dễ hiểu, lại là thói quen trong lịch sử, nên người ta ưa thích nhiều. Thuyết dân quyền tự trị mới mẻ, ít người hiểu, và trong lịch sử thuở nay không từng thấy, lại hay xúc phạm đến quan trường, nên nhiều người không ưa, không ai hỏi

đến, chỉ có một hai người có tư tưởng tân học cho là hợp thời mà thôi. Trong bản sách *Liên lạc Pháp Việt* (1) Tiên sinh nói rõ ràng lắm, Tiên sinh biết ông Sào Nam là người hào kiệt, muốn dung hiệp nhau mà không muốn phản kháng nhau, thẳng qua Nhật Bản cho giáp mặt mà bàn bạc mấy điều yếu kiến, và nói rõ ông Sào Nam biết công việc mình sẽ hành động trong nước.

Ở Đông về, gửi thư cho chính phủ Pháp mà phản đối quan lại AnNam, nghĩ rằng chính phủ bảo hộ có thể thực hành cải cách cho nước mình chăng? Đến lúc đi Tây, biết quan lại cai trị bên này không có thành tâm cải cách, nên tỏ ý kiến sang bên Pháp đình, có ý liên lạc người Pháp người Nam đặng làm việc cải cách. Rủi đâu cuộc Âu chiến xảy ra, lôi thôi đến mấy năm, trăm việc cũng phải đình đốn cả, ai còn nói đến chính sách bảo hộ! mà chính thân Tiên sinh cũng vì việc đó mà khốn nạn cực khổ. Trong mấy năm đó, người Tây Nam hầu như quên tiên sinh là người thế nào; mà chủ nghĩa của tiên sinh hình như đã chìm đáy biển, mây tan giữa khoảng không, nước cũ vẫn vơ hồn, thân già ngơ ngẩn bóng, chỉ có một cái chết để tỏ tâm sự mình là xong, buồn bực biết chừng nào!

Cuộc Âu chiến vừa lặng, Tiên sinh đã có lòng về nước, nhấm nhía thời cơ, ngồi buồn nóng ruột, thoạt đương trong lúc tịch mịch vô liêu, trời kéo đưa giá như Tây (2) đến, giúp cho Tiên sinh một cái đề mục,

---

(1) *Tức là cuốn* Pháp Việt liên hiệp hậu chi Tân Việt Nam *(Việt Nam mới sau khi có sự liên hiệp giữa Pháp và Việt).*

(2) Đưa giá như Tây, *tức là chuyến đi Pháp dự đấu xảo của Khải Định năm 1922, làm xôn xao dư luận, Phan Châu Trinh ở Pháp đã viết* Thư thất điều *tố cáo bảy tội của tên vua bù nhìn này.*

làm cho cái chủ nghĩa mình sống lại. Trong cuộc cờ bí nước, thoạt được một nước cờ tiên, Tiên sinh biết thời cơ không bỏ qua được, đứng dậy la to. Từ đó, người Tây người Nam trong con mắt lại thấy có Tiên sinh Bạn Âu học thiếu niên lại tỏ ý hoan nghênh. Cái chủ nghĩa bình sinh (xướng minh dân quyền, đả phá chuyên chế), đã gần chìm dưới vực sâu, chỉ một vọt mà lên tận trời xanh, ai ai cũng trông thấy rõ cả. Tiên sinh từ đó có thể về nước cùng anh em đồng bào mở mặt bắt tay. Hai bài diễn thuyết tại hội Thanh Niên Sài Gòn (1), chẳng qua là đem tâm sự bình sinh cùng cái chủ nghĩa mà mình đã đeo đuổi hơn hai mươi năm nay bày tỏ cho quốc dân rõ thôi ; song thiếu cũng không được, là vì có hai bài kết luận đó mà công việc ngày trước trèo non vượt bể, tay viết miệng van, vào thần ra quỉ, đông xung tây đột, đều có một vài thực địa ăn làm, không phải đi không chạy càn vậy.

Than ôi ! Công tuy chưa thành, mà trong cuộc sóng gió nhẫy trời, chông gai đầy đất, trăm gay nghìn khó như thế, hy sinh cả thảy, chỉ đem một mình mà mở con đường cho đồng bào ta sau này, thật là một người đại ân nhân của ta vậy !

Theo Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử.
NXB Anh Minh — Huế — 1959. tr.33-36

---

(1) Tức là bài diễn thuyết : Đạo đức và luân lý Đông Tây và Quân trị và Dân trị chủ nghĩa *tại Sài Gòn đầu năm 1926.*

Đọc bài «văn chương phiến loạn» của ông Nguyễn Văn Vĩnh trong báo «ANNAM NOUVEAU»

CHỦ NGHĨA ĐỀ HUỀ CỦA PHAN BỘI CHÂU VỚI CHỦ NGHĨA CỦA MỘT NGƯỜI LÍNH BÔ-LÍT SÙNG BÁI ANH HÙNG VỚI PHẤN ĐẤU CUỘC SINH HOẠT.

I

Mới nghe cái đầu đề trên, chắc bần anh chị em ba kỳ, ai cũng lấy làm kinh dị. Mà kinh dị là phải, vì cụ Phan Bội Châu với người lính Bô-lít, nhân phẩm, tính cách, tài năng, vị vọng cho đến hoàn cảnh, quá khứ, hiện tại và tương lai nữa tuyệt nhiên không có chút mảy may gì là đồng nhau. Cái «con người» đã không đồng tất nhiên chủ nghĩa phải khác. Chưa nói chủ nghĩa Đề huề Phan Bội Châu thực hành ra, hay dở, lợi hại thế nào, song quyết là khác với chủ nghĩa của người lính Bô-lít. Khác hẳn, mà có phải khác sơ sơ đâu, khác như Kim tinh với địa cầu, cách xa nhau luôn luôn kia. Điều ấy không những cụ Phan Bội Châu tự nhận là thua bần người lính Bô-lít, mà toàn người Nam và cả người Pháp nữa cũng không ai mong cho cụ thực hành sái chủ nghĩa Đề huề của người lính kia bao giờ.

Thế mà hốt nhiên nghe có người đem cái chủ nghĩa Đề huề Phan Bội Châu mà so sánh với chủ nghĩa thực hành của một người lính Bô-lít, bảo ai không lấy làm lạ ! Mà có lẽ người Pháp lại lấy làm lạ hơn người Nam nữa kia, vì cụ bỏ nước ra ngoài đã trên 20 năm (từ năm 1905 đến 1925), về nước mới có 7,8 năm nay, lại nằm yên một chỗ không giao du với ai, nên người Nam có người không rõ lịch sử thế nào, nhất là bọn thanh niên chỉ nghe tên và thấy mặt mà thôi. Đến như người Pháp thì sự hành động của Cụ trên 30 năm nay.......

nên người Pháp càng biết cụ rõ hơn; vì biết rõ ràng hơn nên đối với câu so sánh trên càng lấy làm lạ hơn, ấy là lẽ tất nhiên. Vậy ký giả xin nói rõ lại lịch cái đầu đề trên phát khởi từ đâu, rồi sau sẽ bàn giải vài lời cho bà con nghe.

Cái đầu đề lạ đời ấy, khởi đầu tự ông Nguyễn Văn Vĩnh. Ông Vĩnh còn ai lại không biết, làm chủ nhà in Trung Bắc, hai tờ báo lớn chữ Pháp và chữ Nam (*Annam nouveau* và *Trung Bắc tân văn*), lại Đại biểu cả Chính phủ và cả nhân dân trong các Hội đồng mà người Nam người Tây ai cũng nghe tiếng. Mới rồi trong báo *Annam Nouveau* số 116 ra ngày 10-3-32, ông Vĩnh có viết một bài đầu đề là « *LITTÉRATURE SÉDITIEUSE* » (*Văn chương phiến loạn*). Nhận vụ « Sách chơi xuân » người viết sách là ông Trần Tuấn Khải và người xuất bản là ông Nam-ký bị bắt, mà ông Vĩnh phát biểu ý kiến, trong có câu so sánh lạ đời mà ký giả trích làm đầu đề trên kia. Đại ý ông nói (trích dịch đại lược):

Cần phải phấn đấu, cần phải sinh hoạt... Các nhà thi sĩ tán dương anh hùng anh thư đời trước, như Trần Hưng Đạo, bà Trưng, nhưng sự nghiệp các ngài đã quá mùa rồi... Còn ta đây ngay trước mắt, ta lúc nào cũng thấy hiện ra cảnh tượng chậm bước, tự biết mình chậm bước và tình nguyện đẩy mình vào cái đời mới, vậy phải phấn đấu trong vòng khuôn khổ cái đời sinh hoạt mới, chớ không phải ở trong trường sở mơ mộng của cái đời quá khứ hẳn rồi... »

Đoạn này lời lẽ xác đáng, thiết thực, mà có vẻ nghiêm trọng tỏ ra lời văn của một nhà học thức, kinh nghiệm. Không rõ vì cớ gì mà đương lúc ngòi bút lâm ly, khi văn hùng dũng, bỗng nhiên pha giọng say mà bật ra

một lối so sánh kỳ khôi, là đem *chủ nghĩa Đề huề Phan Bội Châu mà so với chủ nghĩa thực hành của người lính Bô-lít hạng bét.*

Ông nói như vầy :

« Phan Bội Châu là một nhà thi sĩ thần thánh đến thế nào, trong khi ông còn trốn bên Tàu bị tầm nã riết, rõ thật là một kẻ mà ai cũng mong làm nên công nghiệp vẻ vang kinh động. Rồi được ân xá về, ngồi cho thiên hạ sùng bái ở kinh thành Huế, rồi dần dần kẻ sùng bái ông, thấy các bài diễn văn càng ngày càng vô vị, nhất là những lời tán dương chủ nghĩa Đề huề, cái chủ nghĩa mà người lính bô-lít hạng bét thực hành còn thạo hơn ông... »

Ấy đó, bà con nghe xem, cái câu so sánh lạ đời chưa ! Phỏng như câu so sánh ấy mà xuất phát tự miệng một người vô danh tiểu tốt, như « *Chuyện lạ ở Huế* » (1) năm trên, thì cứ mặc kệ nó, không bao lâu mà lời nói kia theo mây gió, không nói làm gì. Ai đời cái câu so sánh không loài « *nghĩ nhân bất luân* » như thế, mà xuất tự ngòi bút một người học thức, lịch duyệt, danh vọng lừng lẫy như ông chủ báo *An Nam Nouveau*, thì không thể xem như gió bay ngoài tai mà cho là không quan hệ được.

Phàm người ở trên đời, ai cũng có cái bản năng và hoàn cảnh của nấy, nên có cái làm được, có cái không làm được (*nhân các hữu năng, hữu bất năng*).

---

(1) Đây là một cuốn sách do Phạm Tá viết xuyên tạc một số chuyện ở Huế, chung quanh Bến Ngự, nhằm bôi nhọ cụ Phan. Quyển sách khi còn ở nhà in đã bị anh em công nhân, thanh niên học sinh công phẫn, cực lực phản đối, đốt đồ nhà in và đánh chết tác giả. Do đó không dám phát hành.

(Chương Thâu chú thích theo lời Trần Huy Liệu).

Trên cái đường bờ hẹp ngõ cùng, con mang, con chồn qua lại đua chạy như bay, mà con ngựa thiên lý kia tới đó tất nhiên phải dừng bước; không thể tránh được chim diều, chim ó, sao không hót như con nhồng, con vẹt. Cái lẽ dễ hiểu ấy, ông Vĩnh lại không rõ hay sao? Vậy thì chủ nghĩa Đề huề Phan Bội Châu mà thực hành ra không thạo hơn người lính bô-lít hạng bét, chính cụ Sào Nam cũng tự biết mà công chúng cũng biết thừa, không đợi ông chủ báo *Annam Nouveau* nói, mà người ta mới hiểu. Song có một điều ai cũng thấy rõ, mà hình như ông Vĩnh trong khi cầm bút viết đoạn này lại quên lửng đi, tức là:

Năm mươi năm nay, chủ nghĩa Đề huề của Phan Bội Châu (chưa nói hay dở) chỉ có một Phan Bội Châu; mà chủ nghĩa thực hành của người lính bô-lít hạng bét kia thôi thì hằng hà sa số.

II

Câu so sánh trên giải qua như thế là đủ.

Nhân tiện tôi nhắc lại đoạn trước trong bài ông Vĩnh về chỗ sùng bái anh hùng đời xưa, với phấn đấu trong đời sinh hoạt mới... Trên kia tôi đã nhận đoạn ấy là xác đáng thiết thực, song có chút dị đồng, xin bày tỏ thêm.

Về đoạn tôi sắp nói dưới này, xin thưa trước một điều, tôi không phải hồi hộ lối thi văn mà ý nghĩa rỗng toét, hay là bênh vực gì ông Trần Tuấn Khải mà cho đến cụ Phan Sào Nam cũng thế. Tôi vẫn nhận thi văn là một thứ mỹ thuật, nó có giá trị tồn tại được, thì dầu có ai giày vò xua đuổi, nó cũng cứ tồn tại; bằng không, thì tự nhiên nó phải theo cái công lệ thiên diễn đào thải, dầu thần thánh cũng không sao vãn hồi được,

nên không biện bạch gì chỗ đó. Tôi chỉ nói cái điều kiến giải về chỗ sùng bái anh hùng với phấn đấu trong cuộc sinh hoạt mới mà thôi.

Theo như ý ông Vĩnh, phấn đấu với cuộc sinh hoạt mới, thì cứ phấn đấu, không cần sùng bái anh hùng nào hết, sùng bái không những là vô ích mà xem như có ngăn trở trên con đường sinh hoạt mới nữa kia.

Cuộc sinh hoạt mới thì cách phấn đấu cũng phải mới, không thể đem lề lối ngày xưa mà đối phó với cơ cuộc ngày nay, điều ấy tôi vẫn biểu đồng tình. Tuy vậy sùng bái anh hùng là tâm lý chung của loài người, nào có riêng chi dân tộc Việt Nam ta đâu! Thời đại xưa nay có khác, cơ cuộc sinh hoạt mới cũ có khác, thủ đoạn đối phó với hoàn cảnh có khác, mà cái lòng thương nòi yêu giống, vì nước quên mình cùng tư cách cao thượng, chí khí kiên nhẫn của anh hùng đời xưa có khác gì anh hùng ngày nay đâu! Xem như Âu Mỹ, cách phấn đấu với cuộc sinh hoạt mới hăng hái đến bực nào, mà người Pháp vẫn sùng bái bà Ran-Đạc, ông Nã-phá-luân, (1) Người Mỹ vẫn sùng bái ông Hoa-thịnh-đốn, ông Lâm-Khẳng v.v... (2) tượng đồng bia đá kỷ niệm hình hương, gấp mấy người mình đối với bà Trưng, đức thánh Trần kia, mà có phương hại gì đến cuộc sinh hoạt mới của họ đâu? Như nói quá mùa, thì mấy bậc anh hùng, anh thư nói trên, đối với hoàn cảnh của họ ngày nay cũng là người danh nhân trên lịch sử đã quá mùa rồi kia. Vậy tôi có thể nói chắc rằng: phàm dân tộc nào không có cảm tình trên lịch sử, cũng như cái cây không gốc, nên dân tộc càng văn minh, thì cảm tình trên lịch sử lại càng nhiều, mà

---

(1) *Jeanne d' Arc. Napoléon ở Pháp.*

(2) *Wasington, Lincoln ở Mỹ.*

tiêu biểu cho mọi cảm tình ấy tức là tấm lòng sùng bái những bậc anh hùng, anh thư; cái tâm lý ấy không những không phương hại gì trên đường sinh hoạt mới, mà lại là một cái mãnh lực vô hình đứng ở sau lưng mà giục người sau bước lên con đường phấn đấu sinh hoạt vậy.

Trên là nói chung, chớ nói riêng về dân tộc ta đương khoảng mới cũ dở dang, nhứt là trong cuộc lộn xộn này, thì phò thực cái tâm lý sùng bái danh nhân lại càng cần thiết hơn nữa. Sao thế? Phàm một dân tộc hay xã hội nào mà gặp cái khoảng quốc thị mơ màng, nhân tâm hoàng hoặc như hiện tượng xã hội ta ngày nay, trước hết do cái cõi tư tưởng của phần đông, không chỗ quy túc, như cá kia mất vực, chim nọ lìa rừng, vơ vẩn chơi vơi, không biết nương tựa vào đâu, mà sau mới sinh ra cái nạn chạy càn rúc bậy. Hiện cõi tư tưởng ta ngày nay ra thế nào?

a) Hán học là một thứ mấy ngàn năm dùng để đào tạo lòng người, nay đã xếp vào viện tàng cổ mà không ai hỏi đến, và phần nhiều vì cái cớ không thích, mà sinh lòng chán ngán.

b) Luân lý lễ giáo cho đến phong tục tập quán, vì cuộc sinh hoạt đổi mới mà sa vào cái lẽ đào thải.

c) Quân quyền chuyên chế, chính là cái nền chính trị nước nhà trải trên ngàn năm, mà trên cái nền chính trị ấy, sở dĩ thu thập lòng người làm cho công chúng tín nhiệm không phải tại chỗ hiệu lệnh suông mà tại có thực sự, như giảm thuế, nhẹ hình, v.v... (giảm thuế, nhẹ hình là hai điều cốt yếu trong nhân chánh). Ngày nay cuộc thế đổi đời, các lối nhân chánh xưa không sao thực hành được.

d) Tới một bước nào thì võ lực với nghiêm hình là thứ lợi khí để phòng vệ trong cuộc công an, song chỉ

thi hành trong lúc tạm thời, không thể chuyên cậy nó làm thứ độc nhất lâu dài trong cuộc cai trị. Nói tóm lại là bao nhiêu những cái dùng để vạch đường xu hướng cho quốc dân, khiến cho cõi tư tưởng có chỗ qui túc để bước lên con đường « Pháp Nam hợp tác » con đường mà phần đông người trí thức cho là thích hợp với cuộc sinh hoạt mới đều bị lay chuyển mà không có cái gì đứng yên. Nghiệm như những cuộc biến động trong khoảng 5,6 năm nay, chính bởi cõi tư tưởng bơ vơ ấy tự nhiên gây ra, mà chẳng có văn chương gì đủ gánh cái tội phiến loạn ấy cả. . . . .

Theo con mắt hẹp hòi của tôi, ở xã hội ta ngày nay, và từ nay về sau, đến đâu hay đó, không nói đến trật tự, không nói đến trị an và không nói đến phấn đấu sinh hoạt gì gì thì thôi, bằng như nói đến mấy điều ấy thì trước nhất và cần nhất là phải nêu một cái gương sáng suốt chân chánh trước tai mắt mỗi người, cùng nghe cùng thấy, để xoay cả các mối tư tưởng chung về một chiều, mà cái gương sáng suốt chân chánh ấy không chi bằng cái gương danh nhân ái quốc trên lịch sử đông tây xưa nay — nhất là danh nhân nước nhà lại càng thân thiết hơn.

Ông Vĩnh lại nói : « *Trước con mắt ta, lúc nào cũng thấy hiện ra cái cảnh tượng một đám người chậm bước.* » Thực vậy, dân tộc ta ngày nay trăm điều sa sút, chỉ còn có một cái nền mỏng manh tý ty là cái tâm lý sùng bái danh nhân, gốc tự trong lương tâm của loài người, lưu truyền đã lâu đời mà lại hợp với tâm lý các dân tộc văn minh ngày nay, vun đắp bồi bổ thêm lên, may có nuôi được cái mầm tấn thủ phấn đấu, chung công hợp sức cùng dân tộc văn minh là người Pháp, mà phòng vệ cuộc trị an, duy trì nền trật tự, đặng sống còn trong cái hoàn cảnh tứ bề sóng gió lay động này.

Nay ông Vĩnh lại toan ra tay mà xô suy cái nền mỏng manh ấy đi sao ?

Sóng bạc nhảy trời, một tấc bờ đê (chỉ cái tâm lý sùng bái anh hùng) xem như không quan hệ gì, mà chung quanh tấc đê ấy, biết bao nhiêu tánh mạng nhờ nó mà khỏi chìm. Đào tấc đê ấy đi, thì cái họa sụp cửa trôi nhà sau này, chưa biết đến đâu là hạn, mà có lẽ nòi giống cũng đi theo dòng nước không gì ngăn được; mà dầu ngăn được, cái họa đã tràn ra cũng không phải ít ! Xe trước sờ sờ, trên khoảng vài ba năm, không phải là nêu cái huy hiệu « phấn đấu cuộc sinh hoạt mới » hay sao ? Mà thành hiệu ra thế nào ?... Thế mà ông Vĩnh còn mong tạo ra hạng người « không biết nể ai » nữa !!

Lòng lấy làm nguy, không dám làm thinh, mấy lời gan phổi, xin chất lại ông Vĩnh và anh em thức giả người Nam và người Pháp.

(Annam tạp chí ngày 7-5-1932)

BÀI TỰA

CUỐN PHAN BỘI CHÂU NIÊN BIỂU

« Hậu tử thường đa tân tuế nguyệt
Tiền trình bất thị ác phong vân ».

Dịch :

« Lớp trẻ còn nhiều năm tháng mới ;
Đường sau chả phải gió mưa ròng ».

Trên đây là một câu thi tuyệt cú của cụ Sào Nam sau ngày viết xong tập *Tự phán* (tự tay chép lược sử đời cụ) (1) và đưa cho tôi xem trước ngày từ trần ở lều tranh Bến Ngự Huế năm 1929.

Cụ qua đời cách đây đã 5, 6 năm, nay một ít anh em gần gũi Cụ cùng cậu Phan Nghi Đệ (con thứ, ở nhà bên mộ cụ), định ấn hành tập *Tự phán* nói trên, lưu cái chân tích di mặc của cụ, đặng sau này khỏi vì cớ nghe lóng truyền lầm, làm sai lạc chân tướng cụ, một nhà đại chí sĩ, đại cách mạng, trọn đời nhiệt thành yêu nước, hy sinh cả thảy cho đến hơi thở cuối cùng mà trong nước và ngoài nước phần đông đã biết tên và nghe tiếng.

Buộc tôi đề tựa tập sách này, anh em viện lẽ rằng, trước con đường lịch sử Tổ quốc dân tộc Việt Nam ta trong khoảng 60, 70 năm, thời cụ Sào Nam đã trải qua nhiều giai đoạn; theo tình thế biến chuyển cả trong lẫn ngoài, mỗi lúc một khác dù là bước đường nguy hiểm, trở lực trăm chiều, mà tinh thần cách mạng truyền thống của tổ tiên cùng tấm lòng tự quyết giải thoát cái ách nô lệ cho dân tộc ngấm ngầm diễn tiến, lớp trước hạ màn, lớp sau nối bước không lúc nào ngừng. Mà riêng tôi hơn hai phần đời người, trước ngày cụ ra nước ngoài và sau ngày Cụ về nước, sống với Cụ trong giai đoạn nước nhà vừa qua, đến cái phần

(1) *Tức là cuốn* Phan Bội Châu niên biểu, *nguyên văn chữ Hán và chính tác giả đã dịch ra tiếng Việt. Cụ Huỳnh đề* Tựa *cho bản dịch này, dự định xuất bản toàn văn vào năm 1946, nhưng rồi do chiến tranh Pháp Việt nổ ra, bản dịch này lúc đó (1946) chỉ mới in được một tập I.*

chót đời hiện tại, sau Cụ qua đời mà tôi lại sống sót, vì vậy cho tôi là người biết chuyện đời Cụ rõ hơn ai, nên nhất định buộc tôi viết *Bài Tựa*.

Nghĩa không thể từ chối, tôi xin trân trọng đốt nén hương trước linh hồn Cụ, cầm bút viết mấy dòng sau này:

Bất cứ một quốc gia hay một dân tộc nào, vào khoảng dâu bể đổi đời, xanh vàng đứt nối, hoàn cảnh bao rộng là không khí bịt bùng bí ngột, mà trong xã hội sống say chết ngủ, đột nhiên có người thấy trước lo xa, đau lòng cho cái thảm họa nước mất giống mòn, lẽ tự nhiên cái người khác thường ấy muốn tìm cho được một người biết mình (tri kỷ) không phải là dễ như người xưa đã than: «Được người tri kỷ, khả dĩ cả đời không điều gì giận». Còn khó hơn nữa là muốn có người biết mình, cốt nhất là mình tự biết lấy mình (tự tri) đã.

«*Sào Nam Phan Bội Châu*», 5 chữ danh hiệu vào thời cuối thế kỷ XIX, cùng một phần ba thế kỷ XX, trong khoảng 40, 50 năm vừa qua, trong nước thì triều dã trên dưới, trai gái già trẻ tân cựu, cho đến Phật tử, giáo đồ, giang hồ kiếm hiệp, đầu rừng góc biển, không nơi nào, không tầng lớp nào không có bạn thanh khí kết nạp, trực tiếp gián tiếp nghe biết tên Cụ. Cho đến lúc ra nước ngoài trên hai mươi năm, khắp cả các nước Á Đông, từ nước Tàu, Nhật, Xiêm La, Triều Tiên... nơi nào có vết chân Cụ là các nhà yếu nhân đương cuộc đồng thời biết và nghe tên cụ, chưa nói món trước thuật của Cụ, nào thi văn truyện sử, nào sách vở báo chương, cổ xúy cách mạng du nhập về

trong nước và truyền bá ra nước ngoài như *Lưu Cầu huyết lệ thư, Việt Nam vong quốc sử, Hải ngoại huyết thư, Sùng bái giai nhân, Kỷ niệm lục*... rất nhiều không kể xiết. Mà nhất là nước Trung Hoa, quê hương thứ hai của Cụ, và nước Pháp đối phương với Cụ, biết tung tích ngôn hạnh và tâm sự Cụ càng rõ thấu hơn hết.

Nói tóm lại, cả trong nước và nước ngoài vô số là người biết Cụ. Vì thế tôi không nhận là người biết Cụ hơn ai hết như anh em đã nói trên. Nhưng nói về mặt mình tự biết mình thì tập *Tự phán* này, chính Cụ tự viết chuyện Cụ, đáng là một tấm họa truyền thần chiếu ra cái phản ảnh từng giai đoạn lịch sử nước nhà trong khoảng 60, 70 năm đã qua.

Thật vậy, tập *Tự phán* này của đời Cụ chia ra làm ba thời kỳ:

1 — Thời kỳ tiềm tâm tu dưỡng.

2 — Thời kỳ vận động cách mạng trong nước.

3 — Thời kỳ ra ở nước ngoài.

Còn 15 năm về nước trở đi, Cụ cho là đời bỏ, nên không chép vào tập này.

Trong mấy mươi năm đó, cầm chặt cái lòng tự tin kiên quyết cùng cái khí nhất vãng vô tiền, với một bầu huyết nhiệt thành yêu nước, trải qua bao nhiêu tầng trở lực cùng bao nhiêu thất bại, mà một mực khăng khăng nhắm vào cái đích được nhất là cứu quốc và giải thoát dân tộc, còn thủ đoạn vì ứng phó với trào lưu biến chuyển cả trong lẫn ngoài dầu thay đổi cũng không ngần ngại. « Vấn mục đích, bất vấn thủ đoạn », chính là câu tự phê bình đời thất bại của Cụ. Đến chép những việc làm, từ điều sở trường có thể tự tin và

điều sở đoản có thể tự hỏi. chân tướng thế nào kể ra thế ấy, tuyệt nhiên không nề pho điều tốt mà che điều xấu tí nào.

Sau Cụ qua đời, phần đông người nước ta, nhất là bạn thanh niên nóng lòng muốn hiểu chuyện Cụ, đã thấy một vài nhà văn sĩ nghinh hợp tâm lý của quần chúng, viết lại một vài chuyện đời Cụ, mà đã thấy cái lối mua trâu ngắm bóng, vẽ rắn thêm chân, sai với chân tướng rất xa. Nay tập *Tự phán* này ra đời, không chỉ quét sạch mây mù che lấp đời Cụ về trước, mà còn lưu lại một tài liệu chân xác về Cụ cùng giai đoạn sau cho lớp hậu tri, không phải là điều bổ ích nhỏ vậy.

Tập này Cụ viết nguyên văn chữ Hán và tự dịch ra quốc văn, tinh thần Hán văn mười phần thì bản Quốc văn được độ năm phần (vì Cụ không sở trường Quốc văn và không thì giờ mà chữa nên không được tròn), song chính ý thì không sai.

Vậy trước khi kết *Lời Tựa*, tôi mượn bài thi trong *Tùy Viên thi thoại* của Viên Mai, một danh nhân văn giới Trung Hoa thời quá khứ cùng một Tào học sĩ, nhà thích du lịch, tự vẽ bức ảnh tới Viện sách đề thi, trong thi tập Viên có một bài mà tôi còn nhớ tạm dịch như sau:

« Trời người đan nét rõ mênh mông.
Vẽ ảnh tiên ba thiệt khó lòng.
Duy có thương thanh Tào học sĩ,
Tự mình vẽ lấy tự mình trông.

Xuân Bính Tuất (1946)
(Tài liệu do gia đình bà Phan Nghi Đệ ở Huế cung cấp).

MỘT ÍT DẬT SỰ TRÊN ĐOẠN SỬ VIỆT NAM CÁCH MẠNG TRONG THỜI KỲ THUỘC PHÁP 1885 — 1945

(Trích) (1)

CUỘC CỰ SƯU TRUNG KỲ

(Năm 1908, Mậu thân)

Trong khoảng 80 năm nước Việt Nam ta thuộc dưới quyền chinh phục quân xâm lược thực dân Pháp — kể từ ngày 20-8 — và 9-3 dương lịch năm 1945 về trước — phần tử cách mạng quốc bào ta khởi lên chống với quân Pháp, lớp trước hạ màn, lớp sau trồi lên, không lúc nào ngừng dứt. Bình tâm xem lại, những cuộc « non sông nhuộm máu », kế tiếp đó, tự tấm lòng yêu nòi cứu nước, khí uất dồn chứa, không chịu làm nô lệ ai mà bồng bột phừng dậy, hoặc tự đem quân khí cũ xưa ra chống với súng bom, hoặc nhờ binh lực nhiều ít, nêu cái danh nghĩa « Trung quân », cùng cái lối « nương cánh phụng, vin vẩy rồng » (*phan long phụ phượng* ») để hiệu triệu quần chúng, ít nữa những vai chủ động cần phải là người danh vọng có thế lực, không nữa cũng mượn thanh thế nước ngoài mới gây một keo sống chết, không thể thành bại. Duy cuộc cự sưu năm 1908 thuần nhiên là tự sức quần chúng phơi gan trải ruột đem thịt máu ra chống với hai chính phủ: chính

---

(1) *Tác phẩm này, Huỳnh Thúc Kháng viết vào khoảng đầu năm 1946, trước khi ra thủ đô Hà Nội, nhận chức bộ trưởng Nội vụ trong chính phủ liên hiệp quốc gia kháng chiến theo lời mời của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nó đang ở trong dạng « bản thảo » chưa hoàn thành. Nội dung gồm nhiều sự kiện lịch sử từ 1885 -- 1945. Sự kiện* Cuộc cự sưu ở Trung Kỳ, *viết khá chi tiết, có thể xem như một cuốn sách độc lập. Dưới đây chúng tôi trích một phần theo bản của Vương Đình Quang,* sách đã dẫn.

phủ bảo hộ giặc Pháp và chính phủ bù nhìn Việt Nam Nam triều. Rõ là viên đá móng đầu tiên mới bắt đầu xây nền «dân quyền» trong thời «quân quyền» còn vững chắc như hòn đá lớn nằm trên dốc cao, dưới có mấy gành đá ngăn đỡ, mà lần này mới bắt đầu lung lay.

Chứng cho lời nói trên, rõ ràng xác thực hơn là cuộc cự sưu ấy không dựa vào thế lực của vua chúa, không nương vào danh vọng hay vị trí gì nhúng tay vào, cho đến phái học phiệt, phái thượng tầng trí thức cũng không dự và không hay, không biết. Nói thực ra, chủ động cuộc cự sưu đó chỉ vỏn vẹn vài bác hương lý cùng vài anh học trò trong thôn quê mà tạo ra cái phong trào như nước lụt vỡ đê, cuốn cả toàn kỳ trên mười tỉnh (từ Bình Thuận đến Thanh Hóa) vào xoáy khu ốc, ảnh hưởng rung động khắp trong nước — cả Nam Bắc — rút cuộc dân bị bắn và tử hình có hàng trăm, bị giam ở các tỉnh ngục hàng ngàn, còn đầy ra Côn Lôn, Lao Bảo hàng trên năm, sáu chục. Rõ là một tấn hoạt kịch lẫn thảm kịch ghi trên lịch sử nước Việt Nam ta trước đó chưa từng có (không nói sau này).

Cuộc cự sưu năm 1908 trên, cách đây đã gần 40 năm, lớp đương cuộc đa số đã qua đời, còn sót lại đôi người lại là ông lão nhà quê nhớ được đôi chuyện mà không biết ghi chép, lớp sau thì chỉ nghe chuyện học lại mất đầu thiếu đuôi. Ký giả, một người sống sót trong tấn kịch ấy, lúc ở đảo Côn Lôn có chép một bản bằng chữ Hán: «*Trung Kỳ cự sưu ký*» lúc về bị vứt xuống biển không mang về được, sau có trích một ít đăng báo *Tiếng Dân*, in riêng trong bản «*Thi tù tùng thoại*» (trích một hai phần trong trăm phần, vì kỵ húy nhiều có). Nay bản ấy cũng không còn.

Hiện nay phần đông thanh niên — và cả các đoàn khảo — thường hỏi tài liệu và dấu tích tấn kịch « cự sưu », không thể trả lời vắn tắt riêng từng người, từng việc, nên ghi lại phần ký ức trong bộ óc già, lược chép như dưới, lưu một ít sử liệu sau này. Trước khi vào đề xin thanh minh :

Chuyện thật dưới này, vì sự thực mà tai nghe mắt thấy đích xác, có giảm bớt thì có, chứ không chút nào nói thêm vào.

Nguyên nhân xa

Kinh thành thất thủ, có cuộc nhận nước Pháp bảo hộ, trải qua tấn kịch Cần Vương trên mười mấy năm, tuy có tấn kịch thay triều đổi chợ mà dân gian vẫn nằm im dưới chế độ cũ xưa, ngoài việc binh hỏa ra chưa thấy gì đổi mới phòng hại đến sinh nghiệp và tập quán lưu truyền, quan cứ làm quan, nhà giầu cứ làm giầu, học trò cứ học thi, dân cày, củi, dân chài lưới vẫn cứ nền cũ như thường.

Sau cuộc Cần Vương hạ màn. Nghĩa — Định sơn phòng cùng Kinh lược nha ngoài Bắc bãi bỏ, hai tay có đại công với Pháp trong cuộc tiễu trừ đảng Cần Vương bị thu binh quyền cho hưởng cái ngôi cực phẩm trong triều, nhà chính trị Pháp, mới bắt đầu thi hành chính sách « bóc lột » dầu mỡ dân ta :

Thuế đinh, điền và ngân sưu mà bọn tham quan ô lại cùm kẹp thẳng tay cho vừa lòng ông sứ là cha chúng nó đặng bước mau lên cái thang thăng quan tiến chức. Việc đương tiến hành thì kế tiếp nào thuế chợ, thuế muối, thuế rừng, thuế môn bài,... ôi thôi ! vô số là thứ thuế ; dân gian đã cảm thấy cái đau « cắt da bào ruột » đó, nhưng ôm mối hờn giận mà không dám nói, lòng căm phẫn dồn chứa lại, đó là một nguyên nhân.

Từ đó có phong trào Đông học do cụ Sào Nam mở đường ra, nào «*Việt Nam vong quốc sử*», nào «*Đề tỉnh quốc dân ca*» truyền tụng khắp nơi, đồng thời khuynh hướng «Tân thư», «Âu hóa» cũng nhồm dậy. Tiếp đến, bài điều trần của cụ Tây Hồ vạch rõ tình tệ quan trường một cách sáng suốt và kịch liệt, không khí «tân cựu xung đột» đã xảy ra. Riêng ở Quảng Nam nào trường học, hội buôn, cùng Âu trang, cúp tóc có dèo (1), tràn lan, nhất là sự xung đột giữa quan và sĩ dân thường xảy ra luôn (như học trò Tam Kỳ họp bảy tổng kiện tri phủ, cùng phủ Thăng Bình, phủ Điện Bàn, cũng có chuyện kiện quan, cho đến học trò thì kiện quan chấm trường (cả trường Thừa Thiên và trường Nghệ An). Đó là hai nguyên nhân.

Tấn kịch phát khởi.

Hai nguyên nhân kể trên với cuộc «cự sưu», chỉ là gián tiếp, đến cái nguyên nhân trực tiếp diễn ra một cách bồng bột không ngờ lại lan rộng và kéo dài như nhà Đông triết Trang tử đã nói: «Phàm việc lúc mới làm thì nhỏ mà sau ra to» (*Phàm sự thỉ táo dã giản, tương tất dã cự*).

Trước hết vào khoảng thượng tuần tháng 2 năm Mậu Thân (1908) ở huyện Đại Lộc có mấy bác hào lý cùng với anh học trò: Lương Châu, Trương Hoành, Hứa Tạo (miền làng Phiếm Ái, Hà Tân, La Đái...) cùng ngồi ăn và chuyện trò trong một đám giỗ nhà nọ nhân đem chuyện «xâu cao thuế nặng» ra nói, rồi bàn nhau làm đơn lấy chữ ký các xã trong huyện, tới trình quan huyện đạt lên quan tỉnh cùng tòa sứ, xin giảm nhẹ khoản xâu cùng các món thuế, kẻo nặng quá, dân không chịu nổi...

(1) Có dèo: có chiều hướng.

Các người cũng tán thành, thế là làm đơn và cầm đơn đi lấy chữ ký mấy làng gần đó, độ mới có trên 15 bác lý trong tổng cùng ký, định sẽ đi lấy ký thêm cho đông, cho quan trên thấy rõ nỗi khổ chung của đồng dân mà giảm bớt chăng?

Việc đang tiến hành thì trong đám cùng ký đơn có tên lý trưởng làng La Đái, riêng lẻn báo với quan huyện, thuật chuyện hảo lý cùng sĩ dân lấy ký các xã viên xin xâu v.v...

Việc đến tai quan, không thể xếp yên được và sợ để lâu, quan tin theo lời tuyên cáo của tên ký kia, không rõ đầu đuôi, buộc tội quần tụ thì to chuyện mà chính mình mang tội, thôi thời cùng nhau vác đơn lên quan trước bày tỏ tâm sự, sau nhờ quan đứng xin giúp...

Rủ nhau đến huyện, quan đã biết trước và thấy nói đông người, quan bảo lính ra truyền cho biết rằng quan đã xuống tỉnh bẩm việc. Bọn ấy không hầu chuyện được, cùng ngó mặt nhau ngơ ngáo, kẻ nói tan về, người nói ở đợi. Bàn tán phân vân, thì trong có vài anh học trò đứng ra xướng nghị:

« Quan đã đem việc bẩm tỉnh rồi, dự ký tan về mà không tránh khỏi cái tội « củ tụ đông người, liên danh ký chỉ » chắc bị bắt tra lôi thôi, mang lấy cục lụy vô danh thì ta cứ theo quan, vác đơn xuống tỉnh kêu xin dầu không kết quả, còn có danh nghĩa và tỏ cùng quan trên rõ thấu thực tình bọn mình là xin xâu thuế chứ không làm điều gì trái phép ».

Thế là kéo nhau cùng đi tỉnh! Xin xâu! xin xâu!

Từ Đại Lộc đến tỉnh, dọc theo con đường trên 40 cây số, hai bên đường đều là làng xóm cư dân, nghe nói « xin xâu » và thấy kéo đi một đoàn đông, kẻ đồn

người nói rủ nhau nhập vào đám cùng đi, càng lâu càng đông cho đến đò Vĩnh Điện gần tỉnh đã có năm sáu trăm người. Vào tỉnh quan tỉnh đã biết trước cho lính ra truyền hỏi:

— Dân chúng ở đâu tới và muốn gì?

— Dân Đại Lộc theo quan huyện xin xâu.

— Quan huyện các anh đã báo rằng dân Đại Lộc củ tập khởi ngụy, nay không có ở đây, đã xuống Tòa công sứ dưới phố kia.

Khởi ngụy! Báo tòa sứ! Đã thành việc to tày đình! Xin vào bẩm rõ với quan tỉnh mà không được, thôi kéo thẳng xuống Tòa công sứ.

Từ tỉnh đến Tòa, dọc con đường 10 cây số, người ta nghe thấy đi xin xâu đông vui, lại theo đông thêm nữa. Đến phố đã gần hàng ngàn người.

ĐẠI BIỂU ĐI ĐÀY

Thấy đám đông quá, quan cho lính ngăn lại, chỉ cho mười người vào, trong có Lương Châu, Hứa Tạo, Trương Hoành (học trò làng Phiếm Ái và Hà Tân) đứng ra bày tỏ ý nguyện của dân chúng xin giảm nhẹ xâu thuế. Quan trả lời đại ý nói dân đến xin xâu thuế thời làm đơn kêu với quan chớ tụ tập đông người làm loạn, và việc thuế, quan sứ cũng không có quyền giảm, dân chúng hãy tạm về an nghiệp để quan tư bẩm ra quan Toàn quyền cùng Triều đình Huế có được giảm hay không sẽ trả lời sau...

Mấy người ra truyền lời quan cho dân chúng nghe,

nhưng dân không chịu về, một mực nài xin vì vụ thuế đã gần kỳ, dân không thể chịu đảm phụ quá nặng...

— Dân không tan về, quan sẽ bắt giam mấy người đại biểu.

— Nhờ lượng quan, vì mấy người ấy, họ xin phần họ, dân chúng ai có nỗi khổ ấy, không ai xin thay cho ai được.

Thế là Lương Châu, Hứa Tạo, Trương Hoành bị bỏ bót, (vì ba anh ấy ứng đối một cách thông hoạt có vẻ kiên quyết) và truyền:

— Nếu dân không giải tán mà tụ họp ở đây thì ba người ấy bị đày ra Lao Bảo.

Dân không chịu tan. Chiều lại, ba người kia bị đày ra Lao Bảo.

Dân đã không chịu tan, lần lần thêm đông. Thế là bùng ra chuyện to.

Dân chúng hưởng ứng

Tòa công sứ bên cạnh phố Hội An mà phố Hội An là một thị trấn buôn bán tụ hội đông nhất. Không chỉ dân các phủ huyện trong tỉnh, trên nguồn dưới biển, phố ấy là nơi trung tâm mà các tỉnh trong ngoài như Nghĩa Định, Thừa Thiên v.v... người buôn bán thường qua lại buôn. Vì thế, kẻ truyền đi, người học lại, tấn kịch « nhân dân xin xâu » không cánh mà phong trào tràn ngập rất chóng: nhân dân các phủ huyện trong tỉnh, khoai mo cơm gói, quần rách áo manh, kéo đi từng đoàn ra phố thay nhau, kẻ ở người về, cơm tiền giúp nhau; có bọn cùng nhau bàn tán:

— Ở phố, tòa đã đông lắm, nay thì ở phủ huyện nào họp quanh phủ huyện nấy, không phải kéo đi phố nữa.

A — *Trước hết, phủ Điện Bàn* (tri phủ lúc ấy là Trần Văn Thống. Phủ Điện và phủ Thăng đã bị dân kiện) Dân vây phủ, bồng quan phủ lên xe kéo đi xin xâu, dân theo sau đông. Có anh Thông Cao (tức Minh) cầm ba-ton (1) gõ mắt cá hỏi quan còn ăn tiền nữa thôi. Lúc đó có tên đề lại lén trốn ra tỉnh và xuống tòa báo trước. Dân kéo xe quan vừa tới sông Phú Triêm (có đò) thì đội lính tập ở Tòa đã lên tới đó, bắn vài phát súng chỉ thiên. Dân bỏ xe quan tan chạy, ít người bị bắt, có hai người lội băng sông bị chết chìm. Trong đêm ấy dân chúng vớt xác hai người ấy làm đám chôn cất. Sáng ngày thấy đều để tang khăn trắng, lại dùng thẻ tre viết hai câu đối nêu nơi mả:

1 — Tập cổ : *Trù trướng kê đầu tòng thử biệt,*
Yên ba giang thượng sử nhân sầu (2)

2 — *Tuyền hạ hữu tri hồ, mâu tặc thương sinh do vị tỉnh*
Hữu tình thùy khiển thử, sơn hà âu trĩ diệc thương bi (3).

Nhân có cuộc dân vây bắt quan phủ Điện Bàn thành có luật giới nghiêm, truyền cho các quan coi xâu đường sá phải rút về, và phái lính tập tới canh gác các nha phủ huyện.

B — Dân vây phủ Thăng Bình (Tri phủ Lê Bá Đẳng

---

1 — **Baton** *phiên âm Tiếng* ***Pháp*** *« Baton » là cái gậy, thường gọi là « Ba Toong ».*

2 — Nghĩa : Ngậm ngùi đầu nghểnh từ đây cách biệt ;
Khói sóng trên sông khiến người buồn rầu.

8 — Nghĩa : Suối vàng có biết chăng? Mê muội quốc dân chưa tỉnh dậy ;

Có tình ai chịu nổi : Ngây thơ non nước cũng đau buồn!

ở phủ Điện Bàn đã bị hăm (1) khiêng trả, mới đổi vào). Dân họp đông và yêu cầu quan đi xin xâu, đã có lính tập về gác bắn dọa, dân có vài người bị thương. Lãnh tụ đám dân là Hương Quản bị bắt!

C — Vây phủ Tam Kỳ. Đề đốc Trần Tuệ hộc máu chết.

Tam Kỳ là một phủ xa tỉnh ly, quan phủ làm trời trong 7 tổng, dân bị khổ đã lâu đời. Vì có đồn Trà My, đồn Phương Xá giáp miền Mọi (2), có quan một Pháp và lính ở đồn, Tòa Đại lý gần phủ cùng mỏ vàng Bồng Miêu v.v... nên đường sá kinh dinh rất cần. Tỉnh phái đề đốc Trần Tuệ giám đốc công việc đường ấy, đề đốc lang bối (3) với viên tri phủ (Kinh Tú) thường đánh đập dân xâu, nhất là ghét dân cúp tóc, đã hành hạ trong lúc làm xâu bị bắt giao về phủ giam.

Sĩ dân đã có đơn kiện cả chánh phó 7 tổng (tức là kiện viên tri phủ) kể nhiều khoản tình tệ. Tỉnh và Bộ đương xét thì vụ xin xâu xảy ra. Đề Tuệ đã làm nhiều điều ác (vào nhà người dọn ở mà bắt chủ nhà đánh, vào nhà bên đường nghỉ trưa, nghe con nít khóc đã căng chủ nhà ra đánh, còn giải vào phủ giam (Nguyễn Kỳ ở Chiên Đàn v.v...). Biết dân oán, lén về ngủ trong phủ. Dân vây phủ, một hai xin quan phủ và quan đề đem dân ra Tòa xin xâu cho dân.

Dân van nài mà quan không ra, ban đêm dân vào

---

(1) Hăm: đe dọa.

(2) Chỉ dân tộc thiểu số, người thượng. Trước cách mạng tháng Tám 1945 thường dùng từ « mọi » để chỉ dân tộc thiểu số ở miền Tây trung Bộ.

(3) Lang và bối là hai con thú phải nhờ nhau, vì một con chân sau ngắn, một con chân sau dài. Do đó Lang Bối ghép lại thành một động từ, có nghĩa là giúp đỡ nhau, câu kết với nhau.

trong nhà lấy dầu ra thắp và canh, nhất định giữ quan đề.

Tòa Đại lý cách phủ lỵ độ ba cây số, biết dân thù đề Tuệ, đem lính lên phủ đưa đề Tuệ về Tòa. Khi ra cửa phủ, xe quan Đại lý đi trước, dân nhường đường, xe qua, dân kéo theo và kêu to:

« Dân ta xin quan Đại lý giao quan đề cho dân ăn gan! »

Có Trùm Thuyết (người làng Phước Lợi) kêu mà dân chúng « dạ » vang lừng. Đề Tuệ ngồi xe mà hộc máu ngã gục, về đến Tòa Đại lý đã tắt thở. (Trùm Thuyết sau bị kết án tử hình, chém ở Tam Kỳ. Trong án có câu. « Thanh thanh thực đề đốc can, nhất hô nhi thất tổng chi dân giai ứng » (1).

D — Huyện Hòa Vang.

Dân huyện Hòa Vang khổ về xâu làm đường dưới quyền hành hạ của Lãnh Điềm cũng như dân Tam Kỳ đối với đề đốc Tuệ. Ông Ích Đường cùng dân chúng sắp vây bắt thì trước nửa giờ Lãnh Điềm nghe tin, lên xuống đường xe lửa Tourane — Faifoo (2) trốn thoát (đường xe lửa Ngũ Hành — phố Hội An nay đã bỏ). Sau Đường bị tử hình ở Túy Loan.

G — Huyện Quế Sơn và Huyện Duy Xuyên

Hai viên tri huyện này không làm điều ác nên dân không oán, khỏi nạn dân vây như các phủ huyện kia.

---

(1) Nghĩa « Một tiếng hô ăn gan đề đốc mà nhâu dân bảy tổng hưởng ứng ».

(2) Tourane : *Đà Nẵng,* Faifoo : *Hội An.*

1 — Việc xin xâu xảy ra, chánh Sáu, làng Gia Cốc xuống tỉnh lãnh bằng về đi hiểu trấp. Y làm nhà giam, thị oai, hăm bắt bọn củ (1) dân xin xâu về giam; dân chúng thù ghét, đêm đến vây bắt y đem trấn nước. Về vụ này, lính về tiễu có chém Tú Cang, đốt nhà Ấm Tàn, sau lại có Hương... bị tử hình.

2—Châu Thượng Văn, hiệu Thư Đồng, bạn thiết với các cụ Tiểu La, Sào Nam, trong ngoài thường có thư từ qua lại mà Châu là nơi cơ quan. Bị bắt, Châu mắng chửi chính sách Pháp và nhận cả mọi việc từ cách mạng đến cự thuế đều do một tay đề xướng không chối. Vào ngục rồi giải lên tỉnh kết án. Châu tuyệt thực trong 20 ngày, đến ngày đày ra Lao Bảo, đến Huế thời tắt hơi. Châu tuyệt thực, bảo người bạn cùng giam:

« *Tôi làm phần dễ, còn phần khó sau này các bạn gắng lấy* ».

Bạn có câu đối khóc Châu:

« — *Nhân giai húy tử, quân độc bất tham sinh, bát xích tu mi, tu dữ hà sơn dinh nhất bão;*

Thùy vi kỳ nan, quân khước vi kỳ dị, nhất phần trách nhiệm, các tương tâm huyết cáo đồng bào.

Dịch:

Người đều sợ chết, ngươi chẳng tham cái sống nhơ, tám thước mày râu, thẹn với non sông lo bữa gạo;

Ai đương cái khó, người đành làm việc dễ, một phần gánh vác, hãy đem tâm huyết tỏ đồng bào.

(*Minh Viên*)

---

(1) Củ *tức là* Củ tập: *tập hợp.*

« — Ngã bất nan xả sinh, nại hà tại Trung thiên dịch sơ khai, Dũ Lý thất niên tiền vị diễn;

Quân nãi năng tựu nghĩa, nan đắc giả vạn thế kinh độc thủ, Thú Dương thiên tái hậu do văn ».

Dịch :

Ta có tiếc cái sống đâu, khổ vì *Dịch Trung Thiên* mở đầu, Dũ Lý bảy năm chưa diễn trọn (1);

Ngươi làm trót điều nghĩa ấy, khó lá kinh muôn đời giữ vẹn, Thú Dương ngàn thuở vẫn nghe thơm (2).

(Trần Cao Vân).

(Sau Cao lên đoạn đầu đài, vì nạn Duy Tân khởi nghĩa (1916), rõ không phụ với câu nói trên).

3 — *Cụ Trần Quí Cáp lên đoạn đầu đài* : Cụ Trần Quý Cáp là một lãnh tụ trong phái đề xướng tân học, sánh với cụ Tây Hồ, phong khí Quảng Nam có chiều đổi mới, nào thương hội, trường học, cùng diễn thuyết, Âu trang v.v Cụ có sức cảm hóa rất mạnh. Vì thế, trong dịp « tân cựu xung đột » cụ đã thành cái đinh trước mắt các nhà đương cuộc cả Nam và Pháp. Đương làm Giáo thọ ở phủ Thăng Bình, bèn đổi vào làm Giáo thọ huyện Tân Định tỉnh Khánh Hòa.

Cụ vào Tân Định vào tháng giêng 1908, đến cuối tháng hai ở Quảng Nam mới có tấn kịch dân chúng xin xâu. Thực tình cụ không rõ đầu đuôi câu chuyện, không những không can dự, cũng không ngờ có thể xảy ra một cách lan rộng như thế.

---

(1) *Trần Cao Vân có làm bộ sách* « Trung Thiên Dịch », *tự sánh với* Dịch Tiên thiên *của Phục Hy và* Dịch Hậu Thiên *của Văn Vương. Dũ Lý là tên nhà ngục giam vua Văn Vương và là nơi Văn Vương làm* Kinh Dịch.

(2) *Do điển tích :* Bá Di, Thúc Tề *không ăn cơm nhà* Chu, *chết đói ở núi* Thú Dương.

Khốn thay! Đã là cái nêu mà bọn quan lại Tây Nam thủ cựu châu mắt vào, lại thù hiềm riêng là khác. Nhân dịp dân xin xâu, dùng kế đâm cụ một vết thương, tên quan hèn mạt nọ xin người viết thư nặc danh cổ động việc cự thuế, do nhà bưu điện gửi vào Cụ mà do tên Tri huyện Tân Định chuyển giao v.v... Viên Tri huyện này được bức thư nào cứ đưa sang Tòa sứ mà không đưa sang cụ. Tòa sứ giao tỉnh xét, quan tỉnh cùng bọn tránh hờ (1) được dịp lập công nịnh người Pháp, kết án tử hình, cho cụ là người làm đầu cuộc cự thuế cả xứ Trung Kỳ, bắt đưa ngay lên đoạn đầu đài rồi mới tư về Bộ thì việc đã rồi! (Theo lời người có làm việc trong tỉnh Khánh Hòa cùng người phủ Điện Bàn hiểu việc ấy thuật lại).

Cái án «Mạc tu hữu» (2) cùng giọt máu vị quốc dân hy sinh của Cụ, nhuộm sâu vào lòng người không khi nào phai lợt, mà bọn trành hờ thêu dệt giết người đó, kẻ bị đui mù, người bị chết dịch, và bị tiếng mắng chửi muôn đời. Rõ là trời có con mắt.

4 — Bản án quan Tòa tỉnh Quảng Nam buộc tội
(Dịch nguyên văn chữ Hán).

«Bọn Huỳnh Thúc Kháng, Phan Thúc Duyện, Lê Bá Trinh, Dương Thạc, Trương Bá Huy, Nguyễn Thành, v.v... đều là người trong khoa mục, danh sắc, há không biết người bội quốc (Phan Bội Châu) là không nên theo. Mà Nguyễn Thành thấy y tới nhà bèn mời Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng cùng nhau mật nghị, kế đó y ra khỏi nước, bọn Phan Thúc Duyện, Lê Bá Trinh và Nguyễn Đình Tấn (tức ông bạn Kỳ Lam) cùng

---

(1) *Chỉ bọn mật thám, chó săn của giặc.*

(2) *« Chẳng cần có », Không cần có chứng cớ cũng vẫn làm án.*

xướng lập thương hội ngấm ngầm gửi tư trợ. Theo «ngụy tác» Hạ đã khai, «Phan mỗ có gửi về mỗi người một bức thư không rõ trong thư nói gì...» xem dấu tích hành vi như thế, bảo rằng không dị tâm, có ai tin được?

«Nay xét, làm thi có câu «thóa mạ, lao lung» (1), gửi thư có câu «Cường quyền diện tự» (2) mà các bài diễn thuyết đều nêu câu «lấy yêu đồng bào làm tôn chỉ». Tuy trong cuộc diễn thuyết vẫn nói các chi tiết: «Khai trí, trị sinh, tỉnh xa, sùng kiệm» song đại khái lấy đề xướng «dân quyền» làm mục đích, Khêu mối bội loạn cho phần đông. Dò xét đến nguồn gốc là do Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng đề xướng mà các người kia phụ họa theo. Hiện hạt dân náo động, hẳn do thuyết «dân quyền» làm bước đầu mà kích thành cuộc biến này. Nếu không chiếu luật nghiêm trừng thì nhân dân bắt chước làm càn, không khỏi có phòng ngại đến chính quyền mà cuộc cai trị gặp nỗi khó khăn.

«Vả chăng, việc này thủ xướng, chẳng qua một vài người, còn thì biết mà không ra thú, hoặc không biết mà theo mù, nếu một mai bủa vào lưới tội cả thì nước nhà có chỗ bất nhân. Vậy mà xét theo lúc bình nhật, tham hợp cả chứng luận, kết nghĩ minh bạch, cho được thỏa đáng: Huỳnh Thúc Kháng, Phan Thúc Duyện, cùng Phan Châu Trinh đồng tội, xử tử đày ra

---

(1) Bài thơ Chí thành thông thánh *của Phan Châu Trinh có câu:*
Trường thử bách niên cam thóa mạ,
Cánh tri hà nhật xuất lao lung».

(2) Khi tôi bị giam ở ngục Faifoo, ông Cử Duyện chưa bị bắt, có gửi cho tôi một bức thư, trong có câu, «Bình nhật» thường trực tiếp nhà cường quyền chỉ trần việc lợi hại, v.v... (chú thích của Huỳnh Thúc Kháng).

Côn Lôn, gặp ân xá không nguyên tình. «Xử tử phát Côn Lôn, ngộ xá bất nguyên).

Còn Nguyễn Thành, Lê Bá Trinh, Trương Bá Huy v.v... trượng nhất bách, đồ tam thiên lý, cải hạng khổ sai cửu niên».

***

Trên là án mấy người, có Tú Dương, Hương Cảnh, Hướng Quản cùng đày ra Côn Lôn không rõ án kết thế nào. Riêng Trần Cao Vân còn giải vào Bình Định mới kết án. Năm sau cũng án chung thân đày ra Côn Lôn. Cộng cả sĩ dân là chín người. Cụ Phan Tây Hồ ở Hà Nội giải về Huế đày ra trước. Còn Thông Cao Dương Thưởng v.v... đày Lao Bảo là khác, không kể số đông dưới chín năm giam ở tỉnh, như án Châu Chế, vì cùng đi đồng thuyền với ông giáo thọ Trần Quý Cáp, án Tư Cán dạy học trò tập thể thao là «Giáo, dân dũng được phóng túng...»

Đọc án văn trên, thấy cái lối quan tòa buộc tội người không cần chứng cớ, không biện lệ luật, lấy ý đoán chừng mà kết án. Càng lạ hơn nữa, bắt giam vào ngục rồi bắt đi đày, trước sau không tuyên án. Án trên là sao lén (1) đấy.

Lúc ở ngục (giam cuối tháng 2 năm 1908, đến tháng 8 mới phát Côn Lôn) Trần Cao Vân có bài ca dài, đây nhớ đoạn mở đầu:

Lệ thiên hàng sái sái.
Bút nhất hạ thao thao.
Hỏi chuyện gì ai có biết đâu nào.

---

(1) *Sao lén tức là sao chép* lén lút, bí mật

Lớn nhỏ xúm vô lao ngồi lúc nhúc.
Nào sang nào hèn, nào tiên nào tục,
Nào những trang khoa mục, nào những khách văn chương,
Xâu một xâu ngó đạo thấy mà thương,
Du du vấn bỉ thương hề thùy tự?
... ...

(*Theo Vương Đình Quang* — sách đã dẫn, *trang 156 – 166*)

PHẦN D

CÁC TIỂU LUẬN LIÊN QUAN ĐẾN

— VẤN ĐỀ TƯ TƯỞNG

— ĐẠO ĐỨC — LUÂN LÝ

— NHÂN SINH QUAN...

NHỮNG ĐIỀU KHUYẾT ĐIỂM CỦA KHỔNG GIÁO

Học thuyết Âu tây nhờ cái mối tư tưởng tự do mà phát đạt rất sớm. Tư tưởng được tự do, nên phàm nhà hiểu biết, sáng lập và phát minh được cái thuyết gì thì làm ra sách vở, công bố cho người đời tha hồ biện bác phê bình. Nhờ lối biện bác phê bình ấy mà chân lý càng bày tỏ ra, không bị cái gì che lấp. Thuở nay, các bậc hiền triết Âu tây tiếp chân nối gót, vì chân lý mà dương cờ rung trống cùng cãi biện nhau, không những vì chủ nghĩa lý thuyết không đồng nhau mà có sự biện bác ấy, mà dẫu cho thầy trò bạn hữu đồng một học phái thường thường biện đi chiết lại để đính chính những chỗ mậu ngộ bồi bổ những nơi khiếm khuyết cho học thuyết được viên mãn hoàn toàn. Mỗi người đã lập một cái học thuyết thì trong cõi tư tưởng chỉ lấy chân lý làm chủ mà không làm nô lệ cho ai. Bởi vậy nên những điều gì hợp với chân lý thì cơ sở vững bền, không có cái gì làm cho lay chuyển, mà những điều mậu ngộ nhất thiết phải tiêu diệt. Học thuật Âu tây, có cái mãnh lực to lớn, đủ sức mà chuyển di được thời thế, có công trong cuộc tiến hóa của lịch sử loài người, chính là bởi cái đường tư tưởng tự do ấy mà đi thẳng tới, chớ không có gì lạ.

Học thuyết bên Á đông ta thì khác hẳn thế. Nói đến Á đông tất nhiên trước kể nước Tàu mà nói đến học thuật nước Tàu, tất nhiên trước kể Khổng giáo. Học thuyết của Tàu thịnh nhất là đời Xuân Thu Chiến Quốc. Khổng giáo cũng là một học thuyết trong các học thuyết khác (như Mặc học, Lão học v.v...) chứ không phải Khổng giáo là toàn hay mà các giáo khác là toàn dở. Sang từ đời Hán trở xuống, các nhà đế vương thấy Khổng giáo có những lời tôn cổ trung quân, tiện lợi

về đường chánh thể chuyên chế, nên biểu dương tôn sùng, nêu làm chánh học mà bãi truất các học thuyết khác đi. Nhân đó lần lần bọn tục nho lại theo mà tô vẽ xuyên tạc. Thực ra, chân tướng Khổng giáo bị chánh thể uốn vặn một phần, bị nhà nho mấy đời sửa đổi một phần; chính ở nước Tàu là nơi Khổng giáo phát nguyên mà sai lạc đã nhiều, huống ở nước ta học theo văn hóa Tàu lại cách xa một bậc nữa. Ở ta thuở nay ai học chữ Hán tức tự nhận mình là học trò ông Khổng, chứ mấy ai rõ chân tướng Khổng giáo là thế nào đâu! Những chuyện mạo tên không thực ấy, gần đây đã có kẻ bàn đến, không phải nói nhiều.

Nhưng chân lý một ngày một phát hiện, từ có học thuyết Âu tây truyền sang mà cái nền chánh học gọi là có một không hai bên Á đông này, cũng bị ngọn triều cạnh tranh ưu thắng liệt bại chung kia nó lay chuyển, ký giả cũng là một người vỡ lòng thì học Tứ viết, vẫn nhận rằng nước ta mấy trăm đời nay mà lập thành quốc gia, sống còn trên thế giới, cái công Khổng giáo thật có phần lớn, chớ không phải nhứt vị mạt sát như hạng người uống nước quên nguồn kia. Song theo câu Tây triết đã nói: ta yêu thầy ta, ta càng yêu chân lý. Ký giả dám lấy lòng ngay thẳng mà nói thật rằng: Thời đại ông Khổng cách thời đại này đã xa lắm rồi. Cứ xem hiện tình thế giới ngày nay, không những cái mậu thuyết vu thác cho Khổng giáo không thể tồn tại, mà chính chân tướng Khổng giáo ở vào thời đại này cũng có điều thích, có điều không thích, ai có muốn hồi hộ cũng không thể che đậy được. Vậy xin kể mấy điều khuyết điểm của Khổng giáo như sau:

1— *Đạo đức chỉ nói với số ít mà bỏ phần số nhiều thông thường;*

Đạo đức cao thượng vẫn là đáng quí, song không thể

buộc cả thảy người đời đều theo lối khổ hạnh ấy, nên cần phải có con đường thông thường để chỉ dẫn người đời. Khổng giáo dạy người đời rành nói chuyện cao thượng, như nói «Lo đạo, chẳng lo ăn», «ăn không cầu no, ở không cầu yên» «lấy điều ăn cực mặt xấu làm thẹn, không phải anh học trò» v.v...

Những thuyết tuyệt tục trái thường như thế mà bảo người ta hoan nghênh thế nào được? Không những người thường không thể thực hành, mà dẫu cho trong bọn học trò danh tiếng của ông Khổng cũng chỉ một vài người như ông Nhan Hồi, Nguyên Hiến làm được. Còn ngoài ra, Tử Cống thì lo việc thực hóa, đi đâu xe ngựa vàng bạc mang theo; Phàm Trì thì lưu tâm việc nông phố; Tử Bá đi sứ thì ngựa sang áo tốt, lại lo kiếm lúa để nhường cho mẹ. Thế là học trò ông Khổng cũng không thể theo cái thuyết quá cao kia rồi. Chính ông Khổng cũng nói: Từ bậc trung nhân trở xuống, không nên nói điều cao. Không những thế thôi, giỏ cơm bầu nước ở một xứ khổ sở mà lấy làm vui như ông Nhan Hồi, nhà rách vách xiêu, trên dột dưới ướt, mình mang cái áo rách, che bên này trông bên kia mà ngồi hát và ngâm thi như ông Nguyên Hiến, cao thượng thì vẫn cao thượng thật, song nếu người đời ai cũng xu hướng mà thực hành như thế thì cái cảnh tượng xã hội sẽ ra thế nào? Cái học quá cao ấy, dẫu ở thời đại nào cũng chỉ ở riêng một mình trong rừng sâu núi rậm, đứng ra ngoài vòng nhân quần giao tế kia, chớ ở trong xã hội thông thường thì thật là không thích, huống gì là ở thời đại giao thông ngày nay, thì đạo đức tối cao ấy ai làm theo được? Ấy là một điều không thích.

2 — Chánh trị chỉ nói với người cai trị mà không nói đến hạng bị trị.

Toàn những thuyết của Khổng tử nói về chánh trị thì chú trọng về vua quan mà không nói đến dân, dân chỉ ngồi không mà nhờ người trên sắp đặt lo liệu cho mình mà thôi. Không những dân không cần phải lo việc cho mình mà lại cho dân là hư hỏng không tự lo được nữa không dẫn đâu làm, chỉ xem trong sách *Luận ngữ*, như nói « Khiến dân, trị dân » và nói « dân phục, dân khuyến » thì thấy rõ bao nhiêu công việc trị an, đều trách vào người trên mà chỉ nói lý trống như Kính, từ, tín. Nói đến dân thì có những câu : « dân là hạng mạt. dân không thể khiến cho nó biết. »

Thuyết chánh trị của Khổng tử, đối với quân tướng mà nói, lại thiên trọng về mặt cảm hóa mà không nói đến qui mô sắp đặt ra thế nào. Như nói : làm chánh lấy đức, sửa mình lấy kính », rõ là lời nói hồn hàm, bảo người ta biết bờ gốc ở đâu mà làm theo ? Xem như Mạnh tử là một người tôn sùng học Khổng mà bàn đến chánh trị đã có vẻ khác. Mạnh tử nói : dân quí và bàn việc chánh trị thì nông tang thọ súc hằng sản hằng tâm v.v... đều có qui mô thực tế, khiến ai cũng làm theo được. Huống ở thế giới ngày nay, mà đem cái chánh trị của cụ Khổng ra ứng phó, thật không khác gì chèo thuyền nan mà đua với tàu thủy, cỡi ngựa trạm mà chạy theo xe hơi, chỉ mệt nhọc mà không công hiệu gì. Ấy là hai điều không thích.

3— Tư tưởng trọng về đường tồn cổ mà không có sáng tác.

Ông Khổng tử sinh gặp cuối đời Chu, trải qua mấy đời, văn vật chế độ đã xu về lối phiền văn mà mất lối chất phác. Ông có ý chữa thói tệ ấy mà xướng cái thuyết tồn cổ. Tổ thuật Nghiêu Thuấn, hiến chương Văn Võ và san định lục kinh, để tập thành một mối học. Chính ông cũng nói rằng : « Thuật mà không làm,

tin mà yêu xưa. Ta không phải sinh ra mà biết, chỉ yêu xưa mà siêng tìm đó thôi ». Còn đầu việc gì mà so sánh đời xưa với đời nay thì ông Khổng nhất vị cho xưa là hơn. Lễ nhạc thì theo tiền Tấn mà không theo hậu Tấn, nói về học thì cho đời xưa trách mình mà đời nay trách người v.v... Ông Nhan tử hỏi việc chánh trị, ông có ý châm chước biểu thị ra một cái chế độ mới cho thích hợp ý ông, không bắt chước riêng của triều đại nào, song cũng phải góp của xưa lại mà làm ra của mình, lịch thì dùng lịch đời Hạ, xe thì dùng xe đời Ân, mão thì dùng mão đời Chu, nhạc thì múa nhạc vua Thuấn. Không cái gì là mình chịu tự sáng tạo ra cả. Ông Khổng đã xướng ra cái nghĩa tùy thời mà bao nhiêu học thuyết các đời phần nhiều xu về tư tưởng tồn cổ. Như ông được chẳng giả mà thi hành cái chánh sách cơ nguyệt tam niên (nghĩa là trong một ít năm thì thấy thành hiệu) thì chưa biết thế nào; chớ những kẻ học theo thuyết tồn cổ ấy xây thành đắp lũy, ngăn đón con đường tư tưởng mà không có ngả ra, bó buộc cái não tấn thủ mà quên sự thích càng không thích, không phải là ít. Thậm chí cuộc đời xoay chuyển như chong chóng mà lắm kẻ cứ nằm trong giấc chiêm bao, toan muốn đem mão cũ đời Đường đời Ngu, áo rách, sông Thù sông Tứ mà chảy ra giữa thế kỷ 20 tàu lặn máy bay này. Ấy là ba điều không thích.

Mấy điều khuyết điểm của Khổng giáo lược kể trên, dẫu ai có tôn sùng Khổng giáo đến đâu cũng không thể biện hộ rằng thích hợp với thời thế ngày nay được. Chúng ta sinh gặp thời đại triết học khoa học thịnh hành này, cần nhất là phải có cái trí não tự do phán đoán, bất kỳ là xưa nay Đông Tây, điều gì mà hợp với chân lý và sự thực, thì cho là chân chính mà gắng sức học theo; điều gì mà ta thấy chỗ mặc vọng trái với chân

lý và sự thực, thì nhất thiết cào bỏ cho sạch. Như vậy thì cõi tư tưởng ta may khỏi bị cái gì ngăn đón che lấp mà được bước lên con đường tự do để làm mẹ đẻ cho sự thực chăng. (*)

(Tiếng dân *ngày 11-10-1930*)

LỐI HỌC KHOA CỬ VÀ LỐI HỌC CỦA TỐNG NHO CÓ PHẢI LÀ HỌC ĐẠO KHỔNG MẠNH KHÔNG?

Bên Á đông ta, nói đến văn hóa tối cổ, có thế lực và có ảnh hưởng to lớn thì kể:

Một là, văn hóa Trung Hoa (ta gọi là Khổng Mạnh, Nho giáo).

Hai là, văn hóa Ấn Độ (ta gọi là Phật giáo).

Nước ta từ nội thuộc nước Tàu đã chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa chi phối rất sớm, cho đến ngày sau tự lập, cũng cứ một mực học theo văn hóa ấy, nên nói đến học giới nước ta thì ai cũng nhận là theo Hán học, học đạo Khổng Mạnh, Nho giáo v.v... Sự ấy cố nhiên. Song có điều chúng ta nên biết là mình học theo Tàu, nên học giới Tàu biến thiên thế nào, thì mình cũng chịu theo lối biến thiên ấy, dầu điều sai lầm dại dột đến đâu mà người Tàu tạo ra và họ đã xu hướng thì người mình cũng nhất vị nhắm mắt theo mò, mà không phân phải trái, ấy là một chỗ sở đoản to lớn, tỏ ra người mình thiếu cái não phán đoán cùng cái năng lực sáng tạo (đồng học văn hóa Tàu mà mình

---

* *Bài này Huỳnh Thúc Kháng cho đăng hai lần trên báo Tiếng dân số ra ngày 11-10-1930 và ngày 16-2-1939.*

thua Nhật Bản là vì thế). Cái chứng rõ ràng là nhận lối học khoa cử cùng lối Tống nho làm học Khổng Mạnh, chính là chỗ hư, chỗ dở của người Tàu mà mình bắt chước theo. Đó là một cái ác nhân trong học giới mà di nghiệt đến ngày nay vẫn còn chưa thôi! Vậy theo dấu tích trên lịch sử mà xét chỗ sai lầm, chỉ dấu xe úp ngày trước cho người sau thấy mà trông chừng khỏi chồng dấu theo, cũng là trách nhiệm một nhà học giả đối với quốc dân vậy.

Hán học truyền sang nước ta rất sớm. Theo sử sách chép thì có thể tạm phân làm mấy thời kỳ như sau. (Chữ thời *kỳ* đây là tạm vạch một cái giả thuyết cho dễ hiểu, chứ ở trong giới hạn không chia ra rành rẽ, độc giả hiểu cho).

I — NHO HỌC DU NHẬP

(Từ đời thuộc Tây Hán cho đến Đinh Tiên Hoàng).

Nước ta địa thế liền với nước Tàu, nước Tàu lại là một nước lớn bên Á đông này và có văn hóa tối cổ, người mình giao thông với Tàu rất sớm. Về đời Nghiêu Đường, Thành Châu đã có phái người đi cống hiến này nọ, (trước Da-tô trên 2000 năm) như việc dâng rùa, dâng trĩ.

Từ đời Tây Hán trở đi, lại nội thuộc về Tàu, người Tàu sai Thứ sử đô hộ sang cai trị xứ này. Trong khoảng trên ngàn năm nội thuộc ấy, người Tàu đã thống trị mình, thì họ đem văn hóa họ mà truyền bá cho người mình, là lẽ tất nhiên. Theo sử ta chép thì đời Đông Hán có Nhâm Diên, Tích Quang, đời Ngô có Sĩ Nhiếp đều là người có công về sự truyền bá Hán học sang ta. Lối dạy và học bấy giờ chắc là đơn giản, sử không

chép rõ, chỉ nói : « *Thi, thư, lễ, nghĩa, hóa theo văn hóa Tàu* » mà thôi. Song xem Lý Tiến được cử làm quan, có lời trần; Khương Công Phụ cũng làm quan Tàu. (Khương có bài phú « *Bích hải ngân vân* » lời rất tao nhã), thì rõ Hán học ở xứ ta, lúc ấy đã có hấp thụ, song một phần ít, và chưa hiểu cái lối khoa cử. (ngày nay ta gọi Hán học, Hán văn, là cái chữ Nho học truyền sang xứ ta đầu từ đời Hán).

II — NHO, PHẬT THỊNH HÀNH.
(Thời kỳ tự lập từ Đinh đến Trần).

Nho giáo truyền sang xứ ta rất sớm, như trên đã nói, còn Phật giáo du nhập lúc nào, không thấy sử chép, song cũng ở sau khoảng Đường Tam Tạng cầu kinh, nên trong xứ cũng sùng thượng Phật học. Chính lúc nước mình mới bắt đầu tự chủ, Đinh Tiên Hoàng đã chuộng đạo Thích, định giai cấp tăng đồ; Lê Đại Hành thì tôn Ngô Khuông Việt làm thầy; Lý Thái Tổ thì tôn Tăng Vạn Hạnh làm thầy; đời Tiền Lê sai sứ sang Tống xin sách *Cửu Kinh* và sách *Đại Tạng* (Tống Cảnh Đức thứ tư 1007), Lý Thánh Tôn lập văn miếu mà thờ cả Thích và Nho (năm Thần Võ thứ hai 1069); đến Lý Anh Tôn năm Đại Định thứ 17 (1156) mới lập riêng miếu Khổng Tử, mà trong lúc bấy giờ Phật giáo lưu hành trong xứ, dân gian đã có chùa đền thờ Phật cũng nhiều. Không những thế thôi, khoa cử nước ta cũng khởi đầu từ nhà Lý, mà trong phép thi cử dùng cả tam giáo : Nho, Thích và Đạo, thi đỗ xuất thân như nhau (Cao Tôn Thiên Thủy thứ 10 tức năm 1196). Tuy phép tam trường thi sĩ, đầu năm Thái Ninh thứ tư về đời Lý Nhân Tôn (1075), thi minh kinh bác học, Lê Văn Thịnh đỗ đầu. Theo bản *Danh tiết lục* của Trần Kỳ

Đẳng nói lúc ấy khoa cử cởi mở, bọn học trò thông mẫn cũng do đường Thích đạo mà tiến thân, thời rõ đời bấy giờ ngoài đạo nho ra, Phật Thích đạo cũng thịnh hành.

Đời Trần nối theo đời Lý, Trần Thái Tôn năm Thiên Ứng thứ 16 (1219), thi Thái học sinh, đã có danh hiệu Tam Khôi (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa) mà ba năm ấy cũng thi Tam giáo Nho, Thích Đạo, cũng phân giáp ất. Trần Minh Tôn năm Đại Khanh thứ 9 (1322) dùng *Kim cương kinh* mà thi bọn tăng nhân, đó là cái chứng Nho Phật thịnh hành, sau khi nước ta đã có phép thi cử.

III.— ĐIỀU XUẤT SẮC TRONG HỌC GIỚI
(Riêng về thời đại nhà Trần).

Trên là dẫn cái chứng thực, biết rằng nước ta sau lúc độc lập, trong khoảng trên dưới 300 năm (từ Đinh đến Trần), về học hành thi cử, từ trên đến dưới, đối với hai nhà giáo tổ (Khổng, Phật), vẫn sùng bái như nhau, không phải thiên về một đạo Nho, tức là có cái vẻ tín giáo tự do vậy. Tín giáo được tự do, nên tư tưởng có chiều phát triển; trên lịch sử nước Nam ta về đời Trần, không những võ công trác tuyệt (đánh đuổi quân Hồ Nguyên), mà nói đến học giới, có vẻ cao hơn Tống nho nhiều, không kể triều Lê về sau, lối học khoa cử và thuyết Tống đã tràn sang kia. Xin kể mấy điều xuất sắc trong học giới đời Trần (vì sau thuộc Minh, sách vở mất hết, đây chỉ một vài đầu sót mà thôi).

a) *Văn học*: như : thi của Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão hùng hồn như thi Đường; phú của Mạc Đĩnh Chi (*bài Ngọc tỉnh liên*) rành là giống Tao. Văn của Trương Hán Siêu, Lê Quát, có vẻ phác giản như văn đời Hán.

b) *Lý học*: Chu Ân (ông có làm bộ *Tứ thư thuyết ước* và dạy học trò thành tựu nhiều).

c) *Binh học*: Trần Hưng Đạo làm ra sách *Vạn Kiếp bí thư*, xem bài hịch dạy tướng sĩ thì không những học rộng mà văn cũng trọng về thực tế.

d) *Ngữ học*: Trần Nhật Duật thông các thứ tiếng mọi, Trần Hưng Đạo thông tiếng các nước, người các nơi đến, đều ứng đáp với họ, không cần thông dịch.

e) *Quốc ngữ*: thì Hàn Thuyên, Nguyễn Cồ. Hàn Thuyên có làm tập *Phi sa* toàn dùng quốc âm.

g) *Phép thi*: Ám tả, mục *Thiên tử truyện*, *Y quốc thiên* hỏi *Kinh nghĩa* và *Kinh Phật*.

Trên là kể qua mấy điều, chứng rõ học phong đời Trần có vẻ đặc biệt, mà có một điều đặc biệt xuất sắc nhất là các nhà có thế lực danh tiếng, tụ hội môn khách, thu dụng nhân tài, có cái phong khí hào hiệp như đời Chiến Quốc. Trong đám môn khách toàn là những tay văn học tài lược (như Phạm Ngũ Lão, Phạm Sư Mạnh v.v...) nhân đó, tự tỏ tài học của mình, không cần mượn đường khoa cử kia, cho đến bọn gia nô tiểu tốt như Dã Tượng, Yết Kiêu (gia bộc Trần Hưng Đạo) mà học hành cũng rộng, lại có lòng cao thượng, xem như đối với chủ mà dẫn chuyện *Đồ Dương Thuyết*(1) để sánh mình, tỏ cái lòng không ham lợi lộc. Nô bộc như thế, trong đám khoa mục và học trò Tống nho,

(1) *Vua Chiêu Vương nước Sở bị giặc đánh chạy trốn, thợ làm thịt dê tên là Thuyết đi theo. Sau vua về nước định thưởng công cho Thuyết. Thuyết thưa rằng: « Vua mất nước thì tôi mất nghề làm thịt dê. Nay vua về nước, thì tôi được làm thịt dê như trước là đủ, « lược thưởng làm gì? » Ý nói không cần thưởng. (chú thích của Minh Viên).*

dễ được mấy người? Áo mão cân đai, ai tự xưng nhà nho kia, đọc đến câu nói Đồ Dương Thuyết trên không đáng thẹn sao?

Xem đó, học giới đời Trần có vẻ đặc sắc, lúc bấy giờ tín giáo còn tự do, cái học khoa cử chưa bó buộc, học thuyết Tống nho cũng mới truyền sang, chưa thịnh hành, nên học vấn có vẻ phát triển, mà nhân tài đời ấy cũng sản xuất nhiều tay lỗi lạc phi thường, có mặt như lối học nhà nho sau này đâu!

IV — NHO GIÁO CHIẾM ĐỘC QUYỀN VÀ LỐI HỌC TỐNG NHO TRUYỀN SANG

(Cuối đời Trần, Nhuận Hồ, thuộc Minh).

Học giới ta vẫn chịu ảnh hưởng văn hóa Tàu, nên người Tàu thế nào thì mình bắt chước theo thế ấy. Song trong khoảng đời mà học giới ta có vẻ đặc sắc như trên là vì:

1 — Nho, Phật. Đạo tịnh hành, không xách riêng độc chiếc Nho học làm như tôn giáo.

2 — Lối học khoa cử còn đơn giản, chưa in sâu vào cái não của người mình, mà ngoài khoa cử ra, còn có đường tiến thân khác.

Bởi thế nên tư tưởng còn tự do, mà nhân tài cũng đủ các vẻ. Nếu cứ thế mà tiến lên, thì có lẽ không nhường gì học giới Nhật Bản (nhân tài đời Trần xuất thân nơi môn khách, giống như Tráng sĩ ở các phiên Nhật Bản) mà Phật học đời Trần cũng thịnh, xem đạo Thích có thi, có xuất thân như Nho giáo thì rõ.

Dè đâu cái vận nhà Nho lại gặp hồi đỏ, sau cuối đời Tống, lý học Tống nho ra đời, thì bên ta cũng tỏ ý sùng thượng, trọng dụng đạo Nho hơn các giáo

kia. Chính đời Trần, triều Thánh Tôn, năm Thiệu Long thứ 10 (1267), Tống Độ Tôn năm thứ ba, Nguyên Thế Tôn năm thứ tám, bắt đầu chọn các nhà nho làm văn vào sung chức quan các là một nơi sang trọng. Từ đó, Nho học được chiếm các quyền ưu thắng trong học giới, mà cái học Tống nho thừa dịp tràn sang.

Có một điều nên biết là, lúc mới truyền sang, người mình đã sùng bái ngay. Song nhờ cái học phong đời Trần chưa toàn suy diệt, nên có người bài xích mà không nhận Tống nho là thánh hiền, sách «*Tứ thư thuyết ước*» của ông Chu An thất lạc không truyền, ta không được thấy, rất lấy làm tiếc (tất là không giống Tống nho), nhưng chỉ xem sử chép: Hồ Quý Ly có làm bản *Minh đạo 14 thiên*, trong đó trích 4 điều nghi trong sách *Luận ngữ* (1) và chê bọn Châu Trình là học rộng mà tài sơ, không thiết gì sự tình mà chuyên làm nghề cắp lột, thì cái thông tệ và chỗ sở đoản của Tống nho, người mình lúc bấy giờ đã có kẻ thấy được rõ ràng, nào có phải là nhất vị theo mù như sau này đâu. Dầu là cái án ấy xuất tự tay gian hùng, song lấy cái nghĩa «không lấy người mà bỏ lời nói» *(bất dĩ, nhân phế ngôn)* như ông Khổng tử dẫn lời Dương Hóa: «Làm giàu thì không có nhân, làm nhân thì không giàu» (*Vi phú bất nhân, vi nhân bất phú*) thì chúng ta phải nhận cái án Tống nho mà Hồ Quý Ly đã tuyên bố trên là cái thiết án rất xác đáng; nếu học

---

(1) Như Khổng tử ra mắt nàng Nam Tử (vợ vua nước Vệ), khi ở nước Trần bị tuyệt lương, cũng ứng triệu họ Công Sơn (quyền thần nước Lỗ), điều ấy là khả nghi, nghĩa là nghi ông Khổng tử không có chuyện ấy mà người sau nói vu. Tiếc là bản Minh đạo này không truyền, tất ở trong có nhiều chỗ khác với Tống nho. (chú thích của Minh Viên).

phong đời Trần không có chút không khí tự do, thì bác gian hùng kia đâu có chỗ đọc liều như thế?

V — MỘT CÁI THẾ LỰC LÀM CHO TỐNG NHO CHIẾM CẢ ĐỘC QUYỀN TRONG HỌC GIỚI TA
(Từ thuộc Minh sang triều Lê)

Trên nói «Nho giáo chiếm độc quyền» là đối với Phật giáo mà nói chung, cả Nho giáo từ Hán, Đường truyền sang, chứ không phải chỉ riêng Tống nho. Đến cái dịp này mới là cái dịp Tống nho chiếm độc quyền, nghĩa là cũng trong Nho giáo mà chỉ có một học phái Tống nho độc chiếc lưu hành ở nước ta, thành ra cái họa học giới chuyên chế, vì có hai cớ.

1 — Là gián tiếp bị mối ác nghiệt của quỉ thuật quân chủ đời Minh.

2 — Là trực tiếp chịu quyền áp chế của quan lại cai trị triều Minh.

Sao gọi là gián tiếp? Nho học Trung Quốc, trải qua ngọn lửa nhà Tần về sau, chân tích của thánh hiền, vẫn không còn nguyên, lựa một ít sách sót, lại bị cái nạn phụ hội, xuyên tạc của Hán nho, thi phú khoa cử và chú giải của Đường, Tống bới lọ lên cũng nhiều. Song còn chia từng phái, hoặc theo sư thuyết truyền thụ, hoặc tự do giải thích theo ý kiến riêng của mình (như Trịnh Khương Thành, Khổng Dĩnh Đạt và Hàn Tô v.v... Cái hại đốt sách của nhà Tần và thống nhất Nho tông của đời Hán đã bó buộc tư tưởng người học vào cái khuôn chật hẹp của Khổng giáo, song cái khuôn của Khổng giáo còn có chia thành rẽ lũy để mở riêng tư tưởng ra nhiều đường, tuy lựu trung có nhầm, có sai, mà những kẻ có chí muốn tìm cho ra cái chân

tướng của thánh hiền, còn được tự do lựa chọn. Đến đám Tống Nho nổi lên, bác hết cả sự truyền, học phái đứt sót lưu truyền lâu nay, mà nêu ra một cái mối gọi là mối của thánh hiền. Không những không tự biết cái lối « *Bàn giải trống không, dựa hơi sủa bóng* » đã phạm vào cái án Hồ Quý Ly đã kể trên, mà còn vác mặt giương mày, tán dương lẫn nhau, tự xưng mình là thánh hiền. Cái học của Tống Nho hèn kém là dường nào!

Lối học đê hạ như thế mà nếu không có một cái thế lực mạnh khác giúp đỡ bồng nâng lên, thời làm gì đứng vững và có thế lực mà truyền cái độc nó cho được xa rộng và lâu dài? Khốn nạn thay! Lại tiếp nhà Minh kế theo, lấy chính thể chuyên chế của đế vương mà thi hành trong học giới, đã dùng cái lò khoa cử mà bó buộc học giới như mấy đời trước, lại còn hạn chế một điều rất ác nghiệt và nghiêm ngặt là học *Kinh Truyện* nhất định phải theo lời chú giải của Tống Nho. Lối học Tống Nho mà thịnh hành ở nước Tàu là nhờ thế lực chuyên chế ấy, nên truyền sang nước ta cũng nhập chung với con ma khoa cử mà làm cho học giới ta tiêu mất cái học phong của đời Trần về trước. ấy là cái hại gián tiếp.

Sao gọi là trực tiếp? Nước ta trước nội thuộc Tàu, như đời Hán, đời Đường, người Tàu vẫn nhận làm quận huyện của họ, sai quan cai trị, gặp người thủ lệnh hung bạo như Tô Định thời người mình phản kháng, mà gặp người có lòng khai hóa như Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp thời người mình lại tín phục Tiếng là phụ thuộc dưới quyền họ, mà thực ra, trừ một ít kẻ tham tàn, họ không có ý lợi dụng gì đất đai (?), tham gì tiền của, đến sự học hành thì họ chỉ truyền bá văn hóa của họ cho mình, chớ không có cái chính sách gì gọi là ngăn đón đường tư tưởng. (Phải biết cái này không

phải là lòng tốt của họ đâu; chẳng qua nước Tàu chỉ muốn được cái tiếng mình chịu thần thuộc, chứ chính sách thực dân của họ sưa sót quê vụng, không phải như thế giới ngày nay). Học giới nước ta sau ngày tự lập, mà có nẩy ra học phong tốt như đời Trần đã nói trên, chính nhờ cái khoảng tư tưởng có chiều tự do ấy.

Đến lần thuộc Minh này, gặp những tay tàn ác như Trương Phụ, không những tát chằm bắt cá, đào đất vét vàng, mà về đường tư tưởng học vấn, lại bó buộc một cách khôn khéo cay nghiệt: bao nhiêu sách vở của ta từ đời Trần về trước, đều thu hết đưa về Kim Lăng (sách Chu An, Trần Hưng Đạo cùng bao nhiêu sách khác đều bị bọn cướp này lấy sạch), những người có văn học khẳng khái cũng bắt về Tàu. Lại thi cái cách *« nhồi sọ »* xảo quyệt, nhất là ban phát sách vở họ cho khắp các châu huyện là thứ sách *« Tứ thư, ngũ kinh »* do nhà vua Minh đã soạn định *(Ngự định tứ thư ngũ kinh)* lại thêm bộ *« Tính Lý đại toàn »* và hiểu cho người mình rằng: *« Tinh nghĩa thánh hiền, đều đủ trong sách ấy »* (?) (Năm Vĩnh lạc thứ 17 (1419) tức là năm Thánh Tổ đoạt ngôi cháu. Bản báo *Tiếng dân* đã có bài nói về việc này, đăng ở số 411).

Sách *« Ngự định »* kia là sách gì? *« Tính lý đại toàn »* là sách gì? Không phải là thứ sách mà Tống Nho đã vẽ rồng chạm rắn trên sách sót của thánh hiền còn đó hay sao? Thế mà cái tay độc ác của quân Minh đã nêu cái học Tống Nho làm khuôn kiểu để đè nén tư tưởng người Tàu, còn chưa lấy làm đủ, lại còn đem cái giống yêu nghiệt ấy để truyền sang xứ ta để nhốt học giới ta vào trong cái rọ chật hẹp đê hèn ấy nữa! Ấy là con đường của cái học Tống Nho truyền sang xứ ta theo cách trực tiếp.

Nói tóm lại, thời đại nước ta thuộc Minh, chỉ trên

vài mươi năm (kể từ nhà Hồ mất, 1406 đến vua Lê Thái Tổ hiệu Thuận Thiên năm đầu (1428), mà học giới ta bị luồng gió độc, làm cái học hay tốt từ đời Trần về trước bị quét sạch sành sanh, không còn sót chút gì, lại lưu cái họa bùa mê của Tống Nho nhập chung với con ma khoa cử làm hại cho học giới ta sau này, cho là một tấn thảm kịch « *ngọn lửa nhà Tần* » riêng cho học giới nước ta cũng không phải là lời quá đáng!

VI — TỐNG NHO VỚI KHOA CỬ NHẬP LÀM MỘT MÀ TỰ XƯNG LÀ HỌC ĐẠO KHỔNG MẠNH!
(*Từ đời Lê đến Tây Sơn*)

Lối học Tống Nho đã nhờ thế lực quân Minh truyền bá sang xứ ta, mà bao nhiêu tinh túy của giới ta từ đời Trần trở lên, đều bị quân Minh quét sạch, gồi đi không còn dấu tích gì, nên từ tiền Lê trở đi, chỉ lưa có một thứ học Tống Nho với văn hóa khoa cử. Văn học đời Lê, người ta cho đời Lê Thánh Tôn là thịnh nhất, mà xem ông Thánh Tôn cùng mấy bác văn thần luận học, có giải nghĩa hai chữ « *đạo lý* » (*đạo* là chỗ dĩ nhiên, lý là chỗ sở dĩ nhiên v.v...) rành là cái giọng Tống Nho. Xem thế đủ tỏ cái học Tống Nho in sâu là ngần nào?

Điều khốn nạn nhất là học khoa cử, phải theo thuyết Tống Nho mà lại nhận học Tống Nho là học đạo Khổng Mạnh. Từ đó, bao nhiêu giẻ rách canh thừa của Tống Nho, do học trò đời Minh đời Thanh phô trương thêu dệt thêm, làm mối hàng đất mà bán sang cho xứ ta, nào là *Đại toàn, Thể chú, Giảng giải, Mộng dẫn, Tồn Nghi, Vị Căn, Bị chỉ*, gì gì đủ thứ, đều là giống

thức «nhồi sọ» mà người mình vẫn tôn phong làm khuôn mẫu thánh hiền, lầm lạc đến thế là cùng!

Học phong hủ bại như thế, nên đến khoảng Lê Trịnh, sĩ khí tiêu mòn, nhân tâm hèn nhát, bao nhiêu sĩ phu đều mang cái mặt *«gái lấy hai chồng»* (Lê, Trịnh), đã không biết lễ nghĩa liêm sỉ, lại còn vào xe ra lọng, tụng thánh ca thần, hót nịnh kẻ quyền quí, mượn cái đời Lê mà có bọn tiểu nhân nho như Nguyễn Hữu Chỉnh, Ngô Thời Nhiệm có cái tài vô hạnh ấy; không phải là lò Tống Nho và khoa cử đúc ra hay sao? Chưa kể đến phường dung tục kia, may mà non sông chung đúc, linh khí chưa tiêu, ngoài đám học trò Tống Nho và khoa cử ra, còn có bậc đại anh hùng hào kiệt như vua Quang Trung, từ trong thảo dã, đất bằng vụt dậy đem cái tài xuất chúng ra đuổi quân Mãn Thanh mà kéo lại non sông này. Nếu không thì bọn tự xưng học đạo thánh hiền kia, chỉ có một cách hai tay dâng bức địa đồ Cổ Việt này làm quận huyện nội thuộc cho quân Chết một lần nữa, còn gì là Khổng Mạnh?

Về khoảng triều Lê, trước có ông Nguyễn Trãi là tay học kinh tế, sau có Lê Quý Đôn là nhà trứ thuật (ông ta có bản *Vân Đài loại ngữ, Phủ biên tạp lục* và *Kim cương chú*), còn ngoài ra toàn bọn học khoa cử, lại thấp hơn Tống Nho một bậc nữa. Khoảng cuối triều Lê có vài chuyện dật sử cổ thú:

1— Vua Quang Trung ra Bắc Hà, mời quan thân đến bàn việc cai trị trong xứ, có một ông đến, Ngài hỏi *«Người làm gì?»*

— Thưa Thám hoa.

— Thám hoa là cái gì? có làm được chánh tổng không?

Chuyện này là chuyện nhỏ, song đủ chứng rằng nhà anh hùng kia trong não không dính chút gì là cái học

khoa cử, mà trong con mắt coi phường hủ nho không ra gì. Chính nhờ cái não trong sạch sáng suốt ấy mà làm được công nghiệp phi thường. Ông ta lại có mời ông Nguyễn Thiếp (hiệu Lục Niên phu tử, người xứ Nghệ, học giỏi, không làm quan Tây Sơn, chỉ làm một nhà Cao sĩ) nhờ dịch cả sách *Kinh Truyện* ra tiếng Nam ta, làm được một ít, đến triều Nguyễn đều bị thu đốt cả!

2 — Trong lúc Nguyễn thắng Tây Sơn rồi, tôi cựu triều Lê đều ra làm quan triều mới. Có một ít người từ trước vẫn từ chối tránh, nhưng sau cũng ra làm quan (như ông Hoa Đường Phạm Quí Thích, Tiên Điền Nguyễn Du v.v...) người ta có câu nhạo rằng:

« Nhất đội Di Tề hạ Thủ Dương,
Cọng ngôn vi khổ bất kham thường »

(Một tụi Di Tề bỏ núi về,
Nói rằng rau đắng nuốt không trôi.)

Cái học Tống Nho gặp lúc quốc phá gia vong, chỉ được như hạng *« Di Tề không nhịn đói »* này là khá rồi, vì còn chút lòng liêm sỉ, không đến toàn tuyệt như bọn trành hờ kia.

VII — LẠI THẤP HƠN TỐNG NHO MỘT BẬC NỮA.
(Từ Tây Sơn sang Nguyễn, đến triều Tự Đức)

Ở dưới chính thể chuyên chế cùng học giới chuyên chế thời tư tưởng người đời bị buộc, mà nhân cách dần dần đê hèn, như lối học khoa cử và Tống Nho về cuối đời Lê nói trên, nhân nào quả nấy, điều ấy không lấy gì làm lạ. Song chúng ta phải biết, *« Cùng thì biến, biến thì thông »*, ấy là công lệ trên cuộc tiến hóa; nên phàm lúc thay chầu đổi chợ, trong xứ có nảy ra những

cuộc cạnh tranh, chính thể chuyên chế không thuộc về một người, mà hoàn cảnh thay đổi kia, cũng kích thích đến cõi tư tưởng mà có vẻ hoạt động.

Đương lúc Nguyễn — Trịnh tranh nhau, bên Nguyễn thì có ông Đào Duy Từ (1), sau có ông Võ Duy Toản, ở ẩn dạy học trò, chuyên về thực dụng, nên học trò nhiều người làm nên công nghiệp vẻ vang (như Trịnh Hoài Đức, Ngô Tòng Chu v.v...) Nguyễn triều lúc mở mang cơ nghiệp về miền Nam này, cái công học giỏi kia không phải là ít.

Khốn nạn thay! Sau đại định rồi, lại đem cái đồ phấn sức thái bình là thứ học Tống Nho và khoa cử kia mà trương ra. Đến triều Thiệu Trị, Tự Đức trở đi thì toàn cả sĩ phu đều xu vào trong một cái khuôn sáo ấy. Trong đám học khoa cử, thỉnh thoảng có một vài người thích thảng phi thường, như ông Nguyễn Hồng Phiên, Cao Bá Quát, đầu xứ Thái, vượt ra ngoài phạm vi Tống Nho thời không sao dung được với đời. Còn ngoài ra, rành là cái não «*thi đỗ làm quan, rung đùi ngâm vịnh*», không có cái tư tưởng gì là thực dụng. Lối học khoa cử đời Lê đã kém hèn là bao nhiêu, mà lối học triều Nguyễn lại kém hèn hơn nữa!

Sách «*Kinh Truyện*» và «*Sử tiết yếu*» của Bùi Huy Bích là thứ sách gì? (Bùi Huy Bích là người cuối đời Lê Cảnh Hưng — Chiêu Thống). Cắt đầu hớt đuôi, bôi son vẽ lọ, không thành tư cách một cuốn sách, mà

---

(1) Ông người Thanh Hóa, con nhà ca trò, vì không được thi nên tức giận bỏ xứ vào giúp việc vua Triều Nguyễn cai trị miền Nam. Ông có tài gồm văn võ, binh cơ quốc kế, có cái học kinh tế, không nhiễm cái lối hư văn của Tống Nho. Ông có làm bản sách «Hổ trướng xu cơ» *và bài phú* «Ngọa long» *tự sánh với Khổng Minh. (chú thích của Minh Viên).*

đem ra cho công chúng học, phô lên rằng học Khổng Mạnh thánh hiền!

Hán học ở nước ta, trên trăm năm lại đây, không những không được như Tống Nho (cặn bã của Tống Nho), lại kém hơn lối học khoa cử của triều Lê một bậc nữa. (Triều Lê thi cử cần phải học nhiều sách, đời Nguyễn chỉ học bộ «*Tiết yếu*» nói trên đã đủ rồi!). Cái hại vì sách «*Tiết yếu*» của Bùi Huy Bích, không khác gì ngọn lửa nhà Tần thứ hai trong học giới ta về khoảng cận đại vậy. (Triều Tự Đức, ông Nguyễn Thông có bài *sớ* xin bỏ sách ấy, mà các quan đương triều cho là tiện việc thi cử của con em, không chịu bỏ. Trừ một số ít nhờ nhà có sách Tàu, hoặc có tính chất ham học, tự tìm sách hay mà học, thời có khác người ít nhiều, còn phần đông là học trò Bùi Huy Bích cả).

Than ôi! Cái học Khổng Mạnh lại ra Tống Nho; Tống Nho lại lai sang khoa cử, đến Tống Nho và khoa cử nhập chung lại mà lai ra cái học «*Tiết yếu*» của Bùi Huy Bích, thì trong giới ấy còn bảo có nhân tài xuất hiện được hay sao?

VIII — LỐI HỌC TỐNG NHO VÀ KHOA CỬ BỊ LÒI CÁI CHÂN TƯỚNG RA.

(Triều Tự Đức)

Lối học Tống Nho và khoa cử, bôi nhọ lên sách sót của thánh hiền đã bao nhiêu đời, đến cái học «*Tiết yếu*» Bùi Huy Bích thì rành là cái lối «*phù thủy kiếm gà; thầy đồ chạy gạo*» cốt nhét nách một cái nghề để bước lên con đường sĩ hoạn, không có chút gì gọi là học Thế mà người mình từ trên đến dưới, thầy dạy, trò học, chỉ một môn ấy đã không tự biết là sai lạc,

lại còn giương mày trợn mắt, chiếm cái địa vị cao quý trong cái thang giai cấp! Phỏng như không có cuộc Âu hóa truyền sang, đánh đổ cái nền học vấn hủ bại kia, thì có lẽ giấc mộng ngàn thu đến nay vẫn còn chưa tỉnh!

Lạ gì trong cõi tư tưởng của loài người, cái gì vào trước thì làm chủ, *(tiên nhập vi chủ)* vô luận hay dở thế nào, thường có cái sức mạnh mà chống với cái gì đến sau. Cái não của người mình đã bị lối học khoa cử hủ bại kia chiếm cứ, đã thành cái tính di truyền, không sao một mai một chiều mà chùi sạch đi được. Bởi thế nên từ triều Tự Đức, nội ưu ngoại hoạn, tình thế nguy ngập biết là dường nào! Gia dĩ người mình cũng có kẻ đi Tàu đi Tây, mắt thấy công cuộc mới lạ trên mặt đất thế giới, thế mà có ai bày tỏ một hai ý kiến mới thời nhất vị cự tuyệt, cho là câu chuyện viễn vông ngoài trời, cố ôm chặt lấy cái học hủ kia, mà không chịu rời ra! Thậm chí, nói trung quân mà trung đã không xong; nói bài ngoại mà bài cũng chẳng được. Rút cục đụng đâu thì lòi cái hủ ra đó. Bao nhiêu cái sở trường thi văn thù ứng, sớ biểu tán dương, không sao đưa ra mà đối phó với khoa học thực dụng kia, mà cái màn kín hư ngụy đê hèn phải đổ toang ra cho đến ngày tro tàn khói lạnh! Kế đó, Tây học truyền sang chiếm phần ưu thắng, mà bọn học trò Bùi Huy Bích đành phải mất nghề, con cháu nhà khoa cử và Tống Nho cũng sa vào cái vòng thất bại.

Lối học khoa cử và Tống Nho ở nước ta, đến cái học «Tiết yếu» Bùi Huy Bích là mạt hạng, song chân lý ở trong lòng người, không khi nào là tiêu diệt, nên những kẻ anh hùng hào kiệt thường không bị cái ... sáo ấy bó buộc (như Cao Bá Quát, Đầu xứ Thế... mà dầu trong đám học khoa cử cũng có kẻ ...

hơn người, tự phát minh những chỗ chân lý, mà không chịu theo mù, làm con sâu nhại tiếng cho Tống Nho. Khổ vì ở dưới chính thể và học thuyết chuyên chế kia mà có một vài người lạ chúng khác thường, không khác gì «*lan sinh trong cỏ, cá bỏ giỏ cua*», không sao phát triển ra được, mà lần lần lại phải tiêu mòn. Chính ký giả đã được thấy trong học giới ta cũng có người bất phục Tống Nho, mà ngoài cái học khoa cử ra, cũng còn lưu tâm về đường nghĩa lý và thực dụng; xin kể vài người:

a) Nguyễn Siêu, hiệu Phương Đình, đọc sách chuyên chú về nghĩa lý, biện chính chỗ đồng dị. Ông có làm bài «*Chư kinh khảo ước*», cùng «*Tứ thư trích giảng*», «*Tùy bút lục*» nhiều chỗ bác thuyết Tống Nho.

b) Nguyễn Bá Nghi, hiệu Sư Phần, người Quảng Nghĩa, chuyên học việc thực dụng, thường bác Tống Nho, có làm sách và xin sửa đổi phép học. Đương lúc bấy giờ, người ta cho ông là lập dị, mở đường kiêu ngạo cho bọn hậu học. (Ông này họ thức nhiều điều đáng phục; về việc xung đột ở Nam Kỳ, ông nhất định chủ hòa, khác cả ý kiến sĩ phu lúc ấy).

c) Nguyễn Thông, hiệu Kỳ Xuyên, người Nam Trung, có làm sách «*Việt sử cương giám*» và «*Kỳ xuyên văn tập*». Ông ta học theo lối người Tàu, không học sách «*Tiết yếu*», có bài *sớ* xin thẩm định sự học, ban cấp sách vở cho các trường học mà bỏ sách «*Tiết yếu*» của Bùi Huy Bích đi. Ông ta cho sách Bùi Huy Bích là hoặc thế vu dân, phải trừ tuyệt đừng để làm hại cho học trò.

T... là kể qua vài người. Ngoài ra cũng còn có lắm ... không phục Tống Nho, không lầm lối học khoa ... hoàn cảnh thời thế đè nén vùi lấp, lại thêm

cái khổ ấn bản khó khăn, thành ra đương buổi ít người biết, mà sau này cũng không được thấy sự nghiệp danh sơn của các đấng tiền bối cho được hoàn toàn. Thật là một điều đáng tiếc trong học giới ta vậy!

IX — LỐI HỌC TỐNG NHO VÀ KHOA CỬ TIẾP XÚC VỚI TÂY HỌC.

(Cuối triều Tự Đức đến ngày nay).

Cái công lệ «*hơn được kém thua*» trong cõi thiên diễn, học giới cũng không vượt ra ngoài phạm vi ấy. Lối học hủ lậu của mình đã thế, dầu không có cái gì động chạm đến, cũng phải theo công lệ tự nhiên đào thải mà không thành ra một môn học có tính chất tự tồn được. Huống chi là gặp cái học thuyết ưu thắng là cái học Âu Tây kia, thì thế nào tránh khỏi cái chiều liệt bại? Chính ở triều Tự Đức thời Tây học mới truyền sang (ngang với khoảng Nhật Bản duy tân), người mình đã có kẻ biết cái học vô dụng của mình không ứng phó thực dụng của người ta được. Song phần đông có một điều lầm to đã nói ở trên, là nhận cái học khoa cử và Tống Nho là cái học đạo thánh hiền, mà bo bo cố giữ, lại kháng cự với lối học mới lạ kia (Ông Phạm Phú Thứ đi sứ Tây về có ấn hành bản sách «*Bác vật Khai môi*», «*Hàng hải*» và *Vạn quốc công pháp*», ông Nguyễn Trường Tộ có dâng nhiều bài *sớ* xin cải cách nhiều việc, mà triều đình và sĩ phu nhất thiết bác khước), mãi mãi lưu cái độc hủ bại ấy cho đến triều Thành Thái mới nghe có người xin phế khoa cử. (Ông Thân Trọng Huề có bài *sớ* xin phế khoa cử). Song cũng chưa có ai chịu nghe, cứ một mực ngồi đợi

cho đến ngày cái học ấy rào xiêu vách nát, gốc rụi rễ khô mà đổ sụp. Cái kiến thức của người mình, cũng đáng thương thật! Nếu mà không có cái cuộc chính biến nước Tàu (1898), cùng cuộc Nga Nhật chiến tranh (1904), sách mới Khang, Lương truyền sang, thì giấc mộng hát cổ của sĩ phu ta, e đến ngày nay cũng chưa nguôi, mà nào ai biết ông Nguyễn Lộ Trạch là người tiên kiến! (Ông có làm bài «*Thiên hạ đại thế luận*» có lược đăng trong báo *Tiếng dân* số 421).

Đương lúc Tây học truyền sang, người mình nhất thiết thâm bế cố cự, như Nguyễn Trường Tộ ngày trước và Nguyễn Lộ Trạch gần đây, là những người có khuynh hướng về Tây học, đều bị công chúng xem như kẻ điên cuồng. Nhưng trái đất đi thời vẫn cứ đi, dầu ai nói đất đứng mặc dầu. Sau trận Nga — Nhật đánh nhau (1904), sách mới truyền sang, khuấy tan cái vùng không khí mây mù lâu nay. Từ đó, kẻ xướng phế khoa cử, người cổ động Tây học, phong trào Âu hóa tràn khắp trong xứ mà cái học «Tứ viết» từ đó phải hạ màn xuống. Bỏ cái hủ xưa mà theo con đường mới, nào có phải việc không tốt đâu! Ngặt vì cái não Tống Nho và khoa cử di truyền đã lâu, không phải mai chùi, chiều rửa cho sạch được. Bởi thế, cái vỏ bề ngoài tuy đổi khác, mà cái gân óc bề trong vẫn còn y nguyên, nên trong khoảng thanh hoàng bất tiếp này, trong học giới lại sinh ra lắm trò quái gở.

Trên vài mươi năm, khoa cử đã bỏ, mà cái trò Hán học cũng tan theo, điều ấy đã đành. Còn nói về Tây học thì trường nọ trường kia, bằng cao bằng thấp, cái vinh dự Tây học ngày nay, lại càng sang trọng hơn mấy bậc khoa giáp ngày trước. Thế mà xét về thực tế thì trừ công việc viết thuê nói mướn và làm công các sở ra, nào đã mấy ai lưu tâm đến chỗ triết lý, tìm

được chỗ tinh túy của Âu học mà tự lập lấy mình và du nhập cho bà con đâu? chẳng qua, ngày trước nói Khổng Mạnh thì ngày nay thay vào Hy Lạp, La Mã, Mạnh Đức, Lư Thoa, đổi cái lối «chi hồ giả dã» mà bước sang «a, b, c, d,», cũng chỉ là ngoài biểu diện! Học giới như thế mà nói đến nhân tài, thật không sao tránh khỏi câu cụ Tây Hồ đã nói: «*Ngày trước học Hán thì làm hủ nho ngày nay học Tây thì làm hủ Âu!*»

Ôi! có lẽ linh hồn người mình đã bị cái học Tống Nho nhiễm sâu mà không chữa được hay sao?

KẾT LUẬN

Trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu, ở trên cõi đời, không có cái gì vượt ra ngoài cái luật nhân quả. Bởi cái học Tống Nho và khoa cử là cái nhân ngày trước mà ngày nay chúng ta phải mang cái quả xấu kia. Nếu ngày nay trong học giới ta không lo tạo cái nhân tốt, thì cái quả xấu sau này, biết đâu là bờ! Hiện giữa khoảng dở Âu dở Á, lỡ mới lỡ cũ này, nói về cựu học thì bình phong đã ngã, mà cốt cách cũng không còn, nói về tân học thì không khác chi bòn vàng mà vở cả bùn cát, cái hiểm tượng trong học giới, nguy ngập biết là dường nào!

Cụ Tây Hồ là một nhà tiên thời nhân vật gần đây, bình sinh rất phản đối Tống Nho, và Tây học lại có con mắt đặc biệt phát kiến nhiều chỗ tinh túy. (Chữ «dân quyền» ở xứ ta cụ hô hào trước nhất), trong một bài thi *cảm tác* tả cái hiện tượng nước ta trong khoảng quá độ này, có câu:

«*Bợm điếm lăng xăng lo chợ cháy,*
Con hoang lơ lửng khóc cha nghèo»

Tuy là câu nói chung về cảnh tượng tình thế xứ ta, mà không khác gì vẽ ra một bức truyền thần của học giới ta cho chúng ta cùng thấy. Chúng ta ngày nay đã trông thấy điều hư của mình và điều hay của người, ai là người tự xưng học thức lưu tâm đến học giới sau này, một mặt thì đem cái học cũ của ta mà đãi bòn lựa lọc, bỏ cái hư xấu mà lặt điều tinh túy; một mặt thì tựu trung học thuyết mới mà lựa chọn điều hay điều tốt, thích hợp với tình thế, có thể bổ chỗ khuyết điểm cho học giới ta, lần lần du nhập cho người mình. Phải biết đất có đào hết cỏ thì trồng được lúa tốt; ao có dội sạch bùn thì sau mới chứa được nước trong. Cái độc Tống Nho cùng khoa cử mà còn đeo ở cái não của người mình thì bề ngoài dầu Âu hóa, dầu Tây học rầm rột thế nào, mà bề trong không khỏi phạm vào câu theo cụ Tây Hồ nói trên: cha đã nghèo mà con lại hoang, thì trừ bọn «bợm điếm lo chợ cháy» ra, không còn mong có công việc gì là thực tế.

Minh Viên

(*Báo* **Tiếng dân** *từ 28-10 đến 18-11-1931*)

(*Theo Phan Bội Châu.* **Khổng học đăng.** *Nhà xuất bản Khai Trí Sài Gòn — 1973. Phần* **Phụ lục** *từ trang 774 — 787*).

LỜI GIỚI THIỆU cuốn CHU DỊCH QUỐC VĂN DIỄN GIẢI CỦA PHAN BỘI CHÂU

Từ Âu học tràn khắp phương Đông, học giả phương Đông say mê theo ngọn triều Âu hóa.

Nói đến triết học thời kể những Bá-Lạp-đồ (Platon). Khang đức (Emmanuel Kant), Tô-cách-lạp-đề (Soc-

rate) v.v... nay dẫn sách này, mai diễn thuyết nọ, mà bao nhiêu triết học sẵn có ở bên phương Đông ta, xem như một vật trong Viện tàng cổ, mà không ai nhắc đến.

Gần đây, các nhà học giả Âu Tây khảo sát văn hóa phương Đông, nhiều người tỏ lòng sùng bái, tìm các sách xưa mà dịch ra để du nhập tư tưởng cho học giả Âu Tây.

Xem bài *Ký yết Khổng miếu* của bác sĩ O-Lư người Pháp, thời rõ người Tây yêu chuộng triết học Đông phương biết là dường nào..(Bài này nguyên Pháp văn, báo *Nam Phong* số 83 có dịch đăng).

Ký giả có một người bạn tinh thần Hán học, trên hai mươi năm du lịch nước Nhật và nước Tàu, cùng học giả Đông Tây giao thiệp cũng nhiều, nay tuổi đã già không muốn chen mình vào cuộc đời đáng chán này, xoay lại đóng cửa đọc sách, làm bạn cùng mấy bậc danh triết đời xưa. Trong lúc thong thả, nhân đem bản *Chu Dịch* dịch ra Quốc văn, lấy tư tưởng cao thượng dung hợp, mà giải thích theo lối vũ trụ quan, nhân sinh quan, phát triển được nhiều tinh diệu và thích hợp với lẽ tiến hóa.

Thuở nay nhiều người xem bộ *Chu Dịch* như một thứ sách chỉ dùng về việc bói, việc số, đã không ích cho đời, mà lại dẫn người đời vào cõi mê tín. Nay có bản sách này, không khác gì dọn gai gốc mà thấy đường bằng, vẹt mây mù mà thấy mặt trời, làm cho chân tướng triết học của Thánh hiền Đông phương bị che lấp mấy trăm đời, nay được bày tỏ một cách sáng suốt, giá trị của bản sách này không phải là ít.

Toàn bản *Chu Dịch Quốc văn* này có mười quyển nhỏ, đầu từ quẻ *Càn*, sau đến quẻ *Vị tế*, gồm *sáu*

mươi bốn quẻ, Hào từ, Tượng, Soán đều có giải nghĩa, mà bình luận một cách rõ ràng.

Hiện xã hội ta ngày nay, đối với Hán học có chiều lãnh đạm, mà nhất là triết học cao sâu thâm thúy như bản *Chu Dịch* này, lại cũng ít người muốn xem, mà có lẽ cũng ít người hiểu nữa. Vì vậy, nên chưa dám in vội.

Tuy vậy, ngọc ở trong đá, vàng ở dưới bùn, dầu là ít người thưởng thức đến, song cái giá trị quí báu của nó, không vì cái cớ che lấp ấy mà tiêu mòn, mà hai mươi triệu con Hồng cháu Lạc này, há lại không có người có cái ý tưởng đối với triết học phương Đông ta, mà tỏ lòng muốn bảo tồn và phát triển ra hay sao?

Ký giả nghĩ thế, nên trước hết viết mấy lời tỏ cùng đồng bào ta, biết nhà Hán học ta có người học được thâm thúy, đủ tri thức mà phát triển được những học thuyết của Thánh triết xưa, để cống hiến cho kẻ hậu học, sau xin đăng bài Tựa của người làm sách *Chu Dịch Quốc văn* ấy. Độc giả nếm một miếng cũng đủ biết mùi toàn đỉnh, còn sự ấn hành xin đợi ngày khác (1)

(1937)

(Theo bản in trong Sào Nam Phan Bội Châu: Chu Dịch *Nhà sách Khai trí xuất bản tại Sài Gòn. 1969. tr. 5—6).*

1— Bản dịch và chú giải bộ sách Chu Dịch *này, Phan Bội Châu đã hoàn thành vào đầu năm 1937, nhưng không có điều kiện xuất bản. Cụ Huỳnh Thúc Kháng đã viết sẵn* lời giới thiệu *này, đồng thời cũng cho đăng trên báo* Tiếng Dân *bài* Tựa *của bản dịch gọi* là Phát đoạn từ.

TỰ DO NGÔN LUẬN

Đây nói tự do ngôn luận là mệnh ý phần nhiều người mà theo cái nghĩa thông thường, tự do ngôn luận tức là tự do xuất bản (liberté de la presse) như viết báo, làm sách là thuộc về loại ấy.

Ở nước ta có quyền tự do ngôn luận hay không? Xét về phương diện pháp luật thì ở nước ta, vô luận là hạng ngôn luận nào, đều là chẳng có một chút tự do gì cả.

Về báo giới thì những thứ bằng quốc ngữ muốn xuất bản phải xin phép và phải chịu kiểm duyệt trước, tư tưởng không được tự do phát biểu, điều đó hiển nhiên, không cần bàn đến. Chỉ nói những thứ không phải xin phép và không chịu kiểm duyệt là những báo chữ Pháp và những thứ xuất bản không hạn kỳ (như sách vở truyền đơn v.v...). Ở Nam Kỳ thì phải theo đạo luật ngôn luận 29-7-1881 của Pháp thi hành ở Nam Kỳ, vẫn hạn chế cũng nhiều điều, nhưng còn rộng hơn đạo sắc lệnh tháng 10-1927 thi hành ở bốn xứ bảo hộ trong Đông Dương. Cứ theo đạo sắc lệnh này thì Tòa án muốn bắt tội ai thì cũng có thể buộc vào phạm điều nhiễu loạn trị an hay là phạm đến danh dự quan Toàn quyền, các vua chúa và các quan lại. Theo cái ý nghĩa của đạo sắc lệnh ấy là những nhà ngôn luận cấm chỉ không được phê bình đến nhân cách và hành động của các nhà chính trị «*thần thánh bất khả xâm phạm*». Đối với Trung Kỳ thì lại có đạo nghị định Khâm sứ ngày 13 tháng 2 đem luật Gia Long mà thi hành đối với các tội phạm về ngôn luận. Nào yêu thơ, yêu luật ấy đều sẽ thi hành để hạn chế quyền ngôn luận của nhân dân. Vậy ta có thể nói rằng vô

luận về tính cách gì ở nước ta vẫn không có quyền tự do ngôn luận.

Xét về phương diện thực tại thì phải hạn chế quyền ngôn luận là chỉ những thứ ngôn luận của nước Việt Nam nói chung ra là chỉ những thứ ngôn luận có tính cách phản đối.

Đến như những nhà trước thuật, những nhà viết báo Pháp thì họ nói gì, họ viết gì mà không được! Chánh phủ (những người cầm quyền chính trị) mà làm điều gì không thể tất lợi ích của họ thì họ công kích ngay — cuộc bút chiến Varenne — họ bất bình với ai thì tha hồ lăng nhục thóa mạ, chẳng có gì mà ngăn trở được, thậm chí chuyện không mà nói có, chuyện ít mà xít ra nhiều, thêu dệt đặt bày, không kể gì đến sự thực, mà chỉ cốt cho thỏa ý mình, mà mưu lợi riêng mình. Các nhà ngôn luận ấy, theo danh nghĩa thì vẫn phải nằm dưới pháp luật, mà theo sự thực thì họ được hoàn toàn tự do.

Nhưng ta xét lên một tầng nữa thì sẽ thấy cái tiếng tự do ngôn luận ở xã hội hiện thời, chỉ là một tiếng trống không, vô luận là hạng người nào, cũng đều là không được tự do ngôn luận. Ngôn luận của người bản xứ, trừ một số *«xu thời mưu lợi»*, bị con ma kim tiền và thế lợi nó ám ảnh mà phải bỏ cái nhân cách mình mà mạo cái nhân cách hkác, viết mà không phải ý của mình, nói mà không phải lời của mình, thực không có chút gì gọi là tự do, còn những nhà không vì danh, không vì lợi, lòng son máu nóng, chan chứa vì nòi giống non sông, nhưng lại bị cái lưới pháp luật bủa vây, muốn nói mà không được nói, tư tưởng không thể bày tỏ tự do, điều ấy cũng không phải nói nữa. Đến những hạng ngôn luận mà bề ngoài phần nhiều người vẫn cho là tự do, nếu xét nội dung và

ẩn tình thì thực chẳng có chút gì tự do cả. Một nhà làm báo nước Mỹ nói rằng: « *Tài năng của chúng ta, sinh hoạt của chúng ta là vật sở hữu của người khác. Chúng ta là hạng mãi dâm tri thức mà thôi* ». Nhà ngôn luận là vật sở hữu của người khác, có khác gì người nô lệ là vật sở hữu của kẻ công dân, có khác gì người nông nô là vật sở hữu của nhà quí tộc. Đã vậy thì lời mình nói, bài mình viết không thể là ý của mình mà phải theo ý của người làm chủ. Chân lý mà chống chọi với lợi ích của chủ thì mình cũng phải giấu đi và thóa mạ, những điều khí trá ác hại mà có lợi cho chủ thì dù mình biết là trái với lương tâm mà cũng phải xưng tụng tán dương. Nhưng người chủ ông đó là những bọn nào? Chính là những thế lực kim tiền (les puissances d'argent), họ đứng trong buồng mà rút dây cho mấy con trò rối máy. Những nhà ngôn luận là những con trò rối máy của họ sai khiến. Họ đổ tiền ra mà chinh phục hết cả các cái « tài năng » để làm lợi khí cho họ khuếch trương cái thế lực tư bản. Những nhà báo lớn ở nước ta ngày nay, phần nhiều cũng phụ thuộc dưới một công ty lớn, hoặc công ty rượu, hoặc công ty đồn điền, hoặc công ty ngân hàng. Các nhà tư bản họ không những bỏ tiền để mua ngôn luận của các nhà báo, họ lại mua ngôn luận của các nhà trước thuật nữa. Ai xem quyển sách « *Lépopée du Caoutchouc* » (1) của ông Lefèvre thì đủ thấy rằng những lời ông tán dương cái sự nghiệp cao su ở Nam Kỳ là những lời vì ai mà viết.

Nếu đem hai cái không tự do mà so sánh với nhau thì cái ngôn luận kiểm duyệt của ta mà còn có cái vẻ tự do hơn của họ. Vì rằng ta không có quyền tự do

---

(1) *Anh hùng ca của cây cao su.*

nói những điều nên nói, mà ta lại có quyền tự do không nói những cái không nên nói. Chứ họ thì không những không được nói những điều ích cho công chúng mà lại nhiều khi phải nói những điều trái với lương tâm.

Ôi! Ngôn luận tự do! Đến bao giờ ngôn luận tự do mới thực là xuất hiện!

(Tiếng dân 1-5-1929)

CÁI TÁNH DI TRUYỀN CỦA DÂN TỘC TA

Phàm một dân tộc, hợp nhau lại mà lập thành một nước, trải trên ngàn năm thì tự nhiên có tính di truyền (1). Cái tánh di truyền tức là cái thói tục thông hành trong dân gian kẻ nói người nghe, cha làm con bắt chước, đời nọ đời kia, lần-lần mà tràn khắp trong xứ, thành ra cái tánh tự nhiên thứ hai, không học mà hay, không dạy mà biết, mà gần như ít ai vượt ra ngoài cái không khí di truyền đó. Người Nhật Bản có tánh thượng võ mà đời nào cũng có võ sĩ đạo, dân gian thì có tục mang gươm; Người Tàu có tánh dinh thương mà nghề buôn nhiều người thông thạo; suy ra các nước, dân tộc nào cũng đều có cái di truyền riêng của dân tộc ấy, điều tốt đã đành mà điều xấu cũng thế, cho nên nói về cuộc tấn hóa riêng về một dân tộc nào thì tựu trung cái tánh di truyền đó mà phù thực điều tốt, trừ bỏ điều xấu, là cái việc đầu tiên mà sau các công việc khác mới lần lượt thi hành ra được. Nếu không

(1) Tánh di truyền, *ở đây tác giả muốn nói về tính* truyền thống, *có truyền thống tốt và có truyền thống xấu.*

làm như vậy thì dầu có sự hay đến đâu mà đem ra thi hành, cũng không khác gì chạm vào cây gỗ mục, vẽ trên tường đất, không dính líu chút gì cả.

Dân tộc ta là một nước cổ bên Á đông này, những tánh di truyền như: chuộng sự văn học, trọng kẻ tài đức, kính kẻ già, thương kẻ trẻ, giúp đỡ những người nghèo, người bệnh, cứu nhau trong hoạn nạn tai ương, cho đến hôn nhân tang tế, cốt tự lòng thành, trai hiếu gái trinh, giữ làm nền nếp v.v... đó đều là sự tốt mà đời nọ đời kia dần dần phát triển ra, cho đến ngày nay, chầu chợ biến thiên, bể dâu thay đổi, mà cái tánh di truyền đó còn có cái ảnh hưởng ngấm ngầm lưu hành trong xã hội mà chiếm một cái thế lực vô hình. « *Lễ mất tìm ở ngoài đồng nội* » (Lễ vong cầu chư dã), câu ấy thật là không sai vậy.

Tuy nhiên, trong những tánh di truyền, cái tốt vẫn nhiều mà cái xấu cũng không ít. Cái tốt thì cần phải phù thực mà sau mới phát triển dần dần, còn cái xấu thì đào gốc lấp nguồn mà không sao làm cho nó tiêu hẳn đi được. Bởi vậy cho nên hai điều đó thường thường đắp đổi nhau mà tiêu trưởng, nhất là gặp khoảng chánh giáo suy đồi, nhân tâm hoàng hoặc, thì điều tốt như lan sinh trong cỏ, một ngày một tiêu mòn; điều xấu như nước lụt giáng đồng, phá đạp vỡ đê mà không có cái gì ngăn lại được. Tức như hiện trạng xã hội ta ngày nay, thử hỏi cái tánh di truyền tốt thuở này ở đâu, thì thật không biết tìm vào đâu, mà còn nói đến cái xấu thì hiện trên thế giới đều lấy mình làm gương. Xin kể mấy điều về tánh di truyền của người mình như sau này:

Một là, học để làm quan. Người sinh ở đời có học mới khôn, có khôn mới làm hết được bổn phận làm người. Làm quan chẳng qua là một việc trong sự làm

người đó mà thôi. Thế mà người mình có cái tánh di truyền *« đi học cốt để làm quan ! »* vì cái tánh đó, cha truyền con nối, trước bày nay làm, dầu cho ngày nay phép học, phép thi đổi ra cách mới, cũng chiến thương chiến, giặc tới bên chân, mà người đi học trong nước vẫn ôm lấy cái hy vọng *« làm quan »* là chủ chốt.

Hai là, làm quan ăn lót. Người mình mà chỉ có cái hy vọng làm quan không phải vì ra mà kinh bang tế thế đặng ăn lộc nước mà thôi đâu, cốt là mượn cái địa vị thế lực mà làm cái lợi riêng nữa, vì thế nên làm quan mà ăn của dân, cho là cái quyền lợi tự nhiên mình được hưởng, tập dữ tánh thành, không ai cho là điều quái lạ hổ thẹn nữa.

Ba là, a dua người quyền quí. Theo thời đại chuyên chế, ông quân chủ là thần thánh bất khả xâm phạm, lần lần rồi đến những chân tay đầy tớ của ông, cũng không ai dám động đến. Ngu dốt mà cũng xưng là thông minh, bạo ngược mà cũng tán rằng nhân đức. Dầu cho kẻ nào có dựa được một chút quyền vị nọ mà đứng vào cái địa vị trị dân cũng không dám nói đến. Tham nhũng đến đâu mà cũng phô rằng thanh liêm, hèn mạt đến đâu mà cũng tôn làm tài đức. (Thử xem mấy bài *tấu, sớ, biểu, chương* của đám quan trường, cùng những đơn nguyện lưu các phủ huyện, thì gần như trong đời không có ông hôn quân cùng kẻ tham lại nào, mà thuần là thần thánh tài năng cả). Vì cái tánh đó di truyền đã lâu, cho nên bất kỳ việc gì, người ra thế nào, đã là quyền quí thì cứ nhắm mắt tán dương. Thói này thì ngày nay lại thịnh hành hơn ngày xưa, vì không cần phải vua quan mà thôi, xem những tiếng *« vạn tuế »* cao xướng hàng ngày thì đủ biết !

Bốn là, trọng xác thịt. Vì trọng xác thịt, nên ngoài sự ăn sung mặc sướng, ở yên ra, gần như không có

tư tưởng gì nữa, tự mình đã thế mà đối với kẻ khác cũng lấy cái mục đích đó mà xem xét, nghĩa là không hỏi nhân cách thế nào, mà chỉ thấy ăn mặc xa hoa, lầu cao nhà lớn thì sinh lòng hâm mộ muốn bắt chước theo, dầu có hại nòi nát giống, mắng mẹ đạp cha, mà đạt được mục đích thì cũng không từ.

Những điều như thế, kể ra không xiết, nếu những điều xấu cũ cứ một mực thịnh hành, mà không có cái gì ngăn ngừa, lại thêm cái văn minh xu xác (1) thế lực kim tiền, nó theo mà thối giục lên nữa, thôi thì lửa nọ được dầu, sóng kia thuận gió, không những quét sạch bao nhiêu tánh di truyền tốt của ông bà ngày trước, mà còn có thể cuốn cả hai mươi triệu đồng bào ta xoay vào cái rốn biển trầm luân mà không sao ngóc đầu dậy được. Ai mà nói rằng cải lương, xưng rằng tiến bộ, xin trước nhất phải bắt đầu từ chỗ cái tánh di truyền của ta mà phù thực điều tốt, bỏ hẳn điều xấu, rồi mới nói đến chuyện khác.

(Tiếng Dân *15-5-1929*)

NHÀ NGÔN LUẬN CÓ THỂ KHIẾN NGƯỜI ĐỜI ĐỀU ƯA KHÔNG!

« Làm văn mà khiến người đời đều ưa thì văn ấy đáng buồn. Làm văn mà khiến cho người đời không ai ưa, thì người ấy lại càng đáng buồn » (Vi văn nhi sử thế chi nhân giai hảo, ngô bi kỳ văn; vi văn nhi sử thế chi nhân giai bất hảo, ngô bi kỳ nhân). Đó là một

---

(1) Văn minh xu xác: *văn minh xác thịt, vật chất tầm thường.*

câu nói của nhà văn hào Trung Hoa, mà thật có một cái ý vị sâu sắc. Sao thế? làm văn mà người đời đều ưa là thứ văn dua đời. Không nói câu gì trái ý ai, nên nhiều kẻ thích, nhưng không ích mà có hại nên đáng buồn. Còn làm văn mà lời nghiêm chánh, lý thẳng lẽ ngay, thì hay trái tai người ta nên ít kẻ ưa; đã ít kẻ ưa thì người làm văn ấy tất phải bị người đời chỉ trích, mà có khi mua thù chác oán, làm bia cho muôn mũi tên nữa, nên người ấy đáng buồn.

Tuy vậy, thuở nay những lời nói trái thường khác tục, thường thường thiệt cho kẻ nói mà ích cho người khác nghe. Biết đâu lời nói mình không thích đó chính là lời nói thương mình yêu mình, giúp mình một cái công hiệu vô hình mà mình không trông thấy. Ấy là về phần người nghe cần phải suy trước xét sau mới hiểu thấu vậy...

(Tiếng Dân 15-1-1930)

HỌC ĐỂ LÀM GÌ?

Học để làm gì? Câu hỏi ấy nghe ra thật là tầm thường cũ rích, tưởng như không ai để ý đến; nhưng cứ như những câu trả lời của các nhà học giả xưa nay thì có một câu vắn tắt mà có thể bao quát được toàn thể và công dụng sự học là:

«Học để làm người»

Theo câu nói ấy, có kẻ lại cãi rằng: Vậy thì không học không làm người được sao? Kìa như ông Hán Cao Tổ không học mà làm một ông vua anh hùng; ông Hoát Quảng không học mà làm được công nghiệp

lớn. Bên Âu Tây, nhiều nhà đại chính trị đại sáng tạo, hoặc trọn đời ở trong các mỏ, các công xưởng mà làm được công việc to đó thì sao? Còn ở trên đời, biết bao nhiêu người vào trường nọ, đậu bằng kia, đào mãi trong trăm ngàn bộ sách, miệng nói ra rành là chuyện văn hào đông tây, mà xét đến phẩm cách tính chất, có điều mất cả tư cách làm người nữa. Thế thì câu nói «học để làm người» không phải là không đúng sao?

Phải, chỉ nói trống không là «học», thì có hơi không rõ ràng mà lẫn lộn như trên, nên trước phải hiểu cái «học làm người» này không phải như người mình thường gọi là «đi học» đó. Theo lối thông thường người mình thì có ôm sách tới trường, có thầy dạy, có thi có đỗ, mới gọi là học. Nhưng cái học làm người này thì khác hẳn thế. Sao vậy? Cái học làm người này, nói về học khóa cần thiết thì người thông thường ai cũng có thể theo sức lực cùng bản năng của mình mà làm hết phận sự; mà nói đến chỗ cao diệu thì dầu thánh hiền hào kiệt cũng không ai dám tự phụ, rằng đã làm được hoàn toàn cực điểm. Bởi vì, đã là «người» thì ai cũng là người, mà nói đến sự làm người thì rất là mênh mông mà không có hạn lượng. Trăm năm ngắn ngủi, trẻ, lớn, già, chết không cái gì mới lạ. Song kẻ thì thánh hiền hào kiệt, kẻ thì ngu tiện dung phàm; người thì có công với nhân loại, muôn đời ai cũng hinh hương, người lại hại giống hại nòi, trăm miệng cũng đều thóa mạ. Không những thế mà thôi, làm một người về thời đại cổ, và làm một người ở thời đại nay khác nhau; làm người ở nước giàu mạnh với làm người ở nước hèn yếu khác nhau, suy ra đối với nước nhà mình và đối với thế giới nhân loại chung, nên làm người thế nào. Cảnh địa của người

trăm chiều không đồng nhau thì cái cách làm người cho xứng đáng thích hợp cũng không phải cùng một cách. Những chuyện mấy bậc vĩ nhân đông tây xưa nay, biết bao nhiêu điều đủ làm gương cho người sau học theo mà người nào có chân tướng người ấy, mỗi người dạy cho người sau một việc; bắt chước được một việc thì dầu ai đọc thuộc trăm nghìn quyển sách cũng chẳng hơn chi.

Cái trường học để «làm người» đó tức là cái cõi đời ta ở vậy. Bao nhiêu sự khốn khó ở đời, bao nhiêu sự kinh nghiệm người trước để lại đều là những bài dạy cho ta. «Làm người» ở đời đã khó như trên đã nói thì «học làm người» chắc không phải chuyện dễ.

Trong cái trường học mông mênh kia, trắng vàng chen lộn sự lành sự ác, điều dở điều hay không thiếu thứ gì; nên ai đã đem thân tòng học ở cái trường ấy thì cần phải có cặp mắt biết quan sát và cái não biết phán đoán để lựa những chuyện đáng làm theo, cùng những chuyện đáng chữa cãi.

Cái mục đích chân chính của sự học là thế đó. Học như thế mới mong bổ ích cho đời, làm được một phần việc trong xã hội. Trái lại, nếu mới cắp sách đến trường mà trong não đã mơ tưởng đến chức kia hàm nọ, thấy người ta xuống ngựa lên xe, mà cũng ước ao cho được cửa cao nhà rộng, thì cái bã hư vinh, cái mồi phú quí ấy chắc không sao nhắc ta lên cái địa vị làm một người chân chính ở đời được. Vậy ai muốn khỏi cái tiếng hư sinh thì cần phải «học để làm người»; mà học để làm người không phải nhất định có cắp sách đến trường và thi đỗ bằng này bằng

nọ, nhưng chính là nơi gương kim cổ mà học theo, làm cho hết nghĩa vụ một người đối với nhân quần xã hội vậy.

(Tiếng Dân 17-5-1930)

CÓ NÊN KHINH RẺ PHƯỜNG CHĂN TRÂU KHÔNG?
(*Thân oan cho một hạng người trong xã hội*).

Ở xã hội giai cấp lại quí học trò như xã hội ta, mà nói đến hạng người đê tiện thì ai cũng xúm tay mà chỉ vào phường «*chăn trâu*». Thường thường đi trên đường cái hoặc vào trong thôn quê, thỉnh thoảng thấy những kẻ đầu đội nón cời, dưới bận quần áo lang thang trăm miếng, da chì mặt xám, mình đầy những vết bùn, tay cầm con roi, lẽo đẽo theo sau đuôi năm ba con trâu hoặc bầy bò kia; Nhiều người trông thấy không buồn ngó, vì sự thấy ấy in vào trong não, mà không suy xét đến nguồn gốc nên sinh ra một mối khinh rẻ, cho nên khi mắng nhau mà có ý mạt sát cũng dùng tiếng ấy để làm tiêu biểu cho hạng người đê tiện: «*Đồ chăn trâu*! *Quân đón bò*!»

Cái lối khinh khi ấy người nói đã cho là thường, mà người nghe cũng không lấy làm lạ, lâu đời thành ra quen tai, chứ nói cho đúng lẽ thì không những trái với nhân đạo mà thật là vô nghĩa. Chế độ xã hội chưa được hoàn thiện thì điều oan vẫn nhiều mà vì cái thói quen che lấp nên ít người xét đến. Câu hỏi. «*Có nên khinh rẻ phường chăn trâu không*?» chính là một điều trong các điều khác, đáng khiến cho chúng ta phải lấy công tâm mà suy xét.

Con trâu (bò gồm ở trong) có quan hệ cần thiết cho sự sống của loài người không? Ở xứ khoa học thịnh hành, có cày bừa máy, có phân liệu hóa học, thế nào ta chưa rõ, chứ ở xứ ta, nhất là đối với nghề nông, thì con trâu có công rất lớn: cày bừa nhờ trâu, mà phân liệu cũng nhờ trâu, nếu không có trâu chưa biết bao nhiêu người chết đói! Con trâu đã có công với sự sống của người như thế, thì người chăn trâu kia không phải là người cần yếu hay sao? Nghề gì trên đời cũng là chung công hợp sức để nuôi sống chung trong xã hội và cả cái sống riêng của cá nhân. Như nhà xã hội đã nói: «*Làm hết cái năng lực của mày, hưởng điều nhu yếu của mày*» (1) thì chăn trâu cũng là một nghề như trăm nghề khác, sao lại bị người ta khinh ư? Đó là một điều trái lẽ.

Có kẻ viện lẽ rằng: «Chăn trâu toàn là con nhà nghèo hèn, hoặc ở thuê ở mướn với người ta, hoặc làm việc nhà mình, cũng là hạng nghèo mới chịu làm nghề ấy. Vả lại, phường ấy là phường vô học nên đáng khinh rẻ...».

Nói thế lại càng sai lắm, vì so đầu ngọn mà không so đầu gốc: Kẻ chăn trâu sở dĩ làm con nhà nghèo là vì trong xã hội nhân tạo có hạng nghèo ấy, chớ lúc sơ nhân có cái gì gọi là giàu nghèo! — Vả nghèo là cái phụ thuộc ngoài thân thể, chứ bản năng của nó có cái gì là kém con nhà lầu cao cửa lớn kia đâu? Còn nói học với không học là tại hoàn cảnh bó buộc mà thành

---

(1) « Các tận sở năng, các thủ sở nhu » *Nguyên tắc phân phối xã hội chủ nghĩa. Được biết cụ Huỳnh Thúc Kháng có dịch (hay biên soạn?) một cuốn sách nhan đề* Xã hội chủ nghĩa, *nhưng chúng tôi chưa mượn được bản thảo đó, nên rất tiếc, chưa đưa vào* tuyển tập *này.*

ra khác nhau, chớ nào phải nó không có cái tư chất đi học đâu? Vả nếu ai cũng đi học hết thì trâu kia ai đón? Việc gì cũng là một việc hùn công trong cuộc sinh hoạt chung, đón trâu có kém gì sự đi học? Nói thêm một nghĩa nữa, bọn đi học kia có kẻ làm hại cho xã hội nhân quần, chớ phường chăn trâu này chỉ làm điều ích, huống trong phường chăn trâu cũng có người học thức hơn người mà làm nên công nghiệp phi thường kia!

Trên là giải theo cái lẽ thông thường nói phường chăn trâu không phải là hạng người đáng khinh, nay xin thuật lại một vài chuyện:

Nịnh Thích là người nước Tề cũng ở trong phường chăn trâu, bận áo ngắn không che đến gối mà ngồi trên lưng trâu, gõ sừng mà hát, có ý than phiền cho đời, đêm tối mù mù mà ngồi trông trời sáng (Trường dạ man man hà thời đán) sau giúp vua Hoàn công làm nên nghiệp bá, Bách Lý Hề là người nước Ngu cũng trong phường chăn trâu. Trâu ông ta nuôi con nào cũng mập mạnh. Đến bảy mươi tuổi giúp Tần Mục Công làm cho nước Tần giàu mạnh. Phường chăn trâu có phải toàn là người hèn cả đâu. Song đó là việc nước Tàu, xin kể chuyện nước ta:

Ông Nguyễn Trãi giúp Lê Thái Tổ đuổi quân Minh, công nghiệp lừng lẫy trên lịch sử ai lại không biết, thế mà trong lúc ẩn mình toan việc cũng chen mình vào phường chăn trâu: lúc tìm Lê Thái Tổ vào Lam Sơn chăn trâu hơn một năm. Ông Đào Duy Từ giúp triều Nguyễn mở mang miền Nam mà chống với quân Trịnh, tài gồm văn võ, công sánh non sông, tự tỷ với ông Khổng Minh mà lúc đầu băng mình vào Bình Định cũng chăn trâu cho một nhà giàu nọ. Ai là người Việt Nam đọc bài «*Bình Ngô đại cáo*» và thăm viếng dấu tích

Lũy Thầy lại không hâm mộ và kính phục tài năng, công đức của hai bậc vĩ nhân thiên cổ kia. Mà nhắc đến chuyện chăn trâu trong lúc trần ai của hai Ngài thì ai còn dám có lòng khinh rẻ bọn chăn trâu nữa? Không những phường chăn trâu mà thôi, dẫu phường gì cũng thế, chúng ta nên xét tư cách người mà không nên bằng theo giai cấp.

(Tiếng dân 5-8-1931)

TRẠNG HUỐNG LAO ĐỘNG Ở NƯỚC TA

Ở trong xã hội giai cấp và chui núp dưới chính thể chuyên chế, cái hạng bình dân đã không vào ngạch ngữ nào rồi; huống trong đám bình dân lại sa xuống một bậc nữa đến cái hầm lao động thì còn ai đếm xỉa gì đến (trong bình dân mà hạng giàu cũng có nhiều quyền lợi khác). Ấy là thói quen bên phương Đông ta, do học thuyết chế độ tập tục tạo thành, mà đến ngày nay vẫn còn.

Thử hỏi ruộng kia ai cày, vải kia ai dệt, bao nhiêu công khó như củi rừng cá biển, cùng vật liệu gì gì, ai đi tìm kiếm khuôn vác về cho mình dùng? Tất ai cũng phải nhận là nhờ sức hang lao động kia. Mà thử xét cách đối đãi với họ ra thế nào thì ai cũng mỉa mai là bọn chân lấm tay bùn, áo tơi quần rách, lại gia cho cái tiếng « cu ly » mà không có chút gì để ý đến cái khổ của họ. Đạo đời khinh bạc đến thế là cùng!

Tuy vậy, cái bờ giai cấp phân biệt ra hạng này hạng nọ là toàn do nhân tạo mà không phải tự trời sinh ra. Trời đã phú cho người ta ai cũng đồng một quan năng như nhau, tất nhiên cũng phú cho quyền lợi như nhau.

Sở dĩ có cuộc bất bình nói trên, chẳng qua theo từng thời đại đổi đời dần dần, chớ không phải là cái luật vĩnh viễn. Vì thế mà cuộc đời mỗi ngày một khác dần. Nghiệm xem phong trào và thế lực hạng lao động toàn cả thế giới vào khoảng gần đây thì đủ rõ:

Lao động ở xứ ta như trên đã nói, thì là hạng người không ai kể vào đâu cả. Thế mà trong khoảng vài ba mươi năm nay, ở các xứ văn minh không có vấn đề gì quan hệ lớn lao hơn vấn đề lao động. Nào là lao động thần thánh, lao động chức nghiệp, cho đến lao tư hợp tác... không những các nhà lao động tự biết quyền lợi nghĩa vụ của mình mà cùng nhau bảo thủ khuếch trương, không ai đè nén, mà các nhà tư bản các nhà chính trị, cũng ngày đêm lo tìm cách điều hòa. Lao động nào có phải là hạng người bỏ đi như người mình lâu nay đã tưởng lầm đâu!

Nay ta thử xét tình trạng lao động ở xứ ta ra thế nào?

Ai là người sinh trưởng trong miền nhà quê hoặc con nhà nghèo khổ, thì cái cảnh «tay làm hàm nhai, đầu vào trôn ra» này, tất đã thấy rõ.

Duy có hạng người con nhà quan sang, con nhà giàu có, phần nhiều không hiểu cái hoàn cảnh con nhà lao động là thế nào; không những không hiểu mà không muốn hiểu nữa, vì trong con mắt họ, xem hạng người ấy như không phải là nòi giống gì với họ kia.

Muốn chứng câu nói trên không phải trưng dẫn truyện tích đâu xa, ai đã bước chân lên tàu thủy, xe hỏa ở xứ mình tự nhiên trông thấy:

Trên xe lửa, hạng tư là hạng bét, cũng như dưới tàu thủy, hạng nằm trên sân tàu (sur pont). Hai hạng này, toàn là bà con họ hàng con Hồng cháu Lạc mình cả. Thế mà có ai có tiền hoặc có quyền lợi gì đặc biệt

mà được đi trên hạng nhì, hạng nhất, thôi thì ngó xuống cái người ngồi ở hạng tư và nằm trên sàn tàu kia hình như người ở xứ nào, chớ không dính líu gì đến mình!

Vậy chúng ta phải biết cái hạng bét trên xe và tàu đó, có phải toàn là người hèn đâu! Chẳng qua họ không có tiền, đành phải đi vào hạng ấy! Biết đâu không có những tấm lòng khẳng khái, tư tưởng cao thượng ẩn núp dưới quần nâu áo rách kia!

Những người ngồi sang ở sướng, đừng nên quên những hạng chân lấm tay bùn!

(Tiếng Dân 28-5-1932)

THẤT TRINH VỚI TÁI GIÁ PHÂN BIỆT THẾ NÀO?

Gần mấy khoảng nay nhân phong trào «phụ nữ giải phóng», «nam nữ bình quyền» tràn vào xứ ta, trên các báo thường bàn nhất là phàn nàn cho đám chị em nữ lưu bị vùi lấp đè nén dưới những học thuyết hủ lậu ích kỷ của bọn mày râu kia.

Ở trong cái hầm kín mà nay có tia sáng rọi vào, ai lại không có lòng mừng thầm cho tiền đồ chị em sau này. Tựu trong như vấn đề kết hôn tự do cùng học hành, và công việc xã hội, chị em đòi được quyền như đàn ông, kẻ thức giả có lẽ ai cũng tán đồng. Duy có cái thuyết «thất trinh với tái giá» nhập chung làm một mà không phân biệt, cái đó rất là hại.

Sao gọi là thất trinh?

a) Con gái đến tuổi mà chưa có ai nói đến, hoặc có người nói mà cha mẹ hay tự mình kén chọn lựa lọc, chưa chịu hứa gã cho ai. Ấy là thời kỳ mình giữ trinh.

Vậy mà không biết giữ gìn, buồng xuân hé cửa cho ong bướm phá cái giá quý báu ngàn vàng kia.

b) Mình đã kết duyên với người nào rồi, hoặc chưa định ngày kết hôn, hoặc đã thành hôn rồi, mà sinh lòng trăng gió, đem cái duyên đã kết có nơi mà chia phân cho kẻ khác, phụ lời thề non hẹn biển với bạn trăm năm kia.

c) Đã thành hôn rồi, đã có nhà cửa con cái, rủi đâu nửa đường đứt gánh, như vậy mình giữ tiết với chồng mà nuôi con ở trọn đời là tốt? Bằng tự biết thời trẻ còn xuân, không thể ở cô quạnh cả đời trong cái cảnh màn không bóng chiếc ấy, thì giao con giao nhà cho họ chồng mà đi tìm bạn trăm năm thứ hai, cũng theo lối chính thức kết hôn, minh bạch giữa công chúng thì có hại gì! Cái này chồng chết rồi phô cái tiếng là thủ tiết mà kỳ thực sớm đào tối mận, trên bộc trong dâu, trong màn kín phạm những điều bất chính kia đến hồi mang tiếng «khôn ba năm dại một giờ» mới biết là dại, lại còn làm những điều ác như phá thai, giấu tiếng nầy nọ...

Đại loại như chuyện trên là thất trinh. Còn tái giá lại riêng một vấn đề khác, tức là như cái cảnh thứ ba kể trên, chồng chết mà lấy chồng một cách minh bạch, không có giấu diếm che đậy, theo lẽ thường đời sống của người đàn bà, không thèm giả cái tiếng hão kia, cứ cái húp nước, cho đến ngày hỏng cả danh tiết.

Đấy, thất trinh với tái giá, giới hạn khác nhau như thế. Vậy mà theo thuyết Tống Nho: «Đói chết là việc nhỏ, thất tiết là việc lớn» ấy là nhận lầm sự tái giá chung vào phạm vi thất trinh kia. Còn gần đây, thấy một hai bài báo quá hạn thuyết giải phóng mà nhận thất trinh cũng như tái giá (nhớ có tờ báo nào nói chồng đi vắng trong đôi ba năm mà bảo vợ thủ tiết

chờ mình là áp chế v.v...). Như không đợi được thì phô bày tâm sự trước cha mẹ tộc thuộc mà xin cải giá, ai ngăn được, (nhưng đó là gặp ông chồng phụ bạc kia). Vì cái giới hạn lẫn lộn ấy, một đường (tái giá là thất trinh) thì ngăn đường đón gió, bó buộc quá lẽ, thiệt thòi cho bọn nữ giới rủi gặp cái cảnh không may kia, trái với nhân đạo; còn một đường thì xem thất trinh cũng như tái giá, xô rào phá vách, trên đường lễ giáo ai muốn nhảy vọt tự do, có hại cho luân thường không phải là ít. Vậy chúng ta bàn đến vấn đề giải phóng cần nhất là để lòng mà phân biệt cái giới hạn nói trên.

Chuyện thất trinh nhiều người đã biết rõ ràng, không phải nói nhiều. Nhân tiện, ký giả thuật một vài chuyện về vấn đề tái giá.

Nửa đời chồng chết, con nhỏ, mà trọn đời thủ tiết như bà mẹ ông Âu Dương Tu, ấy là bậc tốt nhất vô thượng, ai cũng sùng bái khen ngợi, không cần phải tán. Còn tái giá như mẹ ông Phạm Trọng Yêm, mẹ ông Phan Lương Quý (1) nào ai có dị nghị gì. Duy có, ngoài thì giả danh thủ tiết, mà kỳ thực là phạm điều bất chính, mới đáng bỉ. Ký giả có thấy trong bản « *Hài đạt* của người Tàu có thuật chuyện bà mẹ dạy cháu (*Từ mẫu huấn tử*) nghe có thú vị và có quan hệ đến vấn đề tái giá trên, xin thuật như dưới:

Bà này lấy chồng thuở mười tám tuổi, sinh được một đứa con trai đầu; bốn năm tháng sau, rủi chồng chết. Hai bên cha mẹ đều nhà gia thế, bà quyết chí tự thề trọn đời thủ tiết với chồng, nhất định không tái giá. Trong một đời bà, không những ong qua bướm lại, nhất thiết tạ tuyệt, mà chính tự thân bà cũng ở

---

(1) Danh nho đời Tống (chú thích của H.T.K.)

trong buồng sâu cửa kín, không giao thiệp với người ngoài, trừ bà con thân thiết ra. Bà nuôi con nuôi cháu đến lớn, dựng vợ gả chồng, duy trì gia thế vững vàng cho đến bảy mươi tuổi, xa gần ai cũng khen ngợi. Trong gia đình thì con một cháu bầy, lúc bà cảnh già thì cháu chắt trai gái nội ngoại phần đông đã cưới gả có nhà cửa tử tế cả.

Lúc bà làm bệnh, tự biết là mình không thể thay da mà sống hoài, cho bảo con cháu trai gái về cả. Bà ngồi trên giường bệnh mà truyền lời di chúc.

Lời di chúc của bà thế nào?

Bà là đàn bà nên trước hết bà dạy bọn cháu gái. Bà nói:

— Mẹ đã bảy, tám mươi tuổi đầu, nay mẹ bệnh không ở lâu cùng chúng con nữa, có một điều cần thiết căn dặn các con phải ghi nhớ.

— Dạ xin có điều gì mẹ cứ bảo. Bọn con cháu thưa.

— Bọn đàn bà con gái chúng con, sau như đứa nào rủi gặp cái cảnh «tuổi trẻ chết chồng» như mẹ, thì một hai chớ bắt chước mẹ ham tiếng thủ tiết mà hỏng đời đó nhớ không!

Con cháu nghe ai nấy đều chưng hửng, không rõ sao bà dạy lạ lùng thế; có người cho là bà lẫn hoặc nhân bệnh mà nói hoảng.

— Chúng con có ý nghĩ lời nói mẹ là nói lẫn sao? Mẹ không lẫn đâu, chúng con ạ.

Kế bà kể chuyện bà đã trải qua cho con cháu nghe.

Ai nấy đều lặng thinh để nghe bà kể. Bà nói:

— Cái thủ tiết này không dễ dàng gì đâu! Người không phải cây đá, đừng có ham cái tiếng hão mà sa vào cái cảnh làm bia cười cho đời. Như mẹ đây đã căn

đứt bao nhiêu đầu ngón tay, mất không biết bao nhiêu giọt lệ cay đắng, mà cũng may nhờ có một bài học tình cờ xảy ra, làm như một vết dao chạm sâu vào trái tim mệ, nay mệ mới còn là mệ đây. Nếu không có bài học tình cờ ấy thì mệ đã bị con ma «tình dục» nó kéo đi, mà hai chữ «thủ tiết» đã lìa thân mệ mà theo mây theo gió đời nào kia, có còn đến đâu ngày nay mà mệ đem chuyện nói cho chúng con nghe nữa.

— Dạ, bài học thế nào thưa mệ?

— Sau ông chúng con mất rồi, đâu được vài năm, lúc mệ hăm mốt, hăm hai tuổi, người ta nói năn nhiều, nhưng mệ đều khước từ hết. Một ngày nọ có người con cô cậu với ông chúng con tới thăm ông bà nhà. Ông bà bảo mệ ra chào vì tình bà con. Người ấy tuổi độ trên hai mươi, cái người đẹp đẽ làm sao! Mà mệ chỉ chào một tiếng, đưa con mắt lén ngó qua cái mặt, người ấy cũng lấy mắt ngó lại, chỉ có thế rồi mệ vào trong không ra nữa. Vậy mà trong một cái ngó đó, như có cái sức mạnh gì ám ảnh cả tâm hồn mệ, từ đó cứ nghĩ vơ nghĩ vẩn không khi nào quên cái người đẹp kia, khi ăn khi ngủ lúc nào cũng tơ tưởng như người ấy đứng trước mặt.

Một đêm nọ, mệ ru thằng bé con (tức là cha chúng con) ngủ mà mê cứ tơ tưởng cái gì không sao ngủ được. Trong lúc trằn trọc trên cái gối chiếc dưới ngọn đèn hắt hiu kia, bỗng đâu thấy người đẹp kia lại đến. Hình như bữa ấy ông bà nhà lại đi vắng, sau khi chào hỏi rồi, mệ lại lân la ra, ngồi chuyện vãn, mày qua mắt lại, không bao lâu mà hai bên tỏ ra yêu thương nhau, rồi thề non hẹn biển, rồi kề vế dựa vai, nghiễm nhiên một đôi uyên ương không có cái gì là tiếc giấu nhau nữa. Cuộc vui vừa tan, mệ sực nhớ tới thằng bé con, lật đật từ biệt người tình trở về phòng mình thì

thấy ông chồng con (tức người chồng bà) đứng chực sẵn, tay cầm cái búa, hai con mắt trợn to bằng cái bát, phang cho mệ một búa ngang đầu, ngất sửng cả người, hoảng hồn thức dậy, thì té ra chuyện trên là một giấc chiêm bao, thằng bé nằm bên mình khóc rầm lên, dỗ thế nào nó cũng không nín, ngọn đèn cũng sụt sùi nổ rẹt rẹt. Ông bà cùng người nhà nghe thằng bé khóc, thức dậy chạy vào hỏi thì mệ ngẩn ngơ không trả lời được. Không biết dưới bóng đèn kia người ta có nhìn thấy nét mặt mệ lúc ấy có sượng sùng trơ trẽn ra thế nào không?! đấy nhân bài học «giấc mộng quái» đó mà từ sau hễ khi nào mệ mơ tưởng đến đàn ông thì mệ lại nhớ đến cái búa kia mà con ma «tình dục» nó phải lìa mệ ra. Mệ sở dĩ giữa trọn được hai chữ «thủ tiết» cho đến ngày nay là thế. Cay chua là dường nào!

Bọn cháu đứng nghe bà nói, kẻ gục đầu, người lè lưỡi, cùng lấy mắt ngó nhau. Bà lại tiếp:

— Việc đời cái gì chưa trải qua, không biết là khó. Cái khó đó, chính mệ đây đã nếm mùi, biết rằng con cháu sau có đứa tưởng lầm là dễ mà đi theo cái gương ấy, làm không trọn vẹn mà hỏng cái đời, nên bữa nay mệ thuật bài học kia cho chúng con nghe. Bài học này là bài dạy trong cái trường học riêng của mệ, mệ giữ bí mật đã sáu mươi năm nay mới thuật lại cho chúng con nghe là lần đầu mà cũng là lần cuối cùng, mệ cùng chúng con vĩnh biệt đấy.

Bà nói đến đây, bọn cháu lặng thinh. Người con bà chép lại ghi trong gia phả.

Ký giả bàn chuyện thất trinh cùng tái giá, nhân thuật chuyện có thú trên gọi là một bài đoản thiên tiểu thuyết.

(*Tiếng Dân ngày 13 và 16-9-1933*)

Mình ăn rau khoai dưa mắm, nhưng không thể chối rằng thịt cá không phải là đồ ăn ngon, có chất tư dưỡng, mình mặc quần nâu áo vải, nhưng không thể chối rằng hàng lụa sô sa là đồ không tốt, không thích với thân thể; lều tranh vách đất, mưa giọt gió lay, dầu mình chui đụt qua ngày, không thể bảo ai rằng nhà ngói lầu cao là cách kiến trúc không tốt đẹp, không kiên cố; trèo non lội nước, dầu mình kéo bộ luôn năm, không thể khuyên người đời đừng đi xe điện, xe hỏa, hay nói ngang rằng đi xe đó là không tiện lợi.

Ăn, mặc, ở, đi là bốn cái yếu tố trên đường sống của loài người, không thể thiếu được. Mà xét trên lịch sử tiến hóa từ lúc ăn tươi uống sống, cho đến ngày nay chiên xào thứ nọ thứ kia, từ ngày bận da che lá, cho đến ngày nay dệt món này món khác, từ lúc cậy hang đá mà diễn mãi cho tới lúc nhà lớn lầu cao, từ lúc đi chân cuốc bộ cho đến ngày đi xe hơi, đi xe điện, như nói tấn tới là ai cũng phải nhận cách «*ăn ngon, mặc ấm, ở sạch, đi mau*» sau này là hạnh phúc, chứ không ai một hai khăng khăng cãi ngẵng rằng cái lối ăn mặc ở đi như đời sơ nhân kia là hay là tốt bao giờ.

Trên con đường tiến hóa còn nhiều giai đoạn, hiện tình thế giới ngày nay, cái hạnh phúc «*ăn ngon, mặc ấm, ở sạch, đi mau*» kia còn là thuộc về số ít, chưa phải là toàn cả loài người được chung hưởng. Mà phải được hưởng quyền lợi ấy, vẫn có cái ích kỷ muốn chiếm mối hạnh phúc riêng một mình, không muốn ai san sẻ, nên khắp cả thế giới, đâu cũng có phong trào giai cấp đấu tranh, đấu tranh là quyền chính đáng của loài người phải có.

Song nói đấu tranh, cốt làm thế nào cho: một là, loài người được hưởng chung cái hạnh phúc nói trên; hai là, tạo ra cái thế lực buộc phải thiếu số phải chia xẻ mối hạnh phúc kia làm vật chung, mà không được chiếm độc quyền, như vậy mới là chính đáng, hiệp với công nghĩa tiến hóa. Trái lại, không chăm chỗ mục đích ấy mà trở đảo bánh xe «*trở ngược*» toan đánh đổ cái cơ cuộc ăn mặc ở đi «*khoa học hóa*» hiện thành ngày nay, mà kéo loài người về cái cảnh «*sơ nhân*» thì không khác gì «*giận con rận mà đốt cái áo*», nghĩa là vì ghét bọn thiểu số kia được hưởng độc quyền mà muốn xô cả cái nền tấn hóa chung của nhân loại. Cách đấu tranh ấy thiên trọng về phần phá hoại mà thiếu mặt kiến thiết, không phải trái với nghĩa tấn hóa sao?

Trên đường tiến hóa chung, dầu có từng giai đoạn mà một mực đi tới không khi nào trở lui (lùi chăng là một bộ phận của một xứ sở nào). Phái một số ít kia đã được hưởng hạnh phúc nhân sinh, không nghĩ đến số phận cùng khốn của phần đông, cứ chăm bo bo ôm lấy làm phần riêng mình, gây mối bất bình trong nhân loại thế mà cũng không tránh khỏi có một ngày «*tức nước vỡ bờ*». Mà về phái đa số không tự do tấn thủ, cùng nhau gắn công phấn đấu, đem nhau lên con đường hạnh phúc mà trở muốn đẩy ngược bánh xe lại đường thoái bộ, nghĩa là ghét kẻ khác «*ăn ngon, mặc ấm, ở sạch, đi mau*» mà muốn cho cả loài người đều ở lều tranh, đều ăn rau mắm, đều mặc vải thô, đều kéo bộ lang thang trên đường, thì xã hội ấy có ra thế nào có cho là hạnh phúc không? Chắc là không.

Trên đường sống về vật chất không thể kéo lui lại đời sơ nhân, mà phô là hạnh phúc chung, thì trên

đường sống tinh thần như học văn văn chương, tất không thể thoái lui về cái đời « nói thô, viết vụng » kia cho là tiến bộ, cái lẽ đó rõ ràng lắm cơ.

Vậy ai nói tấn bộ hay không phấn đấu, cần phải đi tới mà không nên bước lui.

(Tiếng Dân *22-12-1934*)

VÌ SAO SINH RA CÁI THÔNG BỆNH « DỐI VÀ DUA » ?

Sống trong xã hội nhiều giai cấp, kẻ giàu người nghèo, kẻ sang người hèn, nào điền chủ với tá canh, nào công nhân với chủ xưởng, nào hạng phẩm tước với phái bình dân, trên cái thang nhiều nấc kia, trừ hạng dưới bét cùng, hạng tối cao trên hết, ai cũng là người bợ đít kẻ trên mà đè đầu kẻ dưới cả. Vì thế, nên cái quyền tự do của cá nhân bị cái cớ ngăn rào đón lũy đó vùi lấp uốn nắn mà cái tánh « *tin và ngay* » do trời phú kia lần lần thay nền đổi nếp, trở thành cong trước vạy sau, hiện ra cái thông bệnh « *dối và dua* ».

Vì sao phải dối ? vì muốn che cái hèn của mình, ít mà nói nhiều, xấu mà nói tốt để phỉnh gạt người. Vì sao mà phải dua ? Vì sợ quyền thế, sợ hình phạt, lại muốn cầu cạnh điều này điều nọ. Tổng chi, dối và dua đều do lòng ích kỷ mà ra, mà chế độ giai cấp chính là cái gốc nảy ra mầm mống ích kỷ ?

Vậy nếu như trên đời sống mà sự nhu cầu của mỗi người đều được đầy đủ như nhau, nếu như đứng trước pháp luật mà quyền tự do của mọi người đều

bình đẳng như nhau thì người đời cần gì có cái thói « dối và dua » ấy?.

Một điều nên biết nữa: trong chế độ giai cấp kia, giai cấp về kinh tế lại là gốc: nếu kinh tế mà được bình đẳng thì mọi người đều có hằng sản, mà đã có hằng sản thì tự nhiên có hằng tâm, hằng tâm tức là điều « tín và thẳng », thế là không đợi chữa bệnh « dối và dua » mà tự nhiên bệnh ấy không tồn tại. Có phải vậy không? Chất cùng thức giả.

(Tiếng Dân 8-8-1936)

ĐÃ LÀ NỊNH THÌ NỊNH GÌ CŨNG KHÔNG PHẢI LÀ ĐIỀU TỐT.

« Nịnh »! cái tiếng mà bất kỳ người trong dận tộc, xã hội và thời đại, xứ sở nào nghe đến là đã tỏ dạng ghét bỏ muốn tránh xa nó, chưa nói đến sự ưa thích hay là tự thân diễn ra cái trò không tốt ấy.

Tuy vậy, nói ghét bỏ hay tránh xa, chỉ là ghét và tránh cái tên chớ thiệt thì ôi thôi! Trong 100 người đều 99 người ưa thích nó mà ưa thích nó mà ưa thích rất mực, đến nỗi xem như là trên đời ngoài kẻ nịnh mình ra không có ai là người chân chính, mà chính mình diễn trò ấy cũng không tự biết nữa kia!

Vì cớ « *cái tên nịnh lắm người ghét và cái thiệt nịnh lại nhiều người ưa* », nên cách nịnh ngày càng hiện ra lối mới, mà chính kẻ nịnh muốn gia tiếng không tốt cho bất kỳ ai — dầu là kẻ chân chính — cũng ban cho cái tiếng ấy. Thì trước kia chúng ta thường nghe những tiếng « *nịnh vua, nịnh quan, nịnh nhà giàu sang,*

nịnh *người quyền thế*». Kế đó, có thứ nịnh «ngoại hóa» như «*nịnh đầm*», «*nịnh đảng*» v.v... hiện nay lại có thứ nịnh càng mới nữa là «*nịnh dân*»!

Bình tâm mà xét, hay là tựu trung các môn nịnh kể trên mà so sánh nhau thì «nịnh dân» không đến đê hèn như môn nịnh khác, vì dân là họp cả muôn sức người, khó thi ngón nịnh cho được lòng cả công chúng, huống nhân dân ngày nay — dầu xứ ta — cũng vì hoàn cảnh đẩy tới mà phần đông đã giác ngộ nịnh chúng không phải là việc dễ. Nhưng hãy gác cái cớ «*dễ khó*» lại, mà chỉ nói nghĩa chữ «*nịnh*». Thì giống như kẻ nịnh dân mà cho là tốt, cũng kẻ gia cho kẻ khác cái tiếng «*nịnh dân*» mà cho là xấu, tổng chi đều chưa thấu nghĩa chữ nịnh cả.

Ký giả cũng không tự phụ là hiểu thấu nghĩa chữ «nịnh» hơn ai, song lấy tư cách một nhà học giả, xin dẫn những lời hiền triết đông tây giải nghĩa chữ «nịnh» cùng cho độc giả suy nghiệm.

1) Nịnh chỉ là một món giao dịch bằng sự dối trá của đôi bên, bên thì dựa vào một mối lợi, bên thì dựa vào lòng háo danh.

(La flatterie n'est autre chose qu'un commerce de mensonge fondé d'un côte sur l'intérêt et de l'autre sur la vanité — Rollin).

2) Nịnh là đồng bạc giả tiêu được chỉ vì cái thói hiếu danh của mình.

(La flatterie est une fasse monnaie qui n'a de cours que par notre vanite' — La Rochefoucauld).

3) Phải xa kẻ nịnh, kẻ nịnh làm nguy nước nhà.

(Viễn nịnh nhân, nịnh nhân đãi — Khổng tử).

4 — Làm bạn với kẻ biền nịnh là bị tổn hại.

(Hữu biền nịnh, tổn hĩ — Khổng tử).

Theo lời hiền triết giải bày trên, thấy rõ cái tính cách nịnh, bất kỳ trường hợp nào mà người thi ngón ấy ra tức là giả dối, mà trong cái ý toan đổi lại món lợi riêng. Mà những ai ưa thích lời nịnh hay gần gũi nó thì tất nhiên nó tổn hại, bất câu nịnh gì cũng không phải là điều tốt hết.

Muốn trừ cái hại nịnh, không chi hơn là nghe lời nói ngay thẳng. « *Ngàn người dạ dạ, không bằng một người nói thẳng* » — (Triệu Lương).

Câu này chính là bài thuốc chữa nịnh, đáng ngẫm nghĩ thay!

(*Tiếng dân 18-12-1937*)

DẤU TÍCH ĐẢO « TÂY SA » (PARACELS) TRÊN LỊCH SỬ VIỆT NAM TA VÀ GIÁ TRỊ BẢN « PHỦ BIÊN TẠP LỤC ».

Như một bài trong báo *Tiếng Dân* số trước đã nói, đảo Tây Sa là mấy hòn đảo con con làm nơi trú ngụ cho loài chim biển ở ngoài biển khơi, không ai cần để ý đến, mà nhân cuộc Trung Nhật chiến tranh trở nên một vấn đề nghiêm trọng trên trường quốc tế, rõ là điều không ngờ... Thì nay chúng ta lại phát kiến một điều không ngờ nữa là: một mớ sách chữ Hán, của tiền nhân ta trứ thuật, lâu nay đã bỏ xó, lề hư bìa nát, phần đông—nhất là bạn thanh niên—cho là thứ học mượn, thứ chữ chết, không cần đếm xỉa, nay nhân vấn đề quốc tịch đảo Tây Sa, trở thành món tài liệu rất quí có quan hệ đến công pháp quốc tế không phải là ít.

Theo các báo ta gần đây sưu tập các tài liệu về đảo Tây Sa để chứng minh thì đảo ấy là phần sở hữu của nước Nam ta, vì chính người Nam đã chiếm trước hết và đã kinh dinh các công cuộc ở đảo ấy.

Theo các sách có nói đến đảo Tây Sa mà các báo — trừ báo Tây—đã dẫn chứng, nhất là báo *Tràng An* dẫn được nhiều hơn, [illegible] ta thấy:

a) *Phủ biên tạp lục* của cụ Lê Quí Đôn cuối đời Lê.

b) *Đại Nam nhất thống chí* cả bản trước và bản cụ Cao Xuân Dục mới soạn lại.

c) *Bản triều chính yếu thực lục* cả tiền triều và triều Minh Mạng.

d) *Lịch triều hiến chương* của cụ Phan Huy Chú.

Đó là những sách mà các báo đã dẫn. Nếu như đảo Tây Sa tức là «*Hoàng Sa*» và «*Vạn lý trường sa*» như đã nói trên, thì còn có mấy sách chép nữa là:

e) *Công hạ ký văn* của cụ Trương Quốc Dụng dưới mục «*Phong vực*»:

«*Ngoài phần biển Quảng Ngãi có đảo Hoàng Sa từ cửa biển Sa Kỳ đi hướng đông, ba ngày đêm thì đến nơi, cồn cát nơi đứt nơi nối vài mươi dặm không sao kể hết, dấu người ít đến...*».

f) *Mân hành thi thoại* và *Đông hành thi thuyết* của cụ Lý Văn Phức: Năm Minh Mạng thứ 12 (1831), cụ đi Phúc Kiến có chép:

«Thuyền đi về bên hữu, có nơi gọi là «Vạn lý thạch đường» đều là cát vàng (hoàng sa), cũng gọi là «Vạn lý trường sa»... Cụ có bài thi có câu:

«Vạn lý Trường Sa bi tuyệt hiểm,
Thất châu cuồng lãng nhạ oan hào»

Năm Minh Mạng thứ 13 (1832), cụ lại đi Lữ Tống (Lucon) đảo Phi Luật Tân hồi ấy còn thuộc Tây Ban Nha. Thuyền từ biển Quảng Ngãi đi theo hướng đông, bị gió có lạc đến vùng Vạn Lý Trường Sa cụ có bài dẫn nói: Một chòm đảo cát ấy nổi lên giữa biển, phía tây là biển Quảng Ngãi phía bắc tiếp biển Quảng Đông, Phúc Kiến, phía đông tiếp biển Lữ Tống, phía Nam thì kéo dài... là nơi tuyệt hiểm cho thuyền bè.

g) *Bản Việt sử cương giám* của Nguyễn Thông, đại lược cũng thuật như trên.

Giá trị bản sách Phủ biên tạp lục.

Trong những sách kể trên, thì bản *Phủ biên tạp lục* của cụ Lê Quý Đôn là nói rõ hơn hết. Trước hết nói phủ Quảng Ngãi, huyện Bình Sơn, làng An Bình gần biển, ngoài biển có nhiều hòn đảo, trong đảo Hoàng Sa dài ước 30 dặm. Rồi kể vật sản: Yến sào, chim biển, ốc tai ve, xà cừ, đồi mồi, hải sâm... Kế chép chuyện chúa Nguyễn có đặt đội Hoàng Sa 70 suất thay phiên ra đảo lấy hải vật, đi ba ngày đêm đến đảo; mỗi năm tháng ba đi, tháng 8 về...

Cụ lại có chép theo biên bản của Thuyên Đức Hầu là cai quản đội Hoàng Sa ấy, kể rõ mỗi năm có nhặt được thiếc mấy cân, vàng mấy hốt, đồi mồi, yến sào mấy cân; lại có khi nhặt được đồng khí, súng, tiền v.v... (đồ sau này có lẽ đồ của những tàu chìm ở đấy)...

Đến điều quan hệ và giá trị nhất là tờ công văn của quan Chánh đường quan huyện Văn Xương, phủ Quỳnh Châu (Trung Hoa) gởi sang chúa Nguyễn ở Thuận Hóa. Khi hộ tống hai tên trong đội Hoàng Sa ta bị xiêu dạt sang đây, mà trong «Thuận Hóa công văn» có chép:

«Năm Càn Long thứ 19 (1754, triều Hiếu Võ năm thứ 17) 10 tên quân đội Cát Vàng, người làng An Bình, huyện

Chương Mỹ, phủ Quảng Ngãi, nước An Nam, ngày tháng 7 đi ra Vạn lý Trường Sa tìm nhặt các hải vật, 8 tên lên bờ đi tìm nhặt, để hai tên giữ thuyền, rủi bị trận bão, đứt dây neo, thuyền trôi dạt vào bãi biển Tàu, viên huyện Văn Xương cho thuyền đưa về xứ, chúa truyền Nguyễn Thuận Hóa cai bạ Thức Lượng Hầu làm thư đáp phúc... »

Đọc đoạn đại lược chép trên, thấy công trứ tác của cụ Lê Quý Đôn thật không phụ cái tiếng « tài cao học rộng » và bản sách « *Phủ biên tạp lục* » giá trị đáng quý là dường nào ! (Bản này không chỉ kể chuyện trên, nào việc Xiêm La, Chân Lạp... cho đến làng xã, thuế khóa, vật sản, đường thủy, đường lục, cầu trạm, quán xá đều có chép...).

Trong nước có bản sách quí hóa như vậy mà chỉ có bản chép bằng tay, tam sao thất bản, rồi gác vào xó kín, không đem ấn hành và không công bố làm sách học, sách dạy ; đến nay nhân có việc mới nhắc đến ! Trái lại, mấy tập thi cùng văn tam trường, nhất là truyện *Thúy Kiều* tán dương con đĩ Tàu, thì đua nhau in bán, nhà truyền người đọc... Học giới như thế trách nào dân không ngu ! Rõ thẹn với hai chữ « văn hiến » biết bao !

Kết luận

Về vấn đề « quốc tịch đảo Tây Sa » này, nếu trên sân khấu quốc tế, nhận chủ quyền sở hữu về những ai chiếm trước và có tài liệu làm chứng cứ hẳn hoi, như luật điền thổ, khai tài khai nghiệp ở xứ ta, bằng theo bộ tịch và phân thư chúc từ của tiền nhân để lại, *tưởng không nước nào có tài liệu chứng cứ đầy đủ hơn nước ta*. Quyền ngoại giao ta ngày nay đã phó thác cho nước Pháp, quyền này đã có nước Bảo hộ đối phó. Ký giả viết bài này cốt có hai điều cảm khái :

1 — Triều Nguyễn ta từ đời Minh Mạng về trước rất lưu tâm về mặt quốc phòng, không chỉ về biên giới lục địa như Xiêm La, Cao Miên, săn sóc mở mang, mà về đường hải phận thường có thuyền quan phái đi khảo sát và giao thiệp với các xứ ngoài hơn *(đời ấy gọi là Dương trình hiệu lực)*. Từ đời Tự Đức về sau lại bỏ luống, chỉ đua ngâm thơ!

2 — Những sách tiền nhân ta viết bằng chữ Hán, trong đó có nhiều sách có giá trị quí báu, có quan hệ đến quốc gia xã hội, đáng biểu dương gấp trăm ngàn lần *truyện Kiều*, không phải đáng mạt sát hết như phần đông thiếu niên đã tưởng lầm.

Nhân vấn đề quốc tịch đảo Tây Sa này, may ra những sách có giá trị trong kho Hán học bỏ xó kia, có một vài thứ đã chết mà sống lại chăng?

(Tiếng Dân 23-7-1938)

CHIẾN TRANH ĐỜI NÀO CŨNG CHỈ VÌ LÒNG THAM

Lịch sử loài người là lịch sử nhuộm máu, vì không đời nào không có chiến tranh. Bên phương Đông, nói chiến tranh thì đời Chiến Quốc là kịch liệt và kéo dài trên 200 năm (trước Da Tô 200 năm), dầu là thời đại ấy, chỉ một vùng đất Trung Hoa mà chia năm xẻ bảy, nên tranh giành nhau, không to rộng bằng công cuộc chiến tranh ở đời năm châu chung chợ này. Song người phương Đông vẫn thường đem chuyện ngoại giao quốc tế ngày nay, mà cho là không khác gì cái lối tung hoành ly hợp đời Chiến Quốc. Nhất là thủ đoạn các nhà ngoại giao dùng nhiều thuật khôn quỷ để khiên chế nước nọ nước kia.

Như đầu đề đã nói, chiến tranh là do lòng tham, xin thuật vài chuyện đời Chiến Quốc cho độc giả cùng xem :

1 — *Tham chín vạc báu của nhà Chu.*

Nhà Chu nhất thống thiên hạ, truyền đời nọ sang đời kia, có 300 năm, đến đời Đông Chu, thì nhà Chu đã hèn yếu, chư hầu nổi lên hùng cứ chia thành bảy nước (*thất hùng*), nhà Chu chỉ còn mang cái tên trống.

Nhà Chu tuy hèn mà có những vật báu, có tiếng nhất là chín cái vạc truyền tự mấy đời. Nhà Tần cử binh đến biên cảnh nhà Chu đòi lấy chín cái vạc ấy. Vua Chu đâm lo, cáo với Nhan Suất (một tay ngoại giao). Nhan Suất tâu :

— Vua không lo gì việc ấy, để tôi sang cầu cứu với nước Tề.

Sang nước Tề, Nhan Suất bảo vua Tề :

— Nhà Tần là nước vô đạo, cử binh sang hăm đánh nhà Chu mà cầu chín vạc báu. Vua tôi nhà Chu trù tính với nhau, định rằng cho nhà Tần, thà là dâng chín vạc ấy cho nước lớn (chỉ nước Tề). Bênh vực một nước trong lúc nguy cấp là được tiếng tốt, lại được chín vạc là của quí, xin đại vương sớm tính việc ấy.

Vua Tề cả mừng, phát năm vạn quân do đại tướng Trần Thần Tư chỉ huy kéo sang cứu nhà Chu. Nhà Tần thấy có binh cứu, bãi quân kéo về.

Vua nước Tề kể công lại đòi lấy chín vạc. Vua nhà Chu lại đâm lo. Nhan Suất nói :

— Vua đừng lo gì. Để tôi gỡ chuyện ấy cho.

Nhan Suất lại sang bảo vua Tề :

— Nhà Chu nhờ nghĩa cử của đại vương mà vua tôi cha con được đoàn tụ, thoát cái nạn quân Tần, xin dâng chín vạc báu cho đại vương, nhưng hiện không

biết do con đường nào mà chở chín vạc báu ấy sang nước Tề?

Vua Tề trả lời:

— Ta sẽ mượn đường đi tắt ngang qua địa phận nước Lương.

— Tâu đại vương, đi đường ấy không thể được. Vua tôi nước Lương hằm hằm muốn được chín vạc ấy, mưu tính đã lâu, nếu chở chín vạc sang nước Lương thì vạc ấy không sao sang Tề được.

— Vậy thì ta sẽ đi ngả đường nước Sở.

— Đường ấy lại cũng nguy hiểm! Vua tôi nước Sở muốn được chín vạc, cùng nhau trù hoạch đã lâu, nếu vào nước Sở thì tất chín vạc cũng không đem đi đâu được nữa!

— Vậy nhà ngươi tính đi đường nào mà chuyên chở chín vạc báu ấy đến nước Tề ta được?

— Tệ ấp chúng tôi cũng lấy làm lo lắm: Thứ vạc quí ấy không phải như bình dấm hũ tương mang xách từ Chu sang Tề, không thể bắt chước như chim bay quạ liệng, tự trên không mà đậu xuống nước Tề được. Trước kia, nhà Chu đánh nhà Thương được chín vạc quí ấy, mỗi một cái vạc là chín vạn người chở đi, chín vạc phải tám mươi mốt vạn người chở. Lại phải có tướng sĩ, quân đội, khí giới, lương thực, chỉnh bị hộ vệ sẵn sàng, cũng đến số tám mươi mốt vạn người nữa. Nay đại vương như đã có sẵn người, mà định đi ngả đường nào tệ ấp chúng tôi cũng có lòng lo ngại cả.

— Thế thì nhà ngươi lại đây, cốt tỏ ý không đưa chín vạc cho quả nhân chớ gì?

— Tệ ấp dám đâu khi dối nước lớn, xin đại vương sớm định cách dời chín vạc ấy đi ngả nào, tệ ấp sẵn chờ lệnh đại vương đấy.

Vua Tề vương thôi nói chuyện lấy vạc!

Trên là một chuyện vì tham mà mắc lừa.

2 — *Tham vàng đến mất nước.*

Nước Thục là một nước núi sông hiểm trở nhất nước Tàu (tức tỉnh Tứ Xuyên ngày nay). Người xưa đã có tiếng than: « Đường nước Thục khó như lên trời ». Vua Huệ vương nhà Tần muốn đánh nước Thục mà khổ không có đường đem quân sang, mới truyền thợ làm 5 con trâu đá rất lớn, lấy vàng khảm vào dưới đít trâu đá ấy, phô rằng trâu ỉa ra vàng, dâng cho vua Thục. Vua Thục mới khiến 5 tráng sĩ gọi là « *Ngũ đinh lực sĩ* » có thần lực, đào non vỡ núi, mở một con đường đặng đem trâu ỉa phân vàng về.

Nhân con đường đó, nhà Tần mới đem quân sang đánh lấy nước Thục.

Thế là tham vàng không được vàng mà đến mất nước. Cái điển « *Ngũ đinh khai sơn* » nầy, người sau dùng làm văn liệu luôn, dầu là câu chuyện ngoa truyền.

Cái gương vì tham mà bị gạt và mất nước về đời Chiến Quốc như trên, ngày nay còn những nước toan chồng theo dấu xe úp đó mà nước Đức là một. Hitler nhà dã tâm không đáy kia, không nghĩ đến cái họa bị lừa và mất nước kia sao?

(Tiếng Dân 20-11-1936)

DIỄN VĂN ĐỌC TRƯỚC VIỆN DÂN BIỂU TRUNG KỲ NGÀY 1-10-1928

Thưa quan Khâm sứ,

Thưa các quan Tây Nam

Thưa các ngài.

Kỳ hội năm nay là kỳ hội thứ ba Viện Nhân dân đại biểu Trung Kỳ mà về phần bầu cử chúng tôi lại là kỳ hội chót (sang năm sẽ có lớp bầu cử mới) do quan Khâm sứ Jabouille là người thay mặt cho nước Pháp sang cai trị xứ này làm chủ tọa, có các cụ Cơ mật cùng các quan Tây, quan Nam tới dự hội và người Nam vào dự thính, xem quang cảnh có vẻ trang nghiêm thận trọng (ngày hội năm nay có ba lần nghị định đầu tiên vào ngày 15 tháng 9, sau cùng mới định vào ngày 1 tháng 10 là ngày hôm nay). Chúng tôi vâng lệnh quan Khâm sứ triệu tập, chiếu lệ mà ra dự hội ngày nay, trước có mấy lời cảm ơn chính phủ sẵn lòng hợp tác cùng Viện chúng tôi, sau xin lấy lòng thành thật bày tỏ tình hình nhân dân trong xứ đôi chút.

Chúng tôi thể theo chính sách khai hóa của Nhà nước và chịu nhân dân ủy thác mà ra đương cái chức trách đại biểu đã hai năm nay, những điều chúng tôi bày giải trong hai kỳ trước, vẫn biết là hẹp hòi đơn giản, chưa hợp với chính sách to tát của Nhà nước định thi hành trong xứ này, cùng nguyện vọng nhân dân đang khao khát, song dầu thế nào mặc lòng, cũng đủ tỏ cho chính phủ rõ rằng chúng tôi thật tin cái chính sách quảng đại của Nhà nước đem cái ý nguyện của nhân dân mà bày tỏ cùng chính phủ, mong cho cái Viện của Nhà nước mới đặt ra khỏi mang cái tên trống mà chúng tôi khỏi phụ cái tấm lòng tin cậy của nhân dân, chứ tuyệt nhiên không có ý gì khác. Thế

mà đã hai năm nay, hình như Nhà nước không lấy lời yêu cầu của chúng tôi làm điều để chứng cho nhân dân trong xứ hiểu rằng, một cái cơ quan mới của Nhà nước, khác với chính thể chuyên chế ngày xưa, bởi thế nhân dân đã ngã lòng tin cậy nơi chúng tôi, mà nhân dân chúng tôi không dám tin đến cái chính thể của Nhà nước. Chính chúng tôi đã từng nghe những câu trong dân gian phê bình Viện chúng tôi: *« Tên là nhân dân đại biểu, mà thật là một quan trường mới »*.

Chúng tôi ở vào địa vị dở dang bỡ ngỡ này, đối với chính phủ đã không làm được việc gì mà đối với nhân dân cũng không thể cầm hai chữ đại biểu suông mà đáp lại cái lòng mong mỏi của họ, đêm nằm tự nghĩ đã thẹn lại buồn, cái hy vọng cuối cùng của chúng tôi nên làm cho cái kỳ hạn ba năm dài hơn nửa thế kỷ? Ấy là sự thực của chúng tôi như thế.

Bỗng đâu lại đến kỳ hội thứ ba này, chúng tôi nghĩ rằng, cái quyền thi hành là tự chính phủ, còn về phần chúng tôi, Nhà nước đã cho nhân dân cử ra mà tham chất đôi chút ý kiến về công việc trong xứ, thì thấy những lợi tệ trong nhân gian điều gì, đem bày tỏ cùng chính phủ điều ấy. Ấy là chức trách của chúng tôi, mà thủy chung vẫn đứng trong vòng trật tự cả. Vậy nhân ngày khai hội này, chúng tôi xin đem lòng thành thực bày tỏ mấy điều như sau này:

Khổ trạng nhân dân Trung Kỳ vẫn nói không hết, song tóm lại có ba điều cần yếu:

1) Một là học giới bó buộc. Mắt có thấy thì đi mới khỏi lạc, tai có tỏ thì nghe mới khỏi lầm, người có học mà sau mới biết điều phải trái, biết cách làm ăn mới mong sống còn trên cõi đời được. Dân An Nam là một dân tộc sẵn có văn hóa đã mấy trăm đời, ai cũng công nhận sự học là sự cần thiết nhất xem như

tính mệnh tài sản, không có không sống được. Huống trong thời đại tranh khôn cạnh khéo như ngày nay mà không có sự học thì còn nói đến chuyện gì nữa! Xứ Trung Kỳ bây giờ học cũ đã bỏ hẳn, mà học mới trăm phần chưa được một, trường công không đủ dùng, mà trường tư thì không có, gia dĩ chương trình hạn chế, qui luật ngăn ngừa, dân thì lấy sự học làm sinh mệnh, mà quan xem sự học như một sự thù nghịch (trường công thì nghị định thay đổi, trường tư thì xin phép linh bằng, khai báo lôi thôi, gần đây vì sự lập trường học mà bị lụy cũng thường thấy luôn). Hiện nay, những lớp học lở dở, không vào trường được mà thành ra một lớp thất nghiệp, còn những con em chực học cũng đành úp mặt vào tường, ngày xanh ngơ ngáo, cha thấy con mà đau lòng, tuổi trẻ bơ vơ, anh em trông mà nóng ruột, tình cảnh rất là thê thảm. Nhà nước một nói rằng khai hóa, hai nói rằng hợp tác, mà về đường học giới không chịu châm chước thế nào cho thỏa hiệp, thì ức vạn thiếu niên An Nam, sẽ thành ra một bọn thất nghiệp. Nhóm bao nhiêu người vô nghiệp mà lại mong dìu dắt lên đường tiến hóa, thật là một điều dân gian không sao tin được, đem đứa đui đi đường thì người dắt cũng nhọc sức, bảo người điếc nghe hát thì hát hay cũng thành uổng công. Cái dốt là cái họa của người An Nam mà cũng có thể phương hại đến chính sách hợp tác của nước Pháp.

Vậy thì về đường học giới có nên thi hành cách cưỡng bách giáo dục và nhân dân tự do lập trường không?

2) *Hai là tài nguyên kiệt quệ.* Nước có nguồn thì múc mới khỏi cạn, cây có gốc thì trái mới được thường. Tài nguyên trong một nước sinh sản có ít mà tiêu

phí nhiều, thì tự nhiên ngày thấy khốn đốn. Xứ Trung Kỳ đất hẹp dân nghèo, khai thông chậm trễ, công nghệ không có gì là nội hóa, thương mại thì quyền ở ngoại thương, như tơ, đường, chè, quế v.v... người Khách chở đi xứ nọ xứ kia, cái giá cao thấp tự người Khách định, người Nam vì không đi đâu được, nên người Khách ép uổng thế nào cũng phải chịu.

Phần nhiều nhân dân trong xứ chết sống chỉ nhờ nghề nông, lại bị thủy hạn không năm nào không có, ruộng đất vật sản chỉ có ngần ấy mà ngạch thuế mỗi năm mỗi gia, tuy tự Nhà nước đã lấy sự gia thuế làm cái phương pháp lý tài, quan lại nhân đó mà lập công, hào cường nhân đó mà nhiệm chi. Mỗi năm đến kỳ thuế, trong nhân gian chạy sấp chạy ngửa, trống mõ om sòm, gông cùm hò hét, tình cảnh rất là rắc rối. Đó là chưa kể cái lệ phù thu lạm bổ của bọn hoạn lại gian hào, mồ hôi nước mắt cứ cào trong dân gian đã đến đáy, tiền chưa lên đến kho Nhà nước, mà rớt đường, rớt sá đã lọt vào túi tham đâu đâu, rút cục lại thì chỉ qui oan cho Nhà nước. Tát ao bắt cá, được cá vẫn dễ mà ngày sau thành ra ao khô, đốn cây hái trái, được trái vẫn nhiều; mà mùa sau thành ra cái vườn bỏ. Nhà nước một nói rằng nhân từ, hai nói rằng khoan đại, mà về đường tài chính không trù cách gì cho ra sự gia thuế được, thì cái nạn nghèo khốn của người An Nam cũng không phải là cái lợi của nước Pháp.

Thế thì về tài chính có nên đánh thuế những vật xa xỉ, cùng thuế sưu có nên sắp đặt một cách cho nhất định không?

3) *Ba là hình luật phiền lụy.* Thuốc trị bệnh điên mà dùng trị người thường, thì thần kinh phải đến rung chuyển, hầm lửa thứ dữ mà đào giữa đường cái, thì hành khách không khỏi sẩy chân, hình luật nước nhà

đặt ra là cốt để trị người có tội (như đạo kiếp, loạn tặc), để giữ gìn trật tự, duy trì cuộc trị an trong xứ. Như người không tội mà bị hình hoặc bị vu cáo chưa tra xét cho đích thực mà đã bị bắt giam, thì sao khỏi điều oan khuất? Mà những người trọn đời lương thiện cũng không biết đường mà tránh. Hiện xứ Trung Kỳ mấy năm gần đây, bị cáo phong trào bề ngoài kích thích mà cái không khí bề trong có hơi lộn xộn, nhà nước vì cuộc trị an, phải thi hành cái hình luật nghiêm nhặt (báo sách bị cấm, bị bắt, nhân giam thì xét nhà, xét cửa, cho đến diễn thuyết, làm trường học cũng bị lụy). Những người làm quấy mà bị tội đã đành, mà những kẻ oan lụy cũng không ít, gia dĩ tội danh không được rõ ràng, chứng cớ không có xác thực, (ở Trung Kỳ) bắt tội đã không tuyên án cho người bị tội biết, lại không được cãi lý nữa, (thật là một điều rất lạ), những bọn sinh sự dâng công hiệp hiềm vu oan nhân đó mà thi hành cái thủ đoạn ám muội, một tờ đầu cáo, tra xét đến năm bảy nhà, hai chữ «*tình nghi*» hãm hại biết bao nhiêu kẻ, tự Nhà nước tin theo những điều thêu dệt, cho là phản kháng, cho là phiến loạn, không trị không được, mà biết đâu ở trong ròng chuyện ít xít ra nhiều, sự nhỏ mà gây ra lớn làm cho dân ngu cùng bọn thiếu niên sỉa vào lưới tội mà không biết, và cũng không tránh khỏi thảm hại biết là chừng nào. Trẻ con té giếng, khách qua đường cũng phải đau lòng, kẻ bệnh đau rên, thầy thuốc cũng không nằm yên gối. Nhà nước một nói rằng nhân đạo, hai nói rằng công lý, mà dân An Nam có cái cảnh tượng khủng hoảng như vậy, tưởng cũng phương hại đến danh dự nước Pháp.

Vậy thì về phần hình luật, không nên thi hành những điều chúng tôi đã yêu cầu trong hai kỳ hội trước sao? (xin thi hành luật Nam, Bắc Kỳ).

Các tình hình kể trên thì khổ trạng nhân dân xứ Trung Kỳ, ba điều đó (việc học, việc thuế, việc hình) là cần thiết cốt yếu, đã lâu nay vì cái cớ che đậy ngăn lấp, hiếp dưới, dua trên, không ai đem cái nhân tình khổ thống của nhân dân mà đạo đạt cùng chính phủ, nên chính phủ chưa hiểu thấu mà thi hành nhiều điều bất tiện, nay ra nghị định này, mai ra nghị định khác, sớm thay chiều đổi, nhân dân không biết nương tựa vào cái gì làm chừng mực, nên tai mắt hóa loạn. Quan lại ép dân mà mua oán cho Nhà nước tại đó; nhân dân ghen ghét quan lại, không tin đến chính sách của Nhà nước cũng tại đó. Cho đến bọn gian tham nương gió bẻ măng, phái phản đối thừa cơ mà gây loạn cũng tại đó. Thật là một điều rất trở ngại về chính sách khai hóa của Nhà nước.

Chúng tôi xem hết tình tệ, nghe thấy rõ ràng, nay xin đứng trước chính phủ cùng người Pháp, người Nam lấy lòng ngay thẳng mà thưa một câu rằng:

Phỏng Nhà nước Bảo hộ cứ một mực lấy quyền lực đối đãi dân An Nam để cho càng ngày càng nghèo càng dốt mà dần dần tiêu diệt cho là cái lợi của người Pháp, thì chúng tôi không dám nói, bằng Nhà nước có nghĩ tới lợi hại chung của hai dân tộc sau này mà sẵn lòng dìu dắt dân An Nam lên con đường tiến hóa, được hợp tác với Nhà nước thì ba điều kể trên đó, cần trước phải sửa đổi một cách rất đơn giản, rất minh bạch, có chừng mực và ít thay đổi, cho hợp với nguyện vọng của dân, thì từ đó trở đi, những vấn đề khác tiếp tục mà thi hành thì không chút gì là trở ngại cả.

Nếu không như vậy thì chính sách hay đến thế nào, quan lại ra công mà hiểu thị, các nhà báo hết sức tán dương mà bọn đại biểu chúng tôi cũng theo ý Nhà nước đi tới từng nhà, đi từng người mà nhân gian cũng cho là lời nói hão, không dám tin y nguyên như trước.

Tục ngữ An Nam có câu «*nước xa không cứu được lửa gần*»

Mấy điều chúng tôi nói trên đây là lửa gần, mà những điều Nhà nước định thi hành, như vấn đề kiểm làm v.v... thì nhân dân xem như nước xa, cái não đơn giản của nhân dân xứ này bị cái lẽ đó in sâu đã mấy lớp, Nhà nước không tìm cho đến cội gốc mà thi hành một đôi điều thực sự cho nhân dân tai nghe mắt thấy hiểu qua rõ ràng, thì cái lòng oán trách không sao tiêu được.

Trên là nói tóm tình hình nhân dân trong xứ. Sau đây xin bày tỏ một điều cốt yếu về đường chính trị:

Ngày hội năm ngoái tôi có đề khởi hai chữ «*hiến pháp*». Quan Toàn quyền có trả lời trong bài diễn văn đại khái ngài sẵn lòng để cử điều ấy cho Nam triều nên chú ý v.v... Sau quan Khâm sứ Friès có hỏi ý kiến viện chúng tôi (thư số 990 A ngày 15 tháng 11).

Chúng tôi sở dĩ nói đến vấn đề Hiến pháp là vì có thấy rõ xứ Trung Kỳ này phụ thuộc dưới quyền bảo hộ gần nửa thế kỷ này, mà chính thể trong xứ, quyền hạn không được rõ ràng, trách nhiệm không đi đảm thụ, trăm điều rắc rối bởi đó mà ra, Nhà nước trở làm một nơi qui oán, dầu có vua quan mặc lòng, bất kỳ động một việc gì, dân gian kêu rên chỉ chung một tiếng «*Đời Tây! Việc ông Tây*». Quốc thị đã mơ màng, thì nhân dân không biết đường nào xu hướng, đó là cái lẽ tự nhiên. Bởi vậy cho cuộc trị an trong xứ được lâu

dài cùng các dây liên lạc giữa người Pháp, cùng người Nam được bền chặt thì cần nhất phải có một cái cơ thể chính trị, chia bộ phận mà có trách nhiệm, định quyền hạn mà có qui thức, để chỉnh đốn việc lợi ích chung trong xứ. Đó là một điều cốt yếu tức là hiến pháp vậy.

Vấn đề quan yếu như thế mà chúng tôi không thể trả lời khinh suất được là bởi ba cớ nầy:

1) Chiếu theo tờ giao ước 1884 và khoản 1, 5, 7 và 11 Trung Kỳ vẫn thuộc quyền bảo hộ nước Pháp, mà nội chính còn do Nam triều chủ trương, chính quan Toàn quyền trong bài diễn văn đọc tại ngày hội năm ngoái Ngài cũng nói rằng:

« *Đại Pháp đã ký giao ước minh bạch với Nam triều, nếu bỏ mấy điều giao ước thì nước Pháp cho là một sự mất danh dự* v.v...

Xem đó thì mấy điều giao ước ngày trước là cái nguồn gốc chính sự này, mà xem trên sự thực thì trên ba mươi năm nay thay đổi đã nhiều mà tình thế ngày nay đã khác hẳn với giao ước đó.

2) Chiếu theo tờ hiệp ước năm 1925, khoản thứ nhất rằng: « *Nay đã tới thời kỳ nên cho nhân dân dự vào việc nước*, mà trong bài diễn văn quan Toàn quyền Pasquier đọc tại kỳ hội đại biểu chúng tôi năm thứ nhất, ngài chỉ rõ chức trách dân biểu, mà nói rằng: « *Các ông phải làm thế nào cho kẻ cày ruộng, người hái củi, người làm thợ, ông hào mục trong thôn quê, cho đến người buôn bán, kẻ chuyên môn kỹ thuật, ai nấy cũng đều công nhận rằng hậu vận của nước là ở trong tay họ mà ra* v.v...

Xem đó thì một cái chính thể của Nhà nước định thi hành trong lúc hiện thời rất hợp với thời thế cùng

nguyện vọng của nhân dân trong xứ đều tỏ lòng hoan nghênh, chính bắt đầu từ tờ hiệp ước đó. Thế là xét trong sự thực, chưa kể điều khác, chỉ một cái điều lệ của Viện Nhân dân đại biểu, chúng tôi xin sửa đổi một đôi điều mà nay vẫn y như hồi Tư Phỏng trước, thì đối với tờ hiệp ước, nhân dân cũng chưa có lòng tin.

3) Nói về tờ giao ước ngày trước như thế, đối với tờ hiệp ước hiện thời lại là thế. Ba cái nguyên tố của hiến pháp là thổ địa, nhân dân, chính sự ở trong xứ này, khu vực giới hạn đã không phân minh thì cái hiến pháp cũng chẳng biết dựa vào đâu làm cơ sở, mà cơ quan hiến pháp thì quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp cũng khó phân bố rõ ràng, dầu có thảo một bản giấy không chắc rồi cũng có hiệu lực.

Vì mấy cớ đó nên chúng tôi chưa trả lời vội được, mà trước hết xin một điều:

Nhà nước mà cho hiến pháp là một cái nền nếp chính trị, bền vững lâu dài trong xứ này, hợp với toàn thể ý nguyện trong nhân dân, thì xin:

1) Quan Toàn quyền để đạt vấn đề đó sang Pháp đình, trước hết có một đạo sắc lệnh đức Giám quốc, một đạo chỉ dụ đức Bảo Đại chuẩn hứa và tuyên bố cho nhân dân biết rằng xứ An Nam bây giờ phải lập một cái hiến pháp.

2) Lập một hội gọi là Dự thảo Hiến pháp cho toàn thể quốc dân sung vào để điều tra và thảo bản Hiến pháp.

3) Trong thời kỳ dự bị hiến pháp thì Viện Dân biểu điều lệ chương trình mở rộng quyền hạn thêm ra, và cách bầu cử nên cẩn thận chú ý để cho nhân dân được tự do đầu phiếu, không bãi bị... (mấy năm trước, về khoản bầu cử đại biểu cũng xem như cử lý trưởng, chánh tổng rất là khinh suất).

Chúng tôi nói thế, chắc Nhà nước bảo rằng: *« nhân dân chưa có trình độ lập hiến »*. Chúng tôi vẫn công nhận nhân dân xứ này chưa được toàn thể hiểu cái chính thể mới có, song xin thưa rằng:

Đường có đi mà sau mới tới nơi, người có học mà sau mới biết chữ.

Nay chưa cho đi, mà bảo đường đi này không đi tới được, chưa học mà bảo rằng: *« mày không phải là đứa biết chữ »* thì dầu trăm ngàn năm cũng không sao tới nơi và biết chữ được.

Thưa quan Khâm sứ cùng các quan,

Đoạn trước là tình hình nhân dân, đoạn sau là tình hình chính trị, một tấm lòng thành, mấy câu vắn tắt, gọi là một bài kết luận về phiên bảo cử chúng tôi, xin chính phủ để lòng súy xét mà thi hành cho, thì dân Trung Kỳ chúng tôi lấy làm cảm động vô cùng.

Nhân dịp khai hội này, Viện chúng tôi xin thay mặt cho nhân dân xứ này, nhờ quan Khâm sứ chuyển đạt lời chúng tôi hầu thăm quan Toàn quyền mới Pascuier, quan Thượng thư thuộc địa, và kính chúc đức Giám quốc, đức Bảo Đại. Chúng tôi cảm ơn.

(Tiếng Dân 29-9-1928)

MẤY LỜI TÂM SỰ

(Bức thư trả lời cho anh em trong dân về việc tôi từ chức Nghị trưởng và Nghị viên).

Kỳ hội đồng thường niên nhân dân năm nay, sau ngày khai hội, được nghe bài diễn văn đáp từ của quan

Khâm sứ rồi, tôi mới từ chức, anh em gởi lời hỏi thăm, tỏ ý bất mãn và trách bị, đại để có mấy lẽ:

1 — Ở xứ Trung Kỳ ta thuở nay, cái bờ ngăn trở ở khoảng giữa nhân dân cùng chánh phủ, chồng chất lâu đời, đã không biết bao nhiêu lớp, dù vì phong trào rung chuyển mà bốn chữ «*nhân dân đại biểu*» tình cờ xuất hiện ra, cũng là huy hiệu ngoài biểu diện đó thôi. Hơn hai năm nay, tình cảnh trong nhân dân cùng chính phủ đối đãi thế nào, lấy con mắt thông thường mà xem, cũng đã rõ được nhiều ít, huống một người có chút học thức có não phán đoán cuộc đời đã để lòng suy xét một ít, mà trên đường chông gai cay đắng, trải qua đã già hai phần đời người, lại không trông thấy phong sắc mà cuốn buồm cho sớm, sao lại dần dà chậm rãi, cố đợi cho đến ngày nay, được nghe một bài học kích thích nghiêm khắc như thế mới chịu từ chức, không phải là kiến cơ muộn màng hay sao?

2 — Nghị trường là một sân khấu nhân dân cùng chính phủ xung đột nhau, nước nào cũng thế. Nước ta thuở nay ở dưới chính thể độc tài nên phong khí chưa được mở mang, chưa từng thấy tấn kịch đó. Dầu có Hội đồng Tư phỏng nọ kia, người mình cũng xem như một nơi nhóm lại mà tán dương ca tụng và nói chuyện hão. Mới ba năm nay, theo một tờ hiệp ước mới, nhân dân được quyền tham chính mà phiên bảo cử năm 1926, có vẻ hoạt động, thật là một sự rất mới mẻ ở xứ này. Tuy những điều yêu cầu, chưa thấy kết quả gì, song ở dưới nhân gian thì cái màn oan khuất có hé một đôi phần, ở trên Chánh phủ thì lỗ tai thường nghe tán tụng thuở nay, cũng lọt vào một đôi lời nói thẳng. Dù có nhận lầm bốn chữ «*nhân dân đại biểu*» mà trên sân khấu «*bình hoa*» «*dựa cột*» bấy lâu, bỗng có chút sinh khí, thế thì rán một bước nữa, đem

hai bài diễn văn ra giữa nghị trường mà biện bạch cho ráo lẽ, dù chính phủ không lượng mà đối đãi một cách nghiêm khắc, thế nào nữa thì nhân dân chúng tôi cũng hiểu được chỗ khổ tâm đó. Sao lại nửa đường trảo gánh mà tự đứng ra vòng bàng quang, thế không phải là độc thiện mà không có công đức sao?

3 — Chính phủ cùng nhân dân, hai phương diện khác nhau, nên đứng về địa vị nào, nói về địa vị ấy. Bài diễn văn của ông Nghị trưởng, kể rõ tình hình trong xứ, tuy cốt nói chỗ khuyết điểm cho chánh phủ được tường, song cũng gần như không còn dư một đôi nơi nào cho người đương cuộc tự giải. Xử địa vị quan Khâm sứ đối với bài diễn văn đó, có thể cứ cho là hợp thời, phải lẽ, ban khen, ban thưởng, mà không cùng cách nghiêm trọng mà đối phó hay sao? Thế thì bài đáp từ của quan Khâm sứ dù có quá đáng thế nào cũng là một tiếng vang của bài diễn văn trước, không lấy gì làm lạ. Huống trong lúc đọc xong toàn Viện có ý nguyện lưu. Kỳ hội cuối cùng có rán cho đến mãn hạn cũng còn không bao năm ngày sao không lấy cái lẽ «*nhẫn nhục phụ trọng*» lây lất cho qua ngày, theo ý kiến đại đa số trong Viện mà đành lòng quyết thuyết, thế không phải là tiểu khí hay sao?

Phải, anh em trách thế là phải. Về phần riêng tôi thì dù làm bia cười cho muôn lỗ miệng, chính đích cho muôn mũi tên, tôi cũng không biện bạch, miễn là theo cái lệnh ông thần lương tâm tôi mà thôi. Song đã đương lấy cái gánh anh em giao cho mà đi không đến nơi đến chốn, nếu không bày tỏ đôi lời thì phần nhiều trong anh em không hiểu thấu cái chân tình, vậy xin tóm tắt mà trả lời sơ lược như sau này:

Về thuyết thứ nhất, thì trong lúc mới trúng cử, tôi đã tỏ tình cùng anh em trong bài diễn văn đọc tại Tam

Kỳ. Trong hai năm nay vẫn có một đôi dịp nên từ chức: tờ thông tư tháng 11 năm 1926 là một dịp, bài diễn văn khai hội năm ngoái có quan Toàn quyền Varenne vào dự hội lại là một dịp, kỳ dư thư từ qua lại, như cố tìm lấy dịp từ chức thì không khó, song tôi tự nghĩ rằng: đó là một mình tôi nhận lầm bốn chữ *«nhân dân đại biểu»* mà thôi, còn ngoài ra chánh phủ vẫn tỏ ý đề huề, anh em trong Viện vẫn có lòng khẳng khái mà bao nhiêu anh em ở sau lưng chúng tôi cũng chưa đến ngã lòng.

Tôi sở dĩ dần dà cho đến ngày nay chỉ trong một câu như quan Khâm sứ đã nói: bất kỳ điều yêu cầu cùng công kích của các ông, Chánh phủ lưu tâm thì vai tuồng đại biểu của tôi đến đó là chừng, mà theo tình thế xứ ta ngày nay thì dù có kẻ xấp mười xấp trăm tôi, ra mà đương cái gánh ấy, cũng đến đó là chừng. Sự từ chức đó là tôi đã nhất định trước khi đưa bài diễn văn (trong có câu: *«kỳ hạn ba năm gần như nửa thế kỷ»*, lại *«một bài kết luận»* v.v..., mà bài đáp từ của quan Khâm sứ chính giúp cho tôi một luồng gió thuận mà cuốn buồm cho vừa nhịp. Nói cho rõ ra là sự nhận lầm bốn chữ *«nhân dân đại biểu»* đó, thà tôi quyết chịu riêng một mình tôi hơn là để nó lan ra giữa khoảng nhân dân cùng chánh phủ, mà sinh điều trở ngại thêm cho sau này. Trông trước ngẫm sau, xét người xét mình cốt tìm cách thứ hai mà không sao tìm được, nên phải quyết định như thế, có phải là muộn mẫn đâu!

Về thuyết thứ hai thì khó phân giải thật, song xin nói vắn tắt rằng: bài diễn văn của tôi mà tôi đã tuyên ngôn rằng: một bài kết luận về phiên bảo cử v.v... đã là kết luận thì lớp tuồng hai năm đại biểu của tôi, bài đó là bài bế mạc. Sau lúc đọc bài bế mạc đó rồi,

mà tôi có diễn trò gì, cũng là vẽ rắn thêm chân mà thôi. Vả trong bài diễn văn tôi chỉ nói đại lược mà không dẫn chứng một câu gì (ba điều tệ kể ra không chỉ rõ chứng thực như bài diễn văn năm ngoái, mà trong đoạn giao ước cũng chỉ nói khoản nọ khoản kia mà không nói rõ) là cốt trông cho chánh phủ tự suy xét mà tự giải thích lấy thì càng rõ hơn, họa may nhân lời tôi nói mà dần dần sửa đổi cho hợp với ý nguyện của dân, thì dù tôi có mang một tiếng *«lời nói trống không»* tôi cũng lấy làm vui lòng. Huống trong bài đáp từ của quan Khâm sứ đã phân giải không sót chỗ nào, thì đối với những điều trong bài diễn văn của tôi, ngài đã xem xét kỹ càng mà không đến nỗi bỏ xó đậy bình, như những bài tán dương kiểu nhảm nhí. Hơn hai năm nay, ăn không ngon, nằm không ngủ, so với mười ba năm trước, tinh thần có mệt nhọc nhiều, mà được quan Khâm sứ trả lời như câu đã nói trên *«những điều yêu cầu của các ông, Chính phủ đều lưu tâm đến* v.v... », hy vọng nơi nghị trường về phần tôi tới đó là vừa. Mà về phần tôi đối với nhân dân cùng chính phủ cũng tới đó là hết mực. Ngàn vàng mua xương ngựa, vẫn có phụ tấm lòng của anh em, song về phiên bảo cử này, tôi thủy chung vẫn tự nhận là xương ngựa mà không tự phụ là ngựa tốt bao giờ, lời đó chắc anh em cũng còn nhớ, tôi không phải nói lại. Thân thể vì ai mà đầy đọa, tâm huyết vì ai mà hao mòn, dâu khô lan héo, đã gần trót đời người, còn lựa được cái gì mà anh em lại trách rằng độc thiện.

Về thuyết thứ ba, một anh hàn nho sống sót, hốt nhiên trong mấy năm nay, anh em lấy lòng thành mà tin cậy, về phần riêng tôi, rất là cảm kích, mà cái lịch sử già nửa đời trước, đã thành một cái vật kinh quái trong xã hội, bất kỳ phương diện nào, cái gai trước mắt đó

không khi nào tiêu được. Mang cái kính xanh thì thấy vật gì cũng xanh, nên trong Nghị trường, mà có tôi, thì các vấn đề bàn giải, không luận những điều kích thích mà chánh phủ lấy làm không bằng lòng, dù cho những điều toàn Viện cũng biểu đồng tình. Nam triều cũng hợp ý, cho đến nhân dân trong xứ cũng đồng thanh cầu nguyện, mà xuất tự ngòi bút cùng đầu lưỡi của tôi. Chính phủ cũng cho là ý riêng một mình mà sinh hoài nghi (như việc học). Thế mà trong Nghị trường có tôi mà công việc thành ra chướng ngại, chi bằng không có tôi mà cái nghi đoan còn mong có ngày tiêu đi. Vậy thì sự từ chức của tôi là hợp thời, là tất yếu, cân lượng kỹ càng, chớ có phải là tiểu khí đâu. Còn sự bị quở bị mắng, thì ở xứ ta thuở nay, ưu thưởng cũng nhiều mà quốc dân cùng dư luận xem ra thế nào, công chúng đã rõ, nay vì việc nhân dân mà ban cho năm chữ «*ông Nghị trưởng danh vọng*» về phần cá nhân tôi biết đâu năm chữ đó, không vinh hơn... sao?. Đến như làm quan mà đến hạn về hưu, Nghị viện mà mãn kỳ thôi việc, thì tôi tuy bất tài bất lực cũng có thể gắng sức mà theo cùng anh em cho đầy năm chẵn tháng được, nhưng chỉ vì mấy cái sớ nói trên mà buộc tôi phải làm ông Nghị dở mùa vậy.

Ấy lịch sử nhân dân đại biểu của tôi, ngày mồng 10 tháng 7 năm 1926 đọc bài diễn văn tại Tam Kỳ là ngày khởi đầu, mà ngày mồng 1 tháng 10 năm 1928 đọc bài diễn văn khai hội tại Nghị trường Huế là ngày kết cuộc, anh em thử so sánh hai bài lại mà xem thì chân tướng ba chữ Huỳnh Thúc Kháng trong lớp tuồng nhân dân đại biểu dở mùa đó ra thế nào cũng đủ rõ được.

(Tiếng Dân *13-10-1928*

BỨC THƯ BÍ MẬT TRẢ LỜI KỲ NGOẠI HẦU CƯỜNG ĐỂ LỊCH TRÌNH CÁCH MẠNG VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ THUỘC PHÁP

(Trích)

LỜI TỰA

Tuổi già việc bận, cảnh nhộn người ồn, dưới ngọn đèn dầu lửa nhỏ xưa, thảo bức thư này trên một tuần mới xong. Ngồi kiểm lại thì thấy bôi chỗ này gạch chỗ kia, rơm rác đầy trên mặt giấy. Khổ vì không có ngày giờ rảnh, không kịp sửa chữa nhuận chính lại. E rằng trả lời chậm trễ, phiền lòng trông đợi, vội vàng viết được một bản (chưa có bản thảo) dâng lên trình xem.

Tự biết văn nhiều hại chất, nhánh nhiều che gốc, không đủ đáp lại cho xứng đáng với thâm ý bậc cao minh đã rủ lòng cúi hỏi đến, song có chút dám tin chắc là:

Đương giữa khoảng giao thừa mới cũ, dở đứt dở nối này, lớp già tiêu mòn, ít ai nhắc lại việc cũ, lớp trẻ phù tháo, thấy gần biết cạn, tin theo sách người ngoài một cách khinh suất (như sách người Pháp nói chuyện Việt Nam, chỉ thấy một mặt v.v...) đối với cận sử nước Việt Nam từ 80 năm lại đây cùng tình trạng hiện tại trong nước, không khỏi có chỗ ngăn che cách biệt

---

Phụ: *Giải nghĩa đề trên:*

Cụ Phan Thanh Giản, sau Nam Kỳ thất thủ, tự xưng là « Hải nhai Lão thư sinh », mà trong bản « Việt Nam vong quốc sử », *cụ Phan Bội Châu xưng người ấy mạng cho đi, gọi là « Quốc trung trưởng giả ». Vậy trong thư này xưng hô « Trưởng giả », « Thư sinh » là theo bậc tiền tiến vậy.*

không phù thực sự. Đồng bào trong nước, ngoài biển để lòng khảo sát, muốn hiểu rõ chân tướng bên trong như lối «dê mất tìm nơi đồng nội» của người xưa, thì những tài liệu đứt sót linh tinh góp lại trong bức thư này, không phải không có điều bổ ích chút đỉnh, mà các quân tử nước Phù Tang có cùng ý muốn ấy, hoặc có thể cùng một viên đá mài ngọc ở núi khác chăng.

Ngày mồng một tháng giêng năm Quí Vị (5-2-1943)
Người viết thư:
Lão thư sinh: Minh Viên

BỨC THƯ KÍNH ĐÁP LỜI ỦY VẤN CỦA VỊ TRƯỞNG GIẢ QUỐC BẢO NGOÀI BIỂN
ĐOẠN THỨ NHẤT

Kính đáp lời ủy vấn.

Nhục cho bức thư thăm hỏi ân cần và ủy thác tâm sự, tôi rất lấy làm cảm động và hổ thẹn.

Thư viết ở Đông Kinh ngày 15 tháng 6 dương lịch 1942 mà đến trung tuần tháng 12 âm lịch năm Nhâm Ngọ mới đến tay tôi. Ở đời đường thủy, đường lục và trên không, điện tín truyền đệ mau chóng như ngày nay mà dân tộc sa sút lại sau, người trong nước cùng người biển ngoài muốn thông nhau một cái tin, quanh co chậm trễ như thế, rõ là điều đáng buồn! Một tấm lòng đã soi nhau, dầu ngoài ngàn dặm không khác gì gặp mặt, kính chúc Trưởng giả gắng sức bảo trọng và chúc anh em tả hữu được khang hảo.

Vì mối quan hệ của Tổ quốc, tiền đồ hạnh phúc của quốc dân cùng bạn thân giao với hai bậc đại lão ái

quốc tiên thời (cụ Sào Nam cùng cụ Tây Hồ), mà Trưởng giả cùng tôi có một duyên «tương tri chưa gặp nhau», đến nay đã 38 năm! (đầu từ năm 1901).

Trong mấy mươi năm ấy, một người thì tếch xa ngoài muôn dặm bể khơi, một người lại soi mình dưới địa ngục mấy tầng, hình cách thể ngăn, tin tức không thông nhau. Kẻ sống sót trong vòng xiềng xích này, tự nghĩ trọn đời mãi thế, không mong có cái ngày mà hai bên cách mặt lại được giải lòng cùng nhau!

Dịp đâu tình hình, ở Nam Kỳ có chuyện «cáo quay đầu về gò đất cũ». (Cụ Phan Châu Trinh ở Pháp 14 năm, về chết tại Sài Gòn năm 1926); Lại thình lình ở Kinh đô Huế có chuyện «chim trở về tổ cành Nam»; (Cụ Sào Nam trở về bến Ngự). Nhân đó tôi mới xây «ổ kén buộc tằm» ở đường Đông Ba — Huế (công ty nhà in báo *Tiếng Dân*).

Trên mười mấy năm, ở giữa chỗ trời gai đất gốc, đầy mặt bụi đen, một trường say ngủ, lựa còn hai lão bạc đầu, có đôi bạn khỏi lẻ loi, sớm chiều cùng qua lại nhau, mỗi lần nhắc lại chuyện cũ là mơ tưởng đến xứ Bồng lai, tấm thân khi nào cũng lẩn quẩn bên Trưởng giả.

Bởi ngày nay mà nhớ lại ngày xưa, hai bạn già cùng nhau suy nghĩ, không có việc gì mó tay vào được, trừ ra có một việc là: trong đám tro tàn giữ gìn một đóm lửa «nhiệt thành ái quốc» của đồng bào, mong kéo dài ra, có một ngày thổi cháy lại hoặc giả trời già theo như ý nguyện «người Á châu của người Á châu», chống gậy lại sang nước Phù Tang, hỏi thăm bạn đồng bào kiều ngụ bên ấy có còn ai không? Và dấu in móng hồng như «Bính Ngọ hiên», mộ Trần Đông Phong, tấm bia Thiển Vũ Thái Lang v.v... để tỏ chút lòng

thành «uống nước nhớ nguồn», ngoài ra không có hi vọng gì khác.

Rủi thay! Thời cơ vừa mới xoay thì cụ Sào Nam bệnh già qua đời mà tôi thành lẻ loi chiếc bóng, trong cảnh mồ côi lại mồ côi thêm, một tiếng khóc dài gần đứt hơi thở, nghĩ rằng trong đời không còn kẻ tri âm, muốn đập nát đàn cầm đã mấy lần (1939—1940, 1941).

Đứng giữa lúc đầy trời dông sấm, bốn phía quạnh hiu, tự khóc tự cười, dở sống dở chết, bỗng tiếp được thư ngoài biển khơi từ nơi Trưởng giả gửi đến. Rửa tay mở thư đọc đi đọc lại, giấy vắn tình dài, mường tượng nhìn thấy khối lòng ái quốc của Trưởng giả, khẳng khái kích phát một cách nồng nàn, so với ngày mạo hiểm xuất dương, một chiếc thuyền tếch ngày sang nước Mặt Trời mọc lúc xưa (1905) không kém chút nào, tôi lấy làm cảm xúc hết sức.

Tôn ý trong thư, tôi đã lãnh lược cả. Duy gọi tôi hai chữ «Hiền Khanh» cùng ủy thác mọi việc «liên lạc» và «Sào mũi» v.v... Tự xét tuổi già tài kém, không lấy gì đáp lại, lấy làm hổ thẹn. Trước hết, định giữ thái độ tịnh mặc; thầm nghĩ lòng suy một hồi lâu, một tia điện sáng đâu trong đầu óc dọi ra, trông lên ngó xuống dưới một bóng đèn, tưởng tượng như có trăm vị thần linh ở trên, cùng vong hồn của ức muôn đồng bào ái quốc, nhóm lại chung quanh mà ban lời mắng trách nghiêm trọng:

«Mầy dầu bất tài cũng là một trái lớn còn sót sau mùa đông, đối với nước Tổ cùng chung một dây quan hệ, huống gặp khoảng thời cơ «ngàn đời một thuở» này mà quên lãng cái nghĩa vụ một phần tử «kẻ thất phu có trách nhiệm» cùng «bạn bè với đồng bào» hay sao?

Một tiếng sư tử vừa gầm thì muôn mối ruột tằm đều bùng ra, không tự ngăn được, cầm bút viết những điều trong đáy lòng muốn nói, thay cho bức thư trả lời, trộm dựa vào cái nghĩa « cử những chỗ mày biết » của cụ Khổng Tử, một bầu máu nóng rưới ra mực đậm ngàn dòng, hoàng thiên hậu thổ hãy soi lòng cho. Ngu chăng? Điên dại chăng? Có một điều được gì trong muôn ngàn điều chăng? Tôi không tự biết, chỉ trông anh em đồng bào trong nước và ngoài biển cùng các bậc người quân tử nước Mặt Trời biết nước Việt Nam này còn có tên thư sinh già là tôi, dung thứ chỗ nói cuồng nói quấy, mà chọn lặt lấy những điều có thể chọn lặt được, tôi lấy làm mình cảm vô cùng.

Đoạn thứ hai
Tổng đáp đại ý trong thư.

Trong thư có nói « liên lạc », « hy sinh », « sào mũi » cùng « lạc quan », « thái bình » v.v... Tôi đối với tình hình nước ngoài cùng việc ngoài bể, bên kia sông, chưa hiểu rõ được bao, mà xem đi xem lại trong thư của Trưởng giả, hình như cách biệt nước nhà đã nhiều năm, đối với tình hình trong nước, không khỏi có chỗ ngăn lấp; hơn nữa, bọn kia (người Pháp) sở trường cái ngón « thả mù tuôn mây », trăm cách che dấu sự thật, cái chân tướng ở trong không sao tỏ ra ngoài được. Xin nói thực trạng như sau:

***

DĨ VÃNG VÀ HIỆN TẠI

Hiện trong nước, bọn tiên thời cũ còn sót lại lẻ tẻ như sao buổi mai, không kể bọn thay mặt đổi lòng,

tức có kẻ sau trận đau rồi còn ghi nhớ sự đau, vẫn giữ tấm lòng như xưa, song vì hoàn cảnh ác liệt, sinh kế quẫn bức, nên nếu tạm được yên trước mắt là giữ lấy cái thái độ quan vọng. Tựu trung vẫn còn đôi người chí khí còn quật cường như xưa mà tên họ đã ghi vào sổ đen, mang cái dấu vết hiềm nghi, thành ra cái quái vật đáng ghê tởm trong xã hội, không ai dám lại gần. Bởi thế, hạng còn sót này, sinh khí dồi dưỡng chỉ lưa cái nóng tinh thần trống không, không có thực lực gì.

Đến như bọn từ trong trường học «nô lệ» đúc ra, lớp cao chiếm được cái địa vị «quan lớn bổng nhiều», thôi thì dựa hơi lỗ mũi kẻ khác, sợ được sợ mất, nếu làm cách gì mà giữ được cái hầu bao thì không việc gì mà không làm.

Thứ nữa, bọn viết thuê nói mướn, mãi biện kế toán trong trường quan lại hay nhà buôn kiếm được cái ghế có bát cơm, đã lên mặt tự đắc, ăn uống sung sướng, áo quần bảnh bao, ngoài lộ mặt «văn minh» ra, không có tư tưởng gì.

Thứ nữa, phần đông bọn tuổi trẻ biết gần, những thuyết «*tự do bình đẳng*», «*duy vật*» đã trước thổi vào làm «chủ nhân ông» trong óc, thôi thì say đắm cái bã vật chất, tiêm nhiễm lấy cái độc tiểu thuyết lãng mạn, xem luân lý như rơm rác, chê đạo đức là hủ mục; thậm nữa truyện phong tình phụng làm sách tổ truyền, tuồng trăng gió chuộng làm quốc túy, sẩy chân sỉa bước, nối gót nhau sa vào vực trụy lạc.

Trong đám thanh niên vẫn có một đôi phần tử ưu tú, bị cái phản động lực sau cuộc Âu chiến (1914 — 1918) xô đẩy, người thì nhận là tín đồ Mã Khắc Tư, kẻ thì xưng là học trò Lê Ninh, mỗi người đều vỗ ngực phô

là anh hùng, đồng chí khắp ngoài bốn biển, một lần với phong trào bề ngoài, hai bị lầm khêu dục ở trong nước (có người Pháp thò tay vào cho bùng ra), theo mù chạy quấy, bị tội tù đày giết, gần nhốt vào một lưới mà quét sạch (1930 — 1936), có kẻ lọt ra ngoài lưới tù tội, đã trải qua sụp ngã nhiều phen, như giấc mộng mới tỉnh, dần dần quay đầu lại mà mù mờ ngơ ngác, chưa nhận ra đường nào mà đi.

Tình trạng dĩ vãng, đại khái như đã nói trên.

Đến hiện tại lại càng sa, càng thấp hèn hơn nữa: vợt, banh (1) khoe giỏi, xe đạp đua tài, đã là sự nghiệp anh hùng tột bậc, mà ngoài ra không phải bàn nữa.

Đến cái thủ đoạn chia rẽ của người Pháp lại càng hiểm ác đáo để, khiến cho cái khoảng giữa «tân và cựu», «già với trẻ» cách biệt nhau thành cái hào rất sâu. Không sao gần gũi dung hợp được. Xem như cụ Sào Nam về nước, trải trên mười mấy năm mà một chắc thân mồ côi vẫn mồ côi, chưa nói chuyện khác. Núi Ngu Sơn không phải không có cây tốt, mà nay trọc trơn như thế là do mấy mươi năm nay búa rìu tay thợ ác hằng ngày chặt phá thành ra núi trọc đó. Vậy nên giữa hiện trạng nước Việt Nam ngày nay mà nói liên lạc nhân tài cũng như gieo giống lúa vào đám ruộng cỏ lan rậm rạp, tưới nước trong vào cái ao bùn rác chất chứa dơ bẩn mà mong có hiệu quả trong mai chiều; dầu có người đàn bà khéo giỏi đến đâu, không gạo cũng không sao nấu ra cơm được!

Tình trạng dĩ vãng và hiện tại nói trên, kẻ thức giả đều than dài, không phải lời nói «bi quan» riêng một mình tôi, nên tôi không cần dấu che để dối bậc Trưởng giả. Song le, đối với hiện tại và tương lai mà

(1) *Banh tức là* ballon *: bóng tròn.*

tôi trước sau vẫn ôm mối hy vọng cho đến một hơi thở còn ngày nào là nuôi ngày ấy, không chịu giữ cái thái độ «tiêu cực». Vì theo chỗ suy trắc trong tâm não cùng một ít kinh nghiệm trên lịch sử, tôi có một điều xác tín mà ngày nay đã thấy trưng triệu:

«Nhân tài vì dùng mà sinh ra, vì không dùng mà tiêu diệt đi». Tôi tin câu danh ngôn ấy đã lâu. Xưa nay bậc anh hùng tạo thời thế vẫn không thường có, nhưng hàng anh hùng do thời thế tạo nên cùng bọn anh hùng không tên trong rừng sâu, ngoài đồng nội không xứ nào không có. Non sông Hồng Lạc này, núi cao nước sâu không hề thay đổi, khí thiêng chất chứa ngày nay vẫn như xưa, dân tộc con Rồng cháu Tiên, chiếm cái vinh dự «ngàn năm văn hiến» trên lịch sử Á đông, đánh quân Tống đuổi quân Hồ Nguyên và.., cả dân tộc Chiêm Thành cùng Thủy Chân Lạp. Võ công oanh liệt và sức hấp dẫn mạnh mẽ biết dường nào, trên sử sách còn chói soi như việc trước mắt. Con cháu dòng thần minh một mạch cùng truyền, há là người bỏ đi cả sao? Khốn vì hoàn cảnh ác liệt, không khí ô trọc, độc hại bao bọc áp bức bốn phía chung quanh, bao nhiêu thứ giống tốt bị chặt phá vùi dập, nên không trồi lên được đấy thôi. Nếu một mai giữa đất bằng thình không mà có một tiếng nổ đùng, hiện ra một trận gió to thổi bụi, sấm sét quét mây, làm cho non sông đổi sắc, yêu ma dẹp bóng, bao nhiêu hang hùm ổ rắn, hầm chuột ngách chồn, nương tựa ẩn núp trong ngoài trên mấy mươi năm nay quét sạch sành sanh, thì vừng mặt trời dọi khắp một phía, muôn vật tươi sống; trận mưa dông rưới xuống, trăm bông đua nở. Dưới quyền trung ương chân chính đã thống nhất, người nước đều vui lòng ra dùng, kẻ mạnh ra sức, người khôn dâng mưu, theo tài mà dùng, tưởng cũng

không thiếu. Duy, cần nhất là tay chủ trì cùng một ít nhà cao cấp khoa học chuyên môn, hoặc có thiếu người, mà đã là một phần tử trong vùng trật tự mới Đại Đông Á thì nhà Đại Nhật Bản giúp sức vào, tưởng không lẽ hẹp hòi gì với ta.

Điều tôi nói trên tuy là lời dự trắc theo ý kiến riêng tôi, song không phải là không có sự thực làm bằng chứng: Trên mấy mươi năm, bao nhiêu bộ phận các cơ quan trọng yếu trong nước, đứng chỉ huy chẳng qua 5,3 người Âu, ngoài ra chia đường giúp sức, đa số đều là người nước Việt Nam chúng ta cả. Trong bọn ấy vẫn nhiều tay trành hổ, song không phải không có một số ít — rất ít, mình làm tôi nhà Hán mà lòng vẫn không quên nước Hàn (như Nguyễn Trọng Hiệp, Trần Đình Phác gần đây như Nguyễn Hữu Bài) dấu mình để chờ cơ hội; khổ vì ở dưới cái thế đè áp đã lâu và trung với áo cơm không sao làm đặng, đành phải chịu vậy đó thôi.

Một mai mà có cuộc xoay chuyển, thay chầu đổi chợ thì nhân tài nước Sở mà nước Tấn dùng, dại với nước Ngu mà khôn với nước Tần, xoay một cái trở nên người giỏi, đội quân dưới cờ Đại Thống soái Quách Tử Nghi, dùng Lý Trung Bật thay chức Thống soái mà cờ xí đổi sắc, hiệu lệnh nghiêm minh, nghiễm nhiên thành một đạo quân mới tinh. Đó là cái chứng «đổi tướng không đổi quân», gương trước rõ ràng, đó là nước cờ cơ cảnh nhất trong cuộc, cũng là nước cờ trước nhất. Xưa nay trong khoảng đổi cũ thay mới, dùng oai hơn dùng ái mới làm nên việc (*Uy khắc quyết ái nãi hữu tế*) mà trừ kẻ cừ khôi, tha kẻ hiệp tùng, tự nhiên thu cái hiệu quả «cỏ bồng sinh trong đám cây dân, không cần đỡ mà nó tự đứng thẳng»

(bồng sinh tang trung, bất phù tự trực). Huống chi nhà binh lúc cần dầu kẻ thăm kẻ trá cũng sai khiến được là việc thường. Duy cần yếu nhất là nước cờ «cơ cảnh», hạ cây cờ nhà Triệu xuống mà dựng cây cờ nhà Hán lên *(thụ Hán xí dịch Triệu xí)*, phải tay thủ đoạn lão luyện mới làm nổi, không phải bọn người sinh sống không thạo việc binh mà làm được việc ấy.

Vả chăng, tôi còn có chỗ chưa hiểu là thuyết «*đứng mũi chịu sào*». Xưa nay, công việc hằng hải tất cần có tay thạo nghề, mà tài liệu nhu cầu trong tàu chỉnh bị ra sao? Phương hướng tiến hành và địa điểm qua lại, hạ neo đổ bộ nơi nào? Chủ thuyền cùng tay lái phải trù tính trước mà bọn cầm sào đứng mũi nghe theo lệnh người chỉ huy. Vậy người trong tàu ấy phải không nói mà hiểu nhau mới mong nên việc. Không thế, sóng gió ngoài khơi, lố gành nơi lồi nơi sũng, ẩn nấp khó dò, mà nếu hiểu lầm một tý là sai một ly đi một dặm, di hại không phải là ít.

Ba mươi năm lại đây, đồng bào ta hy sinh vì nước đã nhiều phen, không phải một lần, mà chỉ là chuyện «hoa quỳnh nở trong một chốc» *(quỳnh hoa nhất hiện)* Tại sao? Chỉ tại trước việc không dự bị sẵn sàng cùng sau lưng không có gì làm hậu thuẫn. Nay xem như trong thư đã nói thì thành toán đã sẵn, kế hoạch đã định trước. Tôi đối với việc binh vẫn là người đứng ngoài cửa *(ngoại môn Hán)* không dám bàn suông trên mặt giấy, duy có công hiệu đối với câu cách ngôn đời xưa: «biết mình biết người» *(tri kỷ tri bỉ)*, «quân ra đúng luật» *(sư xuất dĩ luật)* e lời sao có nhàm tai bậc cao minh chăng?

* * *

ĐÁP ĐOẠN CUỐI CÙNG TRONG THƯ

Trong thư, đoạn sau có bảo « như yêu cầu điều gì, cứ nói ngay không ngại gì v.v... »

Trước 30, 40 năm kia, đương lúc thế lực Âu Mỹ tràn ngập phương Đông, Việt Nam nước chúng ta nằm co dưới bàn chân sắt cường quyền của người Pháp, bốn mặt màn đen, vượt biển ra ngoài, lại là điều luật cấm rất nghiêm ngặt, mà cuộc « Nhật — Nga chiến tranh » (1904), ảnh hưởng vang dội đến nước chúng ta, đã xác nhận Nhật Bản là vị cứu tinh có một không hai, sẽ cởi ách nô lệ Âu Mỹ cho giống da vàng; tếch mình mạo hiểm, một chiếc thuyền vượt bể sang tận xứ Phù Tang, đem tình trạng thảm khổ nước nhà tỏ bày với Thượng Quốc. Theo gương xưa như Thân Bao Tư, tôi nước Sở sang cầu cứu khóc nơi sân vua nhà Tần. Tuy thời cơ chưa đến, thêm chỗ quan hệ đến quốc tế, nhà Tần chưa ca *bài thơ Vô y (1)*, xuất viện binh giúp Sở, mà dưới địa ngục hắc ám mấy tầng được trổ ra một sợi bóng sáng, người nước ta lần lượt nối gót sang đất Phù Tang, phong trào Đông học lan rộng khắp cả nước. Về việc tìm học, lại được các nhà đương cuộc yếu nhân cùng các quân tử Nippon giàu lòng hào hiệp, tán thợ khá nhiều, như Đại Ôi Trọng Tín, Khuyển Dưỡng Nghị, Bá Nguyên Thiền Vũ Hỷ Thái Lang v.v... các nhà danh nhân cùng cái tên « Chấn võ học hiệu », Đông Á Đồng Văn in vào gân óc người Việt Nam chúng ta, đến nay còn bàn nói nhắc nhở không dứt.

Huống chi, gần đây từ cuộc chiến tranh « Đại Đông Á » mở màn, mới một năm, bao nhiêu nơi căn cứ quân sự của Anh, Mỹ, lần lượt quét sạch (Tân Gia Ba, Miến

---

(1) Vô y: có ý nói sự đồng tâm nhất trí.

Điện, Phi Luật Tân, Nam Dương quần đảo (2) v.v...) Đông Dương đất thuộc địa Pháp. Hoàng quân Nippon cũng đã chiếm các yếu điểm, chặn họng đè lưng, đại biểu Thiên Hoàng ở gần bên cạnh, vùng Mặt trời với xứ Trường An này, chỉ trong gang tất. Tôi một người dân Việt Nam, không phải gỗ đá, lòng nào giữ cái thái độ trầm mặc, dầu không như ngựa già nằm chuồng hí lên một tiếng, há lại không vì chỗ đau khổ của đồng bào, một chết một sống, ngóc đầu lên kêu dài một hơi dài hay sao?

Song tôi sở dĩ trù trừ thận trọng là vì từng đọc cận sử Nippon, phàm việc ngoại giao và quân sự, trước việc đã dự trù hẳn hoi, điều tra khảo sát, trăm việc không hở một điều gì. Nay đối với tình thế nước Việt Nam chúng tôi hẳn đã thấu rõ mười phần, xấp mấy điều biết của người nước chúng tôi. Vả lại, tôi để lòng xét kỹ thái độ các nhà đại gia ngoại giao, quân nhân và chính trị Nippon về chính sách đối với Đông Dương trong thời kỳ chiến cuộc kéo dài này, hình như còn giữ cái ý kiến «duy trì hiện trạng», ý kiến tôi e không hợp thời, và hoặc giả có chỗ phòng ngại đến những qui trình đã dự định, nên tôi phải trịnh trọng không dám bày tỏ một cách đường đột.

Nay thì thời cơ đã bức xúc đến nơi: dân Việt Nam đã lâm vào cái tình cảnh nguy ngập không thể chờ đợi ngày nay, mai nữa. Ông già 67 tuổi đầu, ngọn đèn trước gió cùng tờ báo *Tiếng Dân*, gạo giấy cạo kiệt, đình bản nay mai, đến sa vào cái tình thế «gấp rút không thể chờ lâu». Vừa tiếp được bức thư của Trưởng giả, máy điện trong não tôi bị xô đẩy một cách quá mạnh, bao nhiêu dấu vết đã in trong bộ não cả cũ lẫn mới

(2) *Tức là Inđônêxia ngày nay.*

đều hiện ra một trật, xin góp thành tập bổn như dưới (1).

(Theo Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng : Bức thư bí mật trả lời Kỳ Ngoại Hầu Cường Để năm 1943—Lịch trình cách mạng Việt Nam trong *thời kỳ thuộc Pháp—Nhà xuất bản Anh Minh — Huế—1957, Tr. 7—20).*

BỨC THƯ TRẢ LỜI CHUNG (*) (trích)

VIỆT NAM ĐỘC LẬP VỚI LÃNH THỔ NAM KỲ

Nam Kỳ từ quân Pháp xâm lược, cướp chiếm làm xứ thuộc địa của họ, chánh sách thực dân « chia rẽ khu vực để dễ cai trị », cốt phá cái nền nhất thống của nước Việt Nam, oai tín chính phủ trung ương không thi hành đến xứ ấy gần 80 năm nay. Con trong một nhà mà cố tâm dùng cái chính sách so le khiến cho anh em

(1) Những phần tiếp theo của tác phẩm *này gồm : Điều ấn tượng mới nói về Xứ Việt Nam với vùng thịnh vượng chung Đại Đông Á trên nền trật tự mới cùng thực trạng khốn khổ hiện tại.* Những ấn tượng cũ *nói về lịch sử cách mạng Việt Nam dưới thời Pháp thuộc 80 năm từ 1852—1942... Cuối cùng là* lời Bạt *nói « tôi dịch bức thư này ra quốc văn đăng ấn hành, lưu tấm ảnh phản chiếu về thời kỳ ấy và cung một món tài liệu cho nhà sử ngày sau ». Toàn văn tác phẩm dài 88 trang in*

(*) *Cuốn sách* Bức thư trả lời chung *này gồm nhiều bài như :* Ý kiến tôi đối với hai chữ Độc lập... *Bài trích đây là dài nhất.*

bà con xa cách nhau như kẻ Tần người Sở, thủ đoạn diệt nước người, rõ độc ác thật!

Tuy vậy cây có gốc, nước có nguồn, đã là nòi giống, một cục máu xắn ra, không có sức gì làm rã rời nhau được. Cái thực trạng từ Nam Quan đến Cà Mau, đồng một tính tình, ngôn ngữ, một phong tục, lễ giáo, tập quán, cùng kinh tế, kỹ nghệ, văn hóa, cái gì cũng quan thiết nhau, trước tai mắt công chúng, ai cũng công nhận. Trong *Việt Nam tân báo* ra ngày 25-4-1945, có thuật câu tôi trả lời cho nhà phóng viên, nói: « Nam kỳ là vú sữa », đó là nhân hiện tình đói khổ ở miền Trung, Bắc Kỳ cần sống nhờ số gạo Nam Kỳ, nên chỉ việc khẩn cấp trước mắt cho ai nấy dễ hiểu thế thôi. Đây xin nói về mối quan hệ trên lịch sử cùng cảm tình nhân dân Nam Kỳ đối với Tổ quốc thế nào:

Xứ Nam Kỳ trước gọi là Thủy Chân Lạp, chỉ là đồng lầy nội cỏ, bãi cát rừng chồi, thổ dân rải rác chưa thành bộ lạc. Từ khoảng cuối triều Lê, đầu triều Nguyễn, sức bành trướng của dân tộc Việt Nam do con đường Nam tiến ngày càng phát triển, tiền nhân ta ra công hợp sức, rong chồi lấp hói, vỡ đất đào kênh, trải bao nhiêu đời, miền hoang vu đó mới trở nên phì nhiêu. Trước đời Gia Long, lúc cuối triều Minh, bọn vong thần nhà Minh vì không hàng triều Thanh, như Trần Thượng Xuyên, Mạc Cửu, Dương Ngạn Địch, mang cả bà con hàng xóm sang nước ta làm thân thuộc, ngụ miền Hà Tiên vẫn phục tùng chủ quyền trung ương nước Việt Nam (chúa Nguyễn).

Địa lợi đã mở mang, văn hóa cũng phát khởi, dân tộc Việt Nam càng đông đúc. Đến đời Gia Long bị nạn, Tây Sơn lấy Nam Kỳ làm căn cứ, nhờ cả tài lực, năng

---

(1) Việt Nam Tân báo *do Nhật đỡ đầu, xuất bản tại Đà Nẵng.*

lực Nam Trung mà tạo thành cơ đồ «Nam Bắc nhất thống», nước Việt Nam ta; từ đó bản đồ rộng lớn, xấp các đời Lê, Trần về trước. Kể vật sản thì nhất lúa nhì sau (*Túc nhất lang nhị*); Kể nhân vật thì «Hà Tiên thập vịnh», «Gia Định tam hùng», văn hóa võ công, rõ ràng trên lịch sử. Điều đáng ghi nhất là công thần trung hưng, treo cái gương trung liệt, một số là học trò của Võ Sùng Đức, un đúc ra Kế đó, trải mấy triều, công việc giao thiệp với Xiêm La cùng can thiệp với Cao Miên toàn do chủ quyền trung ương Việt Nam định đoạt cả.

Trên là lược nói công cuộc mở mang và chánh quyền thống trị về các triều Việt Nam đối với Nam Kỳ. Đến cảm tình của nhân dân Nam Kỳ đối với Tổ quốc Việt Nam ra sao?

Dân Nam Kỳ phần nhiều là dân Trung Nam Bắc dời vào, nhất là dân Ngũ Quảng (*Nam, Nghĩa, Bình, Trị. Hóa*), cái xứ «kho trời» đất tốt ấy, không những Gia Long nhờ tài lực mà dựng nền nhất thống, kể một món vật sản «gạo» tiếp tế ra Trung Kỳ đã từ lâu, chính đời Minh Mạng có câu «cày ruộng Ngũ Quảng, ăn gạo Đồng Nai» (*Canh tắc canh Ngũ Quảng chi điền, thực tắc thực Tây Thành chi túc*), cái tên gạo «Đồng Nai» chính tôi lúc nhỏ, nghe ông già bà lão nhắc nhở luôn không quên. Nhưng không cần thuật nhiều. Muốn rõ tình dân Nam Kỳ đối với Tổ quốc sâu xa thế nào, nghiệm xem từ ngày quân xâm lược Pháp chiếm đoạt xứ ấy làm thuộc địa về sau, đủ rõ chứng thực.

1) *Khoảng 1856 — 1865*. Trước hết, bị hiếp mới cắt nhượng ba tỉnh, thì nghĩa sĩ Nam Trung nhồm dậy khắp nơi, lãnh tụ thì các ông Trương Định, Phan Văn Đạt, Hồ Huân Nghiệp v.v... Tiếp đó, cuộc giảng hòa không xong, cụ Phan Thanh Giản, một danh thần đức

vọng bậc nhất Nam triều, gánh cái trọng trách « Kinh lược » (nguyên trước ở Bình Định vào Nam hai đời thành người Nam — Trung) bị người Pháp đem binh hiếp cướp cả lục tỉnh, làm không trọn cái chức trách « giữ đất », đành nhận cái chết để treo gương cho đời sau. Đồng thời, nghĩa dân vẫn kéo dài cuộc đánh chống quân Pháp, dầu khí giới không địch với quân giặc (dao phay là gươm mác; rơm con cúi là hỏa khí). Cho đến lúc tài cùng sức kiệt lớp thì chết, lớp thì lìa xứ đi nơi khác, tấm lòng yêu mến nước Tổ, không chịu hàng phục quân Pháp, cho đến các danh gia như Nguyễn Thông, Trần Thiện Chánh, Trương Gia Hội, v.v... dời cả gia quyến cùng người láng giềng ra Phan Thiết (Bình Thuận), đất nước Việt Nam lập làng dựng ấp cùng sinh tụ nhau không thèm ở cái xứ thuộc dưới chủ quyền người Pháp, dầu là đất phì nhiêu. Đó là một chứng cảm tình đối với Tổ quốc.

2) *Sau cắt nhượng rồi*, nhà cai trị Pháp thi hành chính sách « *quân buôn* », cố túm xứ « hoàng kim » ấy vào đấy cho được lâu dài, cắt hẳn cái dây dăng dính với trung ương chính phủ Việt Nam: mới đầu còn cho triều đình Huế đặt quan lãnh sự (người Việt Nam đối với đất nước nhà làm như trú sang một nước khác), không lâu rồi đuổi về (hai ông Nguyễn Lập, Nguyễn Thành Ý có làm chức ấy). Thế rồi phá hoại cái nền cố hữu thuần mỹ trước mà gieo giống vật chất khoái lạc thay vào, nhất là khuôn « nhồi sọ » ác tâm và độc kế là làm cho dân Nam Kỳ quên hẳn nguồn gốc dân tộc Việt Nam mà nhận « Gaulois » là tổ mình! Chính thuật cai trị của quân buôn rõ khôn khéo tột bực. Nhưng nào có biết đối với dân tộc phương Đông, một dân tộc giàu lòng đối với tổ tiên như dân Việt Nam ta, cái khoa học làm « lai giống » của người Pháp chỉ là công xe cát dã trường!

Chuyện này tưởng nhiều người còn nhớ là năm 1897, vua Thành Thái ngự giá vào Nam Kỳ, một vùng cực Nam đã ba, bốn mươi năm cách với Trung ương chính phủ Nam triều, lại ở dưới chính thể thuộc địa Pháp, nước dân chủ, oai lệnh và ân đức, nhà vua không chút mảy may gì can cập đến xứ đã nhường cho chủ khác. Vậy mà cái học thuyết «trung quân ái quốc» trăm năm trước còn đằm thấm trong tâm não nhân dân, nên nghe tin đức vua mang cái tên nước Tổ tới cũng như mùa đông miền núi mây mù mưa tuyết che phủ lâu ngày mà được thấy ánh nắng mặt trời, cái miền lục tỉnh hang cùng ngõ hẻm, đầu non góc bể, đâu đâu già trẻ lớn bé, rủ nhau đi xem ngự giá, ông già bà cả nhiều người nhớ cảnh xưa mà sa nước mắt!

Một chuyện nhỏ có thú là miền Trung Kỳ có đôi người vào Nam hoặc dạy chữ Hán, hoặc làm thuốc, xem số, xem địa, có mang vài quyển lịch Nam triều vào làm quà biếu mấy nhà điền chủ giàu trong nông thôn, họ cần như vật quí và đáp lại vật tặng rất hậu, có người mua quyển lịch đến 30 — 50đ mà không tiếc. Đấy không phải là cái chứng cảm tình đối với Tổ quốc hay sao?

3) *Mà đã hết đâu.* Trước lúc dự bị công việc đi sang Nhật Bản, năm 1903, cụ Sào Nam vào trong Nam Kỳ (đi với Tư Đoãn người Quảng Nam, nhà ái quốc vô danh) có ý tìm bạn nghĩa còn sót, cùng xem nhân tâm thế nào, độ trên một tháng đi Thất Sơn cùng Mỹ Tho các nơi, thì tìm được năm, bảy bạn tán đồng chí nguyện «tuyết cừu phục quốc» cùng nhau hẹn ngày cùng nơi mật hội, rồi cụ về Huế kíp thi Hội (1904). Ngày vào Nam Kỳ, cụ có bài thi *cảm tác*, tôi còn nhớ bốn câu, tạm dịch:

«Một tấc non sông, một tấc vàng,
Lên cao luống nhỏ lệ đôi hàng.

Triều Âu đã nhuộm màu hoa mới,
Hồn nước còn nghe tiếng cuốc vang »
(Nhất thốn sơn hà nhất thốn kim,
Đăng cao bất giác lệ triêm khâm.
Dã hoa dĩ phóng tân triều sắc,
Sơn điểu do đề cố quốc âm).

Vì ngày mật hội đó, cụ ra trường thi Hội (làm bài *biểu* thất niêm cho hỏng) vào cùng các mật hữu ở nhà người bạn (Tiểu La tiên sinh ở Quảng Nam), rồi năm sau (1905) cụ mạo hiểm tếch mình sang Nhật Bản. Sau ở Nhật Bản ít lâu có bức thư gửi về trong nước « khuyên người nước du học » *(Khuyến quốc nhân du học thư)*, tiếp đến lại có bài văn « Kính cáo phụ lão trong Nam » *(Kính cáo Nam Kỳ phụ lão văn)*, bà con trong Nam được thơ văn ấy, hưởng ứng một cách nồng nhiệt, khiến con em thiếu niên sang Nhật học và trợ giúp học phí, lòng sốt sắng ấy không kém gì Trung, Bắc Kỳ. Hơn nữa, năm ba phụ huynh sang tận xứ Phù Tang xem chơi đôi tuần mới về. Tuy cuộc du học này bị tình thế quốc tế, trên một vài năm bị giải tán, song cái chiều khuynh hướng quay lại Tổ quốc Việt Nam và tinh thần phương Đông chân xác là thế nào, đó là một chứng rõ rệt.

4) *Mả đã kết đâu*, cụ Phan Tây Hồ, một nhà đại ái quốc, năm 1906 sang Nhật Bản cùng cụ Sào Nam bàn tính việc nước, về có gửi lên chánh phủ Pháp một bản điều trần *(Đầu Pháp chính phủ thư)* nói rõ tình hình nguy cấp trong nước và chỉ trích chính sách cai trị rất kịch liệt, bị đày ra Côn Lôn ba năm rồi được tha về ở Nam Kỳ, nhân sĩ rất yêu chuộng. Rồi cụ sang bên Pháp vận động việc chính trị, lại bị tù bên ấy thêm mấy năm. Sau 13 năm ở Pháp về Nam Kỳ, hai cuộc diễn thuyết « *Luân lý đông tây* » và « *Quân trị, dân trị*

chủ nghĩa». Công chúng hoan nghênh, nhất là bạn thanh niên.

Không may cụ cảm bệnh tạ thế. Cả các giới Nam Kỳ đều tỏ lòng ai điếu, cử hành quốc tang. Trung, Bắc Kỳ cũng phái đại biểu vào trước đường Pellerin (Sài Gòn) trong khoảng mười mấy ngày (trung tuần tháng 3 dương lịch 1926), người xe đông đúc như chợ. Sau lễ táng xong lại cùng nhau xây mộ, dựng bia và làm nhà thờ.

Đồng thời, cụ Phan Sào Nam được tha ở Hà Nội về Huế (1925), nằm co ở lều Bến Ngự, thân sĩ Nam Kỳ gửi tiền giùm giúp. Từ ngày cụ về cho đến ngày giã bệnh qua đời, kẻ nhiều người ít, hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp, trước gởi cụ Phan Văn Trường, sau gởi nhờ nhà báo *Tiếng Dân* giao lại, trường trải mười mấy năm trời, trước sau như một.

Xem đó đủ thấy tấm lòng nhân dân Nam Kỳ đối với hai nhà đại ái quốc nồng hậu là thế nào? là tấm lòng chân thành ấy tức là cái chứng yêu mến Tổ quốc không khi nào quên lãng, dầu chính sách thuộc địa của người Pháp khôn khéo tột bực, cốt làm cho dân Nam Kỳ lìa nước tổ Việt Nam ra, mà cái lòng yêu giống thương nòi của dân Nam Kỳ sâu xa đằm thắm có dịp lại bùng ra, đâu phải là dân mất gốc quên nguồn như người nước ngoài tưởng lầm. Cái chứng cuối cùng là ngày 9 tháng 3 dương lịch mới trên hai tháng đây, không ai thương yêu người Pháp cả. Cái gương xe úp của người Pháp lại càng rõ rệt mà không ai chối cãi được.

Nói tóm lại, dân tộc Việt Nam với Nam Kỳ, cái dây quan hệ trên lịch sử đã lâu đời mà cảm tình dân Nam Kỳ đối với Tổ quốc, khắc sâu trong tâm não, không có gì làm cho phai lạt.

(Bức thư trả lời chung *(Ý kiến tôi đối với thời cuộc)* — Tiếng Dân *xuất bản — Huế — 1945.*

BA BỨC ĐIỆN VĂN (*)
(Những lời cuối cùng của Huỳnh Thúc Kháng)

I

Kính gửi Hồ Chủ Tịch

Tôi bệnh nặng chắc không qua khỏi. Bốn mươi năm ôm ấp độc lập và dân chủ, nay nước đã độc lập, chế độ dân chủ đã thực hiện, thế là tôi chết hả. Chỉ tiếc không được gặp Cụ lần cuối cùng. Chúc Cụ sống lâu để dìu dắt quốc dân lên đường vinh quang hạnh phúc. Chào vĩnh quyết.

14-4-1947.

II

Gửi anh em binh sĩ.

Anh em là những vị vô danh anh hùng của đất nước. Mong anh em hăng hái hơn nữa, nhất định không để cho dân tộc ta bị tròng vào ách thực dân một lần nữa. Chào Vĩnh quyết.

19-4-1947.

(*) Chúng tôi thành thật cảm ơn hai đồng chí Huy Cận và Việt Phương đã mách bảo và cung cấp cho tài liệu quí báu này (chú thích của Vương Đình Quang)

— Thời gian này cụ Huỳnh đã liệt nhược lắm. Chỉ còn mấy hôm nữa là Cụ mất. Cụ không viết được nữa, chỉ đọc cho thư ký chép (VĐQ chú).

III

Cùng anh em các đảng phái tôn giáo

Chủ nghĩa gì cũng chẳng nên trò, nếu còn là dân nô lệ. Mong anh em hãy thực hiện ngay đại đoàn kết chung quanh Chủ Tịch Hồ Chí Minh, vị anh hùng xuất chúng, vị anh hùng của dân tộc.

Tôn giáo cũng vậy. Người ta nói tôn giáo không có quốc giới. Tôi cũng tin vậy. Hơn nữa tôi tin sau này rồi cái gì cũng không có quốc giới. Nhưng ngày ấy còn xa.

19-4-1947

(Theo Vương Đình Quang — Sđd, tr 192.)

MỤC LỤC

Phần B: *Các bài viết liên quan đến:*



THƠ VĂN
HUỲNH THÚC KHÁNG
(Chọn lọc)

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN VĂN GIAI

Biên tập:
KHÔN LIÊU

Trình bày sách:
LÊ UY

Bìa:
THƠ THƠ

Theo dõi in:
MINH TỊNH

In 2100 cuốn, khổ 13 X 19, tại Xí nghiệp In NXB ĐN. Giấy phép xuất bản số 37/QĐ-XB ngày 12-10-1989 in xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 1990.





Giá : 3500Đ đ